

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các dữ liệu nêu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

Tác giả luận án

Doãn Hữu Tuệ

MỤC LỤC

	Trang
TRANG PHỤ BÌA	
LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG, SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ	iv
MỞ ĐẦU	1
<i>Chương 1: TỔNG QUAN VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG</i>	
QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN	11
1.1- Khái quát về Quỹ tín dụng nhân dân.....	11
1.2- Khái quát về hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân.....	23
1.3- Các nhân tố ảnh hưởng tới tổ chức và hoạt động của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân ở một quốc gia.....	46
1.4- Kinh nghiệm một số nước về tổ chức và hoạt động của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân.....	48
<i>Chương 2: THỰC TRẠNG VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG</i>	
QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN VIỆT NAM	63
2.1- Quá trình hình thành và phát triển.....	63
2.2- Thực trạng tổ chức và hoạt động của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân Việt Nam ..	75
2.3- Đánh giá thực trạng tổ chức và hoạt động của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân Việt Nam.....	109
<i>Chương 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ</i>	
THỐNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN VIỆT NAM	140
3.1- Cơ hội và thách thức đối với hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân Việt Nam	140
3.2- Định hướng phát triển hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân Việt Nam	143
3.3- Mục tiêu và yêu cầu của việc hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân việt nam	147
3.4- Giải pháp hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân Việt Nam	150
3.5- Một số kiến nghị.....	194
KẾT LUẬN	199
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	202
TÀI LIỆU THAM KHẢO	203

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BKS	Ban Kiểm soát
BKT	Ban Kiểm tra
CAD	Đô- la Canada
CQTT	Cơ quan Thường trực
ĐHTV	Đại hội thành viên
HDQT	Hội đồng quản trị
HDGS	Hội đồng giám sát
HH	Hiệp hội
HTX	Hợp tác xã
HTX TD	Hợp tác xã tín dụng
NH	Ngân hàng
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
QTD	Quỹ Tín dụng
QTDND	Quỹ Tín dụng Nhân dân
QTDNDCS	Quỹ Tín dụng Nhân dân cơ sở
QTDNDKV	Quỹ Tín dụng Nhân dân khu vực
QTDNDTW	Quỹ Tín dụng Nhân dân Trung ương
QAT	Quỹ An toàn
ROA:	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (Return on Assets)
ROE	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (Return on Equity)
TCTD	Tổ chức tín dụng
TGD	Tổng giám đốc
TTK	Tổng thư ký
VPGS & ATTC	Văn phòng Giám sát và An toàn tài chính
VND	Đồng Việt Nam
WOCCU	Hội đồng Liên minh Tín dụng Thế giới.

DANH MỤC CÁC BẢNG, SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

DANH MỤC BẢNG, SƠ ĐỒ

<i>Bảng 1.1-</i> Sự khác nhau cơ bản giữa QTDND so với NHTM cổ phần.....	19
<i>Sơ đồ 1. 1-</i> Mô hình liên kết của một hệ thống QTDND tiêu biểu	29
<i>Sơ đồ 1. 2 -</i> Cơ cấu tổ chức của một QTDND CS tiêu biểu	34
<i>Sơ đồ 1. 3 -</i> Cơ cấu bộ máy của Cơ quan điều phối hệ thống	44
<i>Sơ đồ 1. 4 -</i> Mô hình hệ thống QTD Desjardins (Giản lược)	50
<i>Sơ đồ 2. 1-</i> Mô hình hệ thống QTDND giai đoạn thí điểm	69
<i>Sơ đồ 2. 2-</i> Mô hình hệ thống QTDND khi kết thúc củng cố, chấn chỉnh	71
<i>Sơ đồ 2. 3 -</i> Mô hình hệ thống QTDND hiện nay	76
<i>Sơ đồ 2. 4 -</i> Cơ cấu tổ chức của một QTDND CS hợp nhất chức năng quản trị với điều hành.....	85
<i>Sơ đồ 2. 5 -</i> Cơ cấu tổ chức của một QTDND CS tách bạch chức năng quản trị với điều hành.....	86
<i>Sơ đồ 2. 6 -</i> Cơ cấu tổ chức của QTDND TW	95
<i>Sơ đồ 2. 7 -</i> Cơ cấu tổ chức của Hiệp hội QTDND Việt Nam	107
<i>Sơ đồ 3. 1 -</i> Đề xuất mô hình hệ thống QTDND Việt Nam	153
<i>Sơ đồ 3.2-</i> Đề xuất cơ cấu tổ chức của QTDND CS	171

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

<i>Biểu đồ 2.1</i> - Diễn biến vốn huy động bình quân/QTDND CS	87
<i>Biểu đồ 2.2</i> - Diễn biến tình hình dư nợ cho vay bình quân/QTDND CS.....	88
<i>Biểu đồ 2.3</i> - Diễn biến số tiền bình quân/món vay tại các QTDND CS	89
<i>Biểu đồ 2.4</i> - Diễn biến tỷ lệ nợ quá hạn của các QTDND CS	89
<i>Biểu đồ 2.5</i> - Diễn biến tăng trưởng vốn huy động tiền gửi của QTDND TW	97
<i>Biểu đồ 2.6</i> - Diễn biến tình hình doanh số cho vay của QTDND TW.....	99
<i>Biểu đồ 2.7</i> - Tình hình điều hòa vốn khả dụng thông qua QTDND TW	100
<i>Biểu đồ 2.8</i> - Diễn biến số lượng thành viên bình quân/QTDND CS.....	111
<i>Biểu đồ 2.9</i> - Diễn biến tổng nguồn vốn bình quân/QTDND CS.....	116
<i>Biểu đồ 2.10</i> - Diễn biến tình hình vốn điều lệ bình quân/QTDND CS.....	117
<i>Biểu đồ 2.11</i> - Tình hình tăng trưởng tổng nguồn vốn của QTDND TW	118
<i>Biểu đồ 2.12</i> - Diễn biến tình hình vốn tự có bình quân/QTDND CS	123
<i>Biểu đồ 2.13</i> - Diễn biến tình hình các chỉ tiêu lợi nhuận của các QTDND CS ..	125
<i>Biểu đồ 2.14</i> - Diễn biến tình hình các chỉ tiêu lợi nhuận của QTDND TW .	129

MỞ ĐẦU

1- TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Ngày 27/7/1993, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 390/QĐ-TTg về việc triển khai thí điểm thành lập QTDND. Sau hơn 16 năm hoạt động, hệ thống Quỹ Tín dụng nhân dân (sau đây viết tắt là QTDND) đã góp phần giải quyết nhu cầu bức thiết về vốn cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và đời sống của người dân; góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện mục tiêu xoá đói, giảm nghèo và hạn chế nạn cho vay nặng lãi. Xây dựng và phát triển hệ thống QTDND được xem là một trong những giải pháp hàng đầu trong phát triển kinh tế nông nghiệp- nông thôn Việt Nam.

Mặc dầu đã đạt được những kết quả rất khả quan nhưng hệ thống QTDND cũng đang gặp phải những khó khăn, thách thức trên con đường phát triển bền vững; đặc biệt là trong điều kiện các QTDND với quy mô bé nhỏ nhưng lại phải cạnh tranh ngày càng gay gắt với các loại hình TCTD khác. Hệ thống QTDND chỉ có thể vượt qua được những khó khăn, thách thức khi khắc phục được những mặt yếu kém và phát huy được các đặc tính ưu việt của loại hình TCTD hợp tác, nhất là về khả năng liên kết về tổ chức và hoạt động giữa các đơn vị cấu thành hệ thống QTDND. Tuy nhiên, đây lại chính là một trong những điểm yếu nhất hiện nay do tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND chưa được hoàn thiện.

Nhằm góp phần giải quyết vấn đề bức xúc đó, đề tài "***Hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam***" đã được lựa chọn để nghiên cứu.

Là người được trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng hệ thống QTDND từ những ngày đầu tiên đến nay, tác giả đã có điều kiện tiếp cận với cơ sở lý luận cũng như kinh nghiệm về hoàn thiện tổ chức và hoạt động của

hệ thống QTDND ở một số nước trên thế giới, đặc biệt là hệ thống QTD Desjardins ở Québec, Canada và hệ thống NH HTX Đức. Thông qua việc thực hiện đề tài nghiên cứu này, tác giả mong muốn đề xuất những giải pháp thiết thực, phù hợp với điều kiện thực tiễn và có tính khả thi cao nhằm góp phần hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam trong thời gian tới.

2- TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

2.1- Ở các nước trên thế giới

Sau gần 200 năm kể từ khi ý tưởng đầu tiên về QTDND ra đời, trên thế giới đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về loại hình TCTD này. Lý luận về QTDND được hình thành và phát triển như là một môn khoa học, đã được đưa vào giảng dạy chính thức tại nhiều trường đại học ở nhiều nước trên thế giới, nhất là ở các nước có hệ thống QTDND phát triển như Canada, Đức, Pháp, Ireland,....

Trên thế giới, Robert Owen- nhà kinh tế học người Anh, được xem là một trong những “cha đẻ” của ý tưởng HTX với những nội dung được trình bày trong cuốn “A New View of Society, Essays on the Formation of Character” (Tạm dịch là: “Một cái nhìn mới về xã hội, luận về sự hình thành đặc tính”). Những ý tưởng về HTX và cộng đồng tự phát triển bền vững của ông được chào đón nồng nhiệt ở Anh, Ai-rơ-len và Mỹ. Mặc dù việc ứng dụng các lý thuyết của Robert Owen vào thực tiễn tại các nước này đã không thành công như mong đợi nhưng nó đã trở thành nền tảng phát triển các tổ chức HTX tại các nước phát triển sau này.

Theo Heffernan & Gorman, thành công của loại hình QTDND dựa trên nền tảng của 4 yếu tố: *tính tự chủ, sự bình đẳng, tính tương hỗ và sự tự nguyện*. Vào những năm 1980, QTDND được xem là phương tiện để phục hưng kinh tế địa phương, phát triển cộng đồng và là phương tiện để người nghèo tự tương trợ lẫn nhau.

Cho đến nay, có hai phương pháp tiếp cận chủ yếu thường được vận dụng trong nghiên cứu về QTDND dưới góc độ kinh tế. Phương thức tiếp cận thứ nhất *tập trung vào nghiên cứu cấu trúc pháp lý của QTDND với tư cách là những HTX thuộc sở hữu của những người sử dụng dịch vụ và khai thác cách thức cung cấp, phân bổ dịch vụ tài chính của nó*. Phương pháp tiếp cận thứ hai *tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa công tác quản lý QTDND với các thành viên của nó*.

Với phương pháp tiếp cận thứ nhất, trước đây đã có một số nhà lý luận tiêu biểu nghiên cứu về cấu trúc truyền thống của QTDND như Taylor (1971), Flannary (1974), Cargill & Meyer (1981), Smith (1984). Các công trình nghiên cứu của họ đã nhấn mạnh đến sự xung đột quyền lợi nảy sinh giữa các thành viên trong việc xác định chính sách hoạt động của QTDND: trong khi những thành viên gửi tiền đòi hỏi mức lãi suất tiết kiệm cao nhất có thể thì các thành viên vay vốn lại muốn được hưởng mức lãi suất tín dụng càng thấp càng tốt. Rõ ràng là hai mục tiêu này xung đột với nhau và có nguy cơ tác động đến khả năng bền vững của QTDND. Vấn đề đặt ra là QTDND vận dụng chính sách nào để dung hoà mối xung đột đó?

Về sau, một số nhà nghiên cứu như Besley, Coate & Loury (1993) đã phân tích mối quan hệ giữa tín dụng và tiết kiệm trong các QTDND ở các nước đang phát triển; Banerjee & Guinnane (1994), Emmons & Mueller (1998) đã tập trung làm rõ động cơ của các thành viên trong Ngân hàng HTX ở Đức ; còn Davids (1998) lại chú trọng nghiên cứu về khả năng bền vững của các QTDND. Mặc dù các khuôn mẫu kỹ thuật nghiệp vụ đã thay đổi trong những năm gần đây, song các nội dung cơ bản được nghiên cứu sau này vẫn xoay quanh vấn đề quản trị và cơ cấu riêng biệt của từng QTDND.

Dưới phương pháp tiếp cận thứ hai, QTDND được xem là có cấu trúc quản lý tương đối yếu hơn so với các TCTD thương mại do những nhược

điểm của hình thức quản lý dân chủ, cụ thể là không một cá nhân hay một nhóm người nào có thể can thiệp mạnh mẽ vào việc thiết lập kỷ luật đối với công tác quản lý khi các chính sách hoặc việc thi hành của QTDND không đi theo đúng định hướng (Rasmusen, 1988). Điều đó được lý giải bởi nguyên tắc quản lý “mỗi thành viên, một phiếu bầu”, khi mà số lượng thành viên của một QTDND thường rất lớn. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để QTDND có thể tồn tại bền vững khi mà chúng phải đối mặt với những rủi ro tiềm ẩn trong công tác quản lý?

Cũng như hầu hết các vấn đề khoa học xã hội khác, lý luận về tổ chức và hoạt động hệ thống QTDND cũng không ngừng phát triển. Ví dụ, về cơ cấu tổ chức, hầu hết các hệ thống QTDND đều trải qua một quá trình chuyển đổi từ mô hình 3 cấp sang mô hình 2 cấp. Việc tái cơ cấu hệ thống này đều xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn và dựa trên những cơ sở lý luận về QTDND.

2.2- Ở Việt Nam

Ngay từ năm 1927, trong cuốn Đường Kách mệnh, Chủ tịch Hồ Chí Minh (lúc đó lấy tên là Nguyễn Ái Quốc) đã đề cập đến ý tưởng xây dựng HTX ở nước ta. Đến năm 1947, trong bức thư gửi giới điền chủ nông gia Việt Nam, Người viết: “Hợp tác xã là gì? Nói tóm lại, Hợp tác xã là hợp vốn, hợp sức với nhau. Vốn nhiều, sức mạnh, thì khó nhọc ít mà lợi ích nhiều” [11]. Người cũng đã chỉ rõ sự cần thiết của HTX: “Nông dân ta giàu thì nước ta giàu. Nông dân muốn giàu, nông nghiệp muốn thịnh, thì cần phải có Hợp tác xã” [11]. Như vậy, có thể nói Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đầu tiên đề cập đến vấn đề HTX ở nước ta.

Tuy nhiên, lý luận về lĩnh vực QTDND còn khá mới mẻ và ít được phổ biến ở Việt Nam. Lý thuyết về QTDND hầu như chưa được đề cập trong chương trình giảng dạy ở các trường đại học. Mặc dù vậy, trong thời gian qua

cũng đã có một số công trình khoa học nghiên cứu công bố dưới dạng đề tài cấp Bộ, ngành, luận án tiến sĩ và luận văn thạc sĩ. Những công trình này đã nghiên cứu về hệ thống QTDND dưới những góc độ và phạm vi khác nhau. Một số giải pháp cũng như đề xuất của các công trình này đã được vận dụng thành công trong thực tế. Có thể kể ra một số công trình nghiên cứu tiêu biểu có liên quan đến đề tài luận án như:

- Trong luận án tiến sĩ kinh tế, với đề tài “Những giải pháp đảm bảo an toàn cho hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam” (bảo vệ năm 2003), tác giả Trần Quang Khánh đã tập trung nghiên cứu vấn đề bảo đảm an toàn cho hoạt động của hệ thống QTDND, phân tích thực trạng bảo đảm an toàn cho hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam, trong đó chủ yếu là đối với các QTDND CS trong giai đoạn từ năm 1995-2002; từ đó đề xuất các giải pháp giải quyết những vấn đề tồn tại nhằm nâng cao khả năng bảo đảm an toàn cho hoạt động của hệ thống QTDND trong những năm tiếp theo;

- Luận án tiến sĩ kinh tế của tác giả Nguyễn Đình Lưu với đề tài “Hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND Việt Nam” (bảo vệ năm 2008) tập trung hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND, phân tích làm rõ thực trạng của quá trình hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND Việt Nam; trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND Việt Nam trong thời gian tới;

- Luận văn cao học của tác giả Bùi Chính Hưng với đề tài “Giải pháp xây dựng QTDND ở Việt Nam” (bảo vệ năm 2003) đã tập trung hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về QTDND, phân tích, đánh giá thực trạng của các QTDND trong giai đoạn củng cố, chấn chỉnh và đề xuất các giải pháp nhằm tiếp tục xây dựng và phát triển QTDND Việt Nam;

- Ngoài ra, trong thời gian qua cũng đã có nhiều bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành đề cập đến các khía cạnh khác nhau của hệ thống QTDND

như: “Điều hòa vốn trong hệ thống QTDND” (Phạm Quang Vinh, *Tạp chí Ngân hàng*- Tháng 4/2001); “Một số vấn đề về mô hình tổ chức của QTDND” (Trần Quang Khánh, *Tạp chí Ngân hàng* số 10/2003; “Cần có một luật riêng cho QTDND”, (Bùi Ngọc Thanh, *Tạp chí Ngân hàng*, số chuyên đề- 2003); “Tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND với Luật Các tổ chức tín dụng” (Văn Tạo, *Tạp chí Ngân hàng*, số chuyên đề-2003); “Luật Các tổ chức tín dụng đối với hoạt động của hệ thống QTDND” (Phạm Hữu Phương, *Tạp chí Ngân hàng*, số chuyên đề-2003); “Hệ thống QTDND qua hơn 2 năm củng cố, chấn chỉnh theo Chỉ thị 57 của Bộ Chính trị” (Nguyễn Đình Lưu, *Tạp chí Ngân hàng*, số 1 + 2/2003); “Bàn về cấu trúc và chức năng, nhiệm vụ của Liên minh QTDND Việt Nam” (Lê Phi Phu, *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, số 7/1998); “Lý thuyết và thực tiễn vận hành hệ thống QTDND ở Việt Nam” (Nguyễn Nghĩa, *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, số 8/1998”; “Cần sớm hoàn chỉnh mô hình QTDND cơ sở” (Hải Thành, *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, số 7/1999);...

Tuy nhiên, theo tác giả thì các công trình này chủ yếu mới dừng lại ở việc đánh giá tổng kết thực tiễn chứ chưa đi sâu vào nghiên cứu một cách có hệ thống các cơ sở lý luận về QTDND. Mặt khác, mỗi công trình nghiên cứu nói trên mới chỉ tập trung làm rõ một hoặc một số khía cạnh nào đó của hệ thống QTDND. Hơn nữa, hầu hết các công trình nghiên cứu đã được thực hiện đã lâu (ngoại trừ luận án của tác giả Nguyễn Đình Lưu được bảo vệ thành công năm 2008), đến nay bối cảnh kinh tế- xã hội và tình hình của hệ thống QTDND Việt Nam đã thay đổi rất nhiều, nhất là kể từ khi nước ta gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và trong bối cảnh cuộc khủng hoảng tài chính nước Mỹ có nguy cơ ngày càng lan rộng, tác động không ít đến khu vực tài chính- ngân hàng của Việt Nam.

Với tinh thần tiếp thu, kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu trước đây, trong luận án này, tác giả đặc biệt quan tâm đến việc nghiên cứu, đề xuất các nhóm giải pháp đồng bộ nhằm hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND phù hợp với yêu cầu của tình hình mới. Đặc biệt, tác giả đã đưa ra những giải pháp có tính đột phá như: định hướng hoàn thiện tổ chức hệ thống QTDND dưới dạng một tập đoàn TCTD hợp tác và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống QTDND thông qua các cơ chế liên kết trong nội bộ. Đây là những vấn đề lần đầu tiên được nghiên cứu tại Việt Nam nên không bị trùng lặp với các công trình khoa học đã công bố.

Hơn nữa, thông qua việc nghiên cứu những tài liệu nguyên bản bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, tác giả đã có những phát hiện mới mà những công trình khoa học đã công bố ở Việt Nam chưa thấy đề cập, ví dụ như: mối quan hệ thực sự giữa QTDND TW với các QTDND CS và với Cơ quan điều phối; những đặc trưng cơ bản của hệ thống QTDND; vấn đề bảo hiểm nhân thọ tiền vay đối với thành viên của các QTDND CS; vị trí, vai trò của bộ máy giám sát nội bộ trong các QTDND;...

3- MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

- Nghiên cứu, trình bày một cách khoa học các cơ sở lý luận về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND; đồng thời phân tích, đúc rút những bài học kinh nghiệm từ thực tiễn xây dựng, phát triển hệ thống QTD Desjardins, Québec- Canada và hệ thống NH HTX Đức;

- Phân tích, đánh giá thực trạng về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND ở Việt Nam trong thời gian qua để thấy rõ những yếu kém và các nguyên nhân; qua đó nêu bật tầm quan trọng của việc hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND;

- Sử dụng các cơ sở lý luận để phân tích, đối chiếu và vận dụng sáng tạo kinh nghiệm nước ngoài vào hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND phù hợp với điều kiện thực tiễn ở Việt Nam. Từ đó, đề xuất các nhóm giải pháp thiết thực, có tính khả thi và tính ứng dụng cao nhằm hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND trong thời gian tới.

4- ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: Tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND.

Phạm vi nghiên cứu: Tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam kể từ khi thành lập đến nay, đặc biệt là giai đoạn 2000- 2008.

5- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dựa trên nền tảng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng, các phương pháp được sử dụng trong quá trình thực hiện luận án gồm: phương pháp hệ thống hóa, so sánh, phân tích; phương pháp quy nạp- diễn giải; phương pháp tham vấn chuyên gia; phương pháp khảo sát thực tiễn và phương pháp quan sát. Bên cạnh đó, luận án cũng đối chiếu, so sánh với kết quả nghiên cứu của các công trình có khoa học liên quan để làm sâu sắc hơn các cơ sở khoa học và tính thực tiễn của đề tài.

6- NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

- *Về lý luận:* Luận án đã làm rõ những vấn đề lý luận về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND, trong đó, tập trung làm rõ nguyên tắc tổ chức và hoạt động, bản chất và tính đặc thù của hệ thống QTDND. Đặc biệt, tác giả đã phân tích, đúc kết được kinh nghiệm quốc tế về hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND. Bên cạnh đó, tác giả đã đánh giá một cách tổng thể những nội dung được trình bày trong luận án dựa trên nền tảng tư duy logic, phù hợp với mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu đã xác định, là cơ sở lý thuyết hoàn chỉnh để tiếp cận những vấn đề tiếp theo.

- *Về mặt thực tiễn*: Trên cơ sở khái quát về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam, tác giả muốn nhấn mạnh tiềm năng phát triển cũng như vai trò của hệ thống QTDND trong công cuộc xóa đói, giảm nghèo và phát triển nông nghiệp- nông thôn ở nước ta. Bên cạnh đó, dựa trên hệ thống tư liệu phong phú, tác giả đã mô tả, phân tích, đánh giá thực trạng tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam trong giai đoạn 1993- 2008, đặc biệt là từ 2000- 2008. Qua đó, tác giả khẳng định mặc dù tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND đã được cải thiện nhưng so với yêu cầu đặt ra thì còn rất hạn chế. Một số nguyên nhân- cả khách quan lẫn chủ quan- được tác giả phân tích và chứng minh. Đặc biệt, nguyên nhân sâu xa từ quan niệm về tổ chức và hoạt động của QTDND là một phát hiện có ý nghĩa quan trọng.

Với định hướng, mục tiêu phát triển hệ thống QTDND Việt Nam trong thời gian tới, tác giả khẳng định việc hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Để góp phần giải quyết vấn đề này, tác giả đã đề xuất các nhóm giải pháp trên cơ sở lý luận và thực tiễn nên có tính ứng dụng cao. Đặc biệt, một số giải pháp có tính đột phá cao như xây dựng hệ thống QTDND Việt Nam dưới hình thức một tập đoàn TCTD hợp tác và đa dạng hóa hoạt động của hệ thống QTDND. Để thực thi các giải pháp được đề xuất, tác giả cũng đã đưa ra những kiến nghị đối với Đảng, Nhà nước, các Bộ, Ngành (đặc biệt là NHNN) và cấp ủy, chính quyền các cấp; trong đó nhấn mạnh về việc nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho hệ thống QTDND.

Với những đóng góp nói trên, tác giả mong muốn rằng kết quả nghiên cứu của luận án có thể làm tài liệu tham khảo hữu ích cho cán bộ quản lý, điều hành trong hệ thống QTDND cũng như các nhà hoạch định chính sách và các cơ quan quản lý nhà nước về hệ thống QTDND Việt Nam.

7- KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận án được trình bày trong 3 chương:

Chương 1. *Tổng quan về tổ chức và hoạt động của hệ thống Quỹ Tín dụng Nhân dân.*

Chương 2. *Thực trạng tổ chức và hoạt động của hệ thống Quỹ Tín dụng Nhân dân Việt Nam.*

Chương 3. *Giải pháp hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống Quỹ Tín dụng Nhân dân Việt Nam.*

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

1.1- KHÁI QUÁT VỀ QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

1.1.1- Khái niệm Quỹ Tín dụng Nhân dân

QTDND là tên gọi của loại hình HTX tín dụng kiểu mới ở Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 390/QĐ-TTg ngày 27/7/1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thí điểm thành lập QTDND. Mô hình QTDND được thiết kế trên cơ sở học tập kinh nghiệm của hệ thống Quỹ Nhân dân Desjardins, Québec (Canada).

Trong thực tế, các nước trên thế giới sử dụng rất nhiều tên gọi khác nhau để nói về loại hình TCTD này, ví dụ: *Quỹ nhân dân Desjardins* (Québec- Canada); *Ngân hàng HTX* (CHLB Đức); *Liên minh tín dụng (Mỹ)*; *Quỹ Tiết kiệm và cho vay nông thôn* (Côte d'Ivoire); *Quỹ Tiết kiệm và tín dụng nhân dân* (Burkina Faso); *Ngân hàng Nhân dân* (Rwanda); *Quỹ tiết kiệm và tín dụng làng* (Mali); *QTD tương hỗ nông nghiệp* (Bénin),... Mặc dù tên gọi có thể khác nhau tùy theo từng nước nhưng loại hình TCTD này có những nét đặc trưng chung rất nổi bật.

Trong khuôn khổ luận án này, để thuận tiện cho việc trình bày và phù hợp với tình hình Việt Nam, sau đây tác giả xin sử dụng thống nhất cụm từ “QTDND” hoặc “QTD” để nói về loại hình QTDND ở Việt Nam cũng như về các TCTD hợp tác khác tùy theo ngữ cảnh.

Trên thế giới, có rất nhiều định nghĩa khác nhau về QTDND; ví dụ:

- Theo Hiệp hội Liên minh tín dụng quốc gia Hoa Kỳ (National Credit Union Administration):

Quỹ Tín dụng là một định chế tài chính phi lợi nhuận, được làm chủ và kiểm soát bởi các thành viên- đồng thời là những người sử dụng các dịch vụ của Quỹ Tín dụng. Quỹ Tín dụng phục vụ cho các nhóm người có cùng những đặc tính chung, như có cùng nơi làm việc, cùng nơi cư trú, cùng học một trường hoặc cùng đi lễ ở một nhà thờ. Quỹ Tín dụng cũng là nơi an toàn, thuận tiện để các thành viên gửi tiền tiết kiệm, vay vốn và thực hiện các dịch vụ tài chính khác với giá cả hợp lý [45].

- Theo Hội đồng Liên minh Tín dụng Thế giới (“World Council of Credit Union”, viết tắt là WOCCU):

Quỹ Tín dụng là một loại hình trung gian tài chính mang tính tư nhân và hợp tác. Việc gia nhập vào Quỹ Tín dụng được rộng mở và tự nguyện. Quỹ Tín dụng thuộc quyền sở hữu của các thành viên- những người quản lý Quỹ Tín dụng một cách dân chủ. Quỹ Tín dụng hoạt động nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu về tài chính của mọi thành viên thông qua việc khuyến khích tiết kiệm, cho vay thành viên và thông qua các thể thức hoạt động khác do chính các thành viên quyết định. Để đảm bảo thoả mãn nhu cầu của các thành viên một cách tốt nhất và lâu dài nhất, Quỹ Tín dụng quan tâm đến sự ổn định về tài chính. Chính vì lý do này mà Quỹ Tín dụng phải đạt được mục đích quản lý có hiệu quả một cách thường xuyên[53].

Để làm sáng tỏ định nghĩa này, tác giả xin đi sâu vào phân tích một số nội dung cơ bản như sau :

- Thứ nhất, “*QTD là một loại hình trung gian tài chính*”: QTD đóng vai trò trung gian giữa những người có nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (do không có nhu cầu hoặc có nhu cầu nhưng chưa biết đầu tư vào dự án sản xuất, kinh doanh nào) với những người cần vốn để đầu tư hoặc phục vụ nhu cầu tiêu dùng. Vai trò này được thực hiện thông qua việc QTD huy động tiền tiết kiệm của khách hàng (có thể là thành viên hoặc không phải là thành viên của QTD) để cấp tín dụng cho thành viên;

- *Thứ hai, tính chất “tự nhân”*: Thể hiện ở chỗ QTD do các thành viên là thể nhân và pháp nhân tự nguyện thành lập chứ không phải do Nhà nước thành lập;

- *Thứ ba, “gia nhập rộng mở và tự nguyện”*: Mọi cá nhân, tổ chức hội đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, tán thành điều lệ và các qui định liên quan đều có thể gia nhập QTD mà không phải chịu bất kỳ sự phân biệt hay sự ép buộc nào;

- *Thứ tư, cho vay* : QTD là kết quả của sự nỗ lực chung, nếu để tiền tiết kiệm đóng băng, không sinh lời thì chắc chắn sẽ làm nản lòng những người gửi tiền. Vì vậy, QTD phải bù đắp cho họ dưới hình thức trả lãi và tiền thưởng. Do đó, việc tạo thuận lợi tiếp cận tín dụng được đặt lên hàng đầu. Mặt khác, "Quỹ Tín dụng được đánh giá là một công cụ chống cho vay nặng lãi rất hiệu quả" [55].

Ở Việt Nam, theo quy định tại Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 về tổ chức và hoạt động của QTDND, khái niệm về QTDND được diễn đạt như sau:

Quỹ Tín dụng nhân dân là loại hình TCTD hợp tác hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, thực hiện mục tiêu chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên nhằm phát huy sức mạnh tập thể và của từng thành viên giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống [5].

Trên cơ sở nghiên cứu các khái niệm nói trên, tác giả xin đưa ra một khái niệm mang tính tổng quát cao về QTDND như sau:

QTDND là một loại hình tổ chức tín dụng được thành lập, quản lý và kiểm soát bởi các thành viên gồm những người có cùng những đặc điểm về nơi cư trú, nghề nghiệp hoặc các đặc điểm chung khác. QTDND tuân thủ mục đích, tôn chỉ và các nguyên tắc về tổ chức, hoạt động của loại hình HTX.

1.1.2- Mục tiêu, nguyên tắc và đặc trưng cơ bản của QTDND

1.1.2.1- Mục tiêu hoạt động

Thông thường, mọi doanh nghiệp (trừ doanh nghiệp công ích) thường lấy lợi nhuận làm mục tiêu hoạt động. Tuy nhiên, mặc dù cũng là một loại hình doanh nghiệp nhưng QTDND lại hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận. Điều đó được lý giải bởi căn nguyên của sự hình thành QTDND, đó là: QTDND ra đời vì mục tiêu tương trợ giữa các thành viên và góp phần phát triển cộng đồng. Mặc dù vậy, QTDND vẫn phải đảm bảo hoạt động có lãi để trả cổ tức cho thành viên và quan trọng hơn nữa là để bảo tồn, phát triển nguồn vốn hoạt động.

Trong khi các loại hình TCTD khác, nhất là các NHTM cổ phần hoạt động chủ yếu nhằm mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận cao nhất có thể cho các cổ đông thì các QTDND lại hoạt động chủ yếu nhằm hỗ trợ các thành viên nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và cải thiện điều kiện sống. Điều đó cũng có nghĩa là các QTDND tìm cách nâng cao lợi nhuận không nhằm mục đích chia cổ tức cao hơn cho các thành viên, mà nhằm mục đích phục vụ thành viên tốt hơn, cung cấp cho thành viên những dịch vụ tiện ích hơn và với giá cả hợp lý hơn. Tất nhiên, các QTDND cũng cần chú trọng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh để nâng cao khả năng thu hút vốn góp và sự tham gia của thành viên ngày càng nhiều hơn. Có như vậy thì QTDND mới có thể mở rộng được quy mô hoạt động và nâng cao khả năng cạnh tranh với các TCTD khác hoạt động trên cùng địa bàn.

Sở dĩ có thể nói mục tiêu tương trợ thành viên và phát triển cộng đồng là hết sức quan trọng đối với sự sống còn của QTDND là vì nếu xa rời mục tiêu đó, QTDND sẽ theo đuổi mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận đơn thuần, dẫn đến một trong những tình trạng sau:

- *Một là*, để đạt được mục tiêu lợi nhuận cao nhất, QTDND sẽ mạo hiểm hơn trong các khoản đầu tư, bỏ qua các nguyên tắc quản lý dân chủ, bình đẳng và các quy định bảo đảm an toàn trong hoạt động dẫn đến những rủi ro có thể khiến QTDND đổ vỡ, phá sản.

- *Hai là*, khi chạy theo lợi nhuận, QTDND buộc phải dần dần xa rời đối tượng phục vụ truyền thống là các thành viên QTDND bởi vì đây là những đối tượng khách hàng nhỏ lẻ, chi phí cho vay lớn, hiệu quả thấp;

- *Ba là*, khi xa rời mục tiêu tương trợ thành viên và phát triển cộng đồng, QTDND sẽ không còn phát huy được những ưu thế của loại hình TCTD hợp tác nên khó có thể cạnh tranh được với các loại hình TCTD khác để có thể tồn tại.

Vì vậy, có thể nói mục tiêu “tương trợ thành viên và phát triển cộng đồng” chính là kim chỉ nam, là mục đích tự thân và là động lực thúc đẩy sự phát triển của các QTDND. Ở bất kỳ nước nào, thành viên (chủ sở hữu đồng thời là khách hàng) luôn được xác định vừa là nền tảng, vừa là tâm điểm của QTDND. Ngay từ giai đoạn hình thành ban đầu, các nhà sáng lập QTDND đã đề cao luận điểm về QTDND: “Không vì lợi nhuận, không làm từ thiện mà là phục vụ” với hàm ý sâu xa rằng QTDND không mang lại “con cá” mà là “cái cần câu” cho các thành viên.

1.1.2.2- Nguyên tắc tổ chức và hoạt động

Tùy theo tình hình thực tế, mỗi một nước có cách diễn đạt khác nhau về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của QTDND. Tuy nhiên, nội hàm của các nguyên tắc này nói chung là khá thống nhất, cụ thể như sau:

◆ *Một là, tư nguyên gia nhập và ra QTDND:* Mọi công dân, các hộ gia đình, tổ chức và các đối tượng khác có đủ điều kiện theo quy định đều có thể trở thành thành viên của QTDND. Gia nhập QTDND nghĩa là phải có một số quyền và nghĩa vụ nhất định đối với QTDND. Thành viên có quyền ra

QTDND theo quy định tại điều lệ QTDND. Đây là một nguyên tắc rất quan trọng thể hiện tính ưu việt của QTDND.

♦ Hai là, quản lý dân chủ và bình đẳng: Mọi thành viên đều được tham gia vào việc quản lý QTDND. Điều đó được thể hiện qua các quyền cơ bản của thành viên: được dự ĐHTV, dự các hội nghị thành viên để bàn bạc và biểu quyết các vấn đề quan trọng của QTDND; được ứng cử, bầu cử vào bộ máy quản trị, kiểm soát và điều hành của QTDND; được cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của QTDND; các thành viên có quyền ngang nhau trong biểu quyết, không phân biệt số vốn góp vào QTDND. Đây là điểm khác biệt cơ bản của QTDND so với các loại hình TCTD cổ phần khác.

♦ Ba là, tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi: QTDND tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của mình; tự quyết định về phân phối thu nhập, đảm bảo QTDND và thành viên cùng có lợi.

♦ Bốn là, chia lãi đảm bảo kết hợp lợi ích của thành viên và sự phát triển của QTDND: Theo nguyên tắc truyền thống, lợi nhuận hay khoản dư thừa trong QTDND không được chia theo vốn góp, vì như vậy có thể làm xói mòn tinh thần hợp tác, đề cao tư tưởng lợi nhuận, nhưng nếu không chia thì không thể thu hút được đông đảo thành viên tham gia QTDND. Tuy nhiên, nếu chia toàn bộ lợi nhuận theo vốn góp thì rất dễ quay trở về mô hình doanh nghiệp thương mại, theo đó lợi nhuận cơ bản chia theo vốn góp và như vậy thì QTDND không còn có lợi thế trong việc khuyến khích tinh thần hợp tác tương trợ cộng đồng. Vì vậy, qua quá trình phát triển lâu dài của QTDND, nguyên tắc này mới được vận dụng nhằm đảm bảo sự hài hòa giữa lợi ích của thành viên với sự phát triển của QTDND.

Nói chung, lợi nhuận của QTDND có thể được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau như: trả lãi vốn góp; trả thưởng theo mức độ sử dụng sản

phẩm, dịch vụ; trích lập quỹ phát triển, quỹ dự phòng rủi ro,.. Ngoài ra, QTDND còn có thể sử dụng lợi nhuận còn lại để đáp ứng nhu cầu giáo dục, tập huấn, cung cấp thông tin cho thành viên; đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa - xã hội chung của cộng đồng; đóng góp vào các hoạt động từ thiện và tham gia vào các loại quỹ phát triển cộng đồng dân cư địa phương.

♦ *Năm là, hợp tác và phát triển cộng đồng*: Thành viên QTDND phải phát huy tinh thần tập thể, nâng cao ý thức hợp tác trong nội bộ từng QTDND và trong cộng đồng xã hội; phát triển mối quan hệ hợp tác giữa các QTDND với nhau ở trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, nhiều nhà nghiên cứu xem việc “*QTDND cung cấp dịch vụ cho thành viên đi đôi với việc thành viên phải sử dụng sản phẩm, dịch vụ của QTDND*” như là một nguyên tắc hoạt động của QTDND vì đây là vấn đề rất quan trọng góp phần đảm bảo cho QTDND phát triển bền vững.

1.1.2.3- Đặc trưng cơ bản

Những nét đặc trưng khác biệt chủ yếu của QTDND so với các NHTM biểu hiện qua các nội dung cụ thể sau:

♦ *Thứ nhất, về hình thức sở hữu*: Sự khác biệt lớn nhất của QTDND so với NHTM là ở hình thức sở hữu; QTDND thuộc hình thức sở hữu tập thể dẫn đến sự khác biệt về cách thức quản lý và hình thức ra quyết định. Mọi thành viên vừa là khách hàng, vừa là chủ sở hữu của QTDND. Nói cách khác, QTDND là loại hình tổ chức “của thành viên, do thành viên và vì thành viên”. Điều này thể hiện ở chỗ các thành viên có quyền quyết định các vấn đề về định hướng, cách thức hoạt động, nhân sự, các đối tượng thụ hưởng và giá cả dịch vụ, việc phân chia lợi nhuận,... Ngược lại, các thành viên phải có trách nhiệm đảm bảo cho QTDND hoạt động tốt và được quản lý lành mạnh. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng các thành viên giao phó một phần trách nhiệm của

mình cho các cơ quan (HĐQT, HĐGS...) và những cơ quan này lại giao một phần trách nhiệm của mình cho người điều hành.

Trong suốt quá trình tham gia QTDND, thành viên được quyền sở hữu tư nhân đối với phần vốn góp của mình. Tuy nhiên, những tài sản hình thành từ hoạt động của QTDND là tài sản chung không chia trong mọi trường hợp. Hay nói cách khác, những tài sản này thuộc sở hữu tập thể. Khi QTDND bị giải thể, những tài sản này phải được chuyển giao cho cộng đồng địa phương. Điều đó có nghĩa là khi ra khỏi QTDND, thành viên chỉ được rút phần vốn đã góp chứ không được hưởng phần tài sản thuộc sở hữu tập thể.

Một điểm khác biệt nữa thể hiện ở chỗ QTDND là doanh nghiệp nhưng lại mang tính hiệp hội. Với tư cách là doanh nghiệp, QTDND phải hướng tới mục tiêu làm ra lợi nhuận để đảm bảo an toàn, tăng trưởng và phát triển bền vững. Với tư cách là hiệp hội, QTDND phải hướng tới mục tiêu phát triển thành viên thông qua việc phát huy tinh thần đoàn kết và giáo dục cộng đồng.

♦ Thứ hai, nền tảng HTX: Trước hết, hình thức hoạt động của QTDND mang tính HTX, nghĩa là nó liên kết các thành viên (khách hàng- chủ sở hữu); tổ chức và hoạt động của QTDND tuân thủ nguyên tắc HTX, đó là nguyên tắc tự nguyện, tự trợ giúp thông qua hợp tác tương trợ lẫn nhau; nguyên tắc tự quản lý một cách dân chủ, bình đẳng; nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

♦ Thứ ba, sứ mệnh và mục đích: Sứ mệnh và mục đích của QTDND là tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân muốn gia nhập QTDND được hưởng các dịch vụ tài chính tại chỗ với những điều kiện tốt nhất; thông qua QTDND để hợp tác, tương trợ lẫn nhau có hiệu quả trên nguyên tắc quản lý dân chủ, bình đẳng, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của

mình, đảm bảo đủ bù đắp chi phí hoạt động và có tích lũy để cùng phát triển an toàn và bền vững.

Bảng 1.1- Sự khác nhau cơ bản giữa QTDND so với NHTM cổ phần

QTDND	NHTMCP
Là một loại hình HTX dịch vụ tài chính, thuộc sở hữu của thành viên;	Là một doanh nghiệp cổ phần, thuộc sở hữu của các cổ đông.
Nhằm mục tiêu tương trợ cộng đồng, nâng cao phúc lợi kinh tế- xã hội và phát triển kinh tế địa phương.	Nhằm mục tiêu sinh lợi cho các cổ đông.
Được quản lý, điều hành và kiểm soát một cách dân chủ bởi những người đại diện cho toàn thể thành viên.	Được quản lý, điều hành và kiểm soát một cách tập trung bởi một nhóm cổ đông lớn.
Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tốt nhất với chi phí hợp lý nhất cho các thành viên và một số đối tượng khách hàng mục tiêu (ví dụ: người nghèo).	Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ mang tính cạnh tranh cho mọi đối tượng khách hàng và nhằm mang lại lợi nhuận cao nhất cho các cổ đông.
Khuyến khích mọi thành viên tham gia ĐHTV và ứng cử để trở thành lãnh đạo của QTDND. Mỗi thành viên = Một phiếu bầu	Chỉ khuyến khích các cổ đông tham dự đại hội cổ đông. Một cổ phần = Một phiếu bầu
Lợi nhuận ròng cuối năm được dùng để trả lãi trên vốn góp của thành viên, trả thưởng cho thành viên theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ tại QTDND và trích lập các loại quỹ không chia.	Lợi nhuận ròng cuối năm chủ yếu được dùng để trả cổ tức cho các cổ đông và các loại quỹ theo quy định.

1.1.2.4- Vai trò và chức năng của QTDND

a- Vai trò

Trên thực tế, QTDND đồng thời đóng hai vai trò cơ bản, đó là:

♦ *Thứ nhất, vai trò kinh tế:* QTDND thực hiện vai trò kinh tế với tư cách là một doanh nghiệp. Là một loại hình tổ chức trung gian tài chính, QTDND góp phần khơi thông nguồn vốn tại chỗ, đặc biệt là ở khu vực nông thôn- nơi mà sự hiện diện của các NHTM là rất hạn chế. Nhờ đó, mọi người dân đều có cơ hội tiếp cận với các dịch vụ ngân hàng để phát triển sản xuất, kinh doanh và đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng trong cuộc sống. Thực tiễn cho thấy QTDND đóng vai trò hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế trên cơ sở phát huy tính tự chủ, tự cường và phát huy nội lực của từng địa phương.

♦ *Thứ hai, vai trò xã hội:* Song song với vai trò kinh tế, QTDND còn có vai trò xã hội hết sức tích cực. Khi thực hiện vai trò xã hội, QTDND được nhìn nhận như là một loại hình hiệp hội, nghĩa là nó đại diện cho lợi ích của các thành viên- những người tham gia QTDND với tư cách là người thành lập, quản lý điều hành hay đơn giản là thụ hưởng các dịch vụ của QTDND. Bên cạnh đó, thông qua việc cho vay phát triển sản xuất, kinh doanh, QTDND gián tiếp góp phần tạo công ăn việc làm, góp phần xóa đói- giảm nghèo và hạn chế nạn cho vay nặng lãi; đồng thời góp phần tăng cường mối liên kết, giáo dục ý thức phát triển cộng đồng.

Nói chung, cả hai vai trò cơ bản của QTDND có mối quan hệ mật thiết với nhau, bổ sung lẫn nhau và là động lực thúc đẩy sự phát triển của QTDND.

b- Chức năng

♦ *Một là, tối đa hóa hiệu quả sử dụng vốn trong cộng đồng và thúc đẩy thị trường tín dụng ở nông thôn phát triển:* Thông thường, nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư không được sử dụng một cách hợp lý. Đặc biệt là ở nông thôn, người dân thường không có thói quen gửi tiền tiết kiệm tại các NHTM

vì nhiều lý do khác nhau như ngại di chuyển, ngại thủ tục giấy tờ, rào cản tâm lý, ngại gửi những món tiền nhỏ lẻ,... Những vấn đề này được QTDND khắc phục bằng các ưu thế như: gần gũi với khách hàng, đơn giản hóa thủ tục giấy tờ, hiểu rõ tâm lý và có mối liên hệ chặt chẽ với khách hàng. Ngoài ra, QTDND còn thường xuyên khuyến khích người dân tiết kiệm và có kế hoạch sử dụng thu nhập của mình một cách hợp lý nhất. Vì vậy, các QTDND có khả năng huy động tối đa các khoản tiền tạm thời nhàn rỗi trong dân cư. Khác với các NHTM, các QTDND chủ yếu huy động vốn trong thành viên; nguồn vốn huy động từ bên ngoài thường chiếm tỷ trọng rất thấp.

Trong khi có những người chưa biết sử dụng khoản tiền tạm thời nhàn rỗi vào mục đích gì thì lại có những người rất cần vốn để sản xuất, kinh doanh hoặc để đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của cuộc sống. Với những hạn chế về tài sản bảo đảm, kỹ năng xây dựng phương án vay vốn lẫn tâm lý e ngại thủ tục giấy tờ, người dân nông thôn rất khó tiếp cận được các khoản tín dụng từ các NHTM. Ngược lại, bản thân các NHTM cũng không mấy mặn mà với địa bàn nông thôn do chi phí hoạt động lớn vì các món vay thường nhỏ, độ rủi ro cao. Tuy nhiên, đây lại chính là địa bàn phù hợp nhất cho các QTDND hoạt động và phát triển.

♦ *Hai là, làm trung gian thanh toán cho khách hàng:* Để đáp ứng các nhu cầu trong sản xuất, kinh doanh và đời sống, người dân phải thanh toán các hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ, điện, nước, điện thoại,... Ngược lại, khi bán hàng hóa, dịch vụ, họ được thu tiền về. Để tiết kiệm thời gian và đảm bảo an toàn, họ có thể mở tài khoản thanh toán tại QTDND. Ở nhiều nước, hệ thống thanh toán của các QTDND hiện đại không thua kém gì các NHTM. Đây thực sự là một chức năng mang lại nhiều tiện ích cho các thành viên QTDND.

Tuy nhiên, để có thể thực hiện được chức năng trung gian thanh toán, hệ thống QTDND cần phải đáp ứng được các điều kiện căn bản về cơ sở hạ tầng, trình độ công nghệ và quy mô hoạt động. Khi đáp ứng được các điều kiện đặt ra, hệ thống QTDND có thể xây dựng hệ thống thanh toán nội bộ, trong đó QTDND đầu mối cấp quốc gia thực hiện chức năng trung tâm điều phối hoạt động thanh toán của toàn hệ thống.

Thực tế cho thấy, chỉ khi nào hiện được chức năng trung gian thanh toán thì QTDND mới có khả năng giữ khách hàng và cạnh tranh được với các NHTM. Vì vậy, có thể nói chức năng trung gian thanh toán đóng vai trò rất quan trọng đảm bảo cho hệ thống QTDND hoạt động hiệu quả và phát triển bền vững.

♦ Ba là, chức năng giáo dục, tư vấn và phát huy tinh thần hợp tác, ý thức tương trợ giữa các thành viên: Mỗi một QTDND là một pháp nhân độc lập hoạt động trong một địa bàn nhất định. Vì vậy, hoạt động của QTDND gắn liền với sự phát triển kinh tế- xã hội của địa phương. Mặt khác, thành viên của QTDND là những người có chung những đặc trưng về địa lý, văn hóa và có mối quan hệ mật thiết với nhau. Là một loại hình TCTD hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, QTDND hướng tới sứ mệnh phát huy khả năng đoàn kết, tương trợ và phát triển cộng đồng. Để làm được việc này, QTDND thường xuyên quan tâm đến việc tổ chức các hoạt động mang tính giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về các vấn đề quan trọng mang tính xã hội như: bình đẳng giới, bảo vệ môi trường, trách nhiệm cộng đồng,... Bên cạnh đó, QTDND thực hiện việc tư vấn, giúp các thành viên sử dụng có hiệu quả tiền vốn và có kế hoạch hoàn trả nợ vay một cách phù hợp nhất.

Mặt khác, hợp tác là một trong những nguyên tắc đặc trưng của hệ thống QTDND. Trong từng QTDND, tinh thần hợp tác được thể hiện qua việc các thành viên góp vốn lập nên QTDND để hỗ trợ nhau phát triển sản xuất,

kinh doanh. Các QTDND muốn phát triển bền vững thì cần phải xây dựng và duy trì được một tinh thần hợp tác chặt chẽ với nhau trong một hệ thống. Tinh thần hợp tác giữa các thành viên QTDND được thiết lập trên cơ sở “*mình vì mọi người, mọi người vì mình*”.

1.2- KHÁI QUÁT VỀ HỆ THỐNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

1.2.1- Khái niệm và các mô hình hệ thống hệ thống QTDND

1.2.1.1- Khái niệm hệ thống QTDND

Để có một định nghĩa khoa học về hệ thống QTDND, trước hết, cần làm rõ khái niệm “hệ thống”. Theo Đại từ điển tiếng Việt, “hệ thống là một thể thống nhất, được tạo lập bởi các yếu tố cùng loại, cùng chức năng, có mối liên hệ chặt chẽ với nhau” [44]. Trên cơ sở lý thuyết hệ thống, có thể hiểu khái niệm hệ thống QTDND như sau:

Hệ thống QTDND là một thể thống nhất, được tạo lập bởi các QTDND có cùng nguyên tắc tổ chức, mục đích, tôn chỉ và các nét đặc trưng giống nhau; trong đó, mỗi QTDND là một đơn vị kinh tế tự chủ, có tư cách pháp nhân, hoạt động độc lập, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình, đồng thời có sự liên kết với nhau để thống nhất và phối hợp hoạt động nhằm mục tiêu tương trợ giữa các thành viên, đảm bảo sự an toàn và phát triển từng QTDND và toàn hệ thống QTDND.

Tùy theo nhu cầu thực tế, qua quá trình phát triển, hệ thống QTDND có thể có thêm những bộ phận cấu thành nhằm hoàn chỉnh và nâng cao hiệu quả hoạt động của cả hệ thống,

1.2.1.2- Các mô hình hệ thống QTDND

Xét về mặt tổng thể, hệ thống QTDND ở các nước trên thế giới được tổ chức theo hai mô hình gồm hệ thống phân tán và hệ thống liên kết; trong đó:

◆ *Hệ thống phân tán*: Là hệ thống mà trong đó mỗi liên kết giữa các đơn vị cấu thành khá lỏng lẻo; sự chia sẻ các nguồn lực chung của hệ thống

không được coi trọng; vai trò đại diện, định hướng chiến lược, đối ngoại và quan hệ với công chúng của Cơ quan điều phối bị xem nhẹ; việc chia sẻ các nguồn lực thường mang tính tự phát và không có mối quan hệ trực tiếp với Cơ quan đầu mối. Tiêu biểu cho mô hình hệ thống phân tán là các hệ thống TCTD hợp tác ở Mỹ, khu vực sử dụng tiếng Anh ở Canada, Ôxtrâyliia (trước năm 1992), một số nước thuộc châu Mỹ Latinh, khu vực Tây và Trung Phi. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay, “hầu hết các hệ thống phân tán đã hoặc đang chuyển đổi sang mô hình hệ thống liên kết” [60].

♦ *Hệ thống liên kết*: Là hệ thống mà trong đó các bộ phận cấu thành thường có số lượng lớn- được liên kết chặt chẽ với nhau; Cơ quan điều phối đóng vai trò quan trọng trong định hướng chiến lược, đại diện quyền lợi và chăm sóc thành viên; việc chia sẻ các nguồn lực và các dịch vụ chung của hệ thống phát triển ở cấp độ đối tác bậc cao; các tổ chức cơ sở hoạt động theo những chuẩn mực thống nhất trong toàn hệ thống.

Tiêu biểu cho mô hình hệ thống liên kết là các hệ thống TCTD hợp tác ở châu Âu (tiêu biểu là Đức, Pháp, Hà Lan, Úc,...) và Québec (một bang sử dụng tiếng Pháp của Canada).

Ngoài ra, hiện trên thế giới cũng đang tồn tại một số hệ thống TCTD hợp tác theo mô hình lai tạp và các hệ thống đang chuyển đổi. Nói chung, mỗi một hệ thống đều có những đặc tính riêng biệt trong tiến trình phát triển. Vì vậy, vào một giai đoạn nào đó trong lịch sử phát triển của mình, một hệ thống có thể thuộc hệ thống phân tán nhưng đến một thời điểm nào đó lại trở thành hệ thống liên kết. Ví dụ, hệ thống Hợp tác xã (HTX) tiết kiệm và tín dụng ở Úc trước năm 1982 có các đặc trưng rất rõ nét của hệ thống phân tán nhưng từ năm 1992, sau một cuộc cải cách triệt để, hệ thống HTX này đã trở thành hệ thống có tính liên kết cao về nguồn lực, dịch vụ và hoạt động giám sát.

Về cơ bản, hệ thống liên kết có các ưu điểm nổi bật như: tiết kiệm chi phí, làm chủ được các quy trình nghiệp vụ phức tạp, phản ứng nhanh nhạy hơn với các biến động của môi trường, cải thiện được khả năng linh hoạt trước thị trường, làm chủ được các công nghệ trong tương lai, tiếp cận được các nguồn vốn và tài trợ khác nhau, tận dụng được các năng lực mũi nhọn, giảm thiểu rủi ro, chinh phục các thị trường mới hoặc giảm nhẹ cơ cấu nội bộ của từng bộ phận cấu thành hệ thống.

Các kết quả nghiên cứu thực tế cho thấy hệ thống liên kết có những lợi ích rất rõ ràng. Thực vậy, các TCTD hợp tác thuộc hệ thống liên kết thường hoạt động hiệu quả hơn các TCTD hợp tác thuộc hệ thống phân tán. Tính hiệu quả được ghi nhận “trên phương diện chiếm lĩnh thị trường, khả năng duy trì sự ổn định, hiệu quả tài chính và khả năng cung cấp dịch vụ rộng rãi cũng như mức độ tiếp cận đối tượng khách hàng mục tiêu” [60].

Trên thực tế, các hệ thống liên kết tiêu biểu như: hệ thống QTD Desjardins (Canada), hệ thống Ngân hàng HTX (CHLB Đức), hệ thống ngân hàng Rabobank (Hà Lan),... đều không ngừng tăng cường tính liên kết; trong khi các hệ thống phân tán đều có xu hướng tiến tới hệ thống liên kết như ở Mỹ, Úc,... Điều đó cho thấy “hệ thống liên kết là sự lựa chọn tất yếu và phù hợp với quy luật phát triển của các TCTD hợp tác” [60]. Vì vậy, trong khuôn khổ luận án này, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu mô hình hệ thống liên kết.

1.2.1.3- Các đặc trưng cơ bản của hệ thống liên kết

Hệ thống liên kết có các đặc trưng cơ bản sau:

- ***Một là, khả năng đưa các nguồn lực vào sử dụng chung:*** Việc đưa các nguồn lực vào sử dụng chung, và đặc biệt là khả năng tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chung, có thể tạo nên một trong những động cơ thúc đẩy khả năng liên kết giữa các QTDND. Các tổ chức này cùng nhau chia sẻ các thông tin và các dịch vụ mà chúng không thể có được bằng cách khác hoặc có được nhưng với

chất lượng kém hơn. Trong mọi trường hợp, các QTDND không được coi là một hệ thống thực sự nếu không có sự tập hợp và chia sẻ các nguồn lực. Trong hệ thống QTDND, khả năng đưa các nguồn lực vào sử dụng chung tạo điều kiện cho việc giảm thiểu chi phí, đồng thời tăng cường khả năng phát triển thị trường chung vì lợi ích của các tổ chức. Sự chia sẻ các nguồn lực giữa các QTDND thông qua Cơ quan điều phối càng mạnh và càng mang tính chiến lược thì tính liên kết của hệ thống càng cao.

- **Hai là, khả năng chuẩn hoá các hệ thống:** Việc chuẩn hoá hệ thống bao gồm: chuẩn hoá quy trình hoạt động nghiệp vụ; chuẩn hoá các thể lệ, chính sách; chuẩn hoá các sản phẩm, dịch vụ và chuẩn hóa hình ảnh thể chế của hệ thống. Chuẩn hoá các hệ thống phải dựa trên cơ sở là các QTDND phải có một hình ảnh đồng nhất và hoạt động theo các chuẩn mực thống nhất. Việc chuẩn hoá các hệ thống là một trong những tiêu chí có tính bắt buộc cao nhất đối với các QTDND CS và có tính cấu trúc cao nhất đối với một hệ thống. Đây là một đặc trưng cốt lõi của hệ thống QTDND và nó đòi hỏi sự tập trung hoá cao độ đối với các hoạt động.

Một mặt, chuẩn hoá là chiến lược rõ nét nhất đối với thành viên của các QTDND CS. Trong hệ thống QTDND, các thành viên gắn kết với QTDND của mình, nhưng khi tính liên kết của hệ thống càng cao thì thành viên càng gắn kết với cơ quan hỗ trợ liên kết phát triển nhiều hơn là với QTDND.

Mặt khác, một trong những tác động của việc chuẩn hoá các hệ thống là sự so sánh giữa các QTDND CS với nhau và so sánh với lĩnh vực hoạt động khác nếu các tiêu chuẩn được thiết lập một cách phù hợp. Trong trường hợp các hoạt động là tương đồng, ngay cả trong các thị trường khác nhau, cũng có thể so sánh về hiệu quả và kết quả hoạt động giữa các QTDND CS với nhau.

- **Ba là, khả năng liên kết theo hợp đồng:** Một trong những khía cạnh quan trọng của hệ thống QTDND là sự cần thiết phải thiết lập các thoả thuận

chính thức để gắn kết các thành viên khác nhau trong hệ thống, qua đó tăng cường sức mạnh đoàn kết của hệ thống. Khi đến giai đoạn phát triển nào đó, hệ thống QTDND sẽ có được hình ảnh của một tập đoàn tài chính thống nhất khi đối mặt với các đối tác bên ngoài. Các yếu tố khác nhau có thể biểu đạt khả năng liên kết theo hợp đồng gồm: (i) Kiểm soát việc mở các điểm giao dịch; (ii) Cân bằng quy mô của các QTDND CS; (iii) Đóng góp phí; (iv) Hệ thống điều hoà vốn; (v) Cơ chế an toàn nội bộ; (vi) Cơ chế tăng cường năng lực tài chính.

- Bốn là, khả năng thiết lập các chiến lược và các quy tắc nội bộ để tăng cường quản lý: Việc xây dựng các chiến lược và các quy tắc nội bộ để tăng cường quản lý là một đặc trưng khác của hệ thống QTDND. Việc quản lý ở đây được định nghĩa như là một hệ thống (các giá trị, nghĩa vụ, nghi thức, quy trình,...) điều chỉnh bản chất của các mối quan hệ giữa các tác nhân khác nhau của tổ chức (thành viên, nhân viên, cán bộ quản lý, lãnh đạo,...) và bảo vệ quyền lợi của họ. Các chiến lược và các quy tắc nội bộ được xây dựng để tăng cường quản lý có thể bao gồm các khía cạnh khác nhau, trong đó đáng chú ý nhất là: (i) Cơ cấu đại diện dân chủ và tập trung quyền lực; (ii) Tuân thủ nguyên tắc bổ trợ; (iii) Sự giám sát nội bộ của hệ thống; (iv) Các cơ chế gia nhập và ra khỏi hệ thống.

Như vậy, các QTDND có sự ràng buộc chặt chẽ với nhau thông qua việc đưa các nguồn lực vào sử dụng chung, cùng thực hiện các chuẩn mực về tổ chức và hoạt động; đồng thời tuân thủ các cam kết và các nguyên tắc quản lý nội bộ nhằm tạo nên hình ảnh của một thực thể thống nhất chứ không phải của những tổ chức độc lập với nhau.

1.2.2- Cơ cấu tổ chức của hệ thống QTDND

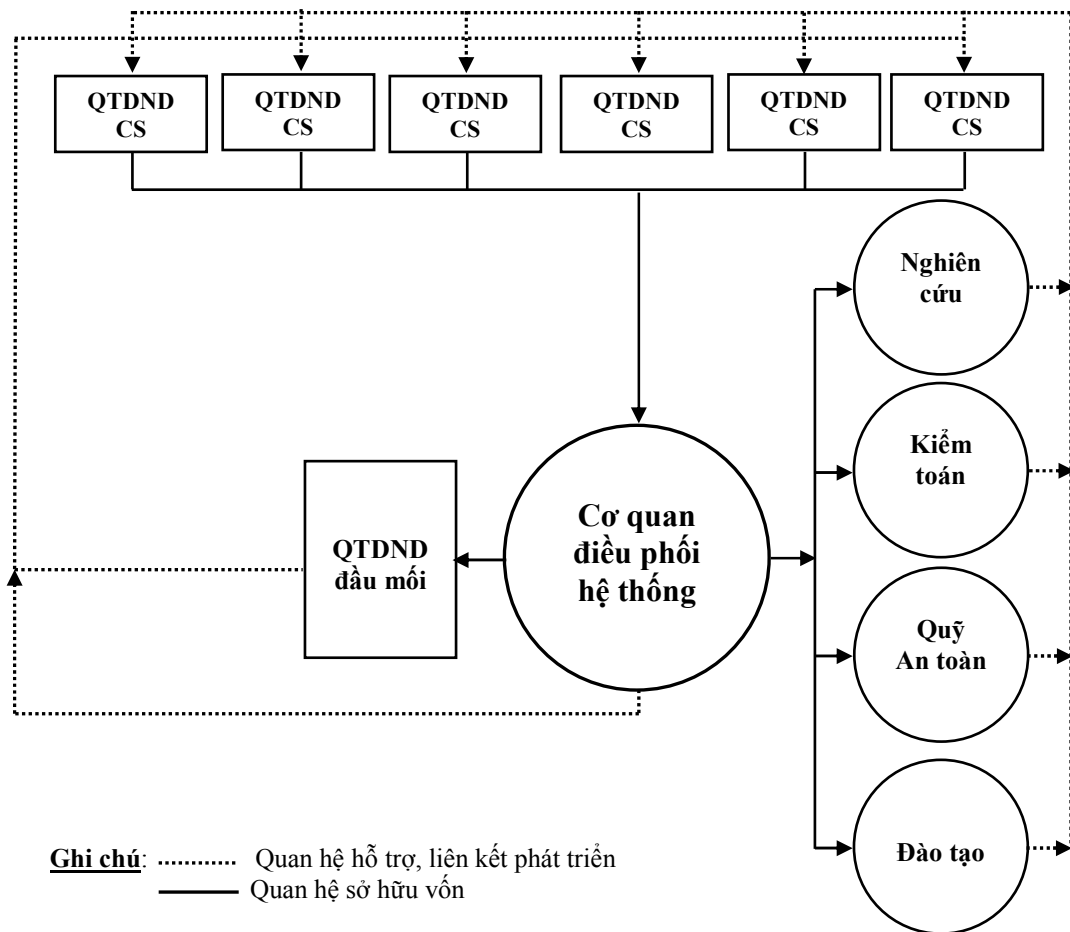
Về cơ bản, cơ cấu tổ chức tiêu biểu của hệ thống QTDND tại các nước trên thế giới thường bao gồm 2 bộ phận chủ yếu:

1.2.2.1- Bộ phận nền tảng

Bộ phận nền tảng của hệ thống QTDND bao gồm:

◆ ***Các QTDND CS:*** Là đơn vị trực tiếp cung cấp các dịch vụ tiết kiệm, tín dụng, các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ phi ngân hàng đến tận khách hàng. Ở bất kỳ nước nào, các QTDND CS đều là điểm xuất phát của quá trình xây dựng hệ thống QTDND và được xem là “cửa ngõ” để các thành viên gia nhập vào hệ thống QTDND. Thông thường, hoạt động của QTDND CS được giới hạn trong một địa bàn nhất định theo nguyên tắc các QTDND CS không được cạnh tranh lẫn nhau, hay nói cách khác, trên một địa bàn chỉ có một QTDND CS duy nhất hoạt động. Điều này hoàn toàn khác biệt so với các loại hình TCTD khác.

◆ ***QTDND đầu mối:*** Là tổ chức thực hiện các hoạt động kinh doanh chủ yếu nhằm hỗ trợ cho các QTDND CS trên địa bàn (khu vực hoặc quốc gia) hoặc phối hợp với các QTDND CS cung cấp các dịch vụ tài chính mà các QTDND CS không đủ năng lực thực hiện hoặc khó có thể thực hiện một cách có hiệu quả. QTDND đầu mối thường thực hiện nhiệm vụ điều hòa vốn khả dụng, làm đầu mối thanh toán cho toàn hệ thống, cho vay đồng tài trợ với các QTDND CS, tìm kiếm các nguồn vốn trong và ngoài nước để mở rộng quy mô hoạt động của các QTDND CS. Về nguyên tắc, QTDND đầu mối không được có những hoạt động kinh doanh mang tính cạnh tranh với các QTDND CS.



Sơ đồ 1. 1- Mô hình liên kết của một hệ thống QTDND tiêu biểu

1.2.2.2- Bộ phận hỗ trợ liên kết phát triển

Bộ phận hỗ trợ liên kết phát triển ra đời xuất phát từ nhu cầu của các QTDND nhằm tập hợp với nhau để hợp tác, tương trợ và phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn hệ thống. Ở bất kỳ nước nào, mỗi QTDND cũng đều là một pháp nhân độc lập, tự chủ nhưng đến một thời điểm nào đó, các QTDND nhận thấy cần phải liên kết với nhau để giải quyết các vấn đề mang tính chiến lược, giúp cho chúng phát triển và phục vụ thành viên tốt hơn. Đây chính là lý do dẫn đến sự ra đời của bộ phận hỗ trợ liên kết phát triển.

Nói chung, bộ phận hỗ trợ liên kết phát triển có thể bao gồm nhiều tổ chức khác nhau tùy theo cách thức bố trí mô hình hệ thống QTDND sao cho phù hợp với điều kiện thực tiễn từng nước. Tuy nhiên, dù theo mô hình nào đi

nữa thì bộ phận này cũng đều thực hiện các chức năng cơ bản như nhau, đó là: Đại diện cho hệ thống QTDND trong quan hệ với các cơ quan nhà nước, các đối tác trong và ngoài nước; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hệ thống QTDND cũng như của các thành viên QTDND; xây dựng và điều phối việc triển khai thực hiện các định hướng phát triển nhằm đảm bảo sự hài hòa của hệ thống QTDND; đưa ra các quy trình nghiệp vụ, các chuẩn mực hoạt động và quy chế quản lý nội bộ áp dụng chung cho toàn hệ thống QTDND; nghiên cứu, thiết kế các sản phẩm, dịch vụ nhằm giúp các QTDND thành viên thỏa mãn nhu cầu của khách hàng; điều phối các cơ chế liên kết nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và đảm bảo an toàn cho các đơn vị cấu thành hệ thống QTDND như: điều hòa vốn khả dụng, quỹ an toàn hệ thống, kiểm toán, đào tạo,...; hỗ trợ các đơn vị cấu thành hệ thống QTDND trong việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác quản lý và hoạt động nghiệp vụ, nhất là công nghệ tin học, công nghệ ngân hàng; quảng bá hình ảnh nhằm nâng cao vị thế và uy tín của hệ thống QTDND ở trong, ngoài nước.

1.2.3- Tổ chức và hoạt động của các đơn vị cơ bản cấu thành hệ thống QTDND

1.2.3.1- Quỹ Tín dụng nhân dân cơ sở

a- Tổ chức

◆ Thành viên và ĐHTV:

- *Thành viên:* Trong hệ thống QTDND ở bất kỳ nước nào, thành viên đều đóng vai trò quan trọng nhất trong quá trình thành lập, vận hành và phát triển hệ thống QTDND. Thực vậy, thành viên vừa là chủ sở hữu, vừa là khách hàng đồng thời là người quản lý, điều hành và kiểm soát QTDND.

Nói chung, việc gia nhập QTDND là rất dễ dàng và thuận lợi cho mọi đối tượng theo đúng với tinh thần của nguyên tắc HTX. Ngoài ra, một số nước quy định việc kết nạp thành viên phụ trợ nhằm mục đích tạo điều kiện

cho nhiều đối tượng khách hàng được tiếp cận với dịch vụ của QTDND; đồng thời nhằm tận dụng các nguồn vốn nhàn rỗi để cho vay đối với thành viên.

Nói chung, tư cách thành viên bị chấm dứt khi: Thành viên là cá nhân chết, tự nguyện xin ra khỏi QTDND hoặc bị khai trừ; thành viên là pháp nhân bị giải thể, thanh lý hoặc phá sản.

Ngoài ra, tại nhiều nước, những thành viên không thực hiện giao dịch với QTDND trong một thời gian nhất định (thường là 12 tháng) được xem là “thành viên không tích cực” và sẽ bị tước quyền bầu cử, ứng cử vào các chức danh trong QTDND cho đến khi được công nhận là “thành viên tích cực”. Quy định này nhằm mục đích ràng buộc các thành viên quan hệ chặt chẽ, tích cực hơn với QTDND.

- *Đại hội thành viên*: Ở bất kỳ mô hình QTDND nào, ĐHTV luôn được xác định là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất. Tùy theo số lượng thành viên, QTDND có thể tổ chức ĐHTV dưới hình thức đại hội toàn thể (trong trường hợp có QTDND có ít thành viên) hoặc đại hội đại biểu (trong trường hợp QTDND có quá nhiều thành viên). Việc bầu các đại biểu đi dự đại hội đại biểu thành viên được tiến hành một cách dân chủ, công khai theo từng địa bàn. Có thể xem đây là cách thức để các thành viên ủy quyền cho người đại diện của mình tham dự ĐHTV. Quy trình, nội dung và thẩm quyền của đại hội toàn thể hoàn toàn giống với đại hội đại biểu thành viên.

Về cách thức, trình tự tiến hành có thể khác nhau tùy theo từng nước nhưng nói chung ĐHTV có các thẩm quyền cơ bản giống nhau, đó là: Quyết định việc sửa đổi, bổ sung và thông qua Điều lệ và các quy chế nội bộ của QTDND; bầu, miễn nhiệm các thành viên HĐQT và HĐGS; thông qua báo cáo định kỳ năm trước và chương trình hoạt động năm tiếp theo; ấn định mức trả thưởng đối với phần góp vốn xác lập và phần góp vốn thường xuyên; quyết định việc QTDND gia nhập các tổ chức khác; bổ nhiệm kiểm toán viên

nội bộ; xử lý các vấn đề quan trọng khác liên quan đến tổ chức và hoạt động của QTDND.

ĐHTV được tổ chức theo định kỳ mỗi năm một lần do HĐQT triệu tập để thông qua các nghị quyết, xử lý các vấn đề tồn tại của năm trước và định hướng hoạt động cho năm tiếp theo của QTDND gọi là *ĐHTV thường niên*. ĐHTV được tổ chức để xử lý các vấn đề đột xuất vượt quá thẩm quyền của HĐQT gọi là *ĐHTV bất thường*. ĐHTV bất thường có thể được triệu tập vào bất cứ thời điểm nào bởi Chủ tịch HĐQT, một số thành viên của HĐQT, HĐQT hoặc khi có một số thành viên chính thức có yêu cầu. Những vấn đề này thường được quy định cụ thể tại Điều lệ QTDND.

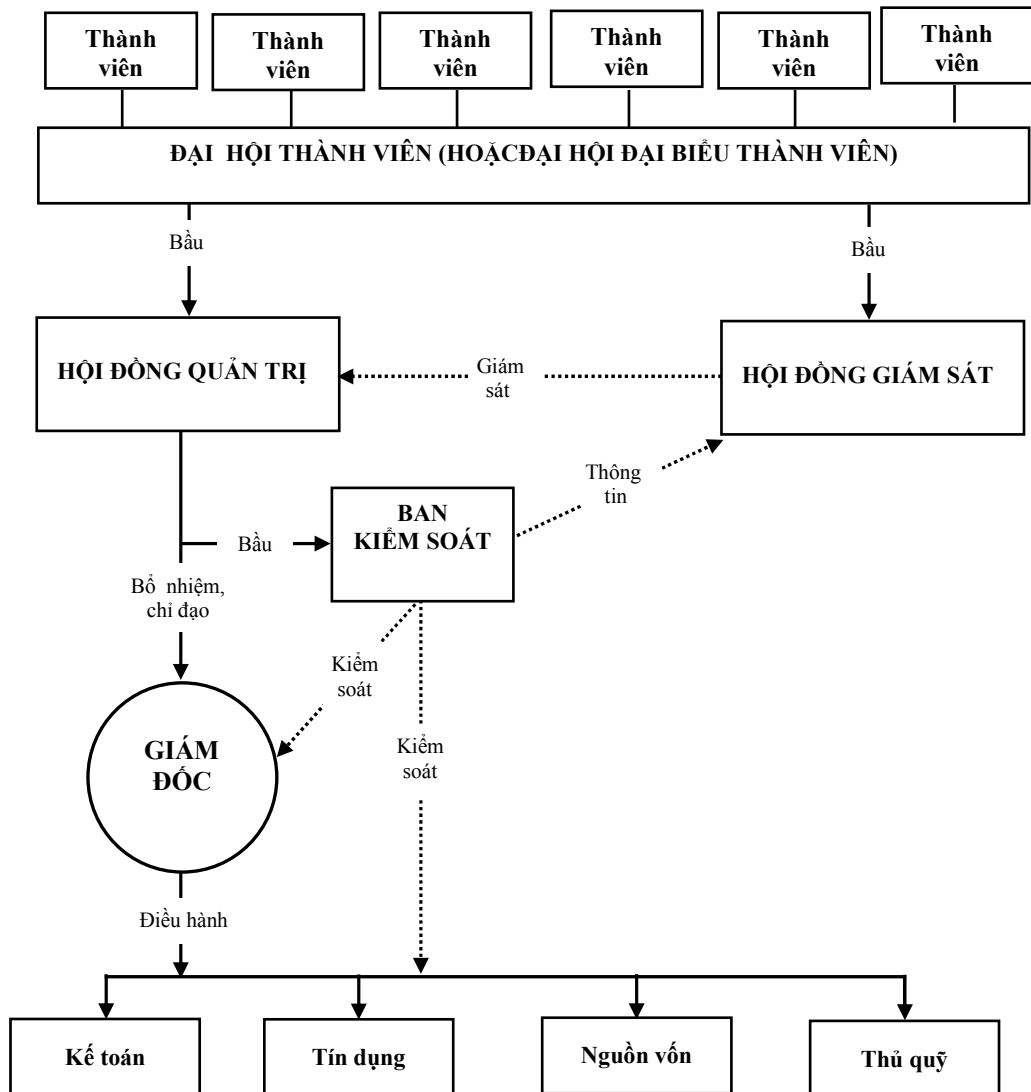
♦ *Bộ máy quản trị, kiểm soát và điều hành*: Ở các nước, bộ máy quản trị, kiểm soát và điều hành của QTDND được tổ chức theo nhiều hình thức khác nhau. Ví dụ, ở châu Phi, HĐQT là một cơ quan hỗn hợp thực hiện tất cả các chức năng về quản trị, kiểm soát và chính sách tín dụng. Ở một số nước khác, HĐQT lại là cơ quan thành lập, chỉ đạo hoạt động của Ban tín dụng và BKS. Các mô hình tổ chức này nói chung không phù hợp vì nhiều lý do khác nhau, như: (i) Vai trò và trách nhiệm quá rộng; (ii) Vận hành nặng nề (một HĐQT như thế thường có đến 15 thành viên); (iii) Thiếu sự kiểm soát lẫn nhau giữa các bộ phận chức năng; (iv) Khó đảm bảo được bí mật thông tin trong một cơ quan có số thành viên đông như vậy; (v) Thường có xu hướng tăng sự tập trung quyền lực.

Thực tế chứng minh, để đảm bảo cho một QTDND hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển lành mạnh, cần phải có sự phân định rõ ràng quyền hạn giữa các cơ quan thuộc ĐHTV. Sau đây là mô hình cơ cấu tổ chức tiêu biểu của một QTDND đảm bảo được tiêu chí này và đã được áp dụng thành công tại Canada và một số nước khác.

- *Hội đồng quản trị*: HĐQT có chức năng đảm bảo việc thực hiện các mục tiêu của QTDND và quản trị hoạt động của QTDND một cách tốt nhất. Để thực hiện chức năng đó, HĐQT có các nhiệm vụ chủ yếu như: Đảm bảo rằng các hoạt động của QTDND tuân thủ đúng pháp luật, quy chế, chuẩn mực, quy tắc đạo đức, các văn bản quy định áp dụng đối với HĐQT và QTDND; thực thi các quyết định của ĐHTV; đảm bảo rằng QTDND thực hiện đúng các thông lệ quản lý lành mạnh và thận trọng; cung cấp các tài liệu và thông tin xác thực liên quan đến QTDND cho các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; quy định chính sách lãi suất tiền gửi, tín dụng và định giá các sản phẩm, dịch vụ do QTDND cung cấp; phê chuẩn hoặc ủy quyền cho người khác phê chuẩn đơn xin gia nhập QTDND của các thành viên mới và tiến hành việc đình chỉ, khai trừ thành viên; thực hiện hoặc kiểm soát việc thực hiện các khoản đầu tư của QTDND; quyết định và lên kế hoạch thực hiện các mục tiêu kinh tế- xã hội của QTDND; chỉ định những người được ủy quyền nhân danh QTDND để ký kết hợp đồng và các văn bản khác của QTDND; báo cáo về kết quả thực hiện nhiệm vụ và trình bày báo cáo thường niên trước ĐHTV; giám sát tình hình thực thi nhiệm vụ của BDH và các bộ phận chuyên môn của QTDND theo quy định của pháp luật, các chuẩn mực và quy tắc đạo đức nghề nghiệp; thuê hoặc sa thải Giám đốc điều hành; quy định quy trình tuyển dụng, sa thải và các điều kiện làm việc đối với nhân viên QTDND; triệu tập và chuẩn bị các tài liệu cần thiết cho ĐHTV, bao gồm cả việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ.

HĐQT nhóm họp theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Chủ tịch HĐQT hoặc của một số lượng thành viên HĐQT nhất định. Khi cần ra quyết định, HĐQT biểu quyết theo nguyên tắc đa số; trong trường hợp số phiếu tán thành ngang với số phiếu không tán thành, người chủ trì cuộc họp có lá phiếu quyết định.

Ở nhiều nước, pháp luật quy định HĐQT phải thành lập BKS trực thuộc HĐQT gồm tối thiểu 3 thành viên của HĐQT, ngoại trừ TGD. BKS có chức năng chủ yếu như: Nghiên cứu và báo cáo với HĐQT về kết quả thanh tra, kiểm toán QTDND; theo dõi các khuyến nghị và việc triển khai thực hiện các biện pháp nhằm khắc phục các tồn tại được nêu trong báo cáo thanh tra, kiểm toán; nghiên cứu các báo cáo tài chính được điểm toán và đưa ra các khuyến nghị trước khi HĐQT thông qua; thực hiện các nhiệm vụ khác do HĐQT giao phó.



Sơ đồ 1.2 - Cơ cấu tổ chức của một QTDND CS tiêu biểu

- *Hội đồng giám sát*: Cũng giống như HĐQT, HĐQT do ĐHTV bầu ra để thay mặt các thành viên thực hiện chức năng giám sát mọi mặt hoạt động của QTDND. Hoạt động của HĐQT nhằm mục đích đảm bảo cho QTDND hoạt động tuân thủ đúng pháp luật, điều lệ của QTDND và nghị quyết của ĐHTV. Để thực hiện mục đích đó, HĐQT thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu như: Đảm bảo sự tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp; đảm bảo rằng những người quản lý, điều hành QTDND thực hiện chức trách của mình một cách phù hợp nhất; đảm bảo sự tôn trọng các quyền của thành viên; đảm bảo cho QTDND thực hiện việc khuyến khích giáo dục về kinh tế, xã hội và hợp tác; đảm bảo rằng QTDND tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác giữa các thành viên với nhau, giữa các thành viên với QTDND và giữa QTDND với các tổ chức HTX khác; đảm bảo sự tham gia của QTDND vào việc phát triển cộng đồng một cách có hiệu quả và theo đúng các giá trị HTX; đảm bảo sự vận dụng các giá trị HTX vào trong hoạt động quản lý, kinh doanh của QTDND; đảm bảo rằng việc kết nạp, đình chỉ hoặc khai trừ thành viên tuân thủ đúng quy định của pháp luật và các quy định của QTDND; triệu tập ĐHTV bất thường trong trường hợp cần thiết; gửi báo cáo nhiệm kỳ của HĐQT cho ĐHTV và trình bày trước ĐHTV; giám sát việc tuân thủ pháp luật, điều lệ và các quy chế nội bộ tại QTDND; tiếp nhận, xử lý hoặc chuyển cho các bộ phận liên quan xử lý và trả lời các khiếu nại của thành viên.

Các thành viên của HĐQT và HĐQT có nhiệm kỳ thường là từ 3- 5 năm và có thể được bầu lại. Nhiều nước áp dụng hình thức bầu lại một phần ba số thành viên của HĐQT và HĐQT theo nguyên tắc quay vòng hàng năm. Một số nước quy định nhiệm kỳ của HĐQT không được trùng với nhiệm kỳ của HĐQT nhằm tránh tình trạng thỏa hiệp hoặc tạo ê-kíp với nhau gây ảnh hưởng đến sự lành mạnh của QTDND. Thông thường, các thành viên của HĐQT và HĐQT (trừ TGD) không hưởng lương mà chỉ nhận thù lao công vụ.

Điều này nhằm đảm bảo sự vô tư, trong sáng và tránh sự xung đột quyền lợi trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

b- Hoạt động:

◆ ***Huy động vốn:*** Cũng tương tự như các NHTM, các QTDND huy động vốn thông qua các hình thức sau:

- *Một là, vốn của chủ sở hữu:* Bao gồm vốn điều lệ và các loại quỹ được hình thành trong quá trình hoạt động; trong đó:

+ *Vốn điều lệ:* Gồm các phần góp vốn xác lập và các phần góp vốn thường xuyên của các thành viên. Thông thường, để khuyến khích các đối tượng dân cư gia nhập QTDND, phần góp vốn xác lập có mệnh giá rất nhỏ và không thay đổi qua thời gian. Ví dụ: Mệnh giá phần góp vốn xác lập của QTD Desjardins (Canada) là 5 đô- la Canada. Mệnh giá này được ấn định từ khi QTD Desjardins đầu tiên ra đời vào năm 1900 đến nay vẫn được giữ nguyên, mặc dù giá trị đồng tiền đã thay đổi rất nhiều. Việc giữ nguyên mệnh giá phần góp vốn xác lập này được lý giải bởi sự tôn trọng giá trị lịch sử, truyền thống và văn hóa của QTD Desjardins.

Ở tất cả các nước, mỗi một thành viên chỉ được sở hữu một phần góp vốn xác lập duy nhất. Tuy nhiên, số lượng phần góp vốn thường xuyên là không hạn chế. Việc rút phần vốn góp của thành viên được thực hiện theo những quy định hết sức chặt chẽ, nhằm đảm bảo quyền lợi thành viên nhưng vẫn đảm bảo sự ổn định của QTDND; ví dụ, để tránh việc thành viên rút phần góp vốn đột ngột, nhiều nước quy định thời gian tối thiểu nhất định để có thể rút các phần vốn góp thường xuyên. Các phần vốn góp thường xuyên chỉ được chuyển nhượng trong nội bộ thành viên của QTDND.

+ *Các loại quỹ:* Hàng năm, các QTDND phải trích một tỷ lệ phần trăm nhất định từ lợi nhuận thu được để lập các loại quỹ dự trữ. Thông thường việc trích lập quỹ dự trữ là bắt buộc cho đến khi nó đạt được một ngưỡng nhất định nào đó, ví dụ bằng 200% so với vốn điều lệ.

- *Hai là, tiền gửi và tiền tiết kiệm*: Đương nhiên, cũng tương tự như các NHTM, phần vốn của chủ sở hữu chỉ là “tầm đệm đỡ” trong hoạt động của QTDND. Để có đủ nguồn vốn cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu vay vốn của thành viên, QTDND phải huy động vốn cả trong lẫn ngoài thành viên, cả trong địa bàn lẫn ngoài địa bàn hoạt động. Tùy vào nhu cầu và mục đích của mình, QTDND có thể huy động các loại hình tiền gửi và tiền tiết kiệm khác nhau.

- *Ba là, vốn đi vay*: Trong quá trình hoạt động, khi nguồn vốn của chủ sở hữu và vốn huy động không đủ để đáp ứng nhu cầu, QTDND có thể đi vay vốn. Khác với các NHTM thường đi vay các TCTD khác, các QTDND thường đi vay trong nội bộ hệ thống thông qua cơ chế điều hòa vốn với vai trò trung tâm là QTDND đầu mối (cấp khu vực hoặc cấp quốc gia). Để đảm bảo duy trì và phát huy cơ chế điều hòa vốn, nhiều nước quy định “các QTDND CS không được trực tiếp gửi hoặc cho vay vốn lẫn nhau” [59].

♦ ***Cho vay***: Các QTDND cho vay vốn chủ yếu đối với các thành viên để phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đáp các nhu cầu tiêu dùng. Về cơ bản, hoạt động cho vay của QTDND cũng tương tự như các NHTM. Tuy nhiên, nhờ có sự am hiểu tường tận về khách hàng (đồng thời là thành viên-chủ sở hữu) nên quy trình, thủ tục và điều kiện cho vay của QTDND thường đơn giản; thời gian xử lý hồ sơ xin vay vốn nhanh hơn nhiều so với các NHTM. Đây cũng chính là một trong những lợi thế của các QTDND trong cạnh tranh với các NHTM.

Ngoài ra, các QTDND còn thực hiện các hoạt động đầu tư. Tùy theo trình độ phát triển của QTDND và bối cảnh kinh tế từng nước, QTDND có thể tham gia góp vốn vào các tổ chức kinh tế, các dự án đầu tư hoặc kinh doanh trên thị trường chứng khoán.

♦ **Hoạt động thanh toán:** Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thành viên, ngày nay hầu hết các QTDND có trình độ phát triển cao đều cung cấp dịch vụ thanh toán. Với sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin, các QTDND ngày càng quan tâm đến việc ứng dụng công nghệ thanh toán hiện đại. Nhờ đó, thành viên của QTDND được thụ hưởng tất cả các dịch vụ thanh toán tương tự như khách hàng của các NHTM. Thông thường, để thuận tiện cho hoạt động thanh toán, các hệ thống QTDND xây dựng một trung tâm thanh toán bù trừ do QTDND đầu mối cấp quốc gia đóng vai trò điều phối việc tổ chức và vận hành.

♦ **Hoạt động khác:** Ngoài các hoạt động chủ yếu nêu trên, tùy theo trình độ phát triển và năng lực quản lý, các QTDND có thể cung cấp các dịch vụ ngân hàng và phi ngân hàng khác giống như các NHTM. Ví dụ, ở Canada, các QTDND có thể cung cấp cho khách hàng mọi sản phẩm, dịch vụ ngân hàng và phi ngân hàng khác theo nhu cầu của thành viên với chất lượng, giá cả hợp lý nhất.

1.2.3.2- Quỹ Tín dụng nhân dân đầu mối

a- Tổ chức

QTDND đầu mối là một loại hình TCTD hợp tác được thành lập nhằm tăng cường mối liên kết về tài chính giữa các QTDND. Tùy theo đặc điểm địa lý và điều kiện kinh tế- xã hội từng nước, QTDND đầu mối có thể được thành lập cả ở cấp khu vực (gọi là QTDND KV) lẫn cấp quốc gia (gọi là QTDND TW) và mô hình này được gọi là *hệ thống QTDND 3 cấp*. Nếu hệ thống QTDND chỉ thành lập một QTDND đầu mối duy nhất ở cấp quốc gia thì được gọi là *hệ thống QTDND 2 cấp*. Ngoài ra, trong một số trường hợp đặc biệt, nhất là trong giai đoạn chuyển tiếp, hệ thống QTDND có thể kết hợp giữa mô hình 2 cấp và mô hình 3 cấp.

♦ Hệ thống QTDND 3 cấp bao gồm QTDND CS, QTDND KV và QTDND TW: Đây là mô hình khá phổ biến ở nhiều nước, đặc biệt là trong những giai đoạn ban đầu của quá trình hình thành và phát triển hệ thống QTDND, như: hệ thống Ngân hàng HTX ở CHLB Đức, hệ thống QTD Desjardins ở Québec- Canada, hệ thống QTDND Việt Nam... Trong mô hình này, các QTDND CS trong cùng địa bàn thành lập nên QTDND KV và các QTDND KV trong toàn quốc thành lập nên QTDND TW. Về cơ bản, QTDND KV và QTDND TW có chức năng tương tự nhau, đó là: Làm đại diện cho các QTDND thành viên trong các mối quan hệ về tài chính với các đối tác trong và ngoài hệ thống; làm đầu mối điều hòa vốn khả dụng, tức là điều chuyển vốn từ nơi thừa vốn sang nơi thiếu vốn theo nguyên lý “bình thông nhau”; cho vay đồng tài trợ với các QTDND thành viên đối với những khoản cho vay lớn vượt quá khả năng về nguồn vốn hoặc khả năng thẩm định của QTDND thành viên.

Riêng QTDND TW có thêm chức năng làm đầu mối thanh toán bù trừ của cả hệ thống QTDND và tìm kiếm nguồn vốn trên thị trường tài chính quốc tế để bù đắp phần thiếu hụt về nhu cầu vốn cho toàn hệ thống QTDND.

Nhìn chung, hệ thống QTDND 3 cấp có một số ưu điểm như: QTDND đầu mối khu vực ở gần QTDND thành viên nên nắm rõ tình hình hoạt động của QTDND thành viên; việc tư vấn, hỗ trợ cho các QTDND được thực hiện nhanh chóng; các QTDND thành viên có điều kiện phát huy cao nhất tính dân chủ và khả năng tham gia vào các quyết định của QTDND đầu mối. Tuy nhiên, hệ thống QTDND 3 cấp lại có những mặt hạn chế rất lớn như: quy trình ra quyết định chậm chạp do phải qua tầng nấc trung gian; chi phí hoạt động cao; cơ cấu tổ chức cồng kềnh;... Thực tế cho thấy, hệ thống QTDND 3 cấp chỉ thực sự phù hợp với thời kỳ công nghệ thông tin chưa phát triển. Ngày nay, hầu hết các hệ thống QTDND ở các nước đều đã hoặc đang chuyển đổi sang mô hình 2 cấp bằng cách sáp nhập các QTDND KV vào QTDND TW.

◆ Hệ thống QTDND 2 cấp bao gồm QTDND CS và QTDND TW:

Trong mô hình này, QTDND TW đóng vai trò là “hạt nhân” của toàn hệ thống. Bên cạnh đó, QTDND TW được như xem là “Ngân hàng” của các QTDND thành viên. Để nâng cao khả năng quản lý, giám sát đối với QTDND TW; đồng thời đơn giản hóa các mối quan hệ trong hệ thống, các QTDND có thể ủy quyền cho Cơ quan điều phối hệ thống thực hiện chức năng của chủ sở hữu đối với QTDND TW. Đây là lý do giải thích tại sao ở hầu hết các nước, HĐQT của Cơ quan điều phối hệ thống đồng thời là HĐQT của QTDND TW.

Thực tế cho thấy, mô hình 2 cấp đã cơ bản khắc phục được những điểm hạn chế của mô hình 3 cấp; cụ thể là: quy trình ra quyết định nhanh nhạy và kịp thời; giảm thiểu được chi phí hoạt động cho hệ thống; cơ cấu tổ chức gọn nhẹ. Với những ưu điểm đó, hệ thống QTDND 2 cấp ngày nay đã trở nên phổ biến ở hầu hết các nước.

Về cơ cấu tổ chức, QTDND đầu mối có bộ máy tương tự như các QTDND CS; tức là bao gồm: ĐHTV; HĐQT; HĐGS và Bộ máy điều hành. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động lớn và sự đa dạng của các sản phẩm, dịch vụ, QTDND đầu mối thường có bộ máy điều hành đồ sộ và phức tạp hơn QTDND CS.

b- Hoạt động

◆ ***Huy động vốn:*** QTDND đầu mối thực hiện huy động vốn qua các hình thức chủ yếu như: Tiếp nhận các khoản tiền gửi của các QTDND tạm thời dư thừa vốn khả dụng; nhận tiền gửi và tiền tiết kiệm của các cá nhân, hộ gia đình và các doanh nghiệp; đi vay trên thị trường tiền tệ trong và ngoài nước.

◆ ***Cho vay:*** QTDND đầu mối sử dụng nguồn vốn của mình để cho vay trước hết là đối với các QTDND thành viên. Ngoài ra, khi điều kiện cho phép,

QTDND đầu mối được cho vay đối với các doanh nghiệp, cá nhân không phải là thành viên. Đặc biệt, để thực hiện tốt chức năng đảm bảo khả năng thanh khoản cho hệ thống, QTDND đầu mối thực hiện quy trình tín dụng đơn giản và không cần tài sản đảm bảo khi cho vay đối với các QTDND thành viên. Bên cạnh đó, để tăng cường khả năng đáp ứng nhu cầu của khách hàng, QTDND đầu mối có thể thực hiện cho vay đồng tài trợ cùng với QTDND CS, nhất là đối với những món cho vay lớn hoặc những dự án nằm ngoài khả năng thẩm định của QTDND CS.

♦ **Hoạt động thanh toán:** Để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng và nâng cao năng lực cạnh tranh với các TCTD khác, hệ thống QTDND có thể thiết lập hệ thống thanh toán nội bộ; trong đó, QTDND đầu mối đảm nhận chức năng làm trung tâm thanh toán bù trừ và đại diện cho hệ thống tham gia vào hệ thống thanh toán quốc gia. Với sự phát triển của công nghệ tin học, các QTDND ngày nay được kết nối với nhau thông qua một Trung tâm tin học do QTDND đầu mối quốc gia quản lý. Nhờ đó, mặc dù mỗi QTDND là một pháp nhân riêng biệt nhưng khách hàng của một QTDND có thể thực hiện các giao dịch ở bất kỳ QTDND nào trong hệ thống.

♦ **Các hoạt động khác:** Ngoài ra, QTDND đầu mối còn có thể cung cấp các dịch vụ khác như một NHTM. Song điều cần lưu ý là mọi hoạt động của QTDND đầu mối đều hướng đến mục tiêu phục vụ cho các QTDND CS và thành viên của chúng.

1.2.3.3- Cơ quan điều phối hệ thống

a- Cơ cấu tổ chức

♦ **Thành viên của Cơ quan điều phối:** Thành viên chính thức của Cơ quan điều phối gồm các QTDND. Ngoài ra, tùy điều kiện thực tế, Cơ quan điều phối có thể kết nạp các thành viên phụ trợ là những tổ chức, doanh nghiệp hoặc cá nhân có mối quan hệ với các QTDND. Cơ quan điều phối có

trách nhiệm quy định các điều kiện, tiêu chuẩn, quyền hạn, nghĩa vụ, kết nạp, đình chỉ hoặc khai trừ áp dụng đối với thành viên phụ. Thông thường, thành viên phụ có các quyền và nghĩa vụ như thành viên chính thức, trừ các quyền về bầu cử vào các chức danh của Cơ quan điều phối.

♦ Đại hội thành viên: ĐHTV là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Cơ quan điều phối cũng như của toàn hệ thống QTDND. Thành viên tham dự ĐHTV phải là đại diện pháp nhân của các QTDND CS và một số người khác theo quy định của Cơ quan điều phối.

Cơ quan điều phối có trách nhiệm quy định cụ thể các vấn đề như: Cách thức các QTDND cử đại diện tham gia ĐHTV của Cơ quan điều phối; các tiêu chí để xác định số người đại diện tham dự ĐHTV; các quy tắc về triệu tập thành viên tham dự ĐHTV và quy trình tổ chức ĐHTV.

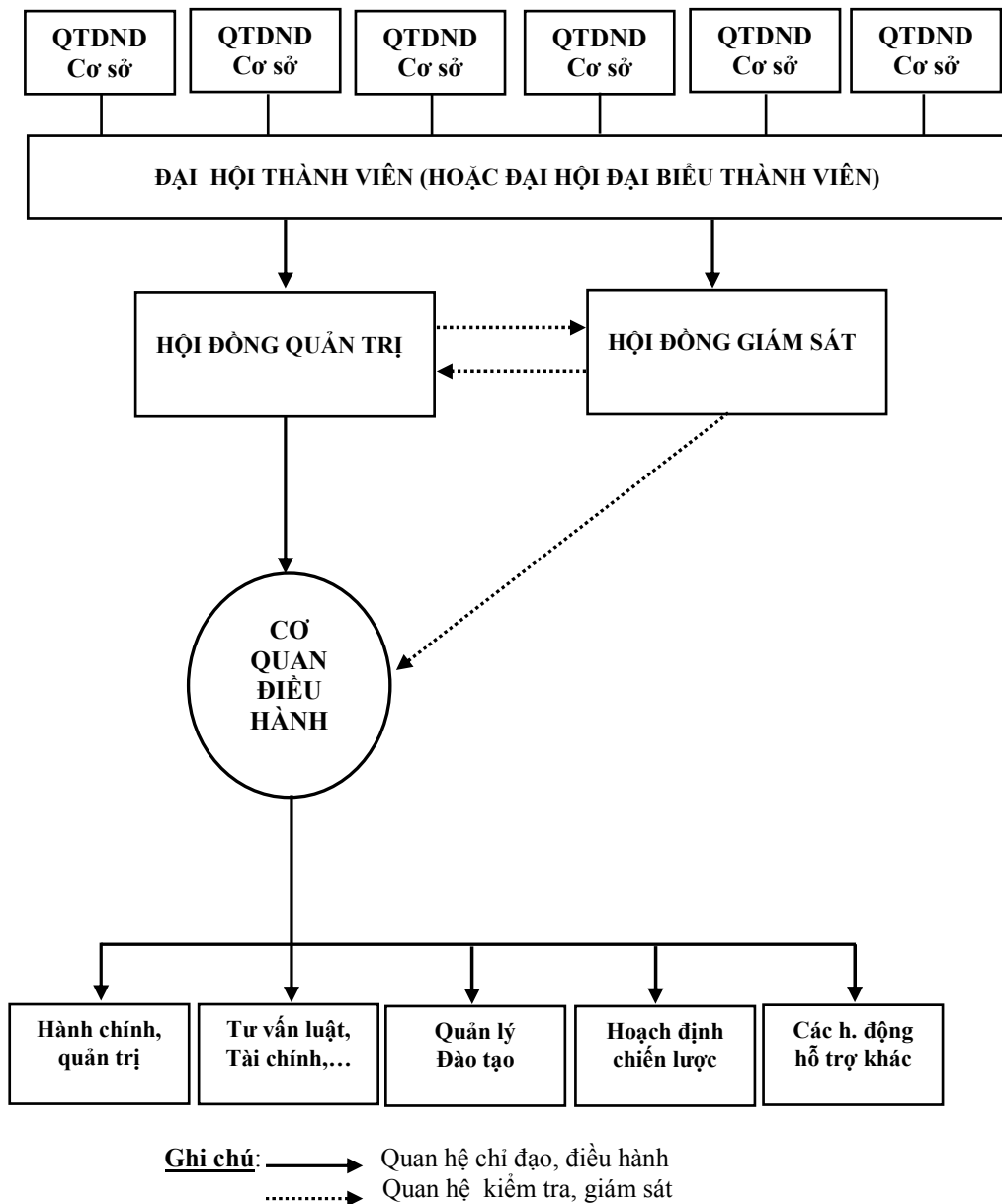
Tùy theo quy định cụ thể của từng nước, ĐHTV của Cơ quan điều phối thường được tiến hành sau khi kết thúc năm tài chính từ 3- 4 tháng. Các thành viên được triệu tập tham dự ĐHTV để thực hiện các công việc chủ yếu như: Nghe báo cáo hoạt động thường niên của Cơ quan điều phối và báo cáo hoạt động của HĐGS; bầu thành viên của HĐGS và HĐQT; thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền của ĐHTV; tiến hành chất vấn trực tiếp đối với thành viên HĐQT và thành viên HĐGS.

Ngoài ra, HĐQT, HĐGS hoặc Chủ tịch của Cơ quan điều phối được quyền triệu tập ĐHTV bất thường nếu xét thấy cần thiết. Ngoài ra, Cơ quan điều phối phải triệu tập ĐHTV bất thường khi có số thành viên theo quy định (thường là 1/3) yêu cầu tổ chức ĐHTV bất thường.

♦ Hội đồng quản trị: HĐQT do ĐHTV của tổ chức đại diện bầu trực tiếp để thực hiện chức năng quản trị các hoạt động của Cơ quan điều phối. Những quy định về thẩm quyền của HĐQT đều phải được ĐHTV thông qua. HĐQT có các trách nhiệm yếu như: Tuân thủ các quy định của pháp luật, các

văn bản hướng dẫn thi hành luật, các quy chế nội bộ của Cơ quan điều phối cũng như các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, các chuẩn mực và các văn bản quy định khác của các cơ quan có thẩm quyền; xây dựng chính sách về quản lý lành mạnh và thận trọng áp dụng cho Cơ quan điều phối; cung cấp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền các tài liệu xác thực theo yêu cầu; quy định chính sách lãi suất và giá các sản phẩm, dịch vụ do Cơ quan điều phối cung cấp; kiểm tra các khoản đầu tư của Cơ quan điều phối; chỉ định những người được quyền nhân danh Cơ quan điều phối ký kết các hợp đồng và các tài liệu khác; báo cáo về tình hình thực thi nhiệm vụ và báo cáo hoạt động thường niên trước ĐHTV; tạo thuận lợi cho những người thực hiện nhiệm vụ thanh tra, giám sát và kiểm toán đối với Cơ quan điều phối.

♦ Hội đồng giám sát: HĐGS do ĐHTV của Cơ quan điều phối bầu ra để thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu như: Giám sát tính độc lập và khách quan của bộ phận thanh tra, kiểm toán của Cơ quan điều phối; đảm bảo sự tuân thủ các quy định của pháp luật, các quy chế, chuẩn mực và các quy tắc đạo đức nghề nghiệp được áp dụng đối với Cơ quan điều phối; can thiệp để xử lý các vấn đề xung đột lợi ích khi HĐQT hoặc HĐGS của một QTDND thành viên yêu cầu; khuyến nghị với HĐQT về các quyết định nhằm áp dụng, thi hành hoặc xem xét lại các chính sách, định hướng của Cơ quan điều phối, nhất là các vấn đề liên quan đến việc bảo vệ lợi ích của Cơ quan điều phối và thành viên của Cơ quan điều phối; xây dựng các nguyên tắc về trình tự, thủ tục áp dụng trong ký kết các hợp đồng với những người liên quan, về các điều kiện tín dụng đối với những người này, về việc bảo mật thông tin của Cơ quan điều phối và của các QTDND thành viên cũng như các tình huống xung đột lợi ích giữa các bên liên quan trong hệ thống QTDND; được đình chỉ quyền thực thi nhiệm vụ của lãnh đạo, nhân viên của Cơ quan điều phối; gửi báo cáo hoạt động cho HĐQT và trình bày báo cáo hoạt động trước ĐHTV.



Sơ đồ 1.3 - Cơ cấu bộ máy của Cơ quan điều phối hệ thống

◆ **Cơ quan điều hành:** Cơ quan điều hành là một bộ máy thường trực, chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động thường ngày của Cơ quan điều phối. Tùy theo từng nước, người đứng đầu cơ quan điều hành được gọi là TGD điều hành hoặc TTK.

Tùy theo chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Cơ quan điều phối, Cơ quan điều hành có thể có các bộ phận nghiệp vụ thực hiện các nhóm chức năng khác nhau như: Kiểm toán, Tư vấn, Đào tạo,...

b- Hoạt động

Cơ quan điều phối được thành lập để thực hiện sứ mệnh liên kết, phát huy sức mạnh của toàn hệ thống. Trên cơ sở đó, Cơ quan điều phối thực hiện các hoạt động chủ yếu như: Đại diện cho toàn hệ thống QTDND trong các mối quan hệ với Chính phủ, với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; xây dựng các định hướng chiến lược dài hạn, kế hoạch ngắn và trung hạn nhằm phát triển hệ thống theo những mục tiêu chung; quy định những chính sách, quy chế quản lý nội bộ và các chuẩn mực nghiệp vụ áp dụng chung nhằm đảm bảo sự phát triển hài hòa, hợp lý của toàn hệ thống QTDND; làm đầu mối huy động các nguồn lực và điều phối toàn bộ những hoạt động vì lợi ích chung của toàn hệ thống; thay mặt các QTDND thành viên thực hiện vai trò quản lý đối với các tổ chức do hệ thống QTDND thành lập; cung cấp các dịch vụ đào tạo, tư vấn và hỗ trợ pháp lý đối với các QTDND; thực hiện các hoạt động nhằm quảng bá, nâng cao thương hiệu, uy tín của hệ thống QTDND.

Tùy vào thể chế và điều kiện thực tiễn của từng nước, Cơ quan điều phối hệ thống có thể được cơ quan quản lý Nhà nước ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng như: thanh tra, giám sát, kiểm toán ,... đối với các QTDND CS. Cách làm này vừa giảm nhẹ gánh nặng về nhân lực và kinh phí hoạt động cho cơ quan quản lý nhà nước, vừa góp phần làm tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của hệ thống QTDND.

Tóm lại, cơ cấu tổ chức của một hệ thống QTDND bao gồm nhiều cấu phần khác nhau; trong đó, mỗi một cấu phần có những chức năng, nhiệm vụ riêng biệt nhưng đều hướng đến 3 mục tiêu cơ bản chung nhất, đó là: (i) Đảm bảo cho hệ thống QTDND hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững; (ii) Tạo nền tảng cơ bản để nâng cao chất lượng đời sống cả về mặt vật chất lẫn tinh thần của dân cư thông qua việc cung cấp các dịch vụ tài chính và giáo dục tinh thần đoàn kết, tương trợ cộng đồng ; (iii) Khẳng định giá trị HTX trong đời sống kinh tế- xã hội.

1.3- CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN Ở MỘT QUỐC GIA

1.3.1- Bối cảnh kinh tế- xã hội

Thực tế cho thấy bối cảnh kinh tế- xã hội là nhân tố tác động mạnh mẽ đến hệ thống QTDND. Nói chung, hệ thống QTDND ra đời gắn liền với nhu cầu bức thiết về vốn của dân cư, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, nơi mà các NHTM ít hiện diện. Ở những nước có hệ thống QTDND ra đời vào nửa cuối thế kỷ XIX hoặc đầu thế kỷ XX, việc thành lập các QTDND hoàn toàn do sự khởi xướng của một hoặc một số người có tâm huyết với sự phát triển của xã hội; Nhà nước hầu như không có sự can thiệp hay hỗ trợ đáng kể nào. Do đó, các hệ thống QTDND này phát triển mang tính tự phát và phải tự tìm tòi hướng đi cho riêng mình. Đây cũng chính là lý do giải thích tại sao hệ thống QTD Desjardins (Canada) và hệ thống NH HTX (Đức) đã phải trải qua một thời kỳ đầu rất khó khăn. Bản thân những người sáng lập ra các hệ thống QTDND này đã cố gắng chứng minh sự khác biệt và tính ưu việt của loại hình TCTD hợp tác so với các NHTM để thu hút sự tham gia của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là những người nghèo.

Nói chung, trong bối cảnh kinh tế- xã hội khó khăn, các hệ thống QTDND chủ yếu chỉ tập trung vào việc huy động các nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư để cho các thành viên vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh và đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của cuộc sống. Tuy nhiên, khi điều kiện kinh tế- xã hội phát triển, nhu cầu của người dân được nâng cao, các hệ thống QTDND phải cung ứng các sản phẩm, dịch vụ tiện ích để có thể cạnh tranh được với các NHTM. Để làm được điều đó, bản thân các hệ thống QTDND phải tái cơ cấu hệ thống, đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ thì mới có thể tồn tại và phát triển bền vững trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt.

1.3.2- Khung khổ pháp lý

Cũng như các loại hình trung gian tài chính khác, hệ thống QTDND phải tuân thủ các “luật chơi” do Nhà nước quy định. Mặc dù khởi nguồn mang tính tự phát, nhưng đến nay, hầu hết các nước có hệ thống QTDND hoạt động đều có khuôn khổ pháp lý riêng điều chỉnh hoạt động của loại hình tổ chức này. Ví dụ, ở Canada có Luật các hợp tác xã tài chính, ở Cộng hòa Liên bang Đức có Luật Ngân hàng hợp tác xã.

Nói chung, các đạo luật này đều có những quy định chung về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND. Điều đó cũng có nghĩa là hệ thống QTDND phải tuân thủ những quy định mang tính nguyên tắc về tổ chức và hoạt động. Vì vậy, khung khổ pháp lý các tác động rất quan trọng đến tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND.

1.3.3- Sự điều tiết của Nhà nước

Ở bất cứ quốc gia nào, Nhà nước cũng đều đóng vai trò là người tạo lập môi trường để hệ thống QTDND hoạt động thông qua các chính sách, cơ chế và quy chế. Nói chung, hệ thống QTDND càng đạt ở trình độ phát triển cao thì sự can thiệp của Nhà nước càng giảm. Thông thường, khi hệ thống QTDND còn non trẻ, ngoài việc tạo lập môi trường, Nhà nước còn đóng vai trò hỗ trợ thông qua các chính sách ưu đãi về thuế, đào tạo và thực hiện vai trò định hướng, thanh tra, giám sát đối với hệ thống QTDND. Vì vậy, trong giai đoạn khởi đầu, sự can thiệp của Nhà nước thể hiện rất rõ và có tác động trực tiếp đến tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND. Khi đạt đến một trình độ phát triển nào đó, Nhà nước có thể ủy thác tổ chức điều phối hệ thống QTDND thực hiện một số chức năng như định hướng, giám sát hoạt động của toàn hệ thống. Khi đó, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉ can thiệp vào vấn đề tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND khi thật sự cần thiết.

1.3.4- Cơ sở hạ tầng và kỹ thuật công nghệ

Cơ sở hạ tầng và kỹ thuật công nghệ cũng là một trong những nhân tố quan trọng có ảnh hưởng đến tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND. Điều đó được thể hiện rõ nét ở xu hướng giảm thiểu các tầng nấc trung gian trong cơ cấu tổ chức của hệ thống QTDND nhờ vào việc ứng dụng công nghệ thông tin.

Mặt khác, tùy thuộc vào điều kiện cơ sở hạ tầng và kỹ thuật công nghệ, các hệ thống QTDND có thể cung ứng các dịch vụ tiện ích cho khách hàng như dịch vụ “home banking”, “internet banking”, “phone banking”, dịch vụ thanh toán điện tử, dịch vụ thẻ,...

1.3.5- Trình độ dân trí

Trình độ dân trí cũng là một yếu tố có ảnh hưởng rõ nét đến tổ chức của hệ thống QTDND. Ở những quốc gia có trình độ dân trí thấp, cơ cấu tổ chức của hệ thống QTDND mang tính phân tán, cục bộ địa phương. Khi trình độ dân trí càng cao, cơ cấu tổ chức của hệ thống QTDND có xu hướng mang tính tập trung hóa và tính đại diện càng cao.

Trình độ dân trí cũng có tác động rất rõ nét đến hoạt động của hệ thống QTDND. Ở những nước có trình độ dân trí thấp, hoạt động của hệ thống QTDND chủ yếu chỉ dừng lại ở việc cung cấp những dịch vụ mang tính truyền thống đơn thuần chủ yếu như huy động tiền gửi tiết kiệm, cho vay kết hợp với những hoạt động mang tính giáo dục cộng đồng (phổ biến kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh, giáo dục giới tính, sức khỏe, kế hoạch hóa gia đình,...). Ở những nước có trình độ dân trí cao, hoạt động của hệ thống đòi hỏi phải ở ngang tầm với hoạt động của các NHTM trên cùng địa bàn.

1.4- KINH NGHIỆM MỘT SỐ NƯỚC VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

1.4.1- Hệ thống Quỹ Tín dụng Desjardins, Québec- Canada

1.4.1.1- Mô hình hệ thống QTD Desjardins

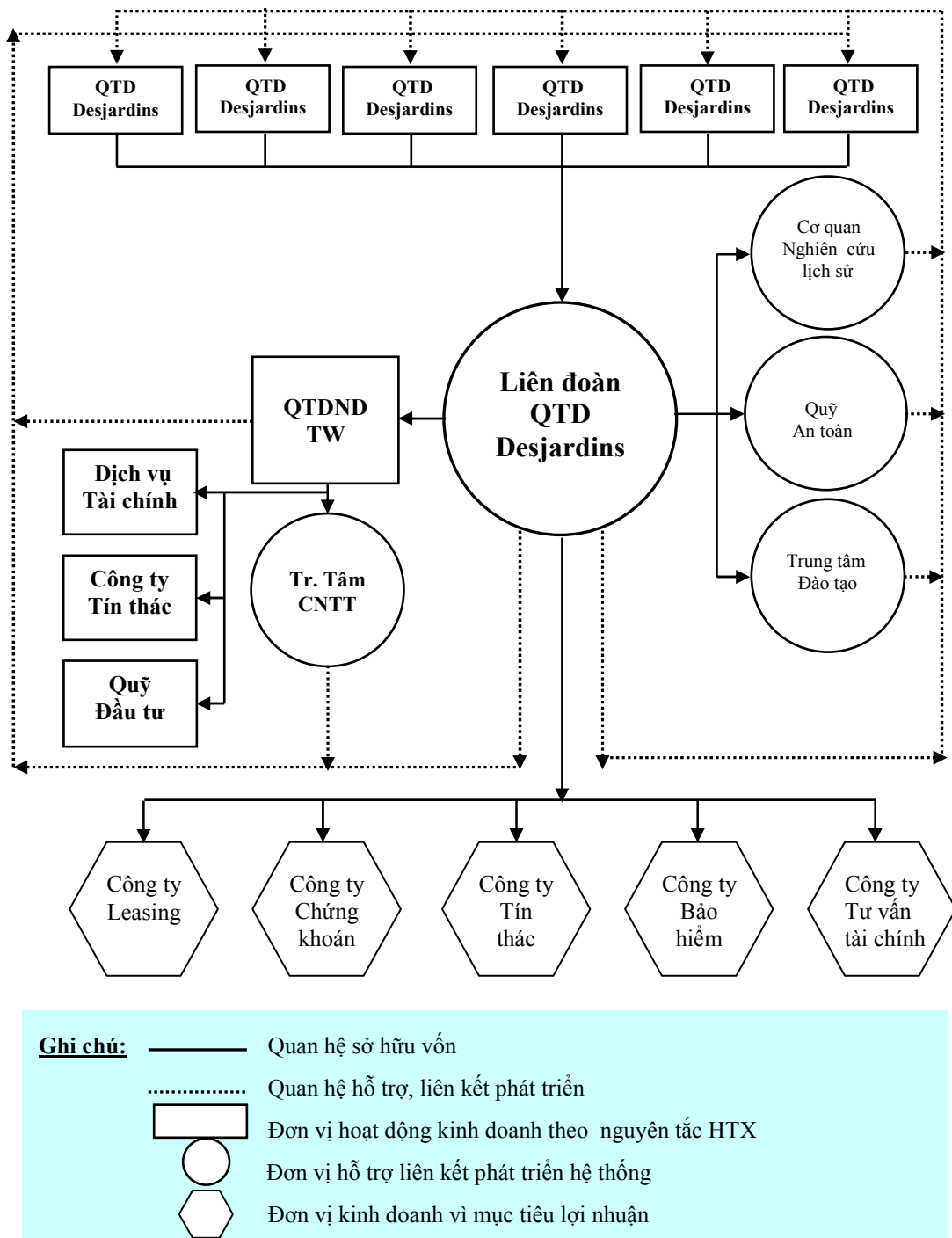
Quan sát hình 1.4, chúng ta có thể thấy hệ thống QTD Desjardins được phân thành hai hệ thống riêng biệt:

♦ Một là, hệ thống các tổ chức hợp tác: Hệ thống các tổ chức hợp tác bao gồm các các tổ chức hoạt động theo nguyên tắc HTX và không vì mục tiêu lợi nhuận, đó là: các QTD CS, QTD TW, Liên đoàn, QAT, Cơ quan lịch sử và Cơ quan Phát triển Quốc tế Desjardins. Các tổ chức này đề cao tôn chỉ, mục đích và bản chất HTX; thực hiện nhiệm vụ trực tiếp cung cấp cho thành viên các dịch vụ tài chính, tiền tệ; tuyên truyền, giáo dục về lịch sử, tính chất và mục tiêu hợp tác, tương trợ của hệ thống QTD Desjardins; giúp các thành viên nâng cao ý thức, trách nhiệm về tinh thần hợp tác phát triển cộng đồng trong hệ thống; phát triển các mối quan hệ hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước.

♦ Hai là, hệ thống các doanh nghiệp:

Hệ thống này bao gồm các doanh nghiệp hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận cũng giống như các doanh nghiệp bình thường khác trong nền kinh tế, tức là thực hiện các hoạt động kinh doanh, qua đó nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả kinh tế cho toàn hệ thống QTD Desjardins. Các doanh nghiệp này có thể do các QTDND CS góp vốn thành lập dưới hình thức công ty cổ phần hoặc do Liên đoàn sở hữu vốn dưới hình thức công ty TNHH một thành viên. Các doanh nghiệp này hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực ít nhiều liên quan đến hoạt động của hệ thống QTD Desjardins như: đầu tư, bảo hiểm, chứng khoán, tín thác,...

Để đáp ứng mục đích nghiên cứu đề ra, trong khuôn khổ luận án này, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu các đơn vị chủ yếu cấu thành hệ thống các tổ chức hợp tác.



Sơ đồ 1. 4 - Mô hình hệ thống QTD Desjardins (Giản lược)

1.4.1.2- Tổ chức và hoạt động của các bộ phận chủ yếu cấu thành hệ thống QTD Desjardins

a- QTD cơ sở

Trong hệ thống QTD Desjardins, mỗi QTD cơ sở là một pháp nhân được tổ chức theo các nguyên tắc HTX, được hạch toán độc lập, hoạt động

theo nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả tài chính của mình. Thành viên của QTD Desjardins gồm các thể nhân và pháp nhân tự nguyện tham gia, đóng phần vốn góp xác lập. Từ khi QTD Desjardins đầu tiên ra đời đến nay, mệnh giá của mỗi phần vốn góp xác lập luôn giữ nguyên giá trị là 5 CAD (tương đương 60.000 VND) nhằm thể hiện sự tôn trọng tính lịch sử truyền thống của hệ thống QTD Desjardins. Ngoài ra, các thành viên có thể đóng phần vốn góp thường xuyên với mệnh giá thông thường là 10 CAD. QTD Desjardins có khả năng cung cấp cho khách hàng hầu hết các loại hình sản phẩm và dịch vụ tài chính, ngân hàng (nhận tiền gửi, cho vay, bảo lãnh, chiết khấu, thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ, thanh toán, các loại hình bảo hiểm, quản lý tài sản, lập kế hoạch ngân sách, tư vấn tài chính,...).

Về tổ chức, QTD Desjardins tiêu biểu cho mô hình tách bạch chức năng quản trị, điều hành và kiểm soát; theo đó, cơ cấu bộ máy bao gồm: ĐHTV, HĐQT, HĐGS và Cơ quan điều hành. Sự phân công trách nhiệm trong các cơ quan này là rất rõ ràng, có sự phối hợp và giám sát chặt chẽ lẫn nhau; đồng thời tránh được những xung đột về mặt lợi ích giữa các cơ quan với nhau.

Về hoạt động, các QTD Desjardins ngày nay đã đạt đến trình độ phát triển rất cao với quy mô hoạt động và trang thiết bị hiện đại không hề thua kém các ngân hàng thương mại. Các thành viên có thể thực hiện các giao dịch với QTD Desjardins thông qua mạng internet 24/24 giờ.

b- Quỹ Trung ương Desjardins

Quỹ Trung ương Desjardins là tổ chức tài chính của hệ thống QTD Desjardins với các nhiệm vụ chủ yếu như: Làm đại diện cho hệ thống QTD Desjardins tham gia vào Hiệp hội thanh toán quốc gia; tìm kiếm nguồn vốn cho hệ thống trên thị trường tài chính trong nước và quốc tế; quản lý, đầu tư nguồn vốn khả dụng dư thừa cho các QTD; cung cấp các dịch vụ hối đoái và tài chính cho các đơn vị cấu thành hệ thống QTD Desjardins, các cơ quan sự nghiệp của Nhà nước (như bệnh viện, trường học,...), các doanh nghiệp bán

công, các doanh nghiệp vừa và lớn; hỗ trợ việc cung cấp các dịch vụ tài chính và cho vay đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ;... Về nguyên tắc hoạt động, Quỹ Trung ương chủ yếu thực hiện những hoạt động mà từng QTD Desjardins không đủ khả năng thực hiện một cách riêng rẽ.

Nguồn vốn hoạt động chủ yếu của Quỹ Trung ương bao gồm nguồn vốn tự có (trong đó vốn điều lệ thuộc quyền sở hữu của Liên đoàn), tiền gửi của các QTD, các nguồn vốn trong nước, các nguồn vốn trên thị trường quốc tế.

Quỹ Trung ương thực hiện cho vay đối với các QTD, các doanh nghiệp trong hệ thống QTD Desjardins, các doanh nghiệp vừa (hợp tác với các QTD) và các doanh nghiệp lớn (cho vay trực tiếp hoặc hợp vốn với các NHTM). Ngoài ra, Quỹ Trung ương còn cho vay đối với các tổ chức, cơ quan của Nhà nước.

c- Liên đoàn

Liên đoàn QTD Desjardins là tổ chức điều phối của hệ thống QTD Desjardins, có chức năng đại diện quyền lợi, xây dựng định hướng chiến lược, lập kế hoạch hoạt động, quy định các chuẩn mực chung, điều hoà vốn khả dụng cho các QTD cơ sở (thông qua QTD TW), điều phối và giám sát toàn bộ hoạt động của hệ thống QTD Desjardins.

❖ *Tổ chức*

- Cơ cấu dân chủ:

+ ĐHTV khu vực: Địa bàn hoạt động của các QTD Desjardins được chia thành 17 khu vực. Sự phân chia này nhằm đảm bảo cho các QTD được tham gia một cách hài hoà và dân chủ vào quy trình ra quyết định của Liên đoàn.

+ Hội đồng đại diện khu vực: Mỗi khu vực có một Hội đồng đại diện khu vực gồm 15 thành viên, trong đó gồm 10 người làm việc tự nguyện không hưởng lương và 5 Giám đốc QTD do ĐHTV khu vực bầu ra. Chủ tịch Hội đồng đại diện khu vực đồng thời là thành viên HĐQT của Liên đoàn.

+ Đại hội đại biểu cấp Liên đoàn: Gồm 256 đại biểu, trong đó 255 thành viên của 17 Hội đồng đại diện khu vực và Chủ tịch Liên đoàn. Đại hội đại biểu cấp Liên đoàn bầu ra Chủ tịch Liên đoàn và 4 Giám đốc QTD cơ sở tham gia vào thành viên HĐQT của Liên đoàn.

+ Đại hội Liên đoàn: Gồm đại biểu của tất cả các QTD Desjardins được bầu theo tỷ lệ quy định. Tham dự Đại hội Liên đoàn còn có các thành viên của Hội đồng đại diện khu vực và thành viên của HĐQT Liên đoàn. Nhiệm vụ chủ yếu của Đại hội Liên đoàn là quyết định về các định hướng chiến lược, sứ mệnh và các dự án lớn của hệ thống QTD Desjardins.

+ HĐQT Liên đoàn: Có 22 thành viên gồm 17 Chủ tịch Hội đồng đại diện khu vực, 4 Giám đốc QTD do Đại hội Liên đoàn bầu ra và Chủ tịch Liên đoàn. HĐQT Liên đoàn chịu trách nhiệm quản lý, xây dựng định hướng, lập kế hoạch, điều phối và giám sát các hoạt động của hệ thống Desjardins.

- *Cơ cấu điều hành:*

+ Chủ tịch Liên đoàn đồng thời là người đứng đầu bộ máy điều hành của Liên đoàn. Cơ cấu bộ máy điều hành của Liên đoàn gồm các bộ phận ở Hội sở chính và 19 Văn phòng khu vực.

+ Hội sở chính của Liên đoàn gồm nhiều bộ phận nghiệp vụ chịu trách nhiệm về từng lĩnh vực hoạt động cụ thể như: Văn phòng TTK; VPGS & ATTC; Ban kiểm toán nội bộ; Ban Kế hoạch chiến lược, phát triển HTX và Hỗ trợ quản lý dự án; Ban đào tạo nhân lực; các tiểu ban đặc trách về thị trường tiêu dùng, thị trường doanh nghiệp, quản lý đơn vị kinh doanh, tài chính- quản trị, quản lý rủi ro liên kết, vận hành và nhân lực, công nghệ thông tin,...

+ Văn phòng khu vực có chức năng cung cấp cho các QTD các dịch vụ về marketing, quản lý rủi ro liên kết, công nghệ thông tin,... Cơ cấu tổ chức của Văn phòng khu vực gồm có các bộ phận nghiệp vụ chủ yếu như: tư vấn

quản lý, kinh doanh với cá nhân, kinh doanh với doanh nghiệp, phát triển nguồn nhân lực, phát triển HTX và thông tin tuyên truyền.

❖ **Hoạt động:**

Liên đoàn thực hiện việc xây dựng các định hướng cho cả hệ thống: các dự án của các QTD có liên quan đến định hướng chính sách của hệ thống và có ảnh hưởng đến hình tượng của hệ thống đều phải được Liên đoàn thông qua; là người phát ngôn chính thức của hệ thống về các vấn đề liên quan đến quyền lợi chung của hệ thống. Với danh nghĩa đó, Liên đoàn chịu trách nhiệm đại diện cho hệ thống trong các mối quan hệ ở cấp khu vực, quốc gia và quốc tế; thực hiện các chức năng đại diện trước các cơ quan của Chính phủ về các vấn đề luật lệ liên quan đến hệ thống với sự phối hợp của các bên liên quan; xem xét các vấn đề về quảng bá, thúc đẩy phát triển thể chế, việc sử dụng biểu tượng và danh nghĩa của các đơn vị cấu thành hệ thống; điều phối việc quảng cáo và đưa các dịch vụ của QTD ra thị trường; xác định và thực hiện các mối quan hệ đối tác nhằm tạo thuận lợi cho hệ thống phát triển và tối ưu hoá hiệu quả hoạt động với sự phối hợp của các QTD.

d- Các tổ chức hỗ trợ phát triển hệ thống

Ngoài các tổ chức cơ bản nêu trên, hệ thống QTD Desjardins còn có các tổ chức hỗ trợ phát triển hệ thống, gồm:

❖ ***Quỹ An toàn Desjardins***

QAT được thành lập nhằm mục tiêu xây dựng và quản lý một nguồn ngân quỹ mang tính khả dụng; hoạt động tương trợ vì lợi ích của các QTD; bảo đảm khả năng thanh toán của các QTD thông qua việc đóng vai trò quản lý hoặc tài trợ phần thâm hụt mà quỹ dự trữ chung của QTD không thể bù đắp được; và cuối cùng là nhằm hỗ trợ việc thanh toán các khoản lỗ mà các thành viên của QTD có thể phải gánh chịu khi QTD đó bị đóng cửa.

Việc thành lập QAT đã mang lại những lợi ích to lớn và rất có ý nghĩa đối với hệ thống QTD Desjardins; đó là: bảo vệ uy tín các QTD; làm tăng lòng tin của công chúng đối với các QTD; giữ gìn tính tự chủ và tự do hành động của hệ thống QTD Desjardins; giải quyết được các khó khăn về tài chính cũng như một số vấn đề khác đối với các QTD; giảm nhẹ gánh nặng về thuế cho hệ thống. Đặc biệt, nhờ có QAT nên các QTD Desjardins chỉ phải nộp 1/2 phí đóng góp (thông qua QAT) vào Công ty Bảo hiểm Tiền gửi Québec.

❖ ***Trung tâm đào tạo cán bộ***

Hệ thống QTD Desjardins có Trung tâm Đào tạo miền Đông và Trung tâm Đào tạo miền Tây. Cơ cấu tổ chức của 2 Trung tâm rất gọn nhẹ: Trung tâm Đào tạo miền Đông có 29 nhân viên và Trung tâm Đào tạo miền Tây có 40 nhân viên. Ngoài ra, hai Trung tâm này còn có một đội ngũ cộng tác viên giảng dạy khoảng 25 người (là giảng viên, giáo sư ở các trường đại học hoặc chuyên gia về các lĩnh vực liên quan đến hoạt động của QTD) đến từ ngoài hệ thống.

Với cơ cấu tổ chức hoàn thiện như trên và quy mô hoạt động ngày càng phát triển sâu rộng trong mọi tầng lớp dân cư và lĩnh vực kinh tế ở bang Québec (một trong những bang có nền kinh tế phát triển nhất ở Canada), hệ thống QTD Desjardins đã thực sự trở thành một tập đoàn TCTD hợp tác nằm trong số 5 tập đoàn tài chính lớn nhất Canada.

1.4.2- Hệ thống Ngân hàng HTX CHLB Đức

Về cơ cấu tổng thể, hệ thống NH HTX Đức gồm 2 loại hình tổ chức chính, đó là:

1.4.2.1- Loại hình tổ chức trực tiếp kinh doanh, phục vụ thành viên và liên kết tài chính

- *Cấp cơ sở*: hiện nay có 1.690 NH HTX cơ sở trực tiếp hoạt động kinh doanh và phục vụ khách hàng trong đó chủ yếu là các thành viên;

- *Cấp khu vực*: hiện nay chỉ còn 1 NH HTX khu vực;

- *Cấp quốc gia*: Có 1 NH HTX TW Đức (Trước gọi là DG Bank, nay đổi thành DZ Bank) với các chi nhánh, và văn phòng đại diện trong và ngoài nước.

Mục tiêu hoạt động của các NH HTX là phục vụ các thành viên của mình trên nguyên tắc không cạnh tranh lẫn nhau. NH HTX khu vực và NH HTX TW thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh mà các NH HTX cơ sở không thực hiện được hoặc thực hiện với hiệu quả thấp. Ngoài ra, NH HTX khu vực và NH HTX TW Đức có thể thực hiện các hoạt động đồng tài trợ cùng với một NH HTX cơ sở để chia sẻ rủi ro và nâng cao hiệu quả đầu tư.

1.4.2.2- Loại hình tổ chức đại diện quyền lợi, liên kết phát triển hệ thống

❖ ***Hiệp hội Kiểm toán khu vực***: Hiệp hội kiểm toán khu vực thực hiện vai trò đại diện quyền lợi, thực hiện kiểm toán, tư vấn, đào tạo, tổ chức và quản lý Quỹ bảo toàn cho các NH HTX trong khu vực. Nhưng chức năng và nhiệm vụ chính, quan trọng nhất là thực hiện kiểm toán.

Sau khi thực hiện kiểm toán NH HTX, kiểm toán viên phải lập Báo cáo kiểm toán. Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở kiểm toán thực tế tại NH HTX và từ kết quả buổi làm việc trước khi kết thúc kiểm toán của các Kiểm toán viên với Hội đồng giám sát NH HTX, Ban điều hành NH HTX. Báo cáo Kiểm toán phản ánh chi tiết tất cả các hoạt động của NH HTX từ công tác quản trị, giám sát của Hội đồng giám sát, công tác điều hành của Ban điều hành và các mặt hoạt động nghiệp vụ cụ thể của NH HTX. Báo cáo kiểm toán được lập chi tiết để làm cơ sở cho việc xem xét đánh giá hoạt động của NH HTX và đề tư vấn khuyến nghị cho NH HTX hoặc có cơ sở để thực hiện phương án củng cố, chấn chỉnh với từng NH HTX.

❖ ***Hiệp hội Liên bang NH HTX Đức***: Hiệp hội Liên bang NH HTX Đức là tổ chức đại diện quyền lợi cho toàn hệ thống NH HTX Đức có nhiệm

vụ đào tạo các cấp lãnh đạo là giám đốc các NH HTX và các chuyên gia cao cấp cho toàn hệ thống; quản lý Quỹ bảo toàn tổ chức của hệ thống NH HTX; thực hiện tư vấn đối với NH HTX TW Đức, các NH HTX khu vực và các doanh nghiệp tài chính đặc biệt. Mục đích hoạt động của Hiệp hội Liên bang NH HTX là nhằm hỗ trợ, chăm lo và đại diện các quyền lợi về nghiệp vụ, các quyền lợi đặc biệt về kinh tế và các chính sách kinh tế cho các tổ chức thành viên.

Hiệp hội Liên bang NH HTX có các nhiệm vụ cơ bản như : hỗ trợ và định hướng phát triển hệ thống NH HTX; quan tâm đến các quyền lợi trên các lĩnh vực kinh tế, chính sách kinh tế, pháp lý, thuế của các thành viên; thực hiện các hoạt động tư vấn về pháp lý, thuế, quản trị kinh doanh; thiết lập và quản lý các công cụ nhằm bảo vệ và hỗ trợ các NH HTX; thành lập, duy trì và hỗ trợ các tổ chức thực hiện công tác đào tạo nguồn nhân lực cho hệ thống NH HTX; duy trì mối quan hệ với các tổ chức trong và ngoài nước.

❖ **Quỹ bảo toàn tổ chức:** Quỹ bảo toàn tổ chức của hệ thống NH HTX được xây dựng nhằm mục đích để phòng tránh hoặc khắc phục những tồn tại, khó khăn về kinh tế hoặc có nguy cơ mất tiền gửi, vốn góp của thành viên vào NH HTX và giữ gìn lòng tin của khách hàng đối với tổ chức. Quỹ bảo toàn thể hiện tinh thần giúp đỡ lẫn nhau của các NH HTX trên cơ sở vẫn giữ nguyên tắc tự quản lý và tự chịu trách nhiệm. Khi NH HTX có khó khăn về tài chính không tự khắc phục được sẽ được hỗ trợ từ Quỹ bảo toàn.

❖ **Các cơ sở đào tạo:** Cùng với nhiệm vụ đã nêu ở trên, các HH NH HTX Đức còn có nhiệm vụ đào tạo cán bộ cho các NH HTX. Các khoá đào tạo cho các đối tượng là những người học nghề, nhân viên, cán bộ lãnh đạo và thành viên của các cơ quan quản lý, bộ máy quản lý các HTX với mục tiêu

định hướng theo nhu cầu của khách hàng. Các trung tâm này trực thuộc Hiệp hội Liên bang HTX Đức, có nhiệm vụ tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho các tổ chức HTX toàn liên bang trong đó có NHHTX, thường được gọi là các “trường đào tạo khu vực”. Các trường đào tạo này có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch và tiến hành đào tạo, nâng cao trình độ cần thiết cho các cán bộ nhân viên các HTX một cách kịp thời với chi phí hợp lý để họ chủ động khai thác thị trường, hoàn thành các công việc nội bộ, cũng như còn có trách nhiệm là người đồng hành hỗ trợ hiệu quả trong quá trình phát triển nhân sự và tổ chức.

1.4.3- Một số kinh nghiệm chung rút ra từ hai mô hình liên kết

Qua nghiên cứu tổ chức và hoạt động của hệ thống QTD Desjardins cũng như của hệ thống NH HTX CHLB Đức, tác giả đã rút ra được một số kinh nghiệm chung hữu ích cho quá trình hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam, đó là:

♦ *Thứ nhất*, hệ thống QTDND cần nêu cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và phát huy tinh thần đoàn kết tương trợ giữa các đơn vị cấu thành hệ thống. Bên cạnh đó, việc đưa ra các quyết định quan trọng liên quan đến vấn đề tổ chức, hoạt động và các chiến lược phát triển của hệ thống được thực hiện một cách dân chủ và minh bạch. Để làm được điều đó, mô hình hệ thống QTDND phải đảm bảo phát huy được chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan điều phối hệ thống và các cơ chế liên kết như QAT, kiểm toán, đào tạo, tư vấn,... Hoạt động kiểm toán, tư vấn được coi là biện pháp hữu hiệu nhất để giúp các QTDND phòng ngừa, phát hiện và khắc phục các tồn tại yếu trong các khâu tổ chức, quản trị, điều hành và hoạt động nghiệp vụ. Hoạt động này được thực hiện thực hiện thông qua việc kiểm toán, tư vấn và chăm sóc thành viên.

♦ Thứ hai, QAT là một trong những nhân tố quyết định đối với việc củng cố, chấn chỉnh các QTDND yếu kém. Khi gặp khó khăn về tài chính, QTDND được QAT hỗ trợ với điều kiện QTDND phải cam kết thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục, chấn chỉnh. Một trong các biện pháp thường được áp dụng là thay đổi bộ máy nhân sự quản trị, điều hành của QTDND yếu kém. Bên cạnh đó, sự phối hợp chặt chẽ giữa kiểm toán và QAT giúp cho quá trình hỗ trợ và theo dõi việc củng cố, chấn chỉnh của QTDND có hiệu quả cao. Nhờ đó, hoạt động của QAT đã góp phần quyết định đảm bảo sự an toàn cho các QTDND.

♦ Thứ ba, công tác đào tạo nguồn nhân lực được xem là yếu tố quyết định thành công hệ thống QTDND. Các QTDND và bản thân cán bộ, nhân viên làm việc trong hệ thống phải luôn có ý thức trong việc học tập, nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tác nghiệp. Bên cạnh đó, hoạt động đào tạo của Trung tâm đào tạo cán bộ không ngừng được nâng cao và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đào tạo cán bộ của hệ thống QTDND;

♦ Thứ tư, QTDND TW phải luôn thực hiện tốt vai trò điều hoà vốn, đảm bảo khả năng thanh khoản cho các QTDND một cách nhanh nhạy, linh hoạt và đáp ứng tức thì nhu cầu vay vốn của các QTDND CS. Bên cạnh đó, QTD Trung ương còn đảm bảo thực hiện tốt vai trò đầu mối tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tìm kiếm nguồn vốn trên thị trường trong và ngoài nước; cung cấp các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao với giá cả hợp lý nhất cho các QTDND CS;

♦ Thứ năm, cần đặc biệt chú trọng đến vai trò của các thành viên QTDND: Thành viên là nền tảng, là nhân tố cơ bản để xây dựng nên hệ thống QTDND. Từng thành viên phải có ý thức, trách nhiệm đối với việc hoàn thiện

tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND. Để nâng cao vai trò, trách nhiệm của các thành viên, các cơ chế liên kết trong hệ thống cần phải thể hiện được tính ưu việt của mình và đặc biệt chú trọng đến công tác giáo dục, tuyên truyền cho các thành viên về lợi ích và ý nghĩa về mặt kinh tế- xã hội của QTDND. Khi nhận thức đầy đủ được vai trò, trách nhiệm của mình, các thành viên sẽ tham gia tích cực hơn vào quá trình hoàn thiện hệ thống QTDND. Kinh nghiệm này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tuyên truyền, vận động nhằm tạo ra sự thống nhất cao độ về việc hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND ở Việt Nam;

♦ *Thứ sáu*, cơ cấu tổ chức của hệ thống QTDND phải đảm bảo phát huy tính liên kết hệ thống ở mức độ cao nhất. Tính liên kết hệ thống được thể hiện qua 2 hình thức cơ bản gồm:

- *Một là, liên kết thông qua một số nội dung hoạt động chủ yếu* như: (i) Điều hoà vốn khả dụng trong toàn hệ thống theo nguyên tắc “*bình thông nhau*”, trong đó QTDND đầu mối đóng vai trò trung gian điều tiết; (ii) Trích lập và quản lý chung các loại quỹ nhằm hỗ trợ các QTDND khi gặp khó khăn tạm thời (quỹ vốn khả dụng, quỹ tiền gửi), nâng cao hiệu quả đầu tư đối với những dự án lớn mà từng QTDND riêng lẻ khó thực hiện được (quỹ đầu tư); (iii) Xây dựng, áp dụng các chuẩn mực, quy tắc, kế hoạch kinh doanh và chiến lược phát triển thống nhất cho cả hệ thống; (iv) Tư vấn về các vấn đề pháp lý và hoạt động nghiệp vụ; (v) Thiết lập hệ thống thanh toán, thông tin nội bộ; (vi) Phối hợp thực hiện các chương trình hành động chung trong hệ thống; (vii) xây dựng bảng cân đối tổng hợp chung để có thể phân tích tình hình hoạt động của toàn hệ thống. Điều này có ý nghĩa rất to lớn trong việc biểu đạt tính liên kết của hệ thống QTDND.

- Hai là, liên kết thông qua cơ cấu tổ chức: Mặc dù mỗi QTDND là một pháp nhân độc lập nhưng lại được liên kết hết sức chặt chẽ thông qua cơ cấu tổ chức của hệ thống. Các QTDND cùng nhau thành lập nên Cơ quan điều phối, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Với vai trò điều phối hoạt động chung của toàn hệ thống, tổ chức này chịu trách nhiệm thiết lập và quản lý các Đơn vị hỗ trợ liên kết, phát triển hệ thống như: QAT, Tổ chức kiểm toán, Trung tâm đào tạo,...

♦ Thứ bảy, cần phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của từng loại hình đơn vị cấu thành hệ thống QTDND. Nói chung, hệ thống QTDND hoàn chỉnh phải bao gồm 2 loại hình tổ chức cơ bản: (i) Loại hình Đơn vị trực tiếp kinh doanh (*QTDND CS, QTDND đầu mối*); (ii) Loại hình Đơn vị hỗ trợ liên kết phát triển (*Liên đoàn hay Hiệp hội, QAT, Tổ chức kiểm toán, Trung tâm đào tạo,..*). Hai loại hình tổ chức này có mối liên hệ hết sức chặt chẽ với nhau, hỗ trợ nhau tích cực để cùng phát triển;

♦ Thứ tám, các QTDND trong hệ thống phải có sự thống nhất về cơ cấu tổ chức, nội dung hoạt động, biểu tượng và mục tiêu hoạt động, thiết lập cơ chế điều hoà vốn, thanh toán, QAT, kiểm toán, đào tạo... Mô hình tổ chức và nội dung hoạt động của các QTDND CS mang tính thống nhất cao. Điều đó có nghĩa là cơ cấu tổ chức của từng tổ chức này được xây dựng theo một mô hình chung và hoạt động theo một cơ chế chung trong toàn hệ thống. Sự thống nhất về tổ chức và hoạt động của các tổ chức cơ sở này giúp cho việc thực hiện các chức năng liên kết của hệ thống được dễ dàng và thuận lợi. Tính liên kết đó còn thể hiện ở biểu tượng chung của cả hệ thống, mục tiêu hoạt động chủ yếu và cao cả của hệ thống là tương trợ thành viên, tương trợ cộng đồng mà từng QTDND buộc phải tuân thủ nghiêm chỉnh.

Sự thống nhất về tổ chức và hoạt động trong toàn hệ thống tạo điều kiện cho việc hỗ trợ lẫn nhau không chỉ đối với thành viên của từng QTDND mà còn có vai trò quyết định đối với sự hỗ trợ trong toàn hệ thống về điều hoà vốn, về dịch vụ thanh toán, tư vấn, đào tạo... giúp cho hệ thống phát triển một cách ổn định và bền vững.

Kết luận chương 1: Trong chương 1 của Luận án, tác giả đã tập trung nghiên cứu và làm rõ một số vấn đề cơ bản sau: (i) Nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND, như: khái niệm về QTDND, hệ thống QTDND; mục tiêu, nguyên tắc, tính đặc trưng cũng như các vấn đề về tổ chức và hoạt động của từng bộ phận cấu thành hệ thống QTDND; (ii) Tìm hiểu kinh nghiệm về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTD Desjardins (Canada) và hệ thống NH HTX CHLB Đức, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm hữu ích có thể vận dụng vào quá trình hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống Việt Nam; (iii) Tìm hiểu, trình bày những nhân tố chủ yếu có ảnh hưởng tới tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND tại một quốc gia.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu về lý luận cũng như thực tiễn, tác giả khẳng định việc hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam là một đòi hỏi khách quan rất cấp thiết, đặc biệt là trong bối cảnh nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

Chương 2

THỰC TRẠNG VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN VIỆT NAM

2.1- QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2.1.1- Bối cảnh ra đời

2.1.1.1- Sự đổ vỡ hàng loạt các HTXTD

Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1975), hầu hết các xã, phường, thị trấn trong cả nước đều có HTXTD, với tổng số 7.160 HTXTD, trong đó miền Bắc có 3.960 HTXTD, miền Nam có 3.200 HTXTD. Từ năm 1986 đến năm 1990, thêm 500 HTXTD được thành lập ở đô thị, nâng tổng số lên tới 7.660 HTXTD trong cả nước. Trong giai đoạn đầu, các HTXTD đã góp phần quan trọng thực hiện chiến lược phát triển kinh tế và chính sách tiền tệ- tín dụng ở nông thôn, đó là: đã huy động được một bộ phận đáng kể nguồn vốn nhàn rỗi để cho vay phục vụ phát triển sản xuất và sinh hoạt của dân cư; làm đại lý huy động tiền gửi tiết kiệm và cho nông dân vay từ nguồn vốn của NHNN; hạn chế nạn cho vay nặng lãi và tình trạng bán non các sản phẩm nông nghiệp ở nông thôn.

Sau đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, nhất là từ năm 1989, nền kinh tế nước ta chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa sang cơ chế thị trường. Hoạt động của HTXTD theo cơ chế cũ không còn thích hợp và do không chuyển hướng kịp thời nên đã lâm vào tình trạng hết sức khó khăn, phần lớn HTXTD ngừng hoạt động, hoặc hoạt động cầm chừng. Đặc biệt là vào những năm 1989-1990, hầu hết các HTXTD ở nông thôn phải ngừng hoạt động, các QTD đô thị mất khả năng thanh toán dẫn đến đổ vỡ dây chuyền do các nguyên nhân chủ yếu như:

♦ *Một là*, các HTXTD được thành lập chủ yếu theo phong trào kiểu “đánh trống ghi tên” chứ không phải theo nhu cầu thực sự nên không đáp

ứng được các điều kiện tối thiểu để có thể tồn tại và phát triển lâu dài. Mặt khác, các HTXTD được tổ chức và hoạt động không tuân theo nguyên tắc HTX, thậm chí xa rời tinh thần HTX. Công tác quản lý HTXTD bị buông lỏng, bất chấp các nguyên tắc an toàn, chạy theo lợi nhuận cá nhân như tự tổ chức huy động tiền gửi và cho vay lãi suất rất cao, hoạt động vượt ra ngoài khả năng quản lý;

◆ Hai là, khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường, Nhà nước xoá bỏ cơ chế bao cấp khiến các HTXTD lúng túng, không tìm ra được phương hướng hoạt động phù hợp với cơ chế kinh tế mới;

◆ Ba là, khuôn khổ pháp lý về hoạt động ngân hàng nói chung và hoạt động của các HTXTD nói riêng ở mức độ sơ khai, thiếu khoa học và thiếu tính chặt chẽ nên không đảm bảo cho các HTXTD hoạt động an toàn;

◆ Bốn là, năng lực quản lý và trình độ nghiệp vụ của hầu hết đội ngũ cán bộ của các HTXTD rất yếu kém, không đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường nói chung và của thị trường tiền tệ nói riêng, nhất là trong tình hình lạm phát trầm trọng;

◆ Năm là, các HTXTD hoạt động hoàn toàn đơn độc và hầu như không có một sự liên kết nào về mặt tổ chức cũng như hoạt động nghiệp vụ, do đó không có sự hợp tác, tương trợ lẫn nhau khi gặp khó khăn. Mặt khác, tại thời điểm đó Nhà nước chưa có một cơ chế nào để bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền. Vì vậy, khi một số QTD đô thị mất khả năng thanh toán đã nhanh chóng làm cho cả hệ thống HTX TD ở Việt Nam đổ vỡ dây chuyền;

◆ Sáu là, môi trường hoạt động của các HTXTD chứa đựng đầy những rủi ro, trong khi các HTXTD hầu như không có khái niệm về quản trị rủi ro. Bên cạnh đó, việc cho vay được thực hiện một cách tùy tiện, chủ yếu dựa trên cảm tính và hầu như không có biện pháp nào để đảm bảo an toàn tín dụng;

♦ *Bây là*, công tác quản lý Nhà nước đối với các HTXTD chưa được quan tâm đúng mức, thậm chí bị buông lỏng nên không có sự giám sát đối với hoạt động của các HTXTD. Mặt khác, các cấp ủy Đảng và Chính quyền các cấp thiếu sự hỗ trợ cần thiết đối với hoạt động của các HTXTD.

Với những lý do cơ bản nêu trên, sự đổ vỡ hàng loạt HTX TD là điều dễ hiểu và không thể tránh khỏi. Hậu quả to lớn của sự kiện này không chỉ làm mất mát về tiền bạc và còn là sự tổn thất nghiêm trọng về niềm tin của người dân đối với hoạt động của các ngân hàng nói chung cũng như của các HTXTD nói riêng.

2.1.1.2- Sự ra đời của mô hình HTXTD kiểu mới: QTDND

Ngày 23/5/1990, Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước và Pháp lệnh ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính được ban hành. Sự kiện này đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong hoạt động tiền tệ, tín dụng và ngân hàng. Sau khi có 2 Pháp lệnh này, hoạt động của các TCTD bước vào một giai đoạn mới và NHNN đã tập trung vào việc xử lý các HTXTD. Kết quả là trên 6.000 HTXTD không đủ điều kiện đã phải ngừng hoạt động, tập trung thu hồi vốn trả nợ cho dân và giải thể. Đến tháng 6/1993, cả nước chỉ còn 62 HTXTD và 10 NHTM cổ phần nông thôn được NHNN cấp giấy phép hoạt động trở lại. Tuy nhiên, các HTXTD này cũng chỉ hoạt động cầm chừng, quy mô nhỏ bé, tồn tại đơn lẻ ở một vài địa phương nên không thể hiện được vai trò tích cực đối với nền kinh tế- xã hội và không đủ sức để lấy lại lòng tin của người dân.

Trong giai đoạn này, Đảng ta đã xác định nông nghiệp- nông thôn có vị trí chiến lược rất quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội của đất nước. Đặc biệt, Nghị quyết Hội nghị BCH TW Đảng lần thứ 5 (khoá VII) đã đề ra những định hướng cơ bản về mục tiêu, phương hướng, chính sách và biện pháp chủ yếu để tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội

nông thôn; trong đó, xác định những yêu cầu, nhiệm vụ của hoạt động tiền tệ, tín dụng và ngân hàng trên địa bàn nông nghiệp- nông thôn để tạo điều kiện hỗ trợ vốn phát triển sản xuất, kinh doanh. Phát huy có hiệu quả hoạt động của HTXTD là một trong những giải pháp có tầm quan trọng hàng đầu trong việc đáp ứng nhu cầu về vốn ngày càng lớn nhằm góp phần phát triển kinh tế- xã hội và triển khai thực hiện chính sách tiền tệ, tín dụng, ngân hàng trên địa bàn nông nghiệp- nông thôn.

Việc tổ chức lại HTXTD theo mô hình mới xuất phát từ tình hình thực tiễn và yêu cầu khách quan, đó là:

◆ *Thứ nhất*, nhu cầu vốn cho sản xuất và đời sống đối với nông nghiệp- nông thôn ngày càng lớn và rất bức thiết đối với chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của đất nước trước mắt cũng như lâu dài.

◆ *Thứ hai*, do địa bàn nông thôn rộng lớn, nhu cầu sản xuất, kinh doanh đa dạng nên cần phát huy hoạt động của cả NHTM và HTXTD thì mới có thể đáp ứng được nhu cầu huy động vốn và cho vay đối với hộ gia đình đến tận thôn, xã.

◆ *Thứ ba*, ở nông thôn xuất hiện các hình thức tín dụng tư nhân, huy động vốn và cho vay với lãi suất cao khiến cho đời sống của người dân vốn đã khó khăn lại càng trở nên túng quẫn khi buộc phải vay lãi nặng. Vì vậy, cần phải có một loại hình TCTD thích hợp để đáp ứng nhu cầu của đông đảo nhân dân.

◆ *Thứ tư*, tổ chức lại HTXTD theo mô hình mới (gọi là QTDND) nhằm huy động tối đa nguồn vốn nhàn rỗi trong các tầng lớp dân cư, các tổ chức để phục vụ lại chính họ nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn nông nghiệp- nông thôn, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết lần thứ 5 (khoá VII) của BCH TW Đảng.

♦ *Thứ năm*, việc thành lập QTDND theo mô hình mới nhằm góp phần đa dạng hoá loại hình TCTD hoạt động trên địa bàn nông thôn, tạo lập một hệ thống kinh doanh tiền tệ có sự liên kết chặt chẽ vì lợi ích của mọi thành viên trong hệ thống QTDND.

♦ *Thứ sáu*, việc thành lập hệ thống QTDND là chủ trương lớn, liên quan đến hàng triệu người, lại vừa trải qua sự đổ vỡ hàng loạt HTXTD nông thôn và QTD đô thị; lòng tin của mọi người dân đối với tổ chức này giảm sút. Đây là mô hình mới, ta chưa có kinh nghiệm, do đó trước hết phải thực hiện thí điểm, rút kinh nghiệm, triển khai từng bước vững chắc, chặt chẽ mới bảo đảm sự thành công để mở rộng ra cả nước.

2.1.2- Các giai đoạn hình thành và phát triển hệ thống QTDND

2.1.2.1- Giai đoạn thí điểm thành lập (1993- 2000)

Việc triển khai thí điểm thành lập QTDND bắt đầu từ cuối năm 1993 và kết thúc vào cuối năm 2000 theo Quyết định số 390/TTg ngày 27/7/1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai Đề án thí điểm thành lập QTDND. Từ tháng 7/1993 đến tháng 10/1994 có 14 tỉnh tham gia thí điểm thành lập QTDND. Trong giai đoạn này, việc thí điểm thành lập QTDND được triển khai bám sát với đề án thí điểm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Việc lựa chọn đơn vị thí điểm thành lập QTDND được thực hiện theo các yêu cầu và các điều kiện được nêu trong đề án nói trên. Các QTDND đã khai thác được nguồn vốn tại chỗ để cho vay trên địa bàn nông thôn; mô hình QTDND hoạt động an toàn hơn so với HTXTD trước đây và bước đầu được nhân dân đồng tình ủng hộ.

Từ kết quả triển khai thí điểm tại 14 tỉnh, qua báo cáo và đề nghị của Ban Chỉ đạo TW thí điểm thành lập QTDND, Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận cho phát triển mở rộng thí điểm QTDND:

Việc thành lập QTDND ở nông thôn là một yêu cầu thực tế và cấp bách. Mô hình QTDND qua thực tiễn thí điểm ở 148 QTDND CS trong một thời gian ngắn đã thu được kết quả bước đầu, chứng tỏ là một hướng đúng, đáp ứng được yêu cầu khai thác tiềm năng về vốn phục vụ tại chỗ cho phát triển nông nghiệp và nông thôn. Trên cơ sở kinh nghiệm bước đầu, từ nay đến cuối năm, cần củng cố và phát triển thêm một số cơ sở thí điểm mới để sang năm 1995 có thể triển khai rộng hơn [4].

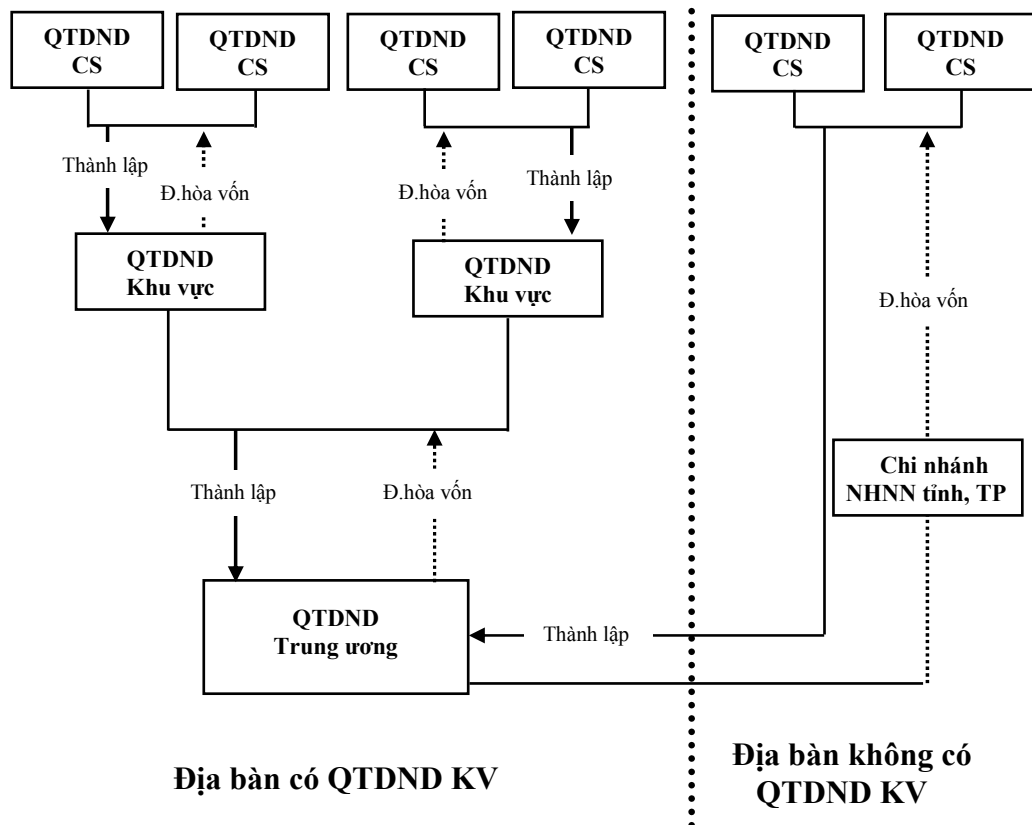
Tiếp đó, Ban Bí thư TW Đảng đã “tán thành việc mở rộng thí điểm QTDND ở nông thôn, đồng thời nghiên cứu thí điểm thành lập QTDND ở các đô thị...” [1].

Căn cứ vào các ý kiến chấp thuận của Ban Bí thư TW Đảng và Thủ tướng Chính phủ; theo đề nghị của các địa phương, Ban chỉ đạo TW thí điểm thành lập QTDND đã tổ chức triển khai mở rộng thí điểm ra ở 53 tỉnh, thành phố.

Trong giai đoạn này, cùng với việc thành lập các QTDND CS, có 23 QTD KV và 1 QTDND TW ra đời tạo thành một hệ thống 3 cấp. Trong đó, QTDND KV được thành lập theo địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Thành viên của QTDND KV chủ yếu là các QTDND CS hoạt động trên địa bàn. Nhiệm vụ chủ yếu của QTD KV là làm đầu mối điều hoà vốn giữa các QTDND CS trong tỉnh, thành phố dưới hình thức nhận tiền gửi và cho vay lại; tạo điều kiện về tiền mặt cho các QTDND CS.

QTDND TW do các thành viên chủ yếu là các QTDND KV và các QTDND CS (đối với những nơi không có QTDND KV) góp vốn thành lập. Do tiềm lực tài chính của các QTDND ban đầu còn hạn chế, Nhà nước hỗ trợ hệ thống QTDND số tiền là 80 tỷ đồng được tính vào vốn điều lệ của

QTDND TW. Nhiệm vụ chủ yếu của QTDND TW là điều hoà vốn trong toàn hệ thống QTDND dưới hình thức nhận tiền gửi và cho vay; bảo đảm khả năng chi trả và thanh toán cho toàn hệ thống; làm đầu mối cho hệ thống QTDND trong các quan hệ với Chính phủ, NHNN, các Bộ, Ngành, các tổ chức trong và ngoài nước.



Sơ đồ 2. 1- Mô hình hệ thống QTDND giai đoạn thí điểm

Khi Luật Hợp tác xã và Nghị định số 16/CP ngày 21/2/1997 của Chính phủ về chuyển đổi, đăng ký hợp tác xã và tổ chức hoạt động của Liên hiệp hợp tác xã có hiệu lực, các QTDND được thành lập trước khi Luật Hợp tác xã có hiệu lực đều phải thực hiện chuyển đổi và đăng ký kinh doanh theo Luật Hợp tác xã. Đến cuối năm 1999, hầu hết các QTDND đã hoàn thành việc chuyển đổi và đăng ký kinh doanh theo Luật Hợp tác xã; có 13

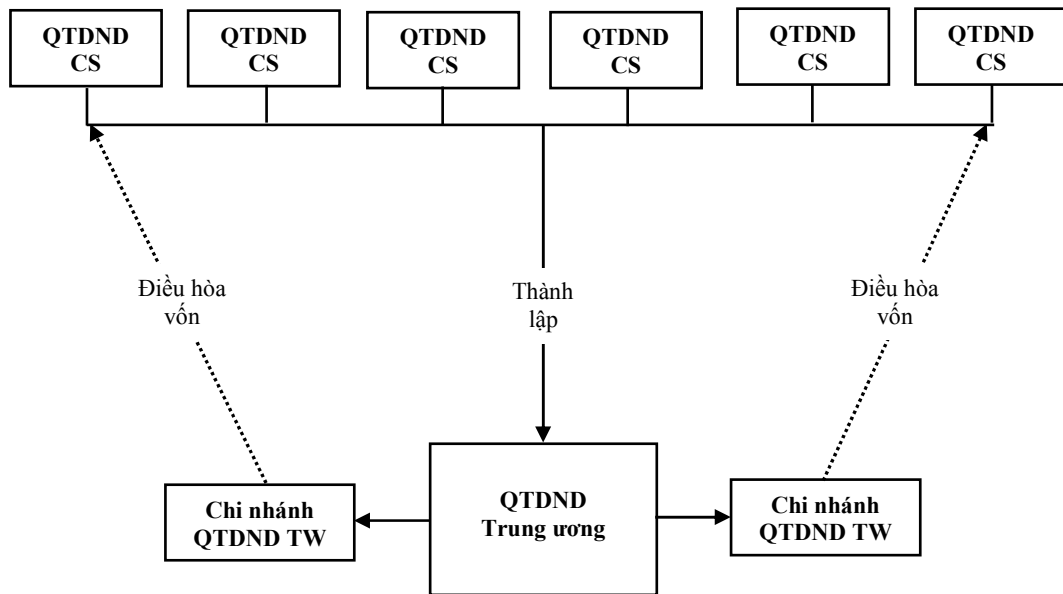
QTDND CS không đảm bảo điều kiện chuyển đổi đã bị NHNN rút giấy phép hoạt động; còn 37 QTDND CS khác không đủ điều kiện chuyển đổi phải tiếp tục xử lý để thu hồi giấy phép trong các năm tiếp theo. Qua công tác chuyển đổi và đăng ký kinh doanh theo Luật Hợp tác xã, các QTDND đã được chính quyền các cấp đánh giá là một loại hình HTX thực hiện việc chuyển đổi nhanh so với các loại hình HTX khác.

Quan sát sơ đồ 2.1, chúng ta có thể thấy rất rõ trong giai đoạn này, hệ thống QTDND được tổ chức theo mô hình đan xen giữa 2 cấp và 3 cấp. Đây là một mô hình quá độ mà hệ thống QTDND ở nhiều nước trên thế giới đã trải qua.

2.1.2.2- Giai đoạn củng cố, chấn chỉnh hoạt động (01/2001-6/2004)

Qua quá trình thí điểm, hoạt động của hệ thống QTDND đã đạt được những kết quả bước đầu rất quan trọng. Tuy nhiên, hoạt động của hệ thống QTDND cũng đã bộc lộ những tồn tại, yếu kém cần phải khẩn trương khắc phục nhằm đảm bảo cho hệ thống QTDND hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển lành mạnh. Trước yêu cầu đó, sau tổng kết thí điểm thành lập QTDND, NHNN đã chủ động phối hợp với các Ban của Đảng (Ban kinh tế, Văn phòng Trung ương Đảng,...) và các Bộ, ngành có liên quan tham mưu cho Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 57/CT-TW và Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 135/2000/QĐ-TTg về củng cố, hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND.

Trong những năm từ 2000- 2004, NHNN đã tập trung chỉ đạo hệ thống QTDND thực hiện công tác củng cố, chấn chỉnh nhằm nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn hoạt động, tạo điều kiện hoàn thiện và phát triển bền vững hệ thống QTDND trong giai đoạn tiếp theo.



Sơ đồ 2. 2- Mô hình hệ thống QTDND khi kết thúc củng cố, chấn chỉnh

Sau 3,5 năm thực hiện Chỉ thị 57- CT/TW của Bộ Chính trị, hệ thống QTDND đã cơ bản khắc phục được các tồn tại, yếu kém; hoạt động của các QTDND dần đi vào nền nếp, ổn định; chất lượng hoạt động được cải thiện rõ rệt, các chỉ tiêu hoạt động tăng trưởng đáng kể và bền vững; mô hình tổ chức của hệ thống QTDND được hoàn thiện một bước. Số lượng QTDND hoạt động tốt tăng lên nhiều, số QTDND yếu kém giảm căn bản (từ chỗ chỉ có 61,35% số lượng QTDND hoạt động bình thường và 38,65% số QTDND hoạt động yếu kém khi bắt đầu thực hiện củng cố, chấn chỉnh, đến tháng 6/2004 đã có 97,65% số QTDND hoạt động bình thường và chỉ còn 2,35% số QTDND hoạt động yếu kém, trong đó đặc biệt không còn QTDND có nguy cơ mất khả năng chi trả, khả năng thanh toán); các cơ chế, chính sách đối với hệ thống QTDND từng bước được ban hành đầy đủ và đồng bộ hơn. Hệ thống QTDND ngày càng một phát triển lớn mạnh, được sự đồng tình, ủng hộ của đông đảo các tầng lớp dân cư và các cấp, các ngành (mặc dù số lượng QTDND giảm đi khoảng 12% nhưng tổng nguồn vốn hoạt động, tiền gửi huy động và dư nợ cho vay vẫn tăng trưởng xấp xỉ 2 lần so với thời điểm bắt đầu thực hiện củng

cổ, chấn chỉnh; đặc biệt nợ quá hạn giảm từ 3,72% xuống còn 0,84% trên tổng dư nợ cho vay).

Song song với quá trình triển khai thực hiện củng cố, chấn chỉnh hoạt động của các QTDND CS, Thống đốc NHNN cũng đã phê duyệt Đề án mở rộng mạng lưới hoạt động của QTDND TW với nội dung chủ yếu sáp nhập 21 QTDND KV thành chi nhánh QTDND TW và tiếp nhận việc điều hoà vốn với những nơi chưa có QTDND KV mà chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố đang phải thực hiện. Đến đầu năm 2004, QTDND TW đã hoàn tất việc sáp nhập 21 QTDND KV và thành lập thêm 2 chi nhánh QTDND TW tại Nghệ An và Hải Phòng. Do có sự chỉ đạo sát sao của NHNN, sự chủ động của QTDND TW và sự phối hợp chặt chẽ của các QTDND KV và sự quan tâm chỉ đạo của của cấp uỷ, chính quyền địa phương nên quá trình triển khai thực hiện Đề án vừa đảm bảo yêu cầu đẩy nhanh tiến độ, vừa đảm bảo phục vụ tốt, không những không gây ảnh hưởng đến hoạt động của các QTDND CS mà còn góp phần thúc đẩy tiến độ củng cố, chấn chỉnh hoạt động của các QTDND CS. Mặc dù trong giai đoạn này phải tập trung nỗ lực triển khai thực hiện Đề án mở rộng mạng lưới, hoạt động của QTDND TW vẫn tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ và đạt kết quả tốt. Tính đến thời điểm 30/06/2004, tổng nguồn vốn hoạt động của QTDND TW là 2.063.641 triệu đồng, tăng 330% so với thời điểm bắt đầu thực hiện củng cố, chấn chỉnh; trong khi tổng dư nợ cho vay là 1.643.782 triệu đồng, tăng 338% so với khi bắt đầu thực hiện củng cố, chấn chỉnh.

Những tiến bộ vượt bậc nói trên của hệ thống QTDND đã khẳng định mô hình TCTD hợp tác kiểu mới đã và đang hoạt động có hiệu quả, xoá dần định kiến của người dân về sự đổ vỡ của các HTXTD trước đây. Cùng với các TCTD khác, những thành công bước đầu của hệ thống QTDND đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn, hạn chế nạn

cho vay nặng lãi ở những nơi có QTDND hoạt động. Có thể nói, những kết quả đạt được sau 3,5 năm thực hiện Chỉ thị 57- CT/TW của Bộ Chính trị đã khẳng định chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về củng cố, hoàn thiện và phát triển QTDND là hoàn toàn đúng đắn; đồng thời thể hiện sự nỗ lực to lớn của các ngành, các cấp (trong đó đặc biệt phải kể đến vai trò quan trọng của NHNN) và hệ thống QTDND.

2.1.2.3- Giai đoạn hoàn thiện và phát triển (7/2005-12/2008)

a- Các đơn vị trực tiếp kinh doanh

♦ ***Các QTDND CS:*** Tính đến ngày 31/12/2008, hệ thống QTDND có 1.015 QTDND CS với 1.349.804 thành viên, bình quân 1.330 thành viên/QTDND. Tổng nguồn vốn hoạt động của các QTDND CS đạt 12.97.021 triệu đồng; bình quân 1.278 triệu đồng/QTDND (trong đó vốn điều lệ là 778.871 triệu đồng, bình quân 767 triệu đồng/QTDND), vốn huy động tiền gửi đạt 12.329.392 triệu đồng, bình quân 12.147 triệu đồng/QTDND; tổng dư nợ cho vay đạt 14.142.463 triệu đồng, bình quân 13.933 triệu đồng/QTDND, trong đó nợ xấu chỉ chiếm 0,5%/tổng dư nợ; kết quả kinh doanh của các QTDND CS đạt 183.546 triệu đồng, bình quân 181 triệu đồng/QTDND.

♦ ***QTDND TW:*** Tính đến 31/12/2008, QTDND TW có tổng nguồn vốn hoạt động là 6.352.092 triệu đồng (trong đó vốn điều lệ là 612.547 triệu đồng, vốn huy động tiền gửi là 3.172.421 triệu đồng); dư nợ cho vay là 5.065.809 triệu đồng, trong đó nợ xấu chiếm 3,1%; kết quả kinh doanh đạt 22.758 triệu đồng.

b- Tổ chức hỗ trợ liên kết phát triển (Hiệp hội)

Sau khi sơ kết công tác củng cố, chấn chỉnh hoạt động QTDND, NHNN đã khẩn trương xúc tiến việc nghiên cứu, xây dựng và triển khai thực hiện Đề án thành lập Hiệp hội QTDND Việt Nam. Có thể nói rằng đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm tiến tới hoàn thiện và phát triển bền vững hệ thống QTDND.

Sau khi được Thống đốc NHNN ra quyết định công nhận, Ban vận động thành lập Hiệp hội QTDND Việt Nam đã tích cực xúc tiến các bước chuẩn bị như dự thảo Điều lệ, Phương hướng hoạt động nhiệm kỳ đầu, triển khai vận động các QTDND tham gia thành viên, chuẩn bị cơ sở vật chất và hoàn thiện hồ sơ xin phép thành lập. Ngày 14/6/2005, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ký Quyết định số 60/2005/QĐ-BNV v/v cho phép thành lập Hiệp hội QTDND Việt Nam. Ban vận động đã tiến hành tổ chức Đại hội thành lập và Hiệp hội QTDND Việt Nam chính thức đi vào hoạt động từ ngày 05/01/2006. Tuy mới đi vào hoạt động được hơn 3 năm nhưng Hiệp hội QTDND đã tích cực chủ động phát huy vai trò đại diện bảo vệ quyền lợi cho các QTDND thành viên và khẩn trương triển khai một số hoạt động liên kết phát triển hệ thống.

Hiệp hội QTDND Việt Nam được thành lập là một bước ngoặt hết sức quan trọng, đánh dấu một giai đoạn đoạn mới- giai đoạn hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND. Bên cạnh đó, việc thí điểm thành lập QAT của các QTDND tại tỉnh Thái Bình cũng đã được triển khai thực hiện và bước đầu vận hành tốt.

Kinh nghiệm của các nước đã phát triển thành công mô hình QTDND đã chứng minh là chỉ khi nào hoàn thiện cơ cấu tổ chức và hoạt động thì hệ thống QTDND mới có thể đảm bảo điều kiện phát triển an toàn và bền vững. Chính vì vậy, đây là một yêu cầu hết sức quan trọng; đòi hỏi phải tập trung nhiều công sức, trí tuệ và thời gian để nghiên cứu, xác định được mô hình và hướng đi phù hợp; đồng thời là một nhiệm vụ mang tính chiến lược lâu dài và cần có sự quan tâm chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, sự hỗ trợ tích cực của các bộ, ngành và cấp uỷ, chính quyền địa phương các cấp và đặc biệt là sự nỗ lực phát huy tinh thần tự chủ, tự chịu trách nhiệm của QTDND.

Thông qua việc hoàn thiện và phát triển mô hình hệ thống QTDND từ tháng 7/2004 đến nay, hoạt động của hệ thống QTDND ngày một phát huy tác dụng tích cực; chất lượng hoạt động của các QTDND được nâng lên đáng kể, các QTDND đã có mức tăng trưởng khá, phát triển an toàn bền vững hơn và có thể nói hệ thống QTDND đã bước vào giai đoạn ổn định và phát triển.

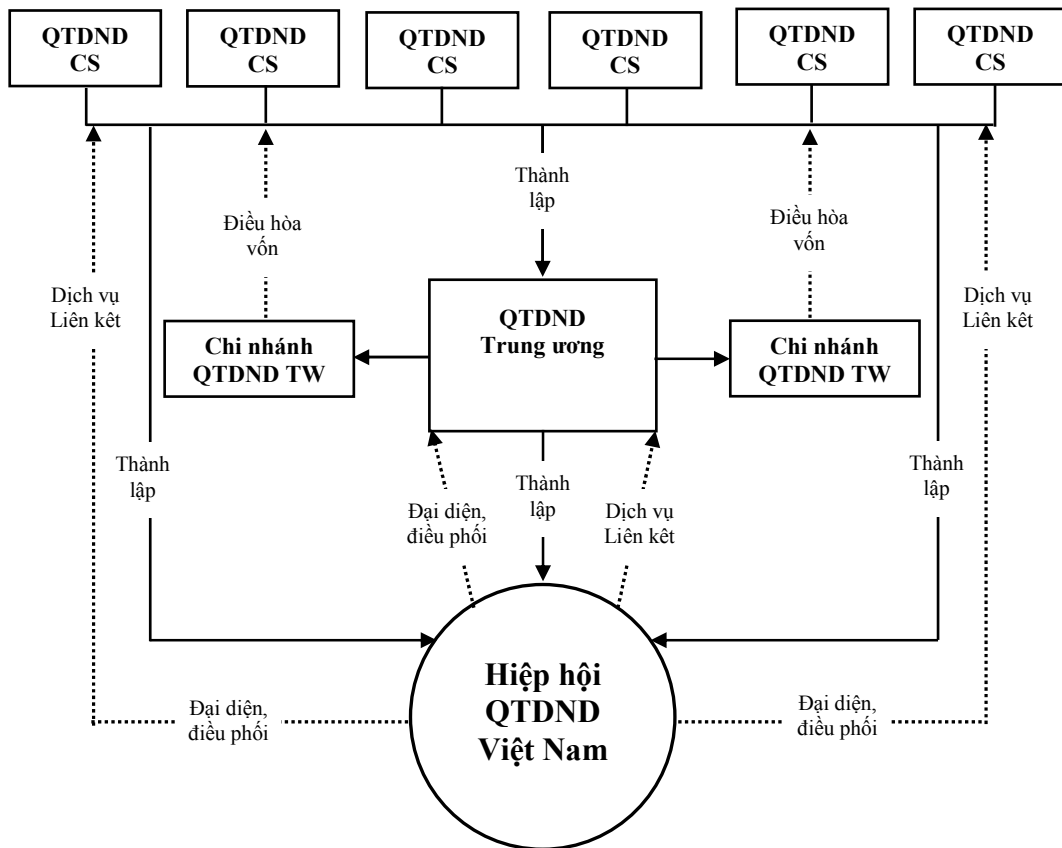
Tuy nhiên, so với yêu cầu đặt ra, hệ thống QTDND Việt Nam vẫn còn rất non trẻ và đòi hỏi phải được tiếp tục ngày càng hoàn thiện hơn nhằm đảm bảo yêu cầu phát triển an toàn và bền vững.

2.2- THỰC TRẠNG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN VIỆT NAM

2.2.1- Mô hình tổ chức hệ thống QTDND

Trong quá trình xây dựng hệ thống QTDND, NHNN đã khảo sát, nghiên cứu hệ thống QTDND ở nhiều nước khác nhau và cuối cùng đã quyết định lựa chọn hệ thống QTD Desjardins (Québec- Canada) để học tập kinh nghiệm thông qua việc tiếp nhận Dự án hỗ trợ kỹ thuật do Cơ quan Phát triển Quốc tế Desjardins (DID) thực hiện. Với sự tư vấn, chuyên gia kinh nghiệm của các chuyên gia làm việc lâu năm trong hệ thống QTD Desjardins, NHNN đã thiết kế hệ thống QTDND trên cơ sở vận dụng sáng tạo kinh nghiệm của hệ thống QTD Desjardins phù hợp với điều kiện thực tiễn ở nước ta.

Cho đến nay, sau nhiều lần điều chỉnh, hệ thống QTDND hiện nay đang dần hướng tới một hệ thống ngày càng hoàn thiện hơn gồm: QTDND CS, QTDND TW và Hiệp hội QTDND Việt Nam (xem *Hình 2.3*); trong đó:



Sơ đồ 2.3 - Mô hình hệ thống QTDND hiện nay

♦ **Các QTDND CS:** QTDND CS là loại hình TCTD hợp tác hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, thực hiện mục tiêu chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên, nhằm phát huy sức mạnh của tập thể và của từng thành viên giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống, bảo đảm bù đắp đủ chi phí và có tích lũy để phát triển. Thành viên của QTDND CS gồm cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân và các tổ chức khác theo quy định. QTDND CS có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu riêng, hạch toán kinh tế độc lập, chịu trách nhiệm trước thành viên và trước pháp luật về hoạt động của mình. QTDND CS hoạt động chủ yếu trong địa bàn một xã, phường, thị trấn. Tùy theo điều kiện cụ thể, QTDND CS có thể được thành lập trên cơ sở

liên xã, phường, thị trấn. Ngoài ra, các QTDND CS ngành nghề có thể được thành lập trong một doanh nghiệp hoặc lĩnh vực hoạt động trên địa bàn nhất định theo giấy phép của NHNN.

♦ **QTDND TW:** QTDND TW là TCTD hợp tác do các QTDND CS, các TCTD và các đối tượng khác tham gia góp vốn thành lập, được Nhà nước hỗ trợ vốn để hoạt động trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng, nhằm mục đích hỗ trợ và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống QTDND. Về cơ bản, QTDND TW được thành lập để thực hiện các chức năng chủ yếu như: điều hoà vốn trong hệ thống; đảm bảo khả năng thanh khoản của các QTDND CS; cung ứng dịch vụ, chăm sóc, tư vấn cho QTDND CS và thực hiện các hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng.

♦ **Hiệp hội QTDND Việt Nam:** Hiệp hội QTDND Việt Nam (gọi tắt là Hiệp hội) là tổ chức xã hội- nghề nghiệp do các QTDND tự nguyện thành lập nhằm mục đích tập hợp, động viên các thành viên hợp tác, hỗ trợ nhau trong hoạt động; hoạt động thường xuyên, không vụ lợi nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của thành viên, đồng thời tổ chức liên kết giữa các thành viên nhằm hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần đảm bảo cho hệ thống QTDND hoạt động an toàn, lành mạnh và phát triển bền vững.

Hiệp hội có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

Như vậy, về cơ bản, mô hình hệ thống QTDND Việt Nam gần giống với mô hình hệ thống QTD Desjardins. Tuy nhiên, do mới ở giai đoạn đầu của quá trình hoàn thiện nên hệ thống QTDND Việt Nam vẫn còn thiếu những bộ phận quan trọng như Quỹ An toàn, Tổ chức kiểm toán, Trung tâm đào tạo,... Bên cạnh đó, do hạn chế nhiều mặt nên Hiệp hội chưa phát huy được đầy đủ các chức năng của Cơ quan điều phối. Đây cũng chính là lý do cơ bản khiến hệ thống QTDND chưa hội đủ các yếu tố cần thiết để có thể hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững.

2.2.2- Tổ chức và hoạt động của các đơn vị cấu thành hệ thống QTDND

2.2.2.1- Quỹ Tín dụng nhân dân cơ sở

A- Tổ chức

Về cơ bản, cơ cấu tổ chức của QTDND CS ở Việt Nam được thiết kế theo mô hình đề cao nguyên tắc dân chủ và sự tách bạch giữa các chức năng: quản trị, kiểm soát và điều hành. Tuy nhiên, theo quy định hiện hành, những QTDND CS có nguồn vốn hoạt động từ 5 tỷ đồng trở xuống có thể thành lập một bộ máy vừa quản lý vừa điều hành; những QTDND CS có nguồn vốn hoạt động trên 5 đồng phải thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành.

a- Thành viên và ĐHTV

♦ **Thành viên:** Để được thành lập, mỗi QTDND CS phải có ít nhất là 30 thành viên sáng lập. Theo quy định hiện hành, thành viên của QTDND CS bao gồm:

- Cá nhân là công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, cư trú, làm việc hoặc sản xuất kinh doanh hợp pháp trên địa bàn hoạt động của QTDND;

- Cán bộ, công chức (trừ sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân) có đủ các điều kiện theo quy định;

- Hộ gia đình mà các thành viên trong hộ có cùng tài sản chung để hoạt động kinh tế;

- Pháp nhân là tổ chức, cơ quan (trừ quỹ xã hội, quỹ từ thiện) có trụ sở chính đóng trên địa bàn hoạt động của QTDND;

- Các tổ hợp tác, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân có trụ sở chính đóng trên địa bàn hoạt động của QTDND.

Để gia nhập QTDND CS, các thành viên phải góp vốn điều lệ theo quy định tại Điều lệ của QTDND với mức tối thiểu là 50 ngàn đồng và tối đa không quá 30% (bao gồm cả số vốn nhận chuyển nhượng) tổng số vốn điều lệ của QTDND CS tại thời điểm góp vốn và nhận chuyển nhượng.

Theo quy định hiện hành, các đối tượng thành viên là cán bộ, công chức không được trực tiếp tham gia vào các chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát và các chức danh nghiệp vụ chuyên môn của QTDND. Quy định này là phù hợp với Pháp lệnh cán bộ công chức nhưng lại không phù hợp với nguyên tắc bình đẳng, tức là mọi thành viên đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau. Mặt khác, việc quy định các QTDND CS chỉ có một loại thành viên duy nhất (thành viên chính) đã phần nào làm hạn chế khả năng mở rộng các đối tượng thành viên tiềm năng để có thể huy động thêm nguồn lực phát triển QTDND.

♦ Đại hội thành viên: Cũng giống như các mô hình QTDND khác trên thế giới, ĐHTV là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của QTDND. Tuy theo số lượng thành viên, QTDND có thể tổ chức Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu. Trong trường hợp tổ chức Đại hội đại biểu, việc bầu đại biểu đi dự Đại hội do Điều lệ QTDND quy định (nhưng tối thiểu phải có từ 50 đại biểu trở lên). Đại hội đại biểu và Đại hội toàn thể thành viên (gọi chung là ĐHTV) có nhiệm vụ quyền hạn như nhau. ĐHTV gồm: ĐHTV thường kỳ, ĐHTV nhiệm kỳ và ĐHTV bất thường; trong đó:

- *ĐHTV thường kỳ* họp mỗi năm 1 lần, do HĐQT triệu tập trong vòng 3 tháng kể từ ngày khoá sổ quyết toán năm;

- *ĐHTV nhiệm kỳ* là Đại hội thường kỳ của năm kết thúc nhiệm kỳ của các chức danh do ĐHTV bầu;

- *ĐHTV bất thường* là Đại hội do HĐQT hoặc BKS triệu tập để quyết định những vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền của HĐQT và/hoặc BKS.

ĐHTV chỉ thảo luận và quyết định những vấn đề đã ghi trong chương trình Đại hội và những vấn đề phát sinh khi có ít nhất 1/3 tổng số thành viên (hoặc đại biểu thành viên) có mặt tại Đại hội đề nghị. Về cơ bản, ĐHTV có trách nhiệm thảo luận và quyết định các nội dung chủ yếu như: Báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh trong năm, báo cáo hoạt động của HĐQT và BKS; báo cáo công khai tài chính- kế toán, dự kiến phân phối lợi nhuận và xử lý các khoản lỗ (nếu có); phương hướng hoạt động kinh doanh năm tới; tăng, giảm vốn điều lệ và mức góp vốn của thành viên; quyết định việc thành lập riêng hay không thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành; bầu, bãi miễn Chủ tịch HĐQT (trong trường hợp thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành), Giám đốc (trong trường hợp không thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành), các thành viên HĐQT, BKS, Trưởng BKS; thông qua phương án do HĐQT xây dựng về mức tiền lương, phụ cấp và thù lao công vụ cho Chủ tịch HĐQT và các thành viên khác của HĐQT, Trưởng BKS và các thành viên khác của BKS, Giám đốc, Phó Giám đốc và các nhân viên làm việc tại QTDND; thông qua danh sách kết nạp thành viên mới, cho thành viên ra khỏi QTDND do HĐQT báo cáo và quyết định khai trừ thành viên; chia tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể QTDND và sửa đổi Điều lệ của QTDND; các đối tượng được QTDND đóng bảo hiểm xã hội; các vấn đề khác do HĐQT, BKS hoặc có ít nhất 1/3 tổng số thành viên (hoặc đại biểu thành viên) đề nghị.

Việc biểu quyết tại ĐHTV được tuân thủ theo đúng nguyên tắc HTX, tức là mỗi một thành viên hoặc đại biểu thành viên chỉ được quyền có một phiếu bầu, không phụ thuộc vào số vốn góp vào QTDND. Quy định này nhằm đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành viên và loại bỏ sự chi phối của thiểu số những người nắm giữ phần vốn góp lớn hoặc có vị trí quan trọng trong QTDND.

b- Hội đồng quản trị

Đúng như tên gọi, HĐQT có chức năng quản trị QTDND theo quy định của pháp luật, Điều lệ QTDND và các Nghị quyết của ĐHTV; đồng thời chịu trách nhiệm trước ĐHTV và trước pháp luật về các quyết định của mình.

Số lượng thành viên HĐQT của mỗi nhiệm kỳ (tối thiểu là 2 năm, tối đa là 5 năm) do ĐHTV quyết định nhưng tối thiểu phải có 3 người. Đứng đầu HĐQT là Chủ tịch HĐQT và cũng là người đại diện cho QTDND trước pháp luật. Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT do ĐHTV bầu trực tiếp theo thể thức bỏ phiếu kín.

Những QTDND có bộ máy tổ chức hợp nhất chức năng quản lý với chức năng điều hành không có chức danh Chủ tịch HĐQT mà chỉ có Giám đốc. Trong trường hợp này, Giám đốc do ĐHTV bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm trực tiếp theo thể thức bỏ phiếu kín và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch HĐQT.

Thành viên HĐQT phải là thành viên của QTDND hoặc người đại diện hợp pháp của tổ chức trong trường hợp thành viên đó là tổ chức. Theo quy định của NHNN, thành viên HĐQT phải có phẩm chất đạo đức, có tín nhiệm, có năng lực quản lý và hiểu biết về hoạt động ngân hàng; không được đồng thời là thành viên BKS, Kế toán trưởng, Thủ quỹ của QTDND và không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con hoặc anh chị em ruột của những người này. Ngoại trừ Chủ tịch HĐQT làm việc theo chế độ chuyên trách được hưởng lương, các thành viên khác trong HĐQT chỉ được hưởng thù lao và các chi phí cần thiết khác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Về cơ bản, HĐQT thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu như: Bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc (trong trường hợp QTDND có bộ máy tách biệt chức năng quản trị với chức năng điều hành) và Phó Giám đốc theo đề nghị của Giám đốc QTDND; bổ nhiệm, miễn nhiệm, thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê kế toán trưởng; quyết định cơ cấu tổ chức các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ của QTDND; tổ chức thực hiện nghị quyết của ĐHTV; chuẩn bị báo cáo về kế hoạch hoạt động kinh doanh và phân phối lãi của QTDND, báo cáo hoạt động của HĐQT trình ĐHTV; chuẩn bị chương trình nghị sự của

ĐHTV và triệu tập ĐHTV; xử lý các khoản cho vay không có khả năng thu hồi và những tổn thất khác theo quy định của pháp luật; đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của QTDND và duyệt báo cáo quyết toán tài chính để trình ĐHTV; tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của QTDND theo quy định của pháp luật; xét kết nạp thành viên mới và giải quyết việc thành viên ra QTDND (trừ trường hợp khai trừ thành viên) và báo cáo để ĐHTV thông qua; kiểm tra, đánh giá công việc của Giám đốc và các Phó Giám đốc theo các quyết định của HĐQT; chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước ĐHTV và trước pháp luật.

Các cuộc họp của HĐQT được tổ chức ít nhất mỗi tháng một lần do Chủ tịch HĐQT (hoặc thành viên HĐQT được Chủ tịch HĐQT uỷ quyền) triệu tập và chủ trì. Theo quy định hiện hành, cuộc họp của HĐQT chỉ được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên HĐQT tham dự. HĐQT hoạt động theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số. Trong trường hợp biểu quyết mà số phiếu tán thành và không tán thành ngang nhau thì phiếu biểu quyết của người chủ trì cuộc họp đóng vai trò quyết định.

Theo quy định hiện hành, những QTDND CS có nguồn vốn hoạt động trên 8 tỷ đồng, Chủ tịch HĐQT làm việc theo chế độ chuyên trách; những QTDND CS có nguồn vốn hoạt động từ 8 tỷ đồng trở xuống, Chủ tịch HĐQT có thể làm việc theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm.

c- Ban kiểm soát

BKS có tối thiểu là 3 người, trong đó ít nhất có một kiểm soát viên chuyên trách. Đối với những QTDND có dưới 1.000 thành viên và nguồn vốn hoạt động từ 5 tỷ đồng trở xuống, ĐHTV có thể quyết định lựa chọn việc chỉ bầu một kiểm soát viên chuyên trách hoặc bầu BKS. Cũng tương tự như đối với HĐQT, Trưởng Ban và các thành viên khác trong BKS do ĐHTV bầu trực tiếp theo thể thức bỏ phiếu kín. Thành viên BKS phải là thành viên

QTDND hoặc đại diện hợp pháp của tổ chức trong trường hợp thành viên QTDND là tổ chức và phải đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp theo quy định của NHNN. Ngoài ra, thành viên BKS không được đồng thời là thành viên HĐQT, Kế toán trưởng, Thủ quỹ của QTDND và không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con hoặc anh, chị em ruột của những người này.

Các cuộc họp thường kỳ của BKS được tổ chức ít nhất mỗi tháng một lần do Trưởng BKS triệu tập và chủ trì. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, BKS được sử dụng con dấu của QTDND.

Về cơ bản, BKS thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu như: Kiểm tra, giám sát toàn bộ hoạt động của QTDND theo quy định của pháp luật; kiểm tra việc chấp hành Điều lệ QTDND, nghị quyết ĐHTV, nghị quyết HĐQT; giám sát hoạt động của HĐQT, Giám đốc và thành viên QTDND theo đúng pháp luật và Điều lệ QTDND; kiểm tra về hoạt động tài chính, giám sát việc chấp hành chế độ kế toán, phân phối thu nhập, việc xử lý các khoản lỗ (nếu có), việc sử dụng các loại quỹ của QTDND, tài sản và các khoản hỗ trợ của Nhà nước; giám sát sự an toàn trong hoạt động của QTDND, thực hiện kiểm toán nội bộ hoạt động trong từng thời kỳ, từng lĩnh vực nhằm đánh giá chính xác hoạt động kinh doanh và thực trạng tài chính của QTDND; tiếp nhận, giải quyết hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến hoạt động của QTDND theo quy định của pháp luật và Điều lệ QTDND; được tham dự các cuộc họp của HĐQT nhưng không tham gia biểu quyết; được quyền yêu cầu những người có liên quan trong QTDND cung cấp tài liệu, sổ sách chứng từ và những thông tin cần thiết khác để phục vụ cho công tác kiểm tra nhưng không được sử dụng các tài liệu, thông tin đó vào mục đích khác; được sử dụng hệ thống kiểm tra, kiểm soát và kiểm toán nội bộ (nếu có) của QTDND để thực hiện các nhiệm vụ của

BKS; chuẩn bị chương trình và triệu tập ĐHTV bất thường trong các trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật.

d- Bộ máy điều hành

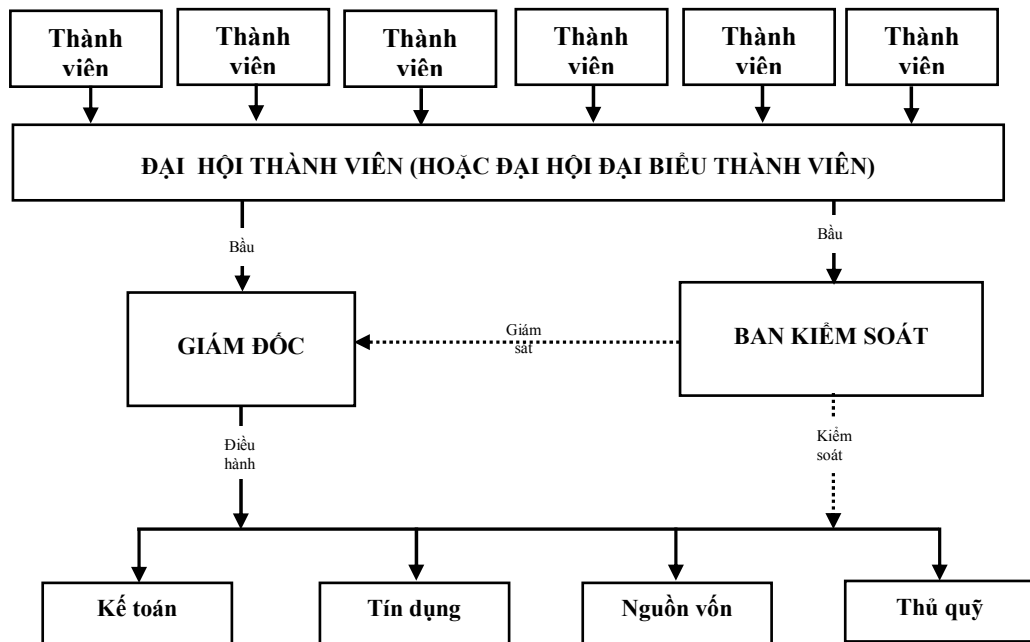
♦ Giám đốc: Giám đốc là người lãnh đạo bộ máy điều hành để thực hiện kế hoạch kinh doanh và điều hành các công việc hàng ngày của QTDND. Khi vắng mặt, Giám đốc uỷ quyền cho một Phó giám đốc điều hành công việc của QTDND.

Đối với QTDND có bộ máy quản trị và bộ máy điều hành riêng biệt, Giám đốc có thể được HĐQT bổ nhiệm trong số thành viên HĐQT, thành viên QTDND hoặc thuê người không phải là thành viên QTDND. Việc QTDND thuê Giám đốc được thực hiện theo quy định của Bộ luật lao động và pháp luật có liên quan. Giám đốc QTDND phải có phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, năng lực điều hành theo quy định của NHNN.

Trong trường hợp QTDND có bộ máy hợp nhất chức năng quản trị với điều hành, Giám đốc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu như: Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch HĐQT; thực hiện kế hoạch kinh doanh và điều hành các công việc hàng ngày của QTDND; tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, phân công các chức danh trong QTDND, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của ĐHTV và HĐQT; ký kết các hợp đồng nhân danh QTDND; trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên HĐQT; đề nghị với HĐQT về phương án bố trí cơ cấu tổ chức QTDND; tuyển dụng lao động, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của HĐQT.

Trong trường hợp QTDND có bộ máy quản lý và bộ máy điều hành riêng biệt, Giám đốc thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu như: Thực hiện kế hoạch kinh doanh và điều hành các công việc hàng ngày của QTDND; tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT; đề nghị với HĐQT về phương án bố trí cơ cấu tổ chức QTDND; tuyển dụng lao động theo uỷ quyền của

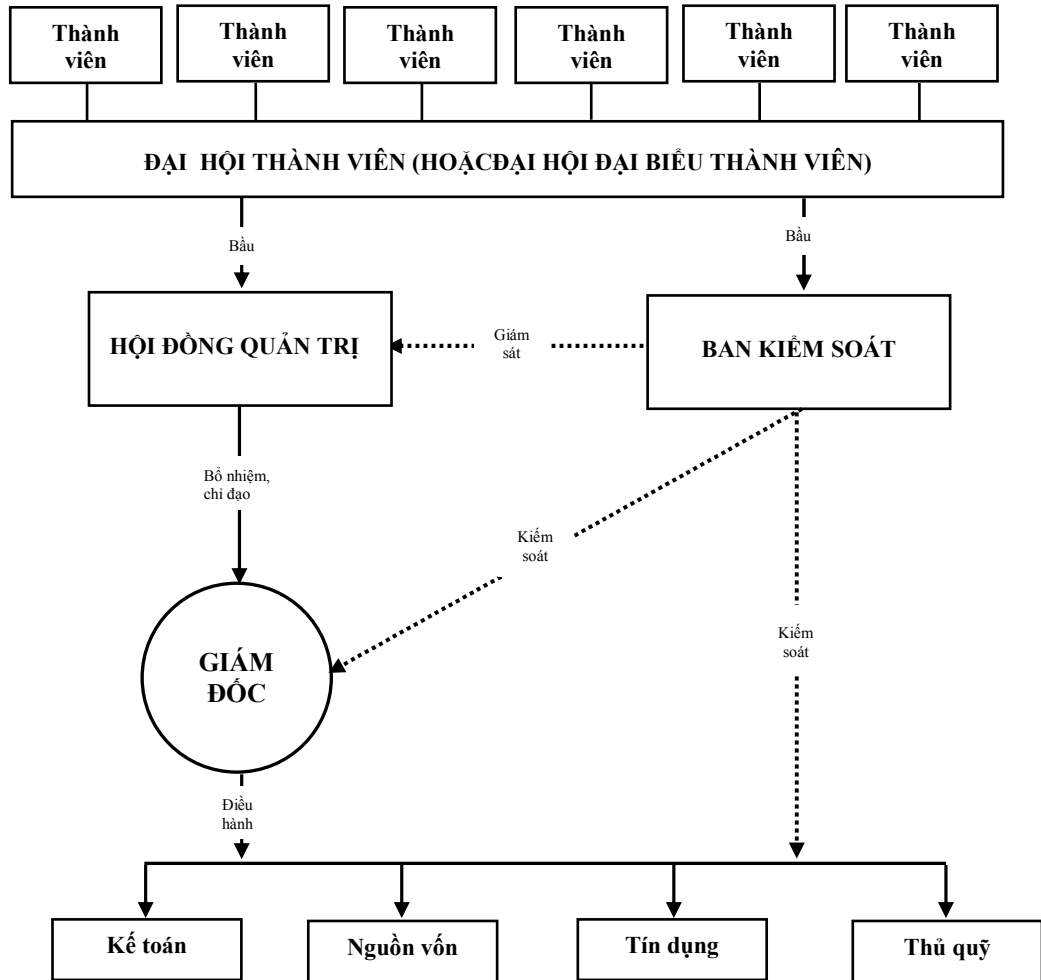
HĐQT QTDND; ký kết các hợp đồng nhân danh QTDND theo uỷ quyền của HĐQT; trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT về công việc được giao; thực hiện các quyền khác được quy định tại Điều lệ QTDND, Nghị quyết ĐHTV hoặc theo hợp đồng lao động ký kết với HĐQT QTDND.



Sơ đồ 2. 4 - Cơ cấu tổ chức của một QTDND CS hợp nhất chức năng quản trị với điều hành

Trường hợp Giám đốc là thành viên của QTDND hoặc thành viên HĐQT thì ngoài việc phải thực hiện đầy đủ các quyền và nhiệm vụ của Giám đốc theo quy định nói trên còn phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ của thành viên QTDND hoặc thành viên HĐQT theo quy định.

Trường hợp Giám đốc được thuê thì phải thực hiện đầy đủ các quyền và nhiệm vụ theo quy định nói trên và theo Hợp đồng thuê Giám đốc đã được ký kết; được tham gia các cuộc họp của HĐQT và ĐHTV nhưng không được quyền biểu quyết và không được hưởng các quyền khác của thành viên QTDND hoặc thành viên HĐQT.



Sơ đồ 2. 5 - Cơ cấu tổ chức của một QTDND CS tách bạch chức năng quản trị với điều hành

♦ Các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ: Các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ của QTDND CS được bố trí tại trụ sở chính và phòng giao dịch, điểm giao dịch của QTDND CS; trong đó Phòng giao dịch, điểm giao dịch là đơn vị phụ thuộc của QTDND CS, hạch toán báo sổ, không có bảng cân đối riêng, có con dấu để sử dụng trong giao dịch, chịu sự quản lý toàn diện và trực tiếp của Giám đốc, hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ đã được HĐQT quy định.

Tại trụ sở chính của QTDND CS, các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ thường được phân chia theo các mảng công việc: Tín dụng, Kế toán, Thủ quỹ, Nguồn vốn, Tin học và bộ phận khác (như hành chính, bảo vệ, lái xe...). Tùy theo quy mô và nhu cầu hoạt động, từng QTDND CS có thể quy định các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ nói trên theo mô hình phòng, ban hoặc tổ nhóm

trên nguyên tắc đảm bảo quản lý điều hành thông suốt, hoạt động có hiệu quả và cơ cấu gọn nhẹ.

Tuỳ theo quy mô và nhu cầu hoạt động, tại phòng giao dịch và điểm giao dịch của QTDND CS có thể bố trí đầy đủ hoặc một số bộ phận chuyên môn nghiệp vụ nói trên cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

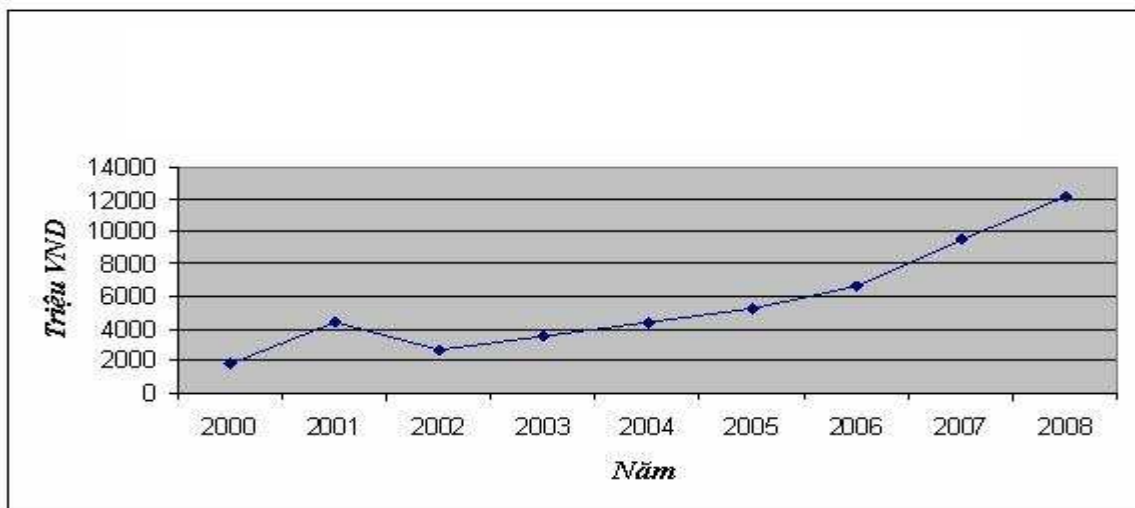
B- Hoạt động

a- Huy động vốn

Hiện nay, các QTDND CS thực hiện huy động vốn của các tổ chức, cá nhân và các TCTD khác dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm. Ngoài ra, khi có nhu cầu, QTDND CS có thể vay vốn của QTDND TW, vay vốn của các TCTD khác.

Biểu đồ 2.1 cho thấy tình hình tăng trưởng vốn huy động bình quân/QTDND CS là rất tốt, cụ thể tăng từ 1.787 triệu đồng (năm 2000) lên 12.147 triệu đồng (năm 2008), tức là tăng gần 6,8 lần. Đây là một mức tăng trưởng khá ấn tượng đối với các QTDND CS.

Biểu đồ 2.1 - Diễn biến vốn huy động bình quân/QTDND CS



Nguồn: Số liệu Báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống QTDND (Từ 2000- 2008) của NHNN Việt Nam và tính toán của tác giả.

Trong trường hợp cần thiết, QTDND CS được vay vốn của QTDND khác khi được NHNN cho phép. Quy định này nhằm đảm bảo tính chủ động, linh hoạt cần thiết cho các QTDND CS trong bối cảnh hoạt động của các chi

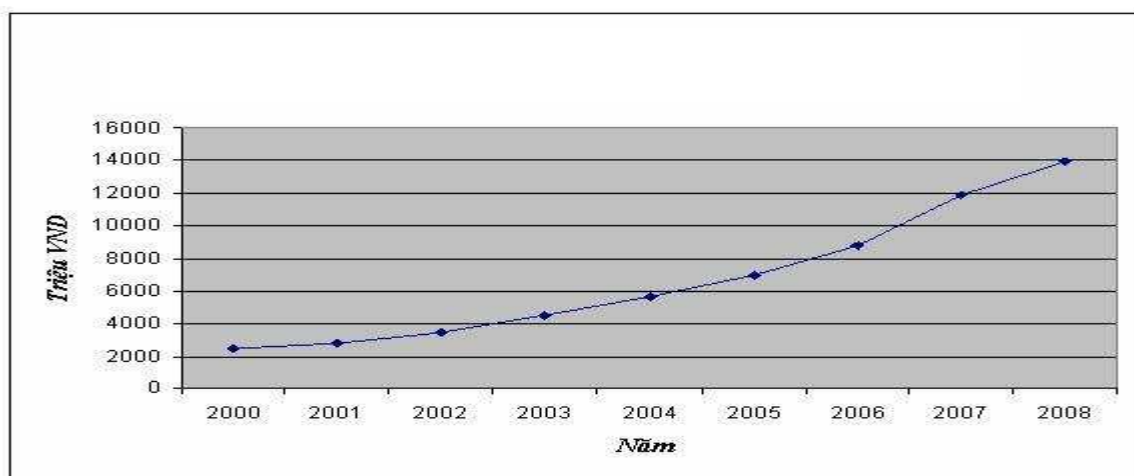
nhánh QTDND TW tại các khu vực chưa đáp ứng được kỳ vọng của các QTDND CS, nhất là về quy trình, thủ tục và thời gian giải quyết cho vay.

b- Hoạt động tín dụng

Về cơ bản, QTDND CS thực hiện cho vay vốn đối với thành viên, các hộ nghèo không phải là thành viên cư trú trên địa bàn hoạt động, những khách hàng có tiền gửi tại QTDND CS dưới hình thức bảo đảm bằng sổ tiền gửi do chính QTDND CS đó phát hành. Ngoài ra, QTDND CS có thể thực hiện các hoạt động tín dụng khác sau khi được NHNN cho phép. QTDND CS có quyền xem xét, quyết định cho vay trên cơ sở có bảo đảm hoặc không có bảo đảm bằng tài sản của khách hàng vay, bảo lãnh của bên thứ ba và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Biểu đồ 2.2 cho thấy diễn biến dư nợ cho vay bình quân/QTDND CS tăng khá nhanh, từ 2.455 triệu đồng (năm 2000) lên 13.933 triệu đồng (năm 2008), tức là tăng gần 5,7 lần.

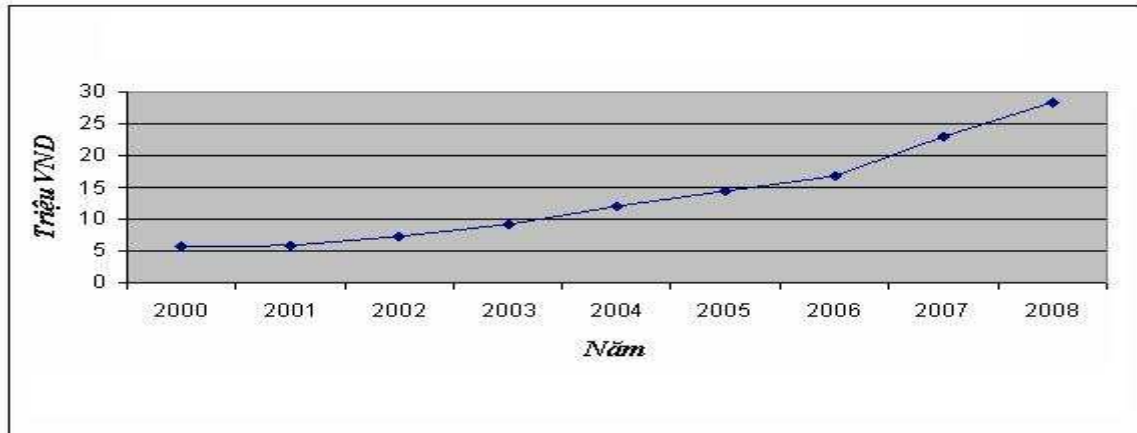
Biểu đồ 2.2- Diễn biến tình hình dư nợ cho vay bình quân/QTDND CS



Nguồn: Số liệu Báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống QTDND (Từ 2000- 2008) của NHNN Việt Nam và tính toán của tác giả.

Biểu đồ 2.3 thể hiện quy mô món vay bình quân tại các QTDND CS cũng không ngừng tăng cao, từ 5,6 triệu đồng (năm 2000) lên 28,4 triệu đồng (năm 2008), tức là tăng hơn 5 lần. Điều này cho thấy nhu cầu vay vốn của thành viên ngày càng được QTDND CS đáp ứng ở mức cao hơn, đồng thời thể hiện khả năng cạnh tranh của QTDND CS với các TCTD khác hoạt động trên cùng địa bàn ngày càng được nâng cao.

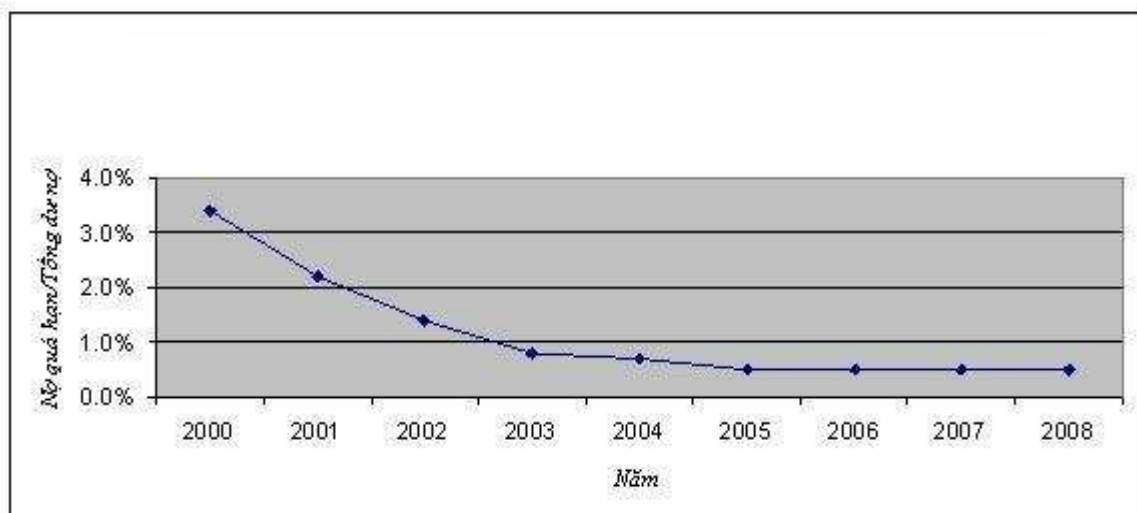
Biểu đồ 2.3- Diễn biến số tiền bình quân/món vay tại các QTDND CS



Nguồn: Số liệu Báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống QTDND (Từ 2000- 2008) của NHNN Việt Nam và tính toán của tác giả.

Qua biểu đồ 2.4, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy sau giai đoạn củng cố chân chính hoạt động, chất lượng tín dụng của các QTDND CS đã được cải thiện vượt bậc với tỷ lệ nợ quá hạn bình quân liên tục được duy trì ở mức 0,5%/tổng dư nợ trong 3 năm liên tiếp từ 2006- 2008. Đây là kết quả của việc khắc phục những yếu kém trong quy trình tín dụng và chấn chỉnh những những biểu hiện rời bỏ mục tiêu tương trợ, chạy theo lợi nhuận của một số QTDND CS.

Biểu đồ 2.4- Diễn biến tỷ lệ nợ quá hạn của các QTDND CS



Nguồn: Số liệu Báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống QTDND (Từ 2000- 2008) của NHNN Việt Nam và tính toán của tác giả.

c- Các hoạt động khác

◆ Mở tài khoản tiền gửi: QTDND CS mở tài khoản tiền gửi tại NHNN, tại QTDND TW và các TCTD khác theo quy định của NHNN.

◆ Dịch vụ thanh toán: QTDND CS được thực hiện dịch vụ thanh toán chuyển tiền cho thành viên và khách hàng khi được NHNN cho phép. Trên thực tế, hiện nay trong cả nước mới chỉ có 2 QTDND CS được NHNN cho phép thực hiện thí điểm việc cung cấp dịch vụ chuyển tiền trong nước.

◆ Mua sắm tài sản cố định: QTDND CS được mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiệp vụ, theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn cấp 1 năm trong cơ cấu Vốn tự có của QTDND CS.

◆ Các hoạt động nghiệp vụ khác: Ngoài ra, một số QTDND CS còn thực hiện nghiệp vụ nhận uỷ thác, làm đại lý và thực hiện các nghiệp vụ khác trong lĩnh vực hoạt động tiền tệ- tín dụng.

Để bảo vệ quyền lợi cho người gửi tiền, tất cả các QTDND CS có trách nhiệm tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định.

2.2.2.2- Quỹ Tín dụng nhân dân Trung ương

A- Tổ chức

a- Thành viên và ĐHTV

◆ Thành viên: Theo quy định, thành viên của QTDND TW bao gồm: Các QTDND CS; các TCTD khác và các tổ chức kinh tế hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi QTDND TW đóng trụ sở chính hoặc nơi có các chi nhánh của QTDND TW đang hoạt động. Tuy nhiên, trên thực tế thành viên của QTDND TW hiện nay gồm các QTDND CS và 4 NHTM (NH Công thương, NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, NH Đầu tư và Phát triển và NH Ngoại thương).

Mỗi thành viên là QTDND CS góp tối thiểu là 10 triệu đồng và tối đa (kể cả số vốn nhận chuyển nhượng) không vượt quá 20% tổng vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của bản thân QTDND CS và 10% vốn điều lệ của QTDND TW tại thời điểm góp vốn và nhận chuyển nhượng.

Các quyền và nghĩa vụ của thành viên QTDND TW cũng được quy định tương tự như đối với thành viên QTDND CS. Tuy nhiên, điểm khác biệt căn bản nằm ở chỗ các QTDND CS thành lập QTDND TW để được tham gia hệ thống thanh toán, điều hoà vốn và được hưởng các dịch vụ khác nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả và bảo đảm an toàn khả năng chi trả trong hoạt động của các QTDND CS. Trong khi đó, các NHTM tham gia vào QTDND TW với mục tiêu chủ yếu là góp phần hỗ trợ cho hoạt động của hệ thống QTDND.

Ngoài ra, trong thời gian đầu mới thành lập QTDND TW, Chính phủ giao cho NHNN tham gia góp 80 tỷ đồng vào vốn điều lệ của QTDND TW (chiếm khoảng 72%). Năm 2008, Chính phủ tăng phần vốn góp này thêm 500 tỷ đồng. Như vậy, hiện nay tổng số vốn hỗ trợ của Nhà nước là 580 tỷ đồng trong tổng số 612, 547 tỷ đồng vốn điều lệ của QTDND TW (chiếm 94,7%). Để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đối với số vốn góp này, Thống đốc NHNN cử 2 công chức tham gia quản trị, điều hành tại QTDND TW. Trên thực tế, những người này luôn nắm giữ các vị trí quan trọng nhất như Chủ tịch HĐQT và TGD của QTDND TW.

♦ Đại hội thành viên: Cũng tương tự như QTDND CS, ĐHTV là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của QTDND TW. ĐHTV của QTDND TW được tổ chức theo thể thức Đại hội đại biểu thành viên. Việc bầu đại biểu dự Đại hội theo tỷ lệ từ 6 đến 9 QTDND CS bầu một đại biểu theo địa bàn tỉnh, thành phố. Riêng những người đại diện phần vốn hỗ trợ của Nhà nước và các NHTM nhà nước là đại biểu đương nhiên tham dự Đại hội.

QTDND TW được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc HTX nên mỗi đại biểu chỉ được quyền có một phiếu bầu không phụ thuộc vào số vốn góp nhiều hay ít.

ĐHTV của QTDND TW gồm:

- Đại hội thường niên: Đại hội thường niên được tổ chức mỗi năm 1 lần do HĐQT triệu tập trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính để thảo luận và quyết định những vấn đề chủ yếu như: Báo cáo kết quả hoạt động trong năm, báo cáo hoạt động của HĐQT và BKS; báo cáo quyết toán năm tài chính, dự kiến phân phối lợi nhuận, xử lý các khoản lỗ (nếu có); phương hướng hoạt động kinh doanh năm tới; quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ (nếu có); tăng, giảm vốn điều lệ, mức góp vốn của thành viên; thông qua danh sách kết nạp thành viên mới và cho thành viên ra khỏi QTDND TW do HĐQT báo cáo; quyết định khai trừ thành viên; bầu, bầu bổ sung hoặc bãi miễn các thành viên HĐQT, các thành viên BKS; xem xét các sai phạm và quyết định hình thức xử lý đối với các thành viên gây thiệt hại cho QTDND TW; chia tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể QTDND TW.

- Đại hội bất thường: Đại hội bất thường được triệu tập theo quyết định của HĐQT, BKS hoặc có ít nhất 1/3 tổng số thành viên của QTDND TW đề nghị. Đại hội bất thường giải quyết các vấn đề chủ yếu như: Quyết định về chủ trương và xử lý các vấn đề bất thường hoặc tranh chấp, tố tụng nghiêm trọng; bãi miễn, bầu bổ sung thành viên HĐQT, BKS; giải quyết các vấn đề nêu trong đơn của các thành viên và các vấn đề khẩn cấp khác.

- Đại hội nhiệm kỳ: Đại hội nhiệm kỳ tiến hành khi kết thúc nhiệm kỳ của HĐQT và do HĐQT triệu tập. Đại hội nhiệm kỳ sẽ kết hợp với Đại hội thường niên của năm đó. Đại hội nhiệm kỳ thảo luận và quyết định các vấn đề chủ yếu như: Thông qua báo cáo kết quả hoạt động của HĐQT, BKS trong nhiệm kỳ; bầu các thành viên HĐQT, BKS của nhiệm kỳ mới; thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nội dung Đại hội thường niên.

b- Hội đồng quản trị

HĐQT có chức năng quản trị QTDND TW. Theo quy định hiện nay, số lượng thành viên HĐQT do ĐHTV quyết định từ 7 đến 13 thành viên. Các thành viên và Chủ tịch HĐQT được bầu trực tiếp theo thể thức bỏ phiếu kín. Những người đại diện phần vốn hỗ trợ của Nhà nước tại QTDND TW tham gia HĐQT để trực tiếp quản trị, điều hành QTDND TW theo quy định của NHNN.

Về cơ bản, HĐQT thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu như: Tổ chức thực hiện Nghị quyết của ĐHTV; trình Thống đốc NHNN chuẩn y sửa đổi, bổ sung Điều lệ, chấp thuận thành lập, giải thể Sở Giao dịch, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và những thay đổi theo quy định của pháp luật, chuẩn y các chức danh Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Trưởng ban và thành viên BKS, TGD; quyết định các vấn đề về tổ chức, hoạt động của QTDND TW; chuẩn bị nội dung, chương trình nghị sự và triệu tập ĐHTV; thông qua kế hoạch tài chính theo quy định của Nhà nước; quyết định mức thù lao của thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách do TGD trình; xét kết nạp, giải quyết việc thành viên xin ra khỏi QTDND TW và báo cáo để ĐHTV thông qua; xử lý các khoản cho vay không có khả năng thu hồi và các khoản tổn thất khác theo quy định của Nhà nước; thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Thường trực HĐQT gồm Chủ tịch và một Ủy viên thường trực do HĐQT bầu trong số thành viên HĐQT. Thường trực HĐQT có nhiệm vụ chỉ đạo và giải quyết các công việc giữa 2 kỳ họp HĐQT và báo cáo kết quả các công việc đã giải quyết tại kỳ họp gần nhất của HĐQT.

c- Ban kiểm soát

Theo quy định, BKS của QTDND TW có 3 thành viên do ĐHTV bầu trực tiếp. Trưởng BKS do các thành viên của BKS bầu, đảm nhận nhiệm vụ chuyên trách, có trách nhiệm điều hành chung các hoạt động của BKS. Tuy

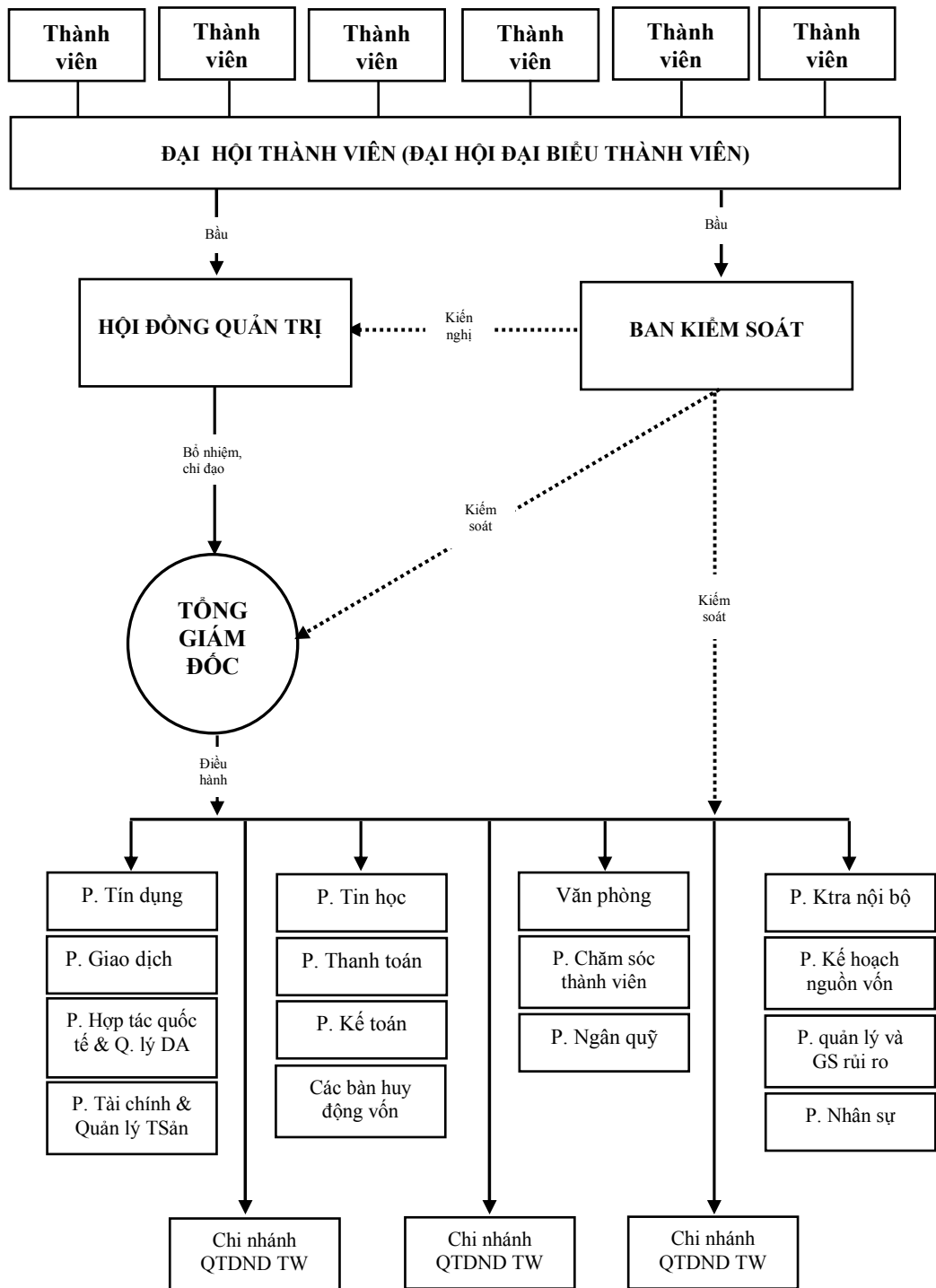
nhiên, trên thực tế hiện nay vị trí này lại do một nhân viên của QTDND TW đảm nhiệm.

Theo quy định, thành viên BKS là những người có uy tín, trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết nghiệp vụ ngân hàng theo quy định của NHNN; không đồng thời là thành viên HĐQT, TGD, Phó TGD, kế toán trưởng, thủ quỹ và không phải là cha mẹ, vợ, chồng, con hoặc anh, chị, em ruột của họ.

Về cơ bản, BKS thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu như: Kiểm tra, giám sát QTDND TW hoạt động theo pháp luật, chấp hành Điều lệ, Nghị quyết ĐHTV và quyết nghị HĐQT; kiểm tra việc phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ, tài sản và các khoản hỗ trợ của Nhà nước; tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo của các thành viên có liên quan đến QTDND TW theo thẩm quyền; dự các cuộc họp HĐQT nhưng không tham gia biểu quyết; sử dụng kết quả và bộ máy kiểm tra, kiểm toán nội bộ của QTDND TW để thực hiện nhiệm vụ của BKS; yêu cầu các bộ phận liên quan trong QTDND TW cung cấp tài liệu cần thiết để phục vụ công tác kiểm tra nhưng không được sử dụng các tài liệu này vào mục đích khác; thông báo cho HĐQT, báo cáo trước ĐHTV, NNHNN về kết quả kiểm soát; kiến nghị HĐQT, TGD khắc phục khuyết điểm, tồn tại trong hoạt động; chuẩn bị chương trình và triệu tập ĐHTV bất thường khi HĐQT không sửa chữa hoặc sửa chữa không có kết quả những vi phạm mà BKS đã yêu cầu hoặc khi HĐQT không triệu tập ĐHTV bất thường theo yêu cầu của thành viên.

d- Tổ chức bộ máy điều hành

Tổ chức bộ máy điều hành của QTDND TW gồm có: Ban TGD (TGD và các Phó TGD); Hội sở, các phòng, ban thuộc Hội sở; Sở Giao dịch, các Chi nhánh, Văn phòng đại diện; Phòng giao dịch, Quỹ tiết kiệm, Tổ (hoặc Phòng) đại diện trực thuộc Sở Giao dịch, Chi nhánh.



Sơ đồ 2. 6 - Cơ cấu tổ chức của QTDND TW

♦ Tổng giám đốc: TGD do HĐQT bổ nhiệm, là người chịu trách nhiệm trước HĐQT về điều hành các mặt hoạt động thường nhật của QTDND TW. Theo quy định, TGD QTDND TW phải là người có phẩm chất, đạo đức

ngành nghiệp, năng lực quản lý và điều hành; tốt nghiệp Đại học Tài chính, Ngân hàng hoặc tương đương và đã công tác trong ngành Ngân hàng từ 5 năm trở lên.

Về cơ bản, TGD thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu như: Điều hành và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của QTDND TW trước pháp luật và theo đúng Điều lệ, Nghị quyết của ĐHTV, quyết nghị của HĐQT; ký nhận vốn, các thoả ước về tín dụng, đào tạo... với các tổ chức trong nước và ngoài nước theo uỷ quyền của Chủ tịch HĐQT; trình HĐQT các vấn đề về tổ chức và hoạt động của QTDND TW thuộc thẩm quyền HĐQT; chuẩn bị báo cáo hoạt động, quyết toán năm tài chính, dự kiến phân phối lợi nhuận, phương án xử lý lỗ, rủi ro (nếu có) và xây dựng phương hướng hoạt động của năm tới để HĐQT xem xét trình ĐHTV; lựa chọn, đề nghị HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh: Phó TGD, kế toán trưởng, Giám đốc Sở giao dịch, Giám đốc Chi nhánh và Trưởng Văn phòng đại diện; ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị thuộc Hội sở, Sở Giao dịch, các Chi nhánh; bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thuộc thẩm quyền (trừ các quy chế tổ chức và hoạt động; bổ nhiệm và miễn nhiệm các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT); tuyển dụng, cho thôi việc, khen thưởng và kỷ luật các nhân viên thuộc quyền; ký các báo cáo, văn bản, hợp đồng, chứng từ; trình HĐQT các báo cáo về tình hình và kết quả hoạt động của QTDND TW.

♦ *Bộ máy Kiểm tra, kiểm toán nội bộ*: Hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ thuộc bộ máy điều hành của TGD từ Hội sở đến Sở giao dịch và các Chi nhánh có nhiệm vụ giúp TGD điều hành hoạt động nghiệp vụ, đảm bảo an toàn và đúng pháp luật. Tiêu chuẩn cán bộ, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy kiểm tra nội bộ do TGD quy định và trình Chủ tịch HĐQT phê duyệt.

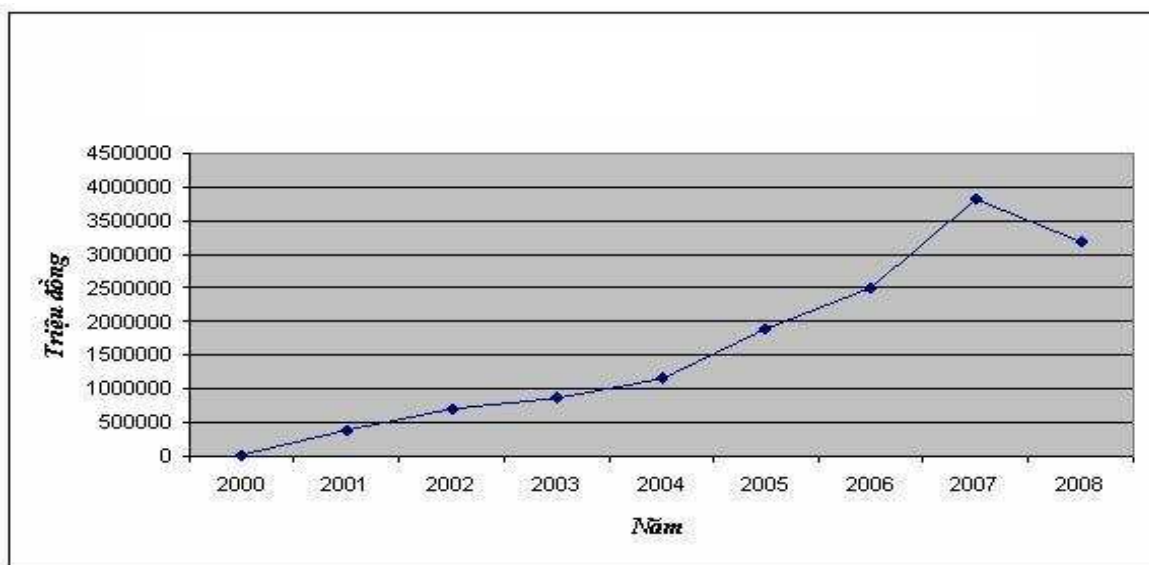
◆ *Các bộ phận nghiệp vụ khác:* Các bộ phận nghiệp vụ khác của QTDND TW bao gồm: Hội sở, các phòng, ban thuộc Hội sở; Sở Giao dịch, các Chi nhánh, Văn phòng đại diện; Phòng giao dịch, Quỹ tiết kiệm, Tổ (hoặc Phòng) đại diện trực thuộc Sở Giao dịch, Chi nhánh. Các bộ phận này được tổ chức và hoạt động theo quy chế nội bộ của QTDND TW.

B- Hoạt động

a- Huy động vốn

Hiện nay, QTDND TW đang thực hiện huy động vốn dưới các hình thức chủ yếu như: Nhận tiền gửi của các QTDND CS; nhận tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi thanh toán và các loại tiền gửi khác của các tổ chức và cá nhân; phát hành các loại chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, giấy tờ có giá khác theo quy định của NHNN; vay vốn trên thị trường tiền tệ trong nước và vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng, các tổ chức khác và cá nhân trong, ngoài nước; tiếp nhận vốn tài trợ, vốn uỷ thác đầu tư của Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vay vốn của NHNN và thực hiện các hình thức huy động vốn khác.

Biểu đồ 2.5- Diễn biến tăng trưởng vốn huy động tiền gửi của QTDND TW



Nguồn: Số liệu Báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống QTDND (Từ 2000- 2008) của NHNN Việt Nam và tính toán của tác giả.

Biểu đồ 2.5 cho thấy nguồn vốn huy động tiền gửi của QTDND TW tăng từ 1.150 tỷ đồng (năm 2004) lên 3.828 tỷ đồng (năm 2007), tức là tăng 3,3 lần. Bước sang năm 2008, nguồn vốn huy động của QTDND TW bị giảm so với năm 2007 là do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

b- Hoạt động tín dụng

Về cơ bản, QTDND TW cho vay vốn nhằm hỗ trợ, nâng cao hiệu quả hoạt động của các QTDND CS. Ngoài ra, QTDND TW thực hiện cho vay đối với các đối tượng khác trên cơ sở bảo đảm ưu tiên đáp ứng nhu cầu vay vốn hợp lý của các QTDND CS. Về nguyên tắc, tổng dư nợ cho vay các đối tượng khác (loại trừ dư nợ cho vay từ nguồn vốn uỷ thác) tối đa không được vượt quá 50% tổng nguồn vốn hoạt động bình quân các quý trong năm của QTDND TW. Quy định này nhằm mục đích ràng buộc trách nhiệm của QTDND TW trong việc cho vay đối với các QTDND CS. Tuy nhiên, trên thực tế quy định này không được thực hiện một cách nghiêm túc.

Trong thời gian qua, QTDND TW cũng đã thực hiện cho vay hợp vốn với các QTDND CS nhưng nói chung hoạt động này còn rất hạn chế do chưa được QTDND TW cũng như QTDND CS quan tâm đúng mức.

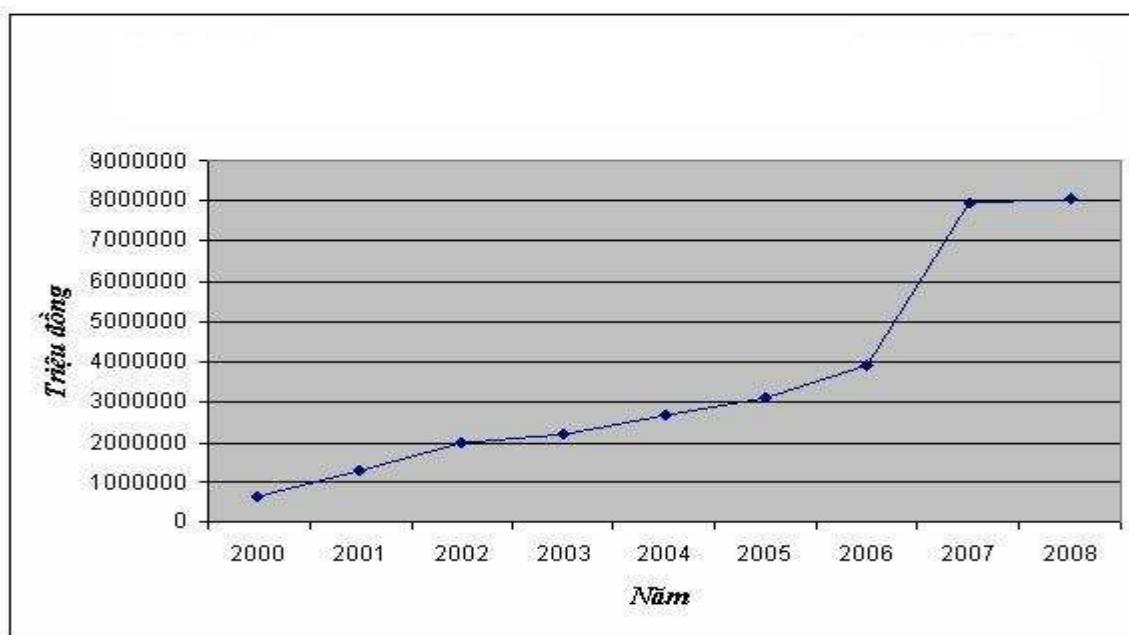
Ngoài ra, QTDND TW còn thực hiện các nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác; bảo lãnh ngân hàng và các hình thức tín dụng khác.

Theo quy định hiện hành, QTDND TW có quyền xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định cho vay trên cơ sở có bảo đảm hoặc không có bảo đảm bằng tài sản của khách hàng vay hoặc bảo lãnh của bên thứ ba và cho vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Biểu đồ 2.6 cho thấy diễn biến doanh số cho vay của QTDND TW tăng khá nhanh, đặc biệt là từ năm 2004 đến năm 2007. Bước sang năm

2008, doanh số cho vay của QTDND TW tăng không đáng kể. Đây cũng là tình trạng chung của hệ thống ngân hàng do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và chính sách tiền tệ thắt chặt của NHNN.

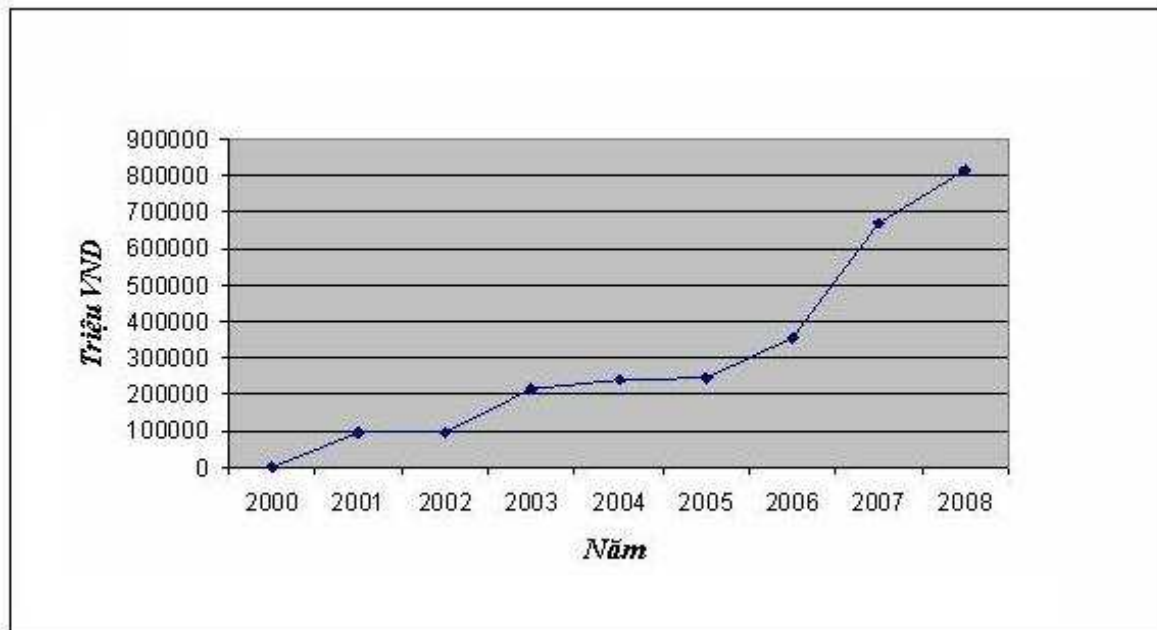
Biểu đồ 2.6- Diễn biến tình hình doanh số cho vay của QTDND TW



Nguồn: Số liệu Báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống QTDND (Từ 2000- 2008) của NHNN Việt Nam và tính toán của tác giả.

c- Hoạt động điều hòa vốn

Điều hòa vốn là một trong những chức năng quan trọng của QTDND TW. Về thực chất, điều hòa vốn là sự kết hợp giữa việc nhận tiền gửi của những QTDND CS tạm thời dư thừa vốn với việc điều chuyển (cho vay) đối với những QTDND CS thiếu vốn. Hoạt động này không nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận mà chủ yếu là nhằm điều hòa, cân đối khả năng huy động vốn với khả năng cho vay nhằm đáp ứng tối đa hóa khả năng đáp ứng nhu cầu thành viên của các QTDND CS. Ngoài ý nghĩa về mặt kinh tế, hoạt động điều hòa vốn thể hiện tinh thần tương trợ giữa các bộ phận cấu thành hệ thống QTDND.

Biểu đồ 2. 7 - Tình hình điều hòa vốn khả dụng thông qua QTDND TW

Nguồn: Số liệu Báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống QTDND (Từ 2000-2008) của NHNN Việt Nam và tính toán của tác giả.

Biểu đồ 2.7 cho thấy nguồn vốn điều hoà trong hệ thống QTDND thông qua vai trò trung tâm của QTDND TW đã tăng lên khá nhanh, đặc biệt là từ năm 2000- 2008. Điều đó thể hiện hoạt động điều hoà vốn ngày càng trở nên quan trọng đối với hệ thống QTDND.

d- Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ

◆ ***Mở tài khoản:*** QTDND TW mở tài khoản tại NHNN và các TCTD; mở tài khoản cho khách hàng;

◆ ***Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ:*** QTDND TW thực hiện các dịch vụ thanh toán và ngân quỹ cho QTDND CS và khách hàng (Cung ứng các phương tiện thanh toán; các dịch vụ thanh toán trong nước; dịch vụ thu hộ và chi hộ; các dịch vụ thanh toán khác; thực hiện dịch vụ giữ hộ tài sản quý, giấy tờ trị giá được bằng tiền; thực hiện dịch vụ thu phát tiền mặt cho khách hàng).

Ngoài ra, QTDND TW còn thực hiện các dịch vụ thanh toán khác theo quy định của NHNN.

♦ Các hoạt động khác: Theo quy định, QTDND TW được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn vào các tổ chức để liên doanh, liên kết nhưng trên thực tế các hoạt động này chưa được triển khai. Ngoài ra, QTDND còn tham gia thị trường tiền tệ (nội tệ, ngoại tệ) do NHNN tổ chức; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, dịch vụ ngân hàng đối ngoại; thực hiện nghiệp vụ uỷ thác, nhận uỷ thác, làm đại lý về ngân hàng; thực hiện dịch vụ tư vấn và các nghiệp vụ khác liên quan đến hoạt động ngân hàng.

Những năm gần đây, QTDND TW cũng đã triển khai việc trao đổi thông tin, kinh nghiệm, chăm sóc, tư vấn cho QTDND CS về hoạt động kinh doanh, tổ chức, quản trị và điều hành. Tuy nhiên, những hoạt động này chưa được triển khai rộng rãi và chưa đáp ứng được nhu cầu của các QTDND CS.

Như vậy, có thể thấy hoạt động của QTDND TW tương tự như hoạt động của một NHTM. Điều khác biệt lớn nhất là hoạt động của QTDND TW chủ yếu nhằm mục đích phục vụ cho lợi ích của hệ thống QTDND. Điều này hoàn toàn dễ hiểu vì QTDND TW được thành lập và hoạt động vì các QTDND CS.

2.2.2.3- Hiệp hội QTDND Việt Nam

A- Tổ chức

a- Thành viên và Đại hội thành viên

♦ Thành viên: Thành viên của Hiệp hội QTDND bao gồm thành viên chính thức, thành viên liên kết và thành viên danh dự; trong đó:

- Thành viên chính thức: Gồm các QTDND CS, QTDND TW và các tổ chức, cá nhân Việt Nam tán thành Điều lệ, tự nguyện và có đơn xin gia nhập, được BCH Hiệp hội chấp nhận.

- *Thành viên liên kết* gồm các tổ chức và cá nhân hoạt động tại Việt Nam có nguyện vọng, nhưng chưa mong muốn hoặc chưa đủ điều kiện trở thành thành viên chính thức, tự nguyện và có đơn xin gia nhập, được BCH Hiệp hội xem xét, công nhận.

- *Thành viên danh dự* gồm các tổ chức, cá nhân Việt Nam có uy tín, kinh nghiệm, có đóng góp tích cực cho Hiệp hội, được BCH Hiệp hội xem xét, công nhận.

Theo quy định hiện hành, thành viên liên kết và thành viên danh dự được tham gia các hoạt động và Đại hội của Hiệp hội nhưng không được tham gia ứng cử, đề cử vào các chức danh lãnh đạo của Hiệp hội.

Như vậy, có thể thấy quy định về việc gia nhập Hiệp hội là rất cởi mở trên tinh thần thu hút và tranh thủ tối đa sự quan tâm, ủng hộ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài hệ thống QTDND. Đây là một trong những yếu tố thể hiện tính xã hội rất cao của hệ thống QTDND nói chung và Hiệp hội QTDND nói riêng. Tuy nhiên, trên thực tế, Hiệp hội mới chỉ thu hút được đối tượng thành viên chủ yếu là các QTDND CS và QTDND TW.

♦ *Đại hội thành viên*: ĐHTV bao gồm đại hội nhiệm kỳ và đại hội bất thường; trong đó:

- *Đại hội nhiệm kỳ* được tổ chức dưới hình thức Đại hội đại biểu, là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hiệp hội. Đại hội Hiệp hội nhiệm kỳ được tổ chức 5 năm một lần. Việc cử đại biểu đi dự Đại hội Hiệp hội nhiệm kỳ được áp dụng theo hình thức luân phiên. Đại hội nhiệm kỳ thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu như: Thông qua báo cáo kết quả hoạt động của Hiệp hội nhiệm kỳ qua và quyết định các vấn đề cơ bản, phương hướng nhiệm vụ và chương trình hoạt động của Hiệp hội nhiệm kỳ tới; thông qua báo cáo kiểm điểm công tác nhiệm kỳ qua và phương hướng nhiệm vụ nhiệm kỳ tới của BCH Hiệp hội và BKT

Hiệp hội; thảo luận, quyết định về phương hướng hoạt động của hệ thống QTDND; thảo luận, phê duyệt quyết toán nhiệm kỳ trước và kế hoạch tài chính nhiệm kỳ mới của Hiệp hội; bầu và miễn nhiệm Chủ tịch, các Phó chủ tịch, các uỷ viên của BCH Hiệp hội; bầu và miễn nhiệm Trưởng ban, các uỷ viên của BKT Hiệp hội; thông qua Điều lệ sửa đổi, bổ sung (nếu có); thảo luận và quyết định các vấn đề quan trọng khác vượt quá thẩm quyền của BCH Hiệp hội.

- *Đại hội bất thường* được triệu tập theo đề nghị của Chủ tịch Hiệp hội hoặc khi ít nhất có 2/3 (hai phần ba) tổng số uỷ viên BCH Hiệp hội hoặc trên 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên chính thức đề nghị để giải quyết các vấn đề cấp bách, hoặc do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu với lý do chính đáng theo quy định của pháp luật.

b- Ban chấp hành

BCH do Đại hội nhiệm kỳ bầu ra để lãnh đạo mọi hoạt động của Hiệp hội trong thời gian giữa 2 kỳ Đại hội. Số lượng uỷ viên BCH do Đại hội Hiệp hội quyết định nhưng không dưới 9 thành viên và được bầu trong số hội viên chính thức của Hiệp hội.

BCH gồm có Chủ tịch, các Phó chủ tịch và các uỷ viên BCH; được bầu theo phương thức biểu quyết giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Chủ tịch, Phó chủ tịch (trừ Phó chủ tịch kiêm TTK) và các uỷ viên BCH làm việc theo chế độ không chuyên trách, không hưởng lương nhưng được hưởng thù lao công vụ và công tác phí do BCH thông qua. Về cơ bản, BCH thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu như: Nghiên cứu và đề ra những công việc, biện pháp cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệp hội và nghị quyết của Đại hội Hiệp hội; quyết định kế hoạch, chương trình công tác hàng năm hoặc giữa các kỳ họp của BCH; quyết định các vấn đề về tổ chức, hoạt động và tài chính của Hiệp hội,

trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội Hiệp hội; thông qua việc bổ nhiệm và miễn nhiệm TTK trong số các Phó chủ tịch Hiệp hội theo đề nghị của Chủ tịch Hiệp hội; thông qua việc bổ nhiệm và miễn nhiệm Phó TTK, Trưởng các ban chuyên môn của CQTT Hiệp hội và người đứng đầu văn phòng đại diện, các tổ chức, đơn vị trực thuộc Hiệp hội theo đề nghị bằng văn bản của TTK; quyết định biên chế và tổ chức bộ máy, lao động, chế độ tài chính, chế độ tiền lương của CQTT Hiệp hội, văn phòng đại diện, các tổ chức, đơn vị trực thuộc Hiệp hội; đề nghị về chế độ phụ cấp công vụ cho các ủy viên BCH và BKT Hiệp hội để Đại hội Hiệp hội thông qua; ban hành Quy chế về tổ chức, hoạt động và quản lý tài chính của BCH Hiệp hội và CQTT Hiệp hội; quy định thể thức cử đại biểu đi dự Đại hội Hiệp hội; chuẩn bị chương trình nghị sự và triệu tập Đại hội Hiệp hội; thông qua kế hoạch và quyết toán tài chính nhiệm kỳ của Hiệp hội do TTK đệ trình để trình Đại hội Hiệp hội xem xét, quyết định; thông qua kế hoạch và quyết toán tài chính hàng năm của Hiệp hội do TTK trình; quy định thể thức đóng góp phí thành viên hàng năm trên cơ sở các nguyên tắc đã được Đại hội thông qua; xem xét, quyết định việc kết nạp thành viên mới, giải quyết việc thành viên ra khỏi Hiệp hội theo quy định.

c- Ban kiểm tra

BKT do Đại hội Hiệp hội bầu ra để kiểm tra mọi hoạt động của Hiệp hội trong thời gian giữa 2 kỳ đại hội. Số lượng ủy viên của BKT do Đại hội quyết định nhưng không dưới 3 ủy viên được bầu trong số thành viên chính thức của Hiệp hội. BKT hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động do BCH ban hành.

BKT thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu như: Kiểm tra tư cách thành viên; kiểm tra, giám sát hoạt động của BCH, CQTT Hiệp hội, chi

hội, văn phòng đại diện, các tổ chức, đơn vị trực thuộc Hiệp hội và các thành viên trong việc chấp hành Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động, quản lý tài chính, các nghị quyết của Đại hội Hiệp hội và của BCH; kiểm tra, thông báo với thành viên và kiến nghị xử lý các vấn đề do BCH hoặc thành viên đề nghị; báo cáo kết quả kiểm tra và có quyền kiến nghị những giải pháp cần thiết để Đại hội Hiệp hội và BCH xem xét, quyết định.

d- Cơ quan thường trực

CQTT Hiệp hội có chức năng trực tiếp tham mưu cho BCH và tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Hiệp hội được quy định tại Điều lệ, thực hiện các Nghị quyết của Đại hội Hiệp hội, Nghị quyết của BCH và sự chỉ đạo của Chủ tịch Hiệp hội khi đã có sự thông nhất ý kiến của BCH.

CQTT gồm có: TTK, Phó TTK; Văn phòng, các phòng, ban chuyên môn; văn phòng đại diện; các tổ chức, đơn vị trực thuộc; trong đó:

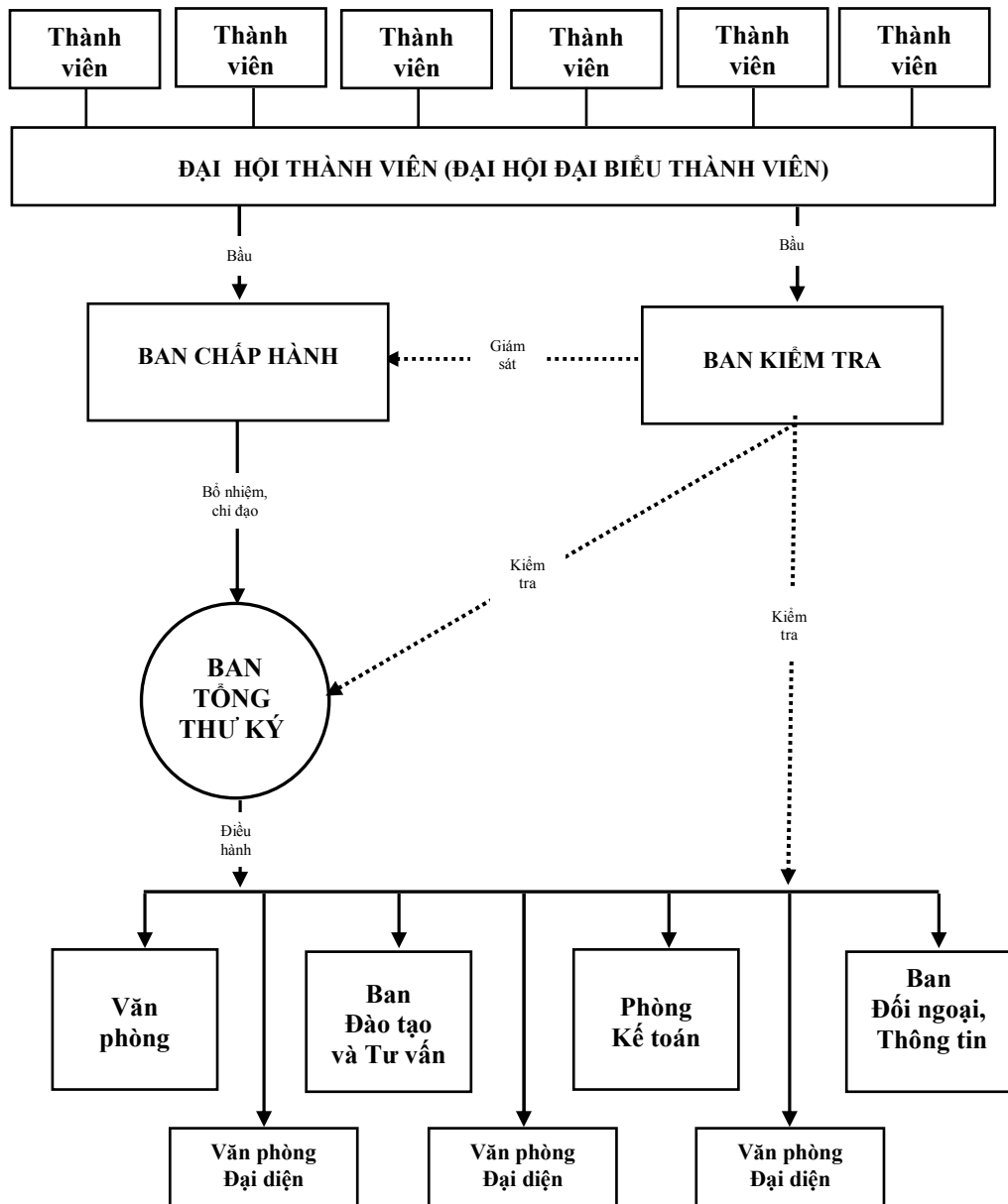
◆ Tổng thư ký: TTK do BCH bầu trong số các Phó chủ tịch Hiệp hội và là người lãnh đạo cao nhất của CQTT. TTK thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu như: Trực tiếp điều hành và chịu trách nhiệm về mọi mặt hoạt động nghiệp vụ hàng ngày của CQTT theo đúng pháp luật, Điều lệ Hiệp hội, nghị quyết của Đại hội, của BCH và chỉ đạo của Chủ tịch Hiệp hội; đề xuất việc thành lập các Ban chuyên môn, văn phòng đại diện, các tổ chức, đơn vị trực thuộc để trình BCH xem xét, quyết định; trình BCH ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế quản lý tài chính và tài sản của CQTT; đề nghị BCH bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh Phó TTK, Trưởng ban, Chánh văn phòng và người lãnh đạo cao nhất của văn phòng đại diện, các tổ chức, đơn vị trực thuộc; đề nghị Chủ tịch Hiệp hội bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo còn lại của CQTT, văn phòng đại diện, các tổ chức, đơn vị trực thuộc Hiệp hội; ký kết hoặc kết

thúc hợp đồng lao động, điều chuyển, xử lý kỷ luật lao động đối với cán bộ, nhân viên tại CQTT, văn phòng đại diện, các tổ chức, đơn vị trực thuộc Hiệp hội thuộc thẩm quyền quản lý của TTK và theo quy định của pháp luật về lao động; đề nghị BCH xem xét, quyết định về chế độ tiền lương và mức lương của cán bộ, nhân viên của CQTT, văn phòng đại diện, các tổ chức, đơn vị trực thuộc; ban hành nội quy lao động và quy định về lễ lối làm việc của CQTT; ký các báo cáo, văn bản, hợp đồng, chứng từ có liên quan đến hoạt động của Hiệp hội thuộc phạm vi thẩm quyền đồng thời chịu trách nhiệm quản lý giấy tờ, tài liệu giao dịch của Hiệp hội; thực hiện các hoạt động đối nội, đối ngoại của Hiệp hội; chịu trách nhiệm trước BCH và trước pháp luật về các hoạt động của CQTT và của Hiệp hội trong phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ được giao.

♦ Các Ban chuyên môn và Văn phòng Hiệp hội: Việc thành lập, giải thể các Ban chuyên môn và Văn phòng Hiệp hội do BCH Hiệp hội quyết định theo đề nghị của TTK; hiện nay gồm: Văn phòng, Ban Đào tạo và tư vấn, Phòng Kế toán, Ban đối ngoại và thông tin. Tổ chức và hoạt động của các ban chuyên môn và Văn phòng Hiệp hội được thực hiện theo Quy chế do TTK ban hành.

- *Chi hội*: Chi hội được thành lập tại các tỉnh có nhiều QTDND CS hoặc ở khu vực gồm một số tỉnh có QTDND để thực hiện một số chức năng, nhiệm vụ do Hiệp hội uỷ quyền tại các địa phương nói trên. Các vấn đề về tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của Chi hội do BCH Hiệp hội quy định phù hợp với pháp luật và Điều lệ.

- *Văn phòng đại diện*: Văn phòng đại diện được thành lập ở những nơi cần thiết theo quy định của pháp luật. Văn phòng đại diện có các nhiệm vụ, quyền hạn do BCH quy định theo đề nghị của TTK.



Sơ đồ 2. 7 - Cơ cấu tổ chức của Hiệp hội QTDND Việt Nam

- Các tổ chức, đơn vị trực thuộc: Về nguyên tắc, Hiệp hội được thành lập một số tổ chức, đơn vị trực thuộc để thực hiện các hoạt động dịch vụ, tư vấn trên cơ sở thu phí theo nguyên tắc lấy thu bù chi, không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm hỗ trợ, nâng cao hiệu quả và bảo đảm an toàn trong hoạt động của các QTDND thành viên và của cả hệ thống QTDND. Tổ chức, hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của các tổ chức, đơn vị trực thuộc do BCH Hiệp hội

quy định phù hợp với pháp luật và Điều lệ. Hiện nay, Hiệp hội mới chỉ thành lập được Công ty phát triển công nghệ tin học.

Trên thực tế, hiện nay các chức danh chủ chốt của Hiệp hội đều do cán bộ của QTDND TW kiêm nhiệm, cụ thể: Chủ tịch HĐQT của QTDND TW đồng thời là Chủ tịch BCH của Hiệp hội, một Phó TGD của QTDND TW kiêm TTK Hiệp hội và Trưởng BKS của QTDND TW nắm giữ chức danh Trưởng BKT của Hiệp hội; trong đó, Chủ tịch và TTK Hiệp hội do Thống đốc NHNN cử sang để thực hiện chức năng đại diện phần vốn góp của Nhà nước vào vốn điều lệ của QTDND TW.

B- Hoạt động

Kể từ khi thành lập đến nay, Hiệp hội đã triển khai thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu như: Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thành viên thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực hoạt động QTDND; đại diện cho thành viên trong mối quan hệ có liên quan đến hoạt động của hệ thống QTDND và của Hiệp hội; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các QTDND thành viên và của Hiệp hội; làm đầu mối phối hợp liên kết và thúc đẩy liên doanh, liên kết giữa các QTDND thành viên và hỗ trợ các QTDND thành viên trong việc chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý, xúc tiến các hoạt động của QTDND; phổ biến, trao đổi kinh nghiệm, tổ chức tập huấn, đào tạo nghiệp vụ cho các QTDND thành viên; cung cấp thông tin cần thiết cho thành viên, tuyên truyền và trao đổi thông tin, kinh nghiệm về QTDND; tham gia ý kiến vào các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động của QTDND và của Hiệp hội theo quy định của pháp luật, phản ánh nguyện vọng, đề xuất của thành viên và kiến nghị với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến QTDND và Hiệp hội; thực hiện các quan hệ hợp tác quốc tế về QTDND.

Nhìn chung, Hiệp hội đã bước đầu thể hiện được vai trò của một Cơ quan điều phối hệ thống QTDND. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân cả khách quan và chủ quan nên hoạt động của Hiệp hội vẫn còn nhiều hạn chế và chưa đáp ứng được sự kỳ vọng của các QTDND.

2.3- ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN VIỆT NAM

2.3.1- Những kết quả đã đạt được

Với lợi thế của “người đi sau”, hệ thống QTDND Việt Nam được học tập những kinh nghiệm chất lọc qua hàng trăm năm của các nước xây dựng thành công hệ thống QTDND, đặc biệt là hệ thống QTD Desjardins, Québec- Canada và hệ thống NH HTX CHLB Đức. Nhờ đó, hệ thống QTDND Việt Nam đã rút ngắn đáng kể lộ trình phát triển và hoàn thiện so với các hệ thống QTDND khác. Trải qua hơn 15 năm kể từ khi thành lập đến nay, hệ thống QTDND đã đạt được những thành công rất đáng khích lệ; qua đó, có thể khẳng định rằng chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về việc đưa mô hình QTDND vào thực tiễn Việt Nam là đúng đắn và phù hợp với nguyện vọng của đông đảo quần chúng nhân dân.

Những kết quả nổi bật về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND trong thời gian qua được thể hiện qua các mặt chủ yếu sau:

2.3.1.1- Tổ chức

◆ Một là, cơ cấu tổ chức tổng thể của hệ thống QTDND bước đầu đã đi đúng hướng theo thông lệ quốc tế và phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam: Mặc dù chưa hoàn chỉnh nhưng cơ cấu tổng thể của hệ thống QTDND Việt Nam bước đầu đã được định hình gồm: Bộ phận trực tiếp kinh doanh (QTDND CS và QTDND TW) và Bộ phận hỗ trợ liên kết phát triển (Hiệp hội QTDND Việt Nam); trong đó: các QTDND đóng vai trò nền tảng, QTDND TW đóng vai trò trung tâm điều phối các hoạt động liên kết về mặt

kinh tế, Hiệp hội thực hiện chức năng đại diện và định hướng hoạt động chung của toàn hệ thống. Đây là một mô hình tổ chức đã được nhiều nước áp dụng thành công trong việc xây dựng hệ thống QTDND, đặc biệt là Canada và CHLB Đức.

Một trong những ưu điểm nổi bật về cơ cấu tổ chức tổng thể của hệ thống QTDND Việt Nam là sự phân định chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận cấu thành hệ thống nói chung là khá hợp lý.

Cho đến nay, hệ thống QTDND được đánh giá là mô hình có tính liên kết hệ thống cao nhất so với các loại hình tổ HTX khác ở Việt Nam. Đây cũng chính là một trong những lý do giải thích tại sao hệ thống QTDND hoạt động bài bản và có nhịp độ phát triển nhanh hơn cả về số lượng, quy mô lẫn chất lượng hoạt động so với các loại hình HTX khác.

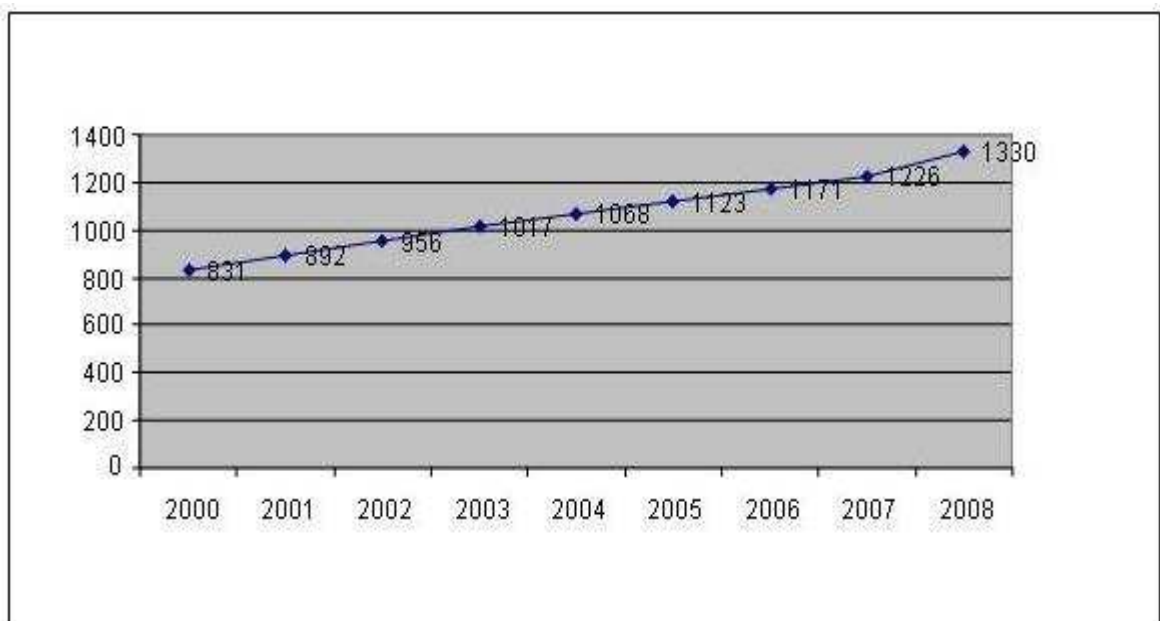
♦ Hai là, cơ cấu tổ chức của từng bộ phận cấu thành hệ thống (QTDND CS, QTDND TW, Hiệp hội) khá hoàn chỉnh, cơ bản phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn của Việt Nam: Về cơ bản, cơ cấu tổ chức của QTDND CS, QTDND TW và Hiệp hội QTDND Việt Nam khá hoàn chỉnh, đặc biệt là cơ cấu tổ chức của QTDND CS; trong đó, sự phân định chức năng, nhiệm vụ của bộ máy quản trị, điều hành và kiểm soát trong từng tổ chức khá rạch ròi và phù hợp với đặc thù của loại hình TCTD hợp tác. Đây chính là điều kiện cơ bản để các QTDND phát huy nguyên tắc dân chủ, bình đẳng và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh; đồng thời tạo thuận lợi cho sự phối kết hợp giữa các bộ các bộ phận trong từng tổ chức.

♦ Ba là, với cơ cấu tổ chức theo nguyên tắc dân chủ, các QTDND CS đã thu hút được ngày càng nhiều thành viên tham gia và góp phần nâng cao niềm tin của người dân đối với hệ thống QTDND: Sau hơn 15 năm hoạt động, hệ thống QTDND đã thu hút được gần 1,5 triệu thành viên, chủ yếu là

ở địa bàn nông nghiệp- nông thôn. Trong thời gian đầu, khi mà định kiến đối với các HTXTD cũ còn rất nặng nề, số thành viên gia nhập QTDND rất hạn chế. Tuy nhiên, khi nhận thấy những lợi ích thiết thực do QTDND mang lại, đặc biệt là với việc các thành viên- không phân biệt tuổi tác, giới tính, nghề nghiệp, địa vị xã hội hay số lượng vốn góp- đều được quyền tham gia một cách bình đẳng vào công tác quản trị, điều hành và kiểm soát hoạt động của QTDND, người dân ngày càng tin tưởng vào hệ thống QTDND. Điều đó được thể hiện rõ nét qua việc số thành viên bình quân của các QTDND CS không ngừng tăng lên qua các năm.

Biểu đồ 2.8 cho thấy số lượng thành viên bình quân của QTDND CS tăng gần 13%/năm. Điều này cho thấy những đặc tính ưu việt của QTDND đã thực sự thu hút được sự quan tâm của người dân.

Biểu đồ 2. 8 - Diễn biến số lượng thành viên bình quân/QTDND CS



Nguồn: Số liệu Báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống QTDND (Từ 2000- 2008) của NHNN Việt Nam và tính toán của tác giả.

Mặt khác, có thể khẳng định hệ thống QTDND đã tạo được vị thế khá vững chắc trên thị trường tiền tệ- tín dụng, góp phần hết sức quan trọng vào

công cuộc xóa đói, giảm nghèo và hạn chế nạn cho vay nặng lãi trên địa bàn nông nghiệp- nông thôn ở nước ta.

♦ Bốn là, với cơ cấu tổ chức gọn nhẹ và sự phân công nhiệm vụ rõ ràng, các quy trình nghiệp vụ tại QTDND được đơn giản hóa nhưng vẫn đảm bảo sự an toàn cần thiết: Bộ máy điều hành làm việc thường xuyên tại QTDND rất gọn nhẹ (bình quân 7-11 người/QTDND CS) nhưng vẫn có thể đảm nhiệm được một khối lượng các công việc rất lớn. Nhờ đó, các QTDND vừa tiết kiệm được chi phí, vừa linh hoạt khi xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động. Bên cạnh đó, các quy trình nghiệp vụ được NHNN hướng dẫn xây dựng khá hoàn chỉnh và dễ áp dụng nhưng vẫn đảm bảo những yêu cầu đặt ra trong hoạt động của các QTDND.

♦ Năm là, cơ cấu tổ chức của hệ thống QTDND đang dần được hoàn thiện theo hướng ngày càng phù hợp với yêu cầu thực tiễn: Như đã trình bày ở trên, đến nay hệ thống QTDND đã hoàn thành việc chuyển đổi từ mô hình 3 cấp sang mô hình 2 cấp thông qua việc chuyển đổi các QTDND KV thành chi nhánh của QTDND TW. Sau khi chuyển đổi thành hệ thống 2 cấp, QTDND TW tiếp tục thực hiện việc nhận bàn giao hoạt động điều hoà vốn cho các QTDND từ các QTDND KV và chi nhánh NHNN sang QTDND TW. Nói chung, quá trình chuyển đổi mô hình diễn ra thuận lợi và nhanh chóng. Đến nay các chi nhánh QTDND TW đang hoạt động tốt, công tác điều hoà được thực hiện vốn nhanh, nhạy hơn trước khi chuyển đổi.

Các QTDND CS có quan hệ trực tiếp huy động vốn và cho vay tại chỗ để tương trợ, giúp đỡ phát triển sản xuất và nâng cao đời sống của các thành viên. QTDND TW được thành lập với mục tiêu thực hiện vai trò làm đầu mối kinh doanh tiền tệ- tín dụng, chủ trì thực hiện việc cân đối nguồn vốn cho toàn hệ thống QTDND từ cơ sở đến trung ương, đảm bảo khả năng chi trả và khả năng thanh toán của cả hệ thống. Các chi nhánh của QTDND TW có

nhiệm vụ chủ yếu như: nhận tiền gửi của các QTDND CS; huy động vốn của các cá nhân, tổ chức kinh tế trên địa bàn; cho vay các QTDND CS; tăng cường và phát triển liên kết hệ thống thông qua việc thực hiện vai trò đầu mối về vốn, thanh toán, cung ứng dịch vụ, tư vấn cho các QTDND CS; tổng hợp thông tin báo cáo cho Hội sở QTDND TW. Các chi nhánh bước đầu đã phát huy được vai trò trung gian điều hoà vốn cho các QTDND CS trên địa bàn.

♦ Sáu là, các QTDND đã bước đầu thể hiện sự thống nhất về ý chí, hành động và tính đoàn kết, tương trợ của hệ thống: Mặc dù mô hình hệ thống chưa được hoàn thiện nhưng các QTDND cũng đã ý thức được tầm quan trọng của tính liên kết hệ thống. Tại một số địa phương, các QTDND trên địa bàn đã tự tổ chức việc học tập, trao đổi kinh nghiệm hoạt động. Điều đó đã góp phần thắt chặt mối quan hệ giữa các QTDND và nâng cao ý thức về tính tương trợ cộng đồng, hợp tác cùng phát triển giữa các QTDND. Hầu hết các QTDND đã thể hiện tinh thần đoàn kết và mong muốn phát huy hơn nữa mối quan hệ giữa các QTDND trong hệ thống. Bên cạnh đó, các QTDND có nhận thức ngày càng đúng đắn hơn về tầm quan trọng của tính hệ thống. Vì vậy, các QTDND đều bày tỏ nguyện vọng mong muốn hoàn thiện cơ cấu tổ chức của hệ thống để phát huy mạnh mẽ hơn nữa sức mạnh đoàn kết của hệ thống.

Ý thức của các QTDND về tính hệ thống cũng biểu hiện rõ qua việc tất cả các QTDND CS, QTD TW và Hiệp hội cùng sử dụng chung một biểu tượng (logo) trên bảng hiệu và giấy tờ giao dịch. Điều đó cũng đã góp phần nâng cao tinh thần hợp tác và tính liên kết hệ thống giữa các QTDND.

♦ Bảy là, với cơ cấu tổ chức chặt chẽ, khoa học, hệ thống QTDND bước đầu tạo lập được uy tín đối với người dân trong nước và các đối tác nước ngoài: Sau gần 16 năm hoạt động, hệ thống QTDND đã bước đầu khôi phục được lòng tin của người dân đối với loại hình TCTD hợp tác.

Điều đó thể hiện qua tốc độ phát triển về thành viên (*xem Hình 2.1*) và tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn huy động bình quân của QTDND CS (*xem Hình 2.5*). Kết quả hoạt động của các QTDND đã khiến những người dân vốn có định kiến với các HTXTD trước đây ngày càng thấy được vai trò quan trọng của QTDND trong việc phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn nông nghiệp, nông thôn.

Bên cạnh đó, hoạt động của hệ thống QTDND cũng đã thu hút được sự quan tâm của các tổ chức quốc tế như: Tổ chức Pháp ngữ (ACCT), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Bill & Melinda Gates,... Nhờ đó, hệ thống QTDND đã được tiếp cận với các nguồn vốn từ bên ngoài hệ thống để đáp ứng tốt hơn nhu cầu tín dụng của các thành viên; đồng thời được tiếp nhận các dự án hỗ trợ kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống.

2.3.1.2- Hoạt động

◆ *Một là, hệ thống QTDND đã chứng minh sự phù hợp với điều kiện nông nghiệp và nông thôn Việt Nam:* Hệ thống QTDND đã thực sự góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn nông thôn. Thông qua việc huy động nguồn vốn nhân rỗi trong dân cư nhằm cung cấp vốn cho thành viên để phục vụ sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, phát triển ngành nghề; cải thiện sinh hoạt và đời sống, thúc đẩy phát triển kinh tế trong nông nghiệp- nông thôn; góp phần xóa đói giảm nghèo, tạo thêm công ăn việc làm cho nông dân; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và góp phần hạn chế tình trạng cho vay nặng lãi trong nông thôn. Hoạt động của QTDND đã góp phần hình thành quan hệ sản xuất mới trên địa bàn nông thôn, bước đầu khôi phục lòng tin của quần chúng nhân dân với mô hình kinh tế HTX nói chung và hoạt động của QTDND nói riêng.

◆ Hai là, hoạt động của hệ thống QTDND đã đáp ứng được mục tiêu cơ bản là tương trợ thành viên và phát triển cộng đồng; đồng thời bù đắp được chi phí, bảo tồn vốn và phát triển: Kể từ khi thành lập đến nay, hệ thống QTDND đã cho hàng triệu lượt hộ thành viên vay vốn để sản xuất, kinh doanh và cải thiện cuộc sống. Thông qua hoạt động của các QTDND cơ sở, tinh thần tương trợ cộng đồng giữa các thành viên được phát huy một cách rõ nét: Những người có nguồn vốn tạm thời chưa sử dụng có thể gửi vào QTDND cơ sở để cho những người cần vốn vay. Nhờ đó, tình trạng cho vay nặng lãi đã được đẩy lùi ở những địa bàn có QTDND hoạt động. Mặt khác, mặc dù không vì mục tiêu lợi nhuận nhưng hoạt động của các QTDND ngày càng tỏ ra hiệu quả, hơn 90% số QTDND cơ sở hoạt động có lãi. Nhờ đó, quyền lợi của những người tham gia góp vốn thành lập QTDND được bảo đảm và bản thân QTDND cơ sở có điều kiện tích lũy để mở rộng hoạt động và phát triển.

◆ Ba là, công tác điều hoà vốn trong hệ thống QTDND đã bước đầu phát huy được tác dụng và góp phần giúp các QTDND CS đảm bảo khả năng chi trả, khả năng thanh toán và mở rộng hoạt động tín dụng: Hệ thống QTDND đã tạo được tiền đề cho việc thiết lập một mạng lưới điều hoà vốn qua QTDND TW với các chi nhánh ở một số tỉnh, thành phố. Với đặc thù hoạt động chủ yếu ở địa bàn nông nghiệp- nông thôn, hầu hết các QTDND đều phải đương đầu với tình trạng lúc thừa vốn, lúc thiếu vốn. Bên cạnh đó, tùy theo môi trường kinh tế của từng địa bàn, có những QTDND huy động vốn rất thuận lợi nhưng lại khó cho vay. Ngược lại, có những QTDND mà nguồn vốn huy động không thể đáp ứng được nhu cầu vay vốn của thành viên. Chính vì vậy, điều hoà vốn khả dụng đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả, góp phần mở rộng quy mô hoạt động và đảm bảo khả năng chi trả cho các QTDND.

Cơ chế điều hoà vốn được thực hiện thông qua việc QTDND TW nhận các khoản tiền gửi từ các QTDND tạm thời dư thừa vốn khả dụng và

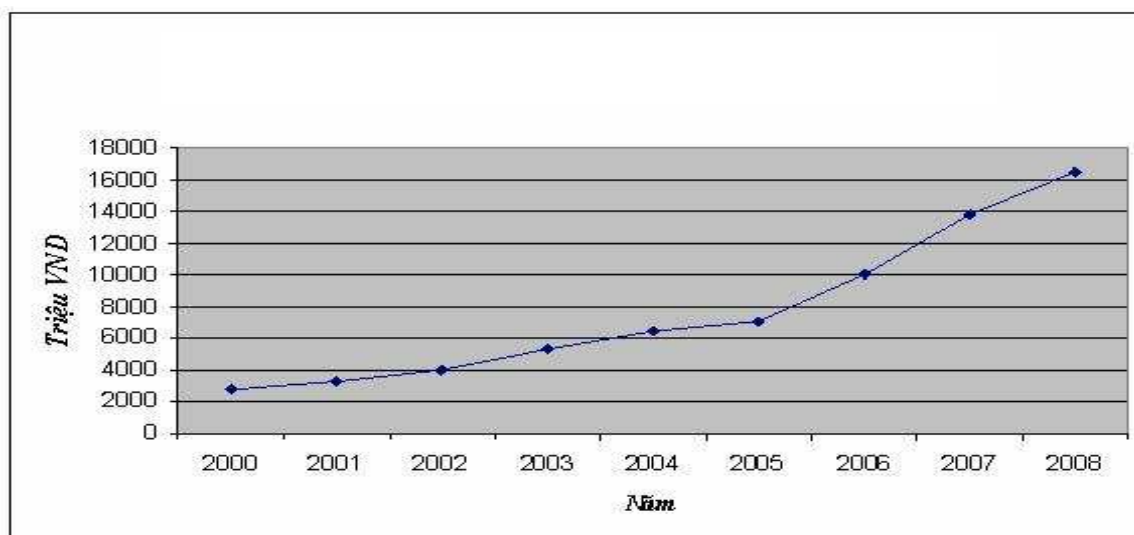
cho các QTDND thiếu vốn vay trên địa bàn để đáp ứng nhu cầu về tín dụng và chi trả cho thành viên. Nhờ đó, hệ thống QTDND có khả năng cân đối nhu cầu về vốn một cách hữu hiệu nhất.

♦ Bốn là, các chỉ tiêu hoạt động của các QTDND CS không ngừng tăng trưởng, chất lượng tài sản có không ngừng được cải thiện: Kết quả phân tích các số liệu về tình hình hoạt động cho thấy sau một thời gian tập trung củng cố, chấn chỉnh, các QTDND đã có sự phát triển mạnh mẽ về mọi mặt như: số lượng thành viên, tổng nguồn vốn hoạt động, vốn huy động, dư nợ cho vay,... đặc biệt là từ năm 2006- 2008. Điều đó phần nào chứng minh khả năng phát triển bền vững của hệ thống QTDND và khẳng định vai trò của nó trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn nông nghiệp, nông thôn.

Để minh họa cho nhận định trên, chúng ta có thể xem xét các biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.9 cho thấy tổng nguồn vốn bình quân/QTDND CS tăng chậm trong những năm 2000- 2005 do đây là giai đoạn mà các QTDND CS tập trung vào việc củng cố, chấn chỉnh hoạt động; sau đó tăng nhanh trong các năm từ 2006- 2008 và xu hướng này nhiều triển vọng sẽ tiếp tục trong những năm tiếp theo.

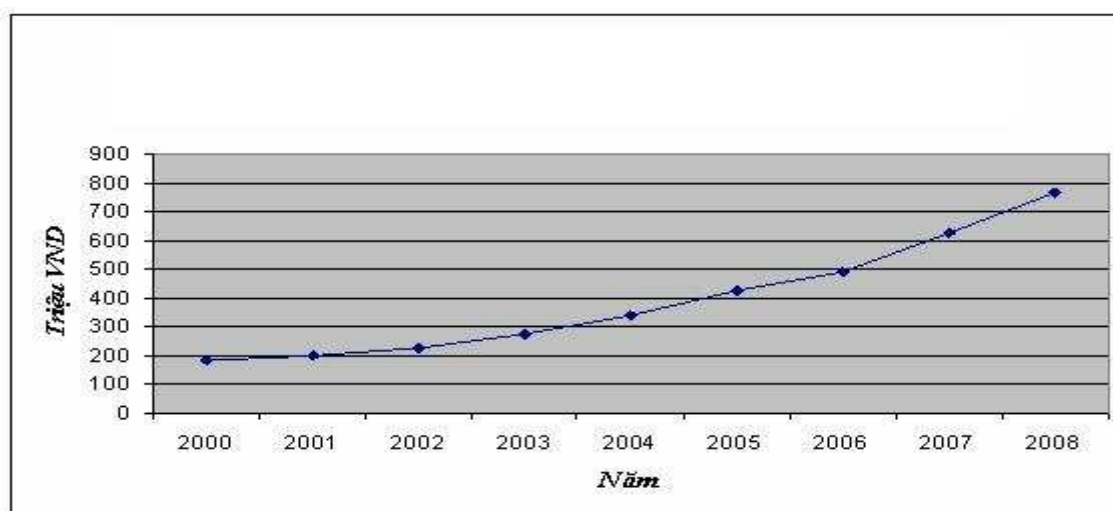
Biểu đồ 2.9 - Diễn biến tổng nguồn vốn bình quân/QTDND CS



Nguồn: Số liệu Báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống QTDND (Từ 2000- 2008) của NHNN Việt Nam và tính toán của tác giả.

Biểu đồ 2.10 cho thấy vốn điều lệ bình quân/QTDND CS tăng từ 181 triệu đồng (năm 2000) lên 767 triệu đồng (năm 2008), tức là tăng hơn 4,2 lần. Trong điều kiện thực tế giai đoạn vừa qua, mức tăng trưởng vốn điều lệ bình quân này thể hiện sự nỗ lực rất lớn của các QTDND CS.

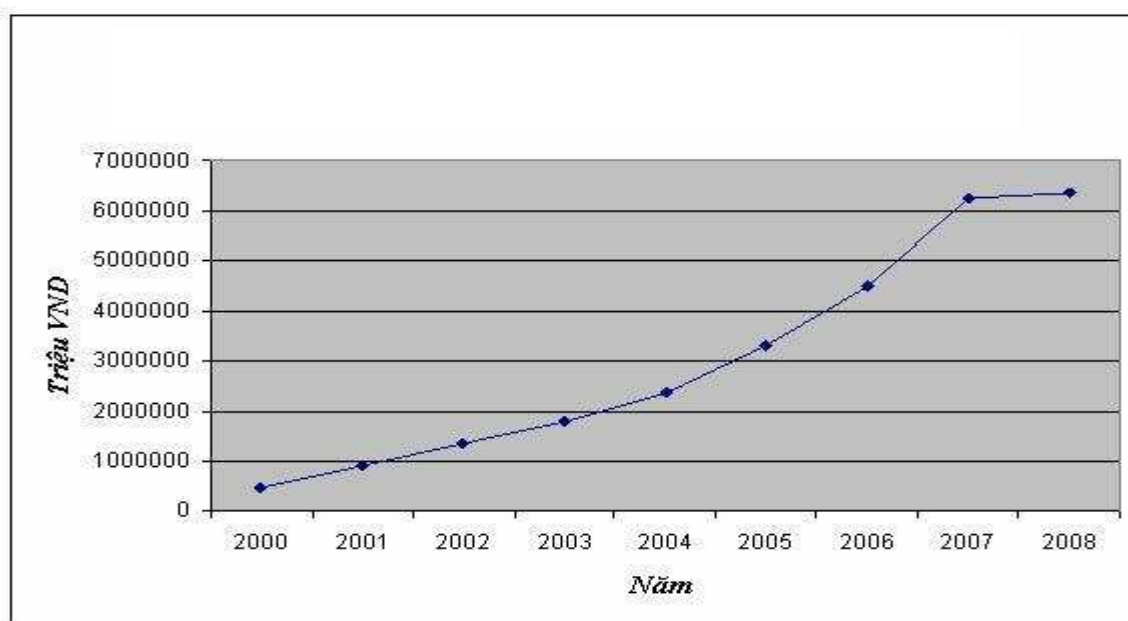
Biểu đồ 2.10 - Diễn biến tình hình vốn điều lệ bình quân/QTDND CS



Nguồn: Số liệu Báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống QTDND (Từ 2000- 2008) của NHNN Việt Nam và tính toán của tác giả.

◆ Năm là, QTDND TW ngày càng thực hiện tốt hơn vai trò trung tâm luân chuyển vốn; đồng thời không ngừng nâng cao quy mô về nguồn vốn, đặc biệt là trong giai đoạn 2004- 2007: Bên cạnh việc nâng cao khả năng điều hoà vốn giữa các QTDND CS, QTDND TW đã không ngừng nâng cao quy mô về nguồn vốn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng cao của các QTDND thành viên cũng như của các đối tượng khách hàng khác. Sự tăng trưởng các chỉ tiêu hoạt động cơ bản của QTDND TW giai đoạn 2000- 2008 được thể hiện qua các biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.11 cho thấy sau một thời gian tăng trưởng chậm, tổng nguồn vốn của QTDND TW đã có sự tăng mạnh từ 2.365 tỷ đồng (năm 2005) lên 6.248 tỷ đồng (năm 2007), tức là tăng gần 1,9 lần.

Biểu đồ 2.11- Tình hình tăng trưởng tổng nguồn vốn của QTDND TW

Nguồn: Số liệu Báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống QTDND (Từ 2000- 2008) của NHNN Việt Nam và tính toán của tác giả..

◆ Sáu là, Hiệp hội QTDND Việt Nam đã bước đầu thực hiện tốt một số nhiệm vụ cơ bản: Về cơ bản, Hiệp hội đã làm tốt việc phổ biến, hướng dẫn thực hiện thành viên thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật; bước đầu làm tốt vai trò đầu mối phối hợp với các Trường đại học tổ chức các khóa bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ và trình độ trung cấp dành cho cán bộ QTDND trên cả nước. Bên cạnh đó, Hiệp hội cũng đã quan tâm đến việc tư vấn cho các QTDND trong việc triển khai các dịch vụ mới; tư vấn, giải đáp thắc mắc về công tác quản trị, điều hành và nghiệp vụ cho các QTDND; tiếp nhận, tổng hợp và trình kiến nghị của các QTDND lên các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ngoài ra, Hiệp hội cũng đã bước đầu thực hiện vai trò cầu nối, đối thoại với các Bộ, ngành liên quan về các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND; tham gia đề xuất ý kiến vào các văn bản dự thảo của NHNN về hoạt động của QTDND; tổ chức các diễn đàn trao đổi về chuyên môn nghiệp vụ giữa các QTDND thành viên.

2.3.2- Những hạn chế

Bên cạnh những kết quả ban đầu nêu trên, hệ thống QTDND cũng có một số yếu kém về cả mặt tổ chức lẫn hoạt động cần được nhanh chóng khắc phục để có thể đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững; đó là:

2.3.2.1- Tổ chức

♦ Một là, BKS của QTDND CS chưa phát huy được tác dụng: Nhìn chung, vị thế và vai trò của BKS trong QTDND còn mờ nhạt, chủ yếu mới chỉ thực hiện được chức năng kiểm soát nghiệp vụ đơn thuần chứ chưa thực hiện được chức năng giám sát, đảm bảo an toàn của QTDND. Trên thực tế hiện nay, một phần do trình độ năng lực của thành viên BKS còn hạn chế, một phần theo các quy định hiện hành thì kiểm soát viên chuyên trách cũng được xem như các nhân viên tác nghiệp bình thường khác của QTDND nên hoạt động của BKS lệ thuộc rất nhiều vào Giám đốc. Vì vậy, BKS hầu như không phát huy được vai trò thông tin kịp thời về các sai phạm xảy ra ở QTDND cho các thành viên và Hiệp hội; thậm chí nhiều trường hợp còn bao che hoặc trở thành tòng phạm.

Chính vì BKS hoạt động yếu kém nên không kịp thời phát hiện được những sai phạm xảy ra tại QTDND, dẫn đến tình trạng một bộ phận cán bộ, nhân viên của QTDND tham ô, lợi dụng vị trí công tác để chiếm đoạt tài sản của QTDND với mức độ sai phạm trầm trọng, đẩy QTDND đến chỗ mất khả năng chi trả, khả năng thanh toán buộc NHNN phải thu hồi giấy phép hoạt động. Theo số liệu thống kê của NHNN, chỉ tính đến thời điểm kết thúc năm 1998 đã có 45 cán bộ sai phạm bị buộc thôi việc và 17 cán bộ QTDND cơ sở bị xử tù từ án treo đến 20 năm tù giam với số tiền tham ô, chiếm đoạt lên tới hàng chục tỷ đồng.

♦ Hai là, vai trò tham gia quản trị, điều hành và kiểm soát của đại diện các QTDND CS tại QTDND TW còn mang nặng tính hình thức, chưa đi vào thực chất: QTDND TW là tổ chức Cơ quan đầu mối liên kết về hoạt động

ng nghiệp vụ do các QTDND CS góp vốn thành lập. Điều đó có nghĩa QTDND CS vừa là chủ sở hữu, vừa là khách hàng của QTDND TW. Điều này hoàn toàn khác biệt với các tập đoàn kinh tế, trong đó công ty mẹ là chủ sở hữu các công ty con. Chính sự khác biệt này tạo nên mối quan hệ đặc thù trong hệ thống QTDND.

Mục đích của các QTDND CS khi thành lập QTDND TW là nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của toàn hệ thống QTDND. Mọi hoạt động của QTDND đều phải hướng tới lợi ích của các QTDND CS. Về mặt lý thuyết, các QTDND CS được quyền tham gia quản lý, điều hành và kiểm soát hoạt động của QTDND TW. Tại ĐHTV của QTDND TW, các QTDND CS được tham gia thảo luận, quyết định các vấn đề trọng đại về tổ chức và hoạt động của QTDND TW; đồng thời được thực hiện các quyền bầu cử (ứng cử, đề cử và bỏ phiếu) các chức danh quản lý, điều hành và kiểm soát tại QTDND TW.

Tuy nhiên, trên thực tế, các QTDND CS chưa phát huy được vai trò “ông chủ” của mình đối với QTDND TW nên không phát huy được tính dân chủ cũng như tính ưu việt của loại hình TCTD hợp tác. Tại các kỳ ĐHTV của QTDND TW, tiếng nói của các QTDND CS chưa có tầm ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của QTDND TW. Thậm chí, nhiều vấn đề bức xúc của các QTDND CS chưa được tiếp thu và giải quyết một cách thỏa đáng.

Một ví dụ điển hình minh chứng cho thực trạng này là việc QTDND TW thường xuyên cho vay đối với khách hàng không phải là QTDND cơ sở với một tỷ trọng lớn trong khi nhu cầu vốn của các QTDND cơ sở chưa được đáp ứng một cách thỏa đáng. Qua khảo sát, đánh giá thực tế cho thấy rất nhiều QTDND cơ sở kêu ca, phàn nàn về tình trạng khó tiếp cận với nguồn vốn điều hòa của QTDND TW. Tuy nhiên, cho đến nay tình hình này vẫn chưa được cải thiện. Cụ thể, theo Báo cáo hoạt động của QTDND TW năm 2009, tổng dư nợ cho vay của QTDND TW là 6.826,7 tỷ đồng, trong đó cho vay trong hệ thống

là 2.985,7 tỷ đồng nhưng cho vay ngoài hệ thống lên tới 3.841 tỷ đồng. Nếu vai trò tham gia quản trị, điều hành và kiểm soát của đại diện các QTDND cơ sở tại QTDND TW là thực chất thì chắc chắn tình trạng này đã không thể tiếp diễn trong một thời gian dài như vậy mà không được khắc phục, chấn chỉnh.

♦ Ba là, cơ cấu tổ chức của Hiệp hội QTDND Việt Nam còn nhiều bất cập: Theo quy định hiện hành, ĐHTV của Hiệp hội QTDND Việt Nam bao gồm Đại hội nhiệm kỳ được tổ chức 5 năm một lần và Đại hội bất thường được triệu tập để quyết định những vấn đề cấp bách. Quy định có phần cứng nhắc này đã vô tình làm hạn chế vai trò của các QTDND CS trong việc tham gia vào các quyết định quan trọng của Hiệp hội. Có nhiều ý kiến cho rằng sở dĩ Hiệp hội không tổ chức ĐHTV thường niên là để tiết kiệm chi phí. Lý do này không có sức thuyết phục vì trên thực tế, ĐHTV của Hiệp hội có thể kết hợp với ĐHTV thường niên của QTDND TW.

Bên cạnh đó, mặc dù chiếm đa số trong cơ cấu BCH Hiệp hội nhưng các đại diện của QTDND CS chưa phát huy được vai trò và quyền hạn của mình. Hầu hết công việc của BCH được phó thác cho Chủ tịch và Phó chủ tịch (kiêm TTK); trong khi những người này lại không phải là đại diện thực sự của các QTDND CS. Trong cơ cấu hiện nay, Chủ tịch Hiệp hội (kiêm Chủ tịch QTDND TW) và Phó chủ tịch (kiêm TTK Hiệp hội và kiêm Phó TGD QTDND TW) là những người do NHNN cử biệt phái. Do không phải là những người đại diện thực sự cho tiếng nói của các QTDND CS nên việc đưa ra những quyết định mang tính chủ quan, xa rời thực tế của các QTDND CS là điều khó tránh khỏi. Mặt khác, vai trò của BKT của Hiệp hội còn rất mờ nhạt, còn mang tính hình thức và chưa phát huy được chức năng giám sát hoạt động của Hiệp hội.

Những bất cập về tổ chức bộ máy của Hiệp hội như đã nêu ở trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động của Hiệp hội trong thời gian vừa qua.

Trên thực tế, hoạt động của Hiệp hội chưa đáp ứng được nhu cầu và sự kỳ vọng của các QTDND CS.

Có thể nói, những hạn chế về mặt tổ chức là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những mâu thuẫn phát sinh ngay trong nội bộ của Hiệp hội trong thời gian qua. Tình trạng này khiến vai trò, hiệu quả hoạt động của Hiệp hội giảm xuống đáng kể và phần nào ảnh hưởng đến khả năng quy tụ sức mạnh tổng hợp cũng như tính liên kết của toàn hệ thống QTDND. Nếu không sớm khắc phục những hạn chế này, các QTDND cơ sở sẽ mất niềm tin vào Hiệp hội. Khi đó, sự tồn tại của Hiệp hội chỉ mang nặng tính hình thức nếu không nhận được sự ủng hộ về mọi mặt của các QTDND cơ sở.

Tóm lại, các hạn chế về mặt tổ chức nêu trên đã có những tác động tiêu cực đối với hoạt động của hệ thống QTDND như: các sai phạm về nghiệp vụ cũng như những hành vi vi phạm pháp luật không được ngăn chặn kịp thời dẫn đến tình trạng yếu kém, mất an toàn trong hoạt động của hệ thống QTDND; khả năng liên kết giữa các tổ chức cấu thành hệ thống QTDND trở nên lỏng lẻo nên không phát huy được lợi thế của loại hình TCTD hợp tác; những khó khăn trong hoạt động của các QTDND cơ sở không được hỗ trợ kịp thời nên rất dễ dẫn đến tình trạng đổ vỡ. Đặc biệt, những hạn chế này còn có nguy cơ làm xói mòn niềm tin của các thành viên đối với hệ thống QTDND nói chung và hoạt động của từng QTDND nói riêng; hơn nữa, chúng có thể khiến cho việc thực hiện mục tiêu tương trợ giữa các thành viên và phát triển cộng đồng của các QTDND trở nên khó khăn hơn.

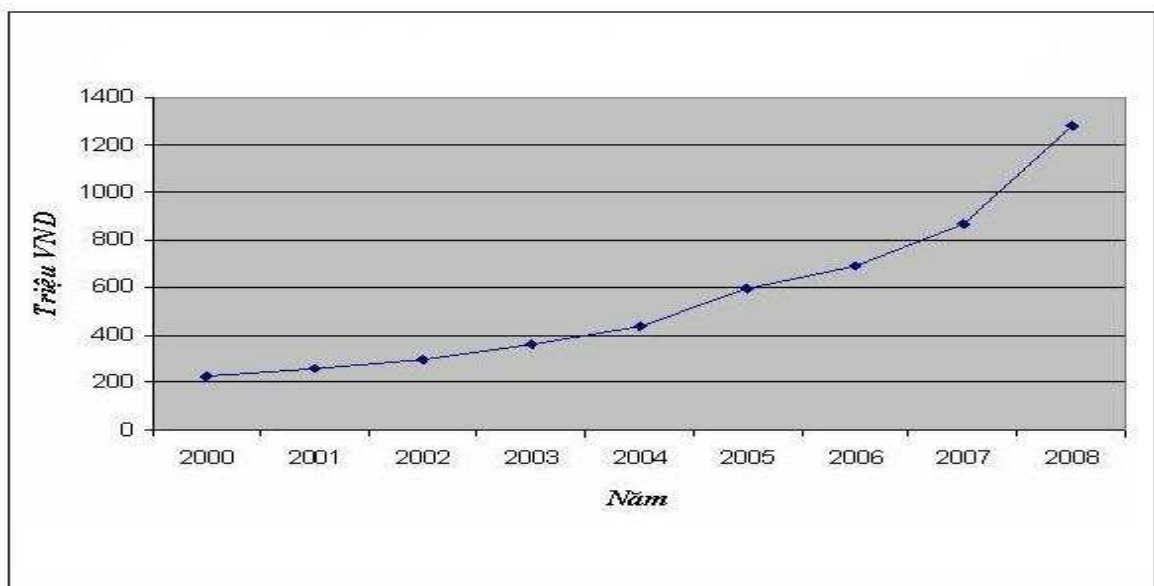
2.3.2.2- Hoạt động

◆ Một là, hoạt động của các QTDND CS vẫn còn nhiều mặt yếu kém; trong đó, nổi bật là:

- *Vốn tự có của các QTDND CS còn hạn chế:* Sau gần 16 năm, mặc dù đã có bước phát triển đáng kể về quy mô hoạt động và năng lực tài chính, nhưng

so với yêu cầu đặt ra thì quy mô vốn tự có của các QTDND CS còn rất hạn chế. Nhìn vào biểu đồ 2.12, có thể thấy mặc dù vốn tự có bình quân/QTDND CS tăng khá nhanh nhưng với mức 1,278 tỷ/QTDND CS (cuối 2008), khả năng chi trả các khoản tổn thất, thua lỗ xảy ra trong hoạt động của các QTDND Việt Nam là rất hạn chế; đặc biệt là khi các QTDND lại hoạt động trong môi trường chứa đựng nhiều rủi ro. Mặt khác, quy mô về nguồn vốn tự có của các QTDND CS là không đồng đều, một số QTDND CS ở những địa bàn kinh tế phát triển có quy mô nguồn vốn tự có rất lớn, trong khi những QTDND CS ở những địa bàn khó khăn có quy mô nguồn vốn rất nhỏ bé.

Biểu đồ 2.12 - Diễn biến tình hình vốn tự có bình quân/QTDND CS



Nguồn: Số liệu Báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống QTDND (Từ 2000- 2008) của NHNN Việt Nam và tính toán của tác giả.

- *Chất lượng tín dụng không đồng đều, một số QTDND có nợ quá hạn cao:*
Phần lớn QTDND CS được thành lập ở địa bàn nông thôn- nơi chứa đựng nhiều rủi ro tiềm ẩn đối với hoạt động kinh doanh tiền tệ- tín dụng. Hơn nữa, trình độ của đội ngũ cán bộ, nhân viên còn rất yếu kém, tác phong làm việc tùy tiện, khả năng thẩm định dự án và kiểm tra giám sát quá trình sử dụng vốn vay của các thành viên rất hạn

chế. Việc định kỳ hạn nợ hầu như chỉ căn cứ vào khả năng nguồn vốn của QTDND mà chưa bám sát vào chu kỳ sản xuất kinh doanh của dự án vay vốn; khả năng tư vấn cho khách hàng sử dụng vốn vay có hiệu quả còn rất hạn chế; công tác kiểm tra sử dụng vốn vay và việc xử lý các sai phạm khi khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích còn bị coi nhẹ. Hơn nữa, tình trạng QTDND cho vay vượt mức quy định vốn tự có, cho vay ngoài thành viên, ngoài địa bàn, cho vay sai đối tượng, cho vay thế chấp tài sản không đúng quy định... xảy ra tương đối phổ biến. Vì những lý do đó, có những thời điểm, nợ quá hạn của một bộ phận QTDND CS tăng cao, thậm chí một số QTDND có tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khó đòi quá cao dẫn đến tình trạng mất khả năng chi trả và mất khả năng thanh toán, buộc NHNN phải thu hồi giấy phép hoạt động.

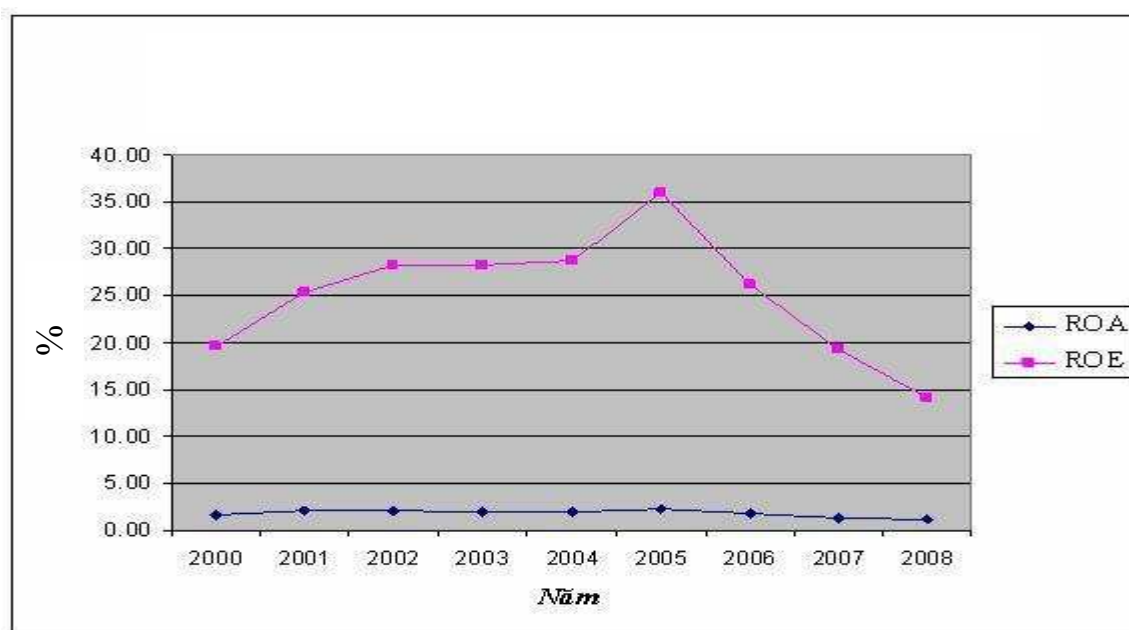
- *Một số QTDND CS mở rộng phạm vi, địa bàn và quy mô hoạt động vượt quá khả năng quản lý:* Đặc biệt, một số QTDND CS thuộc loại hình liên xã, liên phường, QTDND ngành nghề hoạt động trên địa bàn quá rộng, nguồn vốn hoạt động và doanh số cho vay lớn trong khi mức độ am hiểu thành viên chưa đầy đủ. Việc kiểm tra, theo dõi các món cho vay không thường xuyên và thiếu chặt chẽ, kịp thời; bên cạnh đó lại thiếu sự quan tâm hỗ trợ của chính quyền địa phương ngoài địa bàn đóng trụ sở nên rủi ro tiềm ẩn lớn. Nhiều QTDND CS huy động được bao nhiêu cho vay bấy nhiêu, vốn khả dụng được duy trì ở mức rất thấp nên dễ xảy ra khó khăn khi có nhu cầu về chi trả tiền gửi đột xuất, nhất là các khoản tiền gửi lớn. Việc gửi vốn và cho vay lẫn nhau giữa các QTDND CS dễ gây ra ảnh hưởng dây chuyền khi có một hoặc một vài QTDND rơi vào tình trạng khó khăn về chi trả, thanh toán hoặc có lỗ lũy kế lớn. Mặt khác, việc cho phép QTDND CS được gửi và vay vốn lẫn nhau phần nào làm ảnh hưởng đến hoạt động điều hòa vốn của QTDND TW.

- *Việc chấp hành chế độ tài chính, kế toán và bảo đảm an toàn kho quỹ của một số QTDND CS còn chưa nghiêm túc:* Trên thực tế, một bộ phận cán bộ QTDND

thiếu ý thức kỷ luật, làm việc tùy tiện dẫn đến vi phạm chế độ tài chính, kế toán và các quy định về an toàn kho quỹ. Trong thời gian qua đã xảy ra một số trường hợp lạm dụng tín nhiệm, chức quyền để tham ô, lợi dụng gây thất thoát tài sản, tiền vốn làm ảnh hưởng đến tình hình hoạt động và uy tín của hệ thống QTDND.

- Các chỉ tiêu lợi nhuận của các QTDND CS còn thấp và có xu hướng giảm: Cũng như tất cả các loại hình tổ chức kinh tế khác, lợi nhuận thu được hàng năm của QTDND là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh, đồng thời là tiêu chí để đánh giá sự phát triển bền vững của QTDND. Tuy nhiên việc đánh giá chỉ tiêu lợi nhuận không chỉ đơn thuần căn cứ vào số lợi nhuận thu hàng năm tăng trưởng về số lượng tuyệt đối mà còn phải căn cứ vào các chỉ tiêu chất lượng như: tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân (ROA), tỷ suất lợi nhuận so với vốn tự có (ROE),... Một QTDND được đánh giá là hoạt động có hiệu quả và an toàn khi các chỉ tiêu chất lượng nói trên cũng phải được cải thiện.

Biểu đồ 2.13 - Diễn biến tình hình các chỉ tiêu lợi nhuận của các QTDND CS



Nguồn: Số liệu Báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống QTDND (Từ 2000- 2008) của NHNN Việt Nam và tính toán của tác giả.

Biểu đồ 2.13 cho thấy các chỉ tiêu lợi nhuận (ROA, ROE) tăng qua các năm từ 2000- 2005, sau đó sụt giảm mạnh từ năm 2006- 2008. Điều đó chứng tỏ rằng hiệu quả hoạt động của các QTDND CS đang có vấn đề, nhiều khả năng là do chi phí hoạt động và/hoặc những rủi ro, tổn thất xảy ra trong quá trình hoạt động kinh doanh tăng cao trong khi thu nhập không đạt được mức tăng trưởng tương ứng. Đây là một vấn đề rất đáng quan tâm vì nếu các QTDND CS không cải thiện được chất lượng và hiệu quả hoạt động thì khó có thể đảm bảo được khả năng phát triển bền vững.

♦ Hai là, hoạt động điều hoà vốn khả dụng trong hệ thống QTDND chưa đáp ứng được nhu cầu của các QTDND: Cho đến nay, hoạt động điều hoà vốn khả dụng chủ yếu chỉ mới thực hiện được một chiều, đó là điều chuyển vốn từ QTDND TW đến QTDND CS. Việc điều hoà vốn khả dụng theo chiều ngược lại (từ QTDND CS đến QTDND TW) còn yếu do chưa có cơ chế lãi suất hợp lý, thủ tục phức tạp. Chính vì vậy, các QTDND CS chưa quan tâm đến việc huy động vốn để gửi vào QTDND TW. Nhiều QTDND có khả năng huy động vốn cao nhưng do đầu ra thấp nên đã tìm cách hạn chế huy động (như giảm lãi suất tiền gửi) thay vì tăng cường huy động vốn để gửi vào QTDND TW. Trong khi đó, nhiều QTDND lại thiếu vốn trầm trọng để đáp ứng nhu cầu vay vốn của thành viên. Điều đó làm giảm khả năng mở rộng quy mô hoạt động của từng QTDND nói riêng và của cả hệ thống QTDND nói chung. Hơn nữa, tình trạng này còn làm giảm đi phần nào khả năng cạnh tranh của QTDND và ảnh hưởng không nhỏ đến sự gắn bó của thành viên với QTDND.

♦ Ba là, QTDND TW chưa thực hiện tốt chức năng hỗ trợ các QTDND CS: Năng lực tài chính của các QTDND CS nói chung còn yếu, khả năng hoạt động hạn chế, trình độ cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra nên cần có sự hỗ trợ kịp thời của QTDND TW, đặc biệt là sự hỗ trợ về vốn để đảm bảo khả

năng chi trả tạm thời. Tuy nhiên, trên thực tế, QTDND TW hầu như mới chỉ chú trọng đến hoạt động kinh doanh, chưa quan tâm đúng mức đến nhiệm vụ chính là hỗ trợ các QTDND. Hầu hết các đề nghị hỗ trợ của QTDND CS chưa được QTDND TW đáp ứng kịp thời. Điều đó khiến cho các QTDND khi gặp khó khăn thường lúng túng không biết phải xử lý như thế nào. Trong thực tế, có một số QTDND đã phải tự thiết lập mối quan hệ với các NHTM thay vì tăng cường mối quan hệ với QTDND TW. Đây là một trong những nguy cơ hiện hữu khiến mối liên kết giữa các QTDND CS với QTDND TW ngày càng lỏng lẻo.

♦ Bốn là, tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của hệ thống QTDND chưa được phát huy đúng mức: Kể từ khi thí điểm thành lập đến nay, tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm mới chỉ được thể hiện trong từng QTDND. Trên phương diện hệ thống, tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm còn rất hạn chế. Các hoạt động mang tính liên kết chưa được các QTDND chủ động thực hiện; hầu hết trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Tình trạng này khiến hệ thống QTDND còn mang nặng tính bao cấp, hoạt động chưa đúng với bản chất của loại hình TCTD hợp tác. Ngay cả đối với hoạt động đào tạo cán bộ, nhiều QTDND vẫn xem như là công việc của NHNN nên còn thiếu tính chủ động.

♦ Năm là, hệ thống QTDND chưa thiết lập được các cơ chế phòng ngừa và các biện pháp hữu hiệu để ứng cứu kịp thời đối với các QTDND CS gặp khó khăn: Hầu hết QTDND hoạt động trên địa bàn nông nghiệp nông thôn; các nhu cầu về vốn của thành viên mang tính thời vụ. Bên cạnh đó, năng lực tài chính của các QTDND còn rất hạn chế nên thường gặp phải những khó khăn trong quá trình hoạt động, nhất là khó khăn về vốn cho vay, khó khăn về khả năng chi trả. Những khó khăn này rất cần được sự hỗ trợ kịp thời của hệ thống. Tuy nhiên, cho đến nay các QTDND khi khăn gặp khó khăn vẫn thường lúng túng vì hệ thống QTDND chưa có các biện pháp hỗ trợ

hữu hiệu.

♦ Sáu là, mối liên kết giữa các QTDND còn nặng về hình thức, chưa đi vào thực chất: Cho đến nay, mối liên kết giữa các QTDND vẫn còn rất lỏng lẻo. Quan hệ của các QTDND gần như chỉ bó hẹp trong phạm vi hoạt động tại đơn vị, sự phối kết hợp giữa các QTDND còn rất hạn chế. Mặc dù cụm từ “hệ thống” được sử dụng thường xuyên trong nhiều văn bản hiện hành, nhưng về thực chất các QTDND vẫn hoạt động đơn độc, tự xoay xở là chính. Mặc dù ở một số địa phương, các QTDND đã bước đầu tự tổ chức các hoạt động mang tính hợp tác như giao lưu, trao đổi, học tập kinh nghiệm lẫn nhau, nhưng những hình thức sinh hoạt này chỉ là những sáng kiến mang tính tự phát, chưa có sự hướng dẫn chung nên hiệu quả vẫn còn rất hạn chế.

♦ Bảy là, hoạt động của QTDND CS còn đơn điệu, sản phẩm dịch vụ nghèo nàn: Cho đến nay, các QTDND CS hầu như mới chỉ thực hiện hoạt động huy động vốn và cho vay. Lợi nhuận của các QTDND CS chủ yếu dựa vào chênh lệch lãi suất giữa huy động với cho vay nên khả năng tích lũy để phát triển và khả năng thu hút thành viên còn rất hạn chế.

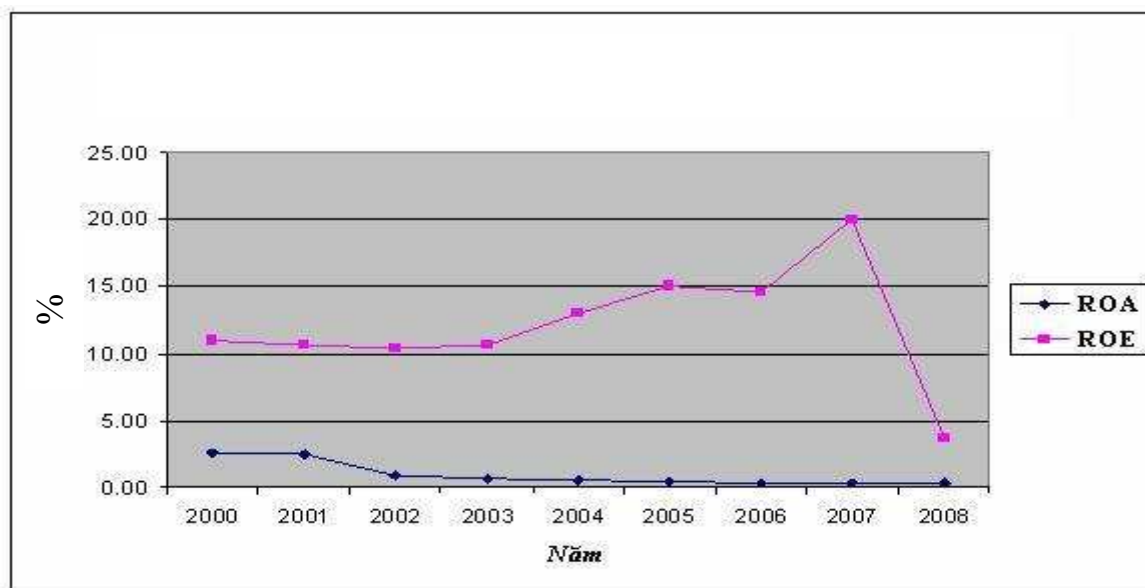
Mặt khác, hầu hết các QTDND CS chưa quan tâm đến việc thiết kế và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ phù hợp với từng đối tượng khách hàng. Nếu không được khắc phục sớm, tình trạng yếu kém này có thể sẽ khiến các QTDND CS không giữ được khách hàng.

♦ Tám là, hiệu quả hoạt động của QTDND TW còn hạn chế: Theo quy định hiện hành, QTDND TW phải ưu tiên cho vay đối với QTDND CS. Điều đó có nghĩa là QTDND TW chỉ được cho vay với các khách hàng ngoài hệ thống sau khi đã đáp ứng đủ nhu cầu về vốn cho các QTDND CS. Tuy nhiên, tỷ trọng cho vay trong hệ thống trên thực tế còn rất thấp so với yêu cầu.

Mặt khác, các chỉ tiêu lợi nhuận của QTDND TW hiện rất thấp so với

so với các TCTD khác (xem Biểu đồ 2.14). Kết quả là cổ tức trả trên phần vốn góp của các QTDND CS vào QTDND TW gần như không đáng kể (ví dụ, năm 2008 là 0,22%/năm). Đây là lý do khiến QTDND TW gặp khó khăn trong việc thuyết phục các QTDND CS tăng phần góp vốn tại QTDND TW.

Biểu đồ 2.14 - Diễn biến tình hình các chỉ tiêu lợi nhuận của QTDND TW



Nguồn: Số liệu Báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống QTDND (Từ 2000- 2008) của NHNN Việt Nam và tính toán của tác giả.

Bên cạnh đó, mặc dù đã được triển khai nhưng sản phẩm cho vay đồng tài trợ giữa QTDND TW với các QTDND CS chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu thực tế. Mặt khác, các sản phẩm, dịch vụ của QTDND TW cung cấp cho các QTDND thành viên còn nghèo nàn và chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

◆ Chín là, mặc dù có nhiều cố gắng nhưng Hiệp hội QTDND Việt Nam chưa đáp ứng được nhu cầu của các QTDND CS: Sau gần 4 năm hoạt động, Hiệp hội QTDND Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn “kiện toàn bộ máy”. Các hoạt động của Hiệp hội chưa đi vào thực chất và chưa đáp ứng được cầu của các QTDND CS. Đặc biệt, các nội dung hoạt động liên kết chưa được Hiệp hội quan tâm hoặc chưa đủ năng lực để triển khai thực hiện.

Mặt khác, Hiệp hội còn thiếu tính chủ động trong việc nghiên cứu, kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép triển khai thực hiện việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức tổng thể của hệ thống. Đây chính là nguyên nhân chủ yếu lý giải cho sự chậm trễ trong việc thiết lập các cơ chế liên kết và đảm bảo an toàn cho hoạt động của hệ thống QTDND và khiến các QTDND CS không hài lòng với kết quả hoạt động của Hiệp hội.

2.3.3- Nguyên nhân

Những hạn chế, yếu kém về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, cả chủ quan lẫn khách quan; trong đó, nổi bật là:

2.3.3.1- Các nguyên nhân chủ quan

♦ Một là, các QTDND CS chưa quán triệt được các vấn đề mang tính nguyên lý về tổ chức và hoạt động: Một trong những giá trị cốt lõi được hình thành từ lịch sử phát triển hàng trăm năm của loại hình QTDND chính là nguyên lý tổ chức và hoạt động của nó; trong đó, nổi bật là mục tiêu hoạt động chủ yếu nhằm tương trợ cộng đồng và nguyên tắc tổ chức dân chủ, bình đẳng giữa các thành viên.

Tuy nhiên, trên thực tế những vấn đề mang tính nguyên lý này chưa được các QTDND CS quán triệt. Thực tế cho thấy hầu hết QTDND CS chạy theo mục tiêu lợi nhuận và có xu hướng xem nhẹ mục tiêu tương trợ cộng đồng dẫn đến nguy cơ mất an toàn trong hoạt động. Bên cạnh đó, tình trạng một bộ phận nhỏ thành viên có mức góp vốn lớn chi phối toàn bộ hoạt động của QTDND trở nên khá phổ biến. Tình trạng này dẫn đến nguy cơ vô hiệu hóa nguyên tắc dân chủ, bình đẳng “mỗi thành viên một phiếu bầu” của QTDND.

♦ Hai là, cơ cấu tổng thể của hệ thống QTDND chưa hoàn chỉnh: Như đã trình bày ở trên, đến nay hệ thống QTDND bao gồm các QTDND

CS, QTDND TW và Hiệp hội QTDND. Có thể nói đây là những cấu phần cơ bản của hệ thống QTDND. Tuy nhiên, để có thể vận hành một cách an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững, hệ thống QTDND cần phải thiết lập được các Đơn vị hỗ trợ phát triển hệ thống như: Quỹ An toàn, Tổ chức kiểm toán, Trường đào tạo nhân lực, Trung tâm công nghệ thông tin,... Do còn thiếu những bộ phận này nên cho đến nay, hệ thống QTDND vẫn phải phụ thuộc khá nhiều vào sự hỗ trợ từ NHNN. Đây là một trong những mặt yếu kém làm hạn chế khả năng tự chủ, tự chịu trách nhiệm của hệ thống QTDND Việt Nam.

♦ Ba là, đội ngũ cán bộ của QTDND chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra: Được thành lập chủ yếu ở xã, phường nên cán bộ quản trị, điều hành, kiểm soát và cán bộ tác nghiệp của QTDND cũng được bầu và bổ nhiệm từ xã, phường nên trình độ học vấn đa số mới chỉ tốt nghiệp phổ thông trung học; hầu hết khi vào làm việc tại QTDND chưa có bằng cấp về nghiệp vụ kinh tế, tài chính, ngân hàng. Một bộ phận không nhỏ thành viên HĐQT, thành viên BKS, Ban điều hành QTDND CS trình độ còn bất cập, năng lực hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu hoạt động.

Ngoài ra, công tác quản trị, điều hành, kiểm soát còn nhiều sai phạm. Nhiều QTDND CS chưa xây dựng hoặc xây dựng chưa đầy đủ các quy chế hoạt động. Trong quản lý, điều hành hoạt động chưa tuân thủ các quy chế đã xây dựng, còn tùy tiện, thực hiện điều hành hoạt động theo kiểu gia đình. Đặc biệt, một số địa phương xảy ra tình trạng chủ tịch HĐQT, Giám đốc, cán bộ nghiệp vụ mất phẩm chất đạo đức, lừa đảo, cấu kết, thông đồng với nhau để chiếm đoạt tiền vốn, tài sản, gây hậu quả nghiêm trọng cho QTDND. Trong quản trị, điều hành có nhiều sơ hở làm thất thoát tài sản, tiền vốn của QTDND và người gửi tiền.

Mặt khác, BKS của một số QTDND CS hầu như không hoạt động hoặc

hoạt động không có hiệu lực, chưa thực hiện được chức năng kiểm soát nội bộ để bảo đảm an toàn cho QTDND theo quy định.

♦ Bốn là, các quy định pháp lý về loại hình pháp lý của QTDND TW còn thiếu nhất quán, dẫn đến những bất cập trong quản lý và điều hành: Theo giấy phép thành lập (số 1969/GP-UB do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 31/7/1995) và Đăng ký thành lập công ty (số 060280) thì QTDND TW thuộc loại hình công ty cổ phần. Tuy nhiên, tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật (ví dụ: Nghị định số 48/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của QTDND và các Thông tư hướng dẫn của NHNN) cũng như Điều lệ QTDND TW thì tổ chức này lại thuộc loại hình TCTD hợp tác.

Mặt khác, tổ chức và hoạt động của QTDND TW cũng được theo nguyên tắc hợp tác xã. Những quy định thiếu nhất quán này dẫn đến sự xung đột về mặt pháp lý mà biểu hiện rõ nhất là trong khi vốn điều lệ của QTDND TW được hình thành từ cổ phần của các thành viên (theo hình thức công ty cổ phần), trong khi việc bầu cử lại thực hiện theo nguyên tắc HTX (mỗi thành viên = một phiếu bầu).

Sự thiếu nhất quán này cũng chính là một trong những nguyên nhân cơ bản khiến cơ chế quản lý, điều hành và kiểm soát đối với QTDND TW tồn tại nhiều bất cập, thậm chí lúng túng, tùy tiện.

♦ Năm là, một số quy định trong Điều lệ của Hiệp hội QTDND Việt Nam chưa phù hợp; đặc biệt là về các nội dung sau:

- Quy định về thành viên của Hiệp hội: Theo quy định hiện hành, ngoài các QTDND CS và QTDND TW, “các tổ chức, cá nhân Việt Nam tán thành Điều lệ, tự nguyện và có đơn xin gia nhập, được BCH Hiệp hội chấp nhận, đều được trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội”. Về thực chất, quy định này chỉ phù hợp với thời gian đầu mới thành lập Hiệp hội với dụng ý tạo thuận lợi cho việc bầu một số vị trí chức danh chủ chốt tại Hiệp hội như Chủ

tịch, TTK và Trưởng BKT. Khi Hiệp hội đã đi vào hoạt động ổn định, quy định này tỏ ra không còn phù hợp kể cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn;

- *Quy định về ĐHTV*: Theo Điều lệ của Hiệp hội QTDND Việt Nam, ĐHTV gồm Đại hội nhiệm kỳ được tổ chức 5 năm/lần và Đại hội bất thường. Như vậy, các vấn đề phát sinh giữa 2 kỳ đại hội đều do BCH Hiệp hội quyết định hoặc trong trường hợp vượt quá thẩm quyền của BCH thì triệu tập Đại hội bất thường. Đây là một trong những lý do cơ bản làm hạn chế vai trò của các QTDND CS, đặc biệt là trong việc tham gia vào các quyết định quan trọng của Hiệp hội.

- *Quy định về BKT*: Theo quy định tại Điều lệ, BKT do Đại hội Hiệp hội bầu ra để kiểm tra mọi hoạt động của Hiệp hội trong thời gian giữa 2 kỳ đại hội. Một trong những nhiệm vụ chủ yếu của BKT là kiểm tra, giám sát hoạt động của BCH và CQT Hiệp hội. Tuy nhiên, BKT lại hoạt động theo quy chế của BCH. Quy định thiếu hợp lý này làm hạn chế vai trò của BKT và trên thực tế, hoạt động của BKT chủ yếu là nhằm thực hiện việc kiểm soát nội bộ đối với các hoạt động nghiệp vụ của Hiệp hội chứ chưa thực hiện được chức năng giám sát đối với hoạt động của BCH.

♦ Sáu là, mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành hệ thống QTDND chưa được xác lập một cách hợp lý: Trên thực tế, các QTDND CS vừa là thành viên của QTDND TW, vừa là thành viên của Hiệp hội. Về mặt hình thức, điều này có vẻ đề cao vai trò của các QTDND CS nhưng thực tế lại nảy sinh không ít vướng mắc. Mặc dù đóng vai trò là chủ sở hữu của QTDND TW nhưng các QTDND CS hầu như không có quyền tham gia vào các quyết định của QTDND TW. Điều này lý giải tại sao hoạt động của QTDND TW trong thời gian qua vẫn chạy theo lợi nhuận và chưa thực sự vì lợi ích của các QTDND CS.

Mặt khác, QTDND TW lại là thành viên của Hiệp hội. Vì vậy, Hiệp

hội không thể thực hiện được chức năng điều phối, giám sát đối với hoạt động của QTDND TW.

◆ Bảy là, tiềm lực tài chính của hệ thống QTDND còn hạn chế, quy mô hoạt động nhỏ nên gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện các giải pháp mang tính đột phá nhằm hoàn thiện cơ cấu tổ chức của hệ thống QTDND: Với mức vốn điều lệ bình quân là 767 triệu đồng/QTDND, lợi nhuận hoạt động thấp nên các QTDND CS không đủ khả năng để tham gia vào các dự án quan trọng nhằm hoàn thiện hệ thống QTDND. Mặt khác, mặc dù quy mô hoạt động nhỏ nhưng các QTDND lại phải đóng nhiều khoản phí như: phí bảo hiểm tiền gửi, phí thành viên Hiệp hội. Vì vậy, các QTDND sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi tham gia thành lập các tổ chức như công ty kiểm toán, QAT hoặc thực hiện các đề án hiện đại hóa về công nghệ thông tin, đổi mới cơ chế quản trị, điều hành,...

◆ Tám là, tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của hệ thống QTDND còn thấp: Theo thông lệ quốc tế, hệ thống QTDND hoàn toàn tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức và hoạt động trong khuôn khổ luật định. Ở nước ta, để thúc đẩy sự hình thành và phát triển hệ thống QTDND, trong giai đoạn đầu, Nhà nước đóng vai trò vừa là “bà đỡ” vừa là “bảo mẫu” của hệ thống QTDND. Suốt cả một thời gian dài, Nhà nước đứng ra chăm lo về mọi mặt, từ việc thiết kế mô hình cho đến việc đào tạo nhân sự, thậm chí bao cấp một số chi phí cho hệ thống QTDND. Thực tế này đã vô tình làm nảy sinh tư tưởng thụ động, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Nếu tình trạng này vẫn tiếp tục kéo dài, hệ thống QTDND sẽ khó có thể phát huy được khả năng sáng tạo và tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm để phát triển một cách có hiệu quả và bền vững.

♦ Chín là, hầu hết các hoạt động liên kết trong hệ thống QTDND chưa được triển khai thực hiện: Cho đến nay, các QTDND CS và QTD TW gần như mới chỉ thực hiện được một hoạt động duy nhất mang tính liên kết là hoạt động điều hoà vốn khả dụng (và hoạt động này cũng chưa thực sự hiệu quả như mong muốn). Các hoạt động liên kết về thanh toán, đồng tài trợ, công nghệ tin học và cung cấp, sử dụng dịch vụ,... vẫn chưa được thực hiện hoặc thực hiện chưa có hiệu quả. Vì vậy, mối liên kết giữa các QTDND CS và QTD TW còn rất lỏng lẻo. Tình trạng đó khiến các QTDND chưa phát huy được sức mạnh của hệ thống. Hoạt động của các QTDND, nhất là các QTDND CS vẫn còn manh mún, khó có khả năng cạnh tranh được với các TCTD hoạt động trên cùng địa bàn, làm hạn chế hiệu quả hoạt động và tốc độ phát triển của các QTDND.

2.3.3.2- Các nguyên nhân khách quan

♦ Một là, khung khổ pháp lý về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND còn chông chéo, thiếu tính đồng bộ và chưa phù hợp với đặc thù của hệ thống QTDND: Hiện tại, hệ thống QTDND chịu sự điều chỉnh bởi 2 luật; trong đó:

- Luật Hợp tác xã điều chỉnh các vấn đề về nguyên tắc và cơ cấu tổ chức. Mặc dù là một trong những loại hình HTX nhưng QTDND được xem là mô hình “HTX bậc cao”, hơn nữa lại hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ- ngân hàng rất đặc thù và nhạy cảm. Vì vậy, việc đồng nhất các quy định về cơ cấu tổ chức của QTDND với các loại hình HTX khác là không phù hợp và dễ phát sinh những mặt hạn chế;

- Luật Các tổ chức tín dụng điều chỉnh các vấn đề về hoạt động. Mặc dù là một loại hình TCTD nhưng hoạt động của các QTDND có những đặc thù khác hẳn với các NHTM. Các QTDND hoạt động theo mục tiêu tương

trợ giữa các thành viên, không vì mục tiêu lợi nhuận. Hầu hết QTDND có quy mô rất nhỏ, trình độ cán bộ còn yếu kém. Một số quy định được áp dụng chung cho QTDND cũng giống như các TCTD thương mại tỏ ra không phù hợp, như: cơ chế cho vay, bảo đảm tiền vay, bảo hiểm tiền gửi, trích lập dự phòng rủi ro.

♦ *Hai là, một số cơ chế, chính sách chưa phù hợp với đặc thù của loại hình QTDND:* Các QTDND hoạt động chủ yếu trên địa bàn nông nghiệp-nông thôn nơi dễ bị tác động bởi các rủi ro khách quan như thiên tai, dịch bệnh, giá cả nông sản biến động bất thường dẫn đến khách hàng (cũng là thành viên) vay vốn rất dễ mất khả năng hoàn trả số vốn đã vay. Trong khi đó, các chính sách tạo môi trường cho QTDND hoạt động và phát triển vẫn còn nhiều bất cập, chưa đồng bộ hoặc chưa có như: chính sách bảo hiểm trong lĩnh vực nông nghiệp (bảo hiểm mùa màng, bảo hiểm giá cả,...), chính sách bảo hiểm tín dụng trong nông nghiệp; chính sách tiêu thụ sản phẩm; chính sách khuyến nông, khuyến lâm; chính sách thuế đối với nông nghiệp và QTDND...;

Bên cạnh đó, mặc dù hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhưng các QTDND vẫn phải đóng mức thuế thu nhập ngang bằng với các TCTD thương mại. Điều này không phù hợp vừa không phù hợp với thông lệ quốc tế vừa không mang ý nghĩa khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho hệ thống QTDND phát triển.

♦ *Ba là, vị trí, vai trò và chức năng của hệ thống QTDND chưa được nhìn nhận, đánh giá một cách thỏa đáng:* Tính đến nay, hệ thống QTDND đã trải qua gần 16 năm hoạt động và đã có những đóng góp nhất định vào phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên, nhận thức về chủ trương xây dựng và phát triển QTDND chưa thực sự nhất quán từ Trung ương đến địa

phương. Mặc dù việc xây dựng, phát triển hệ thống QTDND đã được Bộ Chính trị coi là một trong những giải pháp quan trọng để góp phần đáp ứng nhu cầu vốn phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực nông nghiệp, nông thôn nhưng chủ trương này chưa được quán triệt một cách đầy đủ. Đây là một trong những nguyên nhân khiến một bộ phận không nhỏ công chúng và cả cơ quan quản lý Nhà nước chưa đánh giá đúng vị trí, chức năng vai trò của hệ thống QTDND. Thực tế là một số Bộ, ngành chưa thực sự quan tâm trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho QTDND hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, ở một số nơi, chính quyền địa phương chưa quan tâm hỗ trợ, chỉ đạo và làm tốt chức năng quản lý đối với hoạt động của QTDND; thậm chí, còn can thiệp quá sâu vào hoạt động của QTDND (ví dụ như yêu cầu QTDND cho vay xây dựng cơ sở hạ tầng của địa phương như làm đường, trường học, chợ...) làm cho các QTDND hoạt động gặp nhiều khó khăn và không đảm bảo quyền tự chủ trong quản lý, điều hành hoạt động của QTDND.

◆ *Bốn là, cách bố trí cán bộ theo tư duy “công chức hóa” đối với một số vị trí quan trọng tại QTDND TW và Hiệp hội QTDND đã làm giảm khả năng tự chủ và tính sáng tạo của bản thân hệ thống QTDND:* Trong giai đoạn đầu mới hình thành, nhằm đẩy nhanh sự phát triển của hệ thống QTDND, Nhà nước đã có nhiều sự hỗ trợ về nhiều mặt- cả trực tiếp lẫn gián tiếp- đối với hệ thống QTDND; trong đó có việc NHNN biệt phái một số công chức đảm nhận các vị trí chủ chốt như Chủ tịch HĐQT, TGD và Trưởng BKS của QTDND TW, Chủ tịch BCH và TTK Hiệp hội QTDND Việt Nam. Có thể nói, đây là một trong những nhân tố góp phần quan trọng vào những thành công của hệ thống QTDND trong giai đoạn đầu, khi mà nguồn nhân lực của hệ thống QTDND chưa đủ khả năng tự đảm đương. Tuy

nhiên, đã đến lúc cần phải xem xét, đánh giá lại sự cần thiết của việc cử các cán bộ, công chức tham gia vào bộ máy quản trị, điều hành tại hai tổ chức này vì các lý do sau:

- Hiện nay, hai tổ chức này đã hoạt động ổn định, có đủ khả năng thu hút những người có đủ điều kiện và trình độ đảm đương các vị trí quan trọng này;

- Việc “công chức hóa” các vị trí lãnh đạo này khiến nguyên tắc dân chủ và tự chủ, tự chịu trách nhiệm của hệ thống QTDND bị xem nhẹ và vô tình tạo ra sự trì trệ làm ảnh hưởng đến sự phát triển của hệ thống QTDND. Lẽ ra, đây là những chức danh được chính các QTDND tín nhiệm bầu ra trong số những người đại diện tiêu biểu có đủ năng lực, trình độ và tư cách đạo đức để thay mặt họ chèo lái hệ thống QTDND vượt qua mọi thử thách. Đây cũng là một trong những quyền cơ bản của các QTDND và tạo nên sức mạnh của hệ thống QTDND;

- Việc bố trí một nhân viên của QTDND TW đảm nhận vị trí Kiểm soát viên trưởng của QTDND TW kiêm Trưởng BKT của Hiệp hội rất dễ dẫn đến tình trạng chức năng kiểm tra, giám sát bị vô hiệu hóa. Mặt khác, tình trạng này làm triệt tiêu vai trò làm chủ của các QTDND CS;

- Là những “công chức biệt phái”, những người này có thực sự đứng về phía lợi ích của các QTDND hay không và họ có thực sự trăn trở, tìm tòi hướng đi phù hợp cho hệ thống QTDND hay không? Đây là những vấn đề nhạy cảm nhưng rất cần được nhìn nhận đánh giá một cách nghiêm túc.

Những nguyên nhân cơ bản- cả chủ quan lẫn khách quan nói trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam trong thời gian qua. Vì vậy, đây cũng chính là những cơ sở quan trọng trong việc nghiên cứu, tìm ra các giải pháp hữu hiệu nhằm hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND trong

thời gian tới.

Kết luận chương 2: Trong chương 2, tác giả đã hoàn thành các nhiệm vụ chủ yếu sau: (i) Khái quát về quá trình hình thành và phát triển của hệ thống QTDND Việt Nam; trong đó, nhấn mạnh sự khác biệt về cơ cấu tổ chức của hệ thống QTDND trước và sau khi chuyển đổi từ hệ thống 3 cấp sang hệ thống 2 cấp. (ii) Trên cơ sở phân tích tình hình thực tế, tác giả đã đánh giá những thành tựu bước đầu cũng như những yếu kém trong tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam. Tác giả cũng đã đi sâu vào phân tích những nguyên nhân cả khách quan lẫn chủ quan dẫn đến những yếu kém trong tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam. Qua đó, tác giả khẳng định nếu không có các giải pháp kịp thời để khắc phục những yếu kém này thì hệ thống QTDND Việt Nam rất khó hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững trong bối cảnh nền kinh tế thị trường ngày càng hội nhập sâu rộng với sức cạnh tranh ngày càng khốc liệt trong lĩnh vực tài chính- ngân hàng.

Chương 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN VIỆT NAM

3.1- CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN VIỆT NAM

Trong bối cảnh nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới; đặc biệt là trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu, ngành ngân hàng nói chung và hệ thống QTDND nói riêng có nhiều cơ hội nhưng cũng phải đối mặt với nhiều thách thức. Vấn đề là hệ thống QTDND cần phải tận dụng được các cơ hội, đồng thời vượt qua các thách thức để rút ngắn thời gian bứt phá và phát triển bền vững. Hơn nữa, việc xác định rõ cơ hội và thách thức cũng sẽ tạo thuận lợi cho quá trình hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND.

3.1.1- Cơ hội

Trong thời gian tới, hệ thống QTDND sẽ có những thuận lợi cơ bản sau:

◆ Một là, Đảng và Nhà nước ta ngày càng quan tâm đến khu vực kinh tế tập thể nói chung, hệ thống QTDND nói riêng và tạo mọi điều kiện cho mô hình này phát triển. Mặt khác chủ trương, định hướng xây dựng và phát triển hệ thống QTDND đã được kiểm nghiệm phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn. Chủ trương nói trên đã được thể hiện trong Chỉ thị 57-CT/TW của Bộ Chính trị, đó là: “Quán triệt nhận thức việc xây dựng và phát triển QTDND là một trong những giải pháp quan trọng để góp phần đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ phát triển kinh tế-xã hội ở khu vực nông nghiệp và nông thôn”; Thủ tướng Chính phủ cũng đã chỉ đạo “đưa hoạt động của QTDND đi đúng định hướng và phát triển vững chắc, an toàn, hiệu quả” (Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg ngày 24/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến 2010 và định hướng đến năm 2020);

♦ Hai là, với chủ trương coi trọng chính sách tam nông (Nông nghiệp- Nông thôn- Nông dân), Đảng và Nhà nước ta luôn dành sự quan tâm cũng như huy động mọi nguồn lực để phát triển nông nghiệp- nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhờ đó, cơ sở hạ tầng của nông thôn sẽ không ngừng được cải thiện và tạo điều kiện cho nền kinh tế hàng hóa phát triển. Khi đó, nhu cầu về vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh dịch vụ và phục vụ đời sống ngày càng tăng cao, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của hệ thống QTDND.

♦ Ba là, để thực hiện các cam kết khi gia nhập WTO và hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, Việt Nam đang hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về ngân hàng nói chung và về QTDND nói riêng theo hướng thông thoáng, linh hoạt, phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

♦ Bốn là, những kết quả, thành tựu đã đạt được trong thời gian qua đã khiến người dân ngày càng tin tưởng và tham gia tích cực hơn vào hệ thống QTDND. Đây là một trong những yếu tố hết sức thuận lợi để các QTDND mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng hoạt động;

♦ Năm là, năng lực, trình độ và ý thức chấp hành luật pháp của đội ngũ cán bộ QTDND ngày càng được nâng cao; năng lực quản lý, điều hành và kiểm soát QTDND không ngừng được cải thiện sẽ đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu phát triển QTDND;

♦ Sáu là, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng không ngừng được củng cố và mở rộng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hệ thống QTDND đẩy nhanh quá trình hiện đại hoá thông qua các chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật từ nước ngoài. Bên cạnh đó, hệ thống QTDND ngày càng có nhiều cơ hội để tiếp cận, học hỏi, trao đổi kinh nghiệm với các hệ thống TCTD hợp tác nước ngoài.

3.1.2- Thách thức

♦ Một là, với sự xuất hiện của các TCTD 100% vốn nước ngoài, sức cạnh tranh trên thị trường tài chính sẽ ngày càng khốc liệt; khi thị trường đô thị trở nên bão hòa, các TCTD sẽ tìm cách xâm nhập thị trường nông thôn. Do đó, các QTDND sẽ phải đương đầu với sức ép cạnh tranh ngày càng lớn từ các NHTM có quy mô hoạt động lớn hơn, trình độ công nghệ cao hơn, sản phẩm dịch vụ phong phú hơn; trong khi đó hầu như đại bộ phận các QTDND đều chưa xây dựng được kế hoạch hay chiến lược tổng thể, đặc biệt là chiến lược phát triển thị trường để có thể đáp ứng được các yêu cầu phát triển trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt;

♦ Hai là, nhu cầu về vốn trung hạn, dài hạn ở khu vực nông nghiệp-nông thôn ngày càng lớn trong khi khả năng nguồn vốn này của các QTDND rất hạn chế. Vì vậy, các QTDND sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động;

♦ Ba là, cơ sở vật chất nghèo nàn và khả năng vốn tự có thấp, trình độ công nghệ (đặc biệt là công nghệ thông tin) hạn chế khiến QTDND gặp nhiều khó khăn trong việc mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả hoạt động;

♦ Bốn là, việc thu hút, đào tạo nâng cao trình độ và giữ chân đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực, nhân viên có trình độ nghiệp vụ làm việc tại QTDND sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Đây thực sự là một thách thức không nhỏ đối với các QTDND nếu không có những chiến lược và bước đi thích hợp;

♦ Năm là, QTDND là loại hình TCTD Hợp tác hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhưng hiện nay vẫn phải chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 28% như các loại hình NHTM khác. Vì vậy, các QTDND gặp rất nhiều khó khăn trong việc tích lũy vốn và huy động thêm vốn góp để nâng cao năng lực tài chính, hỗ trợ cho các thành viên ngày một tốt hơn.

3.2- ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN VIỆT NAM

3.2.1- Quan điểm của Đảng và Nhà nước đối với hệ thống QTDND Việt Nam

Nghị quyết Trung ương 5 khoá IX và Nghị quyết Đại hội Đảng khoá X xác định: “Kinh tế tập thể phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó HTX là nòng cốt” [2], “kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tập thể có vị trí ngày càng lớn trong nền kinh tế” [2], “mục tiêu từ nay đến năm 2020 là: đưa kinh tế tập thể thoát khỏi những yếu kém hiện nay, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn, tiến tới có tỷ trọng ngày càng lớn hơn trong GDP của nền kinh tế” [2].

Đề án phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg ngày 24/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ) nêu rõ:

Phát triển QTDND thực sự trở thành TCTD hợp tác độc lập, dựa trên nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm kết quả hoạt động và nhằm mục đích chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên. QTDND hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng và Luật Hợp tác xã. Phạm vi hoạt động chủ yếu của QTDND là huy động vốn và cho vay các thành viên ở khu vực nông thôn nhằm huy động các nguồn lực tại chỗ để góp phần phát triển kinh tế, xoá đói, giảm nghèo và đẩy lùi cho vay nặng lãi [10].

Qua những nội dung định hướng nêu trên, có thể thấy rõ Đảng và Nhà nước ta đánh giá cao vai trò và vị trí của hệ thống QTDND trong phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn nông nghiệp- nông thôn. Đây là một trong những yếu tố hết sức thuận lợi cho quá trình hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND Việt Nam trong thời gian tới.

3.2.2- Định hướng hoàn thiện tổ chức và hoạt động đối với hệ thống QTDND Việt Nam

Trên cơ sở những quan điểm nói trên, định hướng về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND được xác định cụ thể như sau:

♦ Một là, điều chỉnh mục tiêu, cơ cấu tổ chức và nội dung hoạt động các QTDND theo đúng bản chất và nguyên tắc HTX: Với tư cách là một loại hình tổ chức mang tính cộng đồng, hoạt động của QTDND là nhằm thực hiện mục tiêu tương trợ cộng đồng. Đây cũng chính là nét đặc trưng nổi bật nhất của QTDND so với các loại hình TCTD khác. QTDND được thành lập bởi chính những người dân trong cùng địa bàn nhằm đáp ứng những nhu cầu cấp thiết về tiết kiệm, tín dụng để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống. Vì vậy, QTDND không thể phát triển nếu xa rời mục tiêu tương trợ cộng đồng.

Tuy nhiên, để phát triển bền vững, hoạt động của QTDND cũng cần phải sinh lời để bảo tồn nguồn vốn và có tích lũy để tăng cường năng lực tài chính; đồng thời nâng cao khả năng phục vụ thành viên ngày một tốt hơn.

Cơ cấu tổ chức của QTDND phải đảm bảo được tính dân chủ, bình đẳng. Đặc biệt, tính dân chủ và bình đẳng của QTDND phải được biểu hiện ở rõ nét qua những khía cạnh sau: (i) Mọi tổ chức/cá nhân có đủ điều kiện theo quy định đều có thể gia nhập hoặc ra khỏi QTDND mà không chịu bất kỳ sức ép nào; (ii) Mọi thành viên của QTDND đều có quyền ngang nhau trong việc tham gia vào các quyết định quan trọng của QTDND và được quyền tham gia vào bộ máy quản trị, điều hành và kiểm soát QTDND; (iii) Mọi thành viên đều có quyền tiếp cận các thông tin về tổ chức và hoạt động của QTDND; (iv) Việc quản lý QTDND phải đảm bảo tính công khai, minh bạch và tuân thủ các chế độ về thông tin, báo cáo theo quy định của cơ quan quản lý Nhà nước.

Ngoài ra, tính bình đẳng của QTDND được thể hiện qua nguyên tắc “mỗi thành viên, một phiếu bầu” chứ không phụ thuộc vào số vốn góp. Tính bình đẳng chứa đựng một ý nghĩa sâu xa rằng không một cá nhân/tổ chức nào có quyền thu tóm quyền lực hay gây ảnh hưởng đến tổ chức và hoạt động của QTDND.

Về hoạt động, QTDND có nhiệm vụ cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tốt nhất cho thành viên với chi phí hợp lý nhất. Hàng năm, sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước, lợi nhuận của QTDND được dùng để trích lập các loại quỹ, chia cổ tức theo phần góp vốn và trả thưởng cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ tại QTDND.

♦ Hai là, vừa tiếp tục tập trung củng cố, chấn chỉnh làm lành mạnh hoá hoạt động của các QTDND vừa hoàn thiện về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND: Mỗi một QTDND là pháp nhân độc lập nhưng lại có sự thống nhất về mục tiêu, nguyên tắc tổ chức, hoạt động và có cùng biểu tượng; hơn nữa, lại hoạt động trong một lĩnh vực nhạy cảm và rất dễ gây nên tác động lan truyền. Mặt khác, quy mô của QTDND thường nhỏ bé, lại nằm ở những địa bàn khác nhau nên không thể tránh khỏi có lúc có những QTDND hoạt động yếu kém.

Vì vậy, việc củng cố, chấn chỉnh làm lành mạnh hoá hoạt động của các QTDND được xem là một nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài. Trong khi đó, hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND là yêu cầu bức thiết. Vì vậy, không thể chờ đợi củng cố, chấn chỉnh xong mới thực hiện việc hoàn thiện. Tuy nhiên, quá trình vừa củng cố, chấn chỉnh vừa hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND đòi hỏi một quy trình khoa học, hợp lý nhằm tránh sự xáo trộn không cần thiết đối với hệ thống QTDND.

◆ Ba là, hoàn thiện mô hình hệ thống QTDND theo hướng tách bạch chức năng kinh doanh phục vụ thành viên với chức năng liên kết phát triển hệ thống: Như đã trình bày ở chương 1, kinh nghiệm các nước cho thấy cơ cấu tổ chức hoàn chỉnh tối ưu của hệ thống QTDND phải bao gồm hai bộ phận: (i) Bộ phận trực tiếp kinh doanh phục vụ thành viên gồm các QTDND CS và QTD TW; và (ii) Bộ phận liên kết phát triển hệ thống gồm Cơ quan điều phối và các thiết chế do hệ thống QTDND thành lập nên để thực hiện các hoạt động liên kết.

Để vận hành một cách hiệu quả, cơ cấu tổ chức của hệ thống QTDND phải đảm bảo sự phân định rõ ràng và hợp lý các chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận; trong đó, cần phải tách bạch chức năng kinh doanh phục vụ thành viên với chức năng liên kết phát triển hệ thống.

◆ Bốn là, hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND trên cơ sở tăng cường mối liên kết giữa các đơn vị cấu thành hệ thống: Việc tăng cường mối liên kết giữa các đơn vị cấu thành hệ thống nhằm nâng cao khả năng tối đa hóa các nguồn lực (về nhân sự, tài chính, kỹ thuật,...), tăng cường khả năng chia sẻ rủi ro và tận dụng được mạng lưới rộng lớn của hệ thống QTDND. Bên cạnh đó, tăng cường mối liên kết còn là điều kiện quan trọng để hệ thống QTDND cải thiện khả năng phục vụ khách hàng và nâng cao sức cạnh tranh trước các loại hình TCTD khác.

◆ Năm là, hoàn thiện hoạt động của hệ thống QTDND theo hướng đa dạng hóa và nâng cao tính tiện ích của các sản phẩm dịch vụ: Cho đến nay, hoạt động của hệ thống QTDND nói chung còn đơn điệu, sản phẩm dịch vụ nghèo nàn, tính tiện ích chưa cao. Trong khi đó, nhu cầu và đòi hỏi của các thành viên QTDND không ngừng tăng lên cùng với sự phát triển của nền kinh tế. Mặt khác, các sản phẩm, dịch vụ của các TCTD ngày càng đa dạng và đa tiện ích. Vì vậy, nếu không khắc phục được những nhược

điểm này thì hệ thống QTDND sẽ rất khó tồn tại bền vững trong nền kinh tế thị trường.

♦ Sáu là, về lâu dài, cần hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND theo hướng trở thành một tập đoàn TCTD hợp tác: Về cơ sở lý luận, Tập đoàn là tổ hợp các doanh nghiệp có mối quan hệ sở hữu chéo; quan hệ mật thiết về chiến lược, thị trường hay sản phẩm; có mối liên kết trong hoạt động kinh doanh nhằm tập hợp và chia sẻ các nguồn lực nhằm tăng cường khả năng tích tụ tài sản, nâng cao năng lực cạnh tranh, tối đa hoá lợi nhuận và đạt được các mục tiêu chung. Như vậy, về mặt lý thuyết, hệ thống QTDND có nhiều đặc điểm và yếu tố thuận lợi để hình thành nên tập đoàn.

Về cơ sở thực tế, hệ thống QTD Desjardins (Québec) được xem là một trong những tập đoàn tài chính lớn nhất mạnh nhất ở Canada.

Như vậy, việc phát triển hệ thống QTDND theo hướng tập đoàn là một xu hướng tất yếu và phù hợp với quy luật phát triển trong nền kinh tế thị trường. Đây cũng chính là điều kiện để hệ thống QTDND có đủ sức mạnh và năng lực để cạnh tranh với các tập đoàn tài chính đang và sẽ hình thành trong tương lai ở nước ta.

3.3- MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU CỦA VIỆC HOÀN THIỆN TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN VIỆT NAM

3.3.1- Mục tiêu

- Một là, xây dựng hệ thống QTDND phù hợp với thực tiễn của Việt Nam: Để hoạt động có hiệu quả và tồn tại lâu dài, trước hết hệ thống QTDND cần được xây dựng trên cơ sở xem xét các điều kiện về chính trị, kinh tế và xã hội của Việt Nam. Cho đến nay, hệ thống QTDND đã được thành lập và hoạt động ở 54 tỉnh, thành phố. Trong tương lai không xa, các QTDND sẽ có mặt ở khắp các địa phương trong cả nước. Các QTDND CS được thành lập chủ yếu tại địa bàn nông thôn là nơi mà cuộc sống của đa số dân cư còn nhiều khó

khăn, cơ sở hạ tầng yếu kém, giao thông liên lạc không thuận tiện. Vì vậy, hệ thống QTDND phải đảm bảo khả năng tạo điều kiện cho các QTDND CS khắc phục được các khó khăn trong hoạt động, đồng thời giúp cho các QTDND CS phát huy được các thế mạnh của mình như: gần gũi, am hiểu, nắm bắt được các nhu cầu và tình hình sản xuất kinh doanh của thành viên; các thủ tục giao dịch giản đơn và thuận tiện;..

- *Hai là, thiết lập các cơ chế đảm bảo cho các QTDND hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững*: Như đã phân tích ở chương 2, một trong những nguyên nhân tồn tại, yếu kém của các QTDND là do mô hình hệ thống QTDND chưa hoàn chỉnh. Cho đến nay, hệ thống QTDND hầu như mới chỉ tự thực hiện được một nội dung liên kết về nghiệp vụ, đó là hoạt động điều hoà vốn. Trong khi đó, hoạt động của các QTDND luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Vì vậy, một trong những mục tiêu quan trọng nhất của việc hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND là phải thiết lập được các cơ chế đảm bảo cho các QTDND CS hoạt động an toàn, có hiệu quả và phát triển bền vững. Thực tế trong thời gian qua cho thấy do chưa có các cơ chế an toàn nên một số QTDND CS rơi vào tình trạng khó khăn không thể khắc phục được đã phải giải thể.

- *Ba là, thiết lập mối liên kết chặt chẽ, phát huy khả năng tương trợ và sức mạnh đoàn kết của các tổ chức cấu thành hệ thống QTDND*: Mỗi một QTDND là một pháp nhân hoạt động độc lập trong phạm vi một địa bàn nhất định. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, QTDND thường gặp những khó khăn bất thường nên nếu không có sự hỗ trợ kịp thời trong hệ thống thì sẽ khó có thể đứng vững được. QTDND thường có quy mô nhỏ, năng lực tài chính hạn hẹp nên khó có thể phát triển trong môi trường cạnh tranh. Việc các QTDND liên kết với nhau thành một hệ thống là điều tất yếu xuất phát từ nhu cầu thực tế. Hơn nữa, đặc tính cơ bản của loại hình TCTD hợp tác là tính

chất hợp tác, tương trợ. Một trong những điều kiện quan trọng để QTDND hoạt động an toàn và phát triển bền vững là phải phát huy được tinh thần tương trợ, sức mạnh đoàn kết và thiết lập được mối liên kết chặt chẽ giữa các bộ phận cấu thành hệ thống QTDND.

3.3.2-Yêu cầu

- Một là, tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND phải đảm bảo tuân thủ mục tiêu, tôn chỉ và các nguyên tắc HTX: Mục tiêu chủ yếu của QTD CS là tương trợ giữa các thành viên nhằm phát huy sức mạnh của tập thể và của từng thành viên giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống. Mục tiêu hoạt động chủ yếu của QTD TW là hỗ trợ, nâng cao hiệu quả hoạt động của các thành viên là QTD CS. Vì vậy, tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND phải bảo đảm được mục tiêu tương trợ giữa các thành viên, nâng cao hiệu quả hoạt động của các thành viên; phải bảo đảm được các nguyên tắc hoạt động của QTDND là tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động; bảo đảm bù đắp được chi phí và có tích lũy để phát triển.

Hai là, việc hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam cần học tập kinh nghiệm của nước ngoài nhưng vẫn phải đảm bảo sự phù hợp với điều kiện kinh tế- xã hội của Việt Nam: Hệ thống QTDND có vai trò quan trọng đối với sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội của đất nước. Hoạt động của QTDND đã tạo ra môi trường và điều kiện thuận lợi để người dân tiếp cận với hoạt động ngân hàng là gửi tiền và vay vốn. Với nội dung hoạt động chủ yếu là huy động vốn tại chỗ để cho vay thành viên và người nghèo không phải là thành viên trên địa bàn nhằm phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cải thiện đời sống, đồng vốn của QTDND đã góp phần tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động, thúc đẩy việc mở rộng, khôi phục ngành nghề, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo lập cơ sở vật chất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tạo ra môi trường lành mạnh về tiền tệ- tín dụng để phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn nông thôn. Việc lựa chọn mô hình tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam cần có sự học tập, kế thừa kinh nghiệm xây dựng mô hình của các nước có hệ thống

QTDND phát triển để rút ngắn thời gian quá độ. Tuy nhiên, việc hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam cần có sự vận dụng, sáng tạo kinh nghiệm nước ngoài nhằm bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế- xã hội ở Việt Nam và tránh sự áp đặt mang tính khuôn mẫu cứng nhắc.

- *Ba là, cơ cấu tổ chức của hệ thống QTDND phải gọn nhẹ, hoạt động thông suốt và đạt hiệu quả cao:* Xuất phát từ mục tiêu đảm bảo an toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động các QTDND, việc hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND là hết sức cần thiết và cấp bách. Tuy nhiên, cơ cấu tổ chức của hệ thống QTDND cần phải đáp ứng được các yêu cầu về tính linh hoạt, hiệu quả và phù hợp với điều kiện thực tiễn và tính đặc thù của các QTDND. Cơ cấu tổ chức của hệ thống QTDND cần gọn nhẹ để tiết kiệm chi phí nhưng phải bảo đảm được sự thông suốt, nhạy bén để ứng cứu kịp thời, bảo đảm cho các QTDND CS hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững.

- *Bốn là, cần phải xây dựng cơ chế quản lý phù hợp để phát huy được vai trò, trách nhiệm của các QTDND:* Một trong những yếu tố quyết định thành công của hệ thống QTDND là cần phải có các cơ chế, chính sách quản lý đầy đủ và đồng bộ, phù hợp với thực tiễn để đưa hoạt động của QTDND theo đúng quy định của pháp luật, thực hiện tốt mục tiêu, định hướng phát triển, phát huy vai trò và trách nhiệm của các QTDND. Các cơ chế, chính sách quản lý của hệ thống QTDND cần được xây dựng trên cơ sở các tính chất đặc thù của loại hình TCTD này.

3.4- GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN VIỆT NAM

3.4.1- Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ cấu tổ chức của hệ thống Quỹ Tín dụng nhân dân

Như đã trình bày ở chương 1, việc lựa chọn mô hình liên kết là xu hướng tất yếu của các nước muốn xây dựng thành công hệ thống QTDND. Một mô hình hệ thống QTDND phù hợp với xu thế phát triển chung của các nước trên thế giới và với điều kiện thực tiễn ở Việt Nam sẽ góp phần phát huy những ưu điểm vượt trội và khắc phục được những nhược điểm cố hữu của loại hình TCTD hợp tác.

Trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm tại một số nước kết hợp với tình hình thực

tiền Việt Nam, tác giả xin đề xuất mô hình liên kết hệ thống QTDND như trình bày tại Sơ đồ 3.1.

Như vậy, để hoàn thiện mô hình liên kết này, hệ thống QTDND Việt Nam cần phải thành lập các đơn vị sau:

- Tổ chức kiểm toán;
- Quỹ An toàn;
- Trung tâm đào tạo;
- Quỹ Bảo hiểm tương hỗ;
- Trung tâm công nghệ thông tin.

Việc thành lập các tổ chức này đòi hỏi phải có sự quan tâm tạo điều kiện của các cơ quan hữu quan, nhất là NHNN và Bộ Tài chính; đồng thời cần phải có sự nỗ lực của toàn hệ thống QTDND, trong đó Hiệp hội và QTDND TW đóng vai trò hết sức quan trọng.

3.4.1.1- Thành lập các Đơn vị hỗ trợ liên kết phát triển hệ thống:

A- Công ty Quản lý Quỹ an toàn

a- Cơ sở để xuất giải pháp

Đảm bảo an toàn hoạt động luôn là yêu cầu quan trọng hàng đầu đối với các TCTD nói chung và hệ thống QTDND nói riêng.

Hầu hết các QTDND cơ sở có quy mô nhỏ, nguồn vốn hạn chế, nghiệp vụ chủ yếu là huy động tiền nhàn rỗi trong dân cư để cho vay trên địa bàn nông nghiệp, nông thôn là nơi vốn chứa đựng nhiều rủi ro. Mặt khác, do các QTDND cơ sở có cơ cấu tổ chức giống nhau, có cùng nguyên tắc hoạt động, cùng sử dụng chung tên gọi (QTDND) và biểu tượng nên khi một QTDND hoạt động yếu kém, mất khả năng chi trả, khả năng thanh toán dẫn đến phá sản có thể làm suy yếu, thậm chí gây đổ vỡ dây chuyền cho cả hệ thống. Vì vậy, việc ngăn chặn không để cho một QTDND nào phải rơi vào tình trạng phá sản là một yêu cầu hết sức cấp thiết. Hơn nữa, việc củng cố lòng tin của người gửi tiền cũng là một trong những yếu tố quyết định sự vững chắc của hệ thống QTDND.

Mặc dù hiện nay các QTDND Việt Nam đều tham gia Bảo hiểm Tiền gửi nhưng vai trò của tổ chức này chủ yếu là nhằm giải quyết hậu quả sau khi QTDND bị phá sản và hạn chế những tổn thất đối với người gửi tiền. Trong khi đó, các QTDND cần được bảo vệ để không bị phá sản nhằm tránh tác động dây chuyền trong hệ thống, đồng thời không để cho các thành viên của QTDND bị “tước đoạt” quyền thụ hưởng các dịch vụ do QTDND cung cấp. Thực tế trong thời gian qua, do chưa có Công ty Quản lý QAT nên đã có một số QTDND gặp khó khăn về tài chính nhưng do không có tổ chức nào kịp thời hỗ trợ nên buộc lòng NHNN phải chọn giải pháp thu hồi giấy phép hoạt động.

Mặt khác, kinh nghiệm thực tế của hệ thống QTD Desjardins- Canada và hệ thống NH HTX Đức cho thấy nhờ có Công ty Quản lý QAT, cho đến nay chưa cho một QTD hay NH HTX nào bị phá sản.

Trước đây, vấn đề thành lập Công ty Quản lý QAT ở Việt Nam chưa được đặt ra do số lượng QTDND còn ít, quy mô hoạt động và năng lực tài chính còn hạn chế. Hơn nữa, trong bối cảnh trước đây khi Hiệp hội chưa ra đời, tổ chức nào sẽ thực hiện việc quản lý Công ty Quản lý QAT?

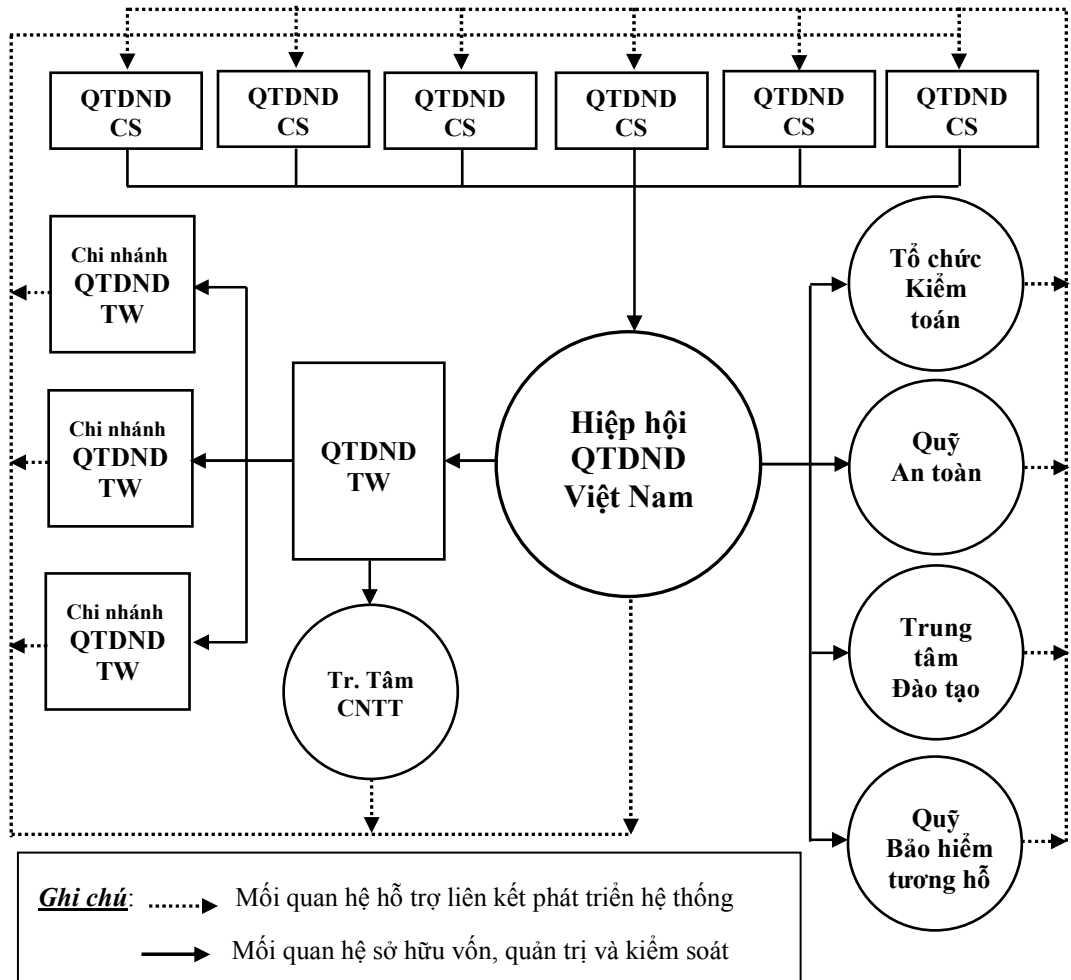
Hiện nay, hệ thống QTDND có 1.015 QTDND cơ sở và 01 QTDND TW (tính đến 31/12/2008); quy mô hoạt động và năng lực tài chính của các QTDND đã được nâng lên đáng kể; Hiệp hội đã đi vào hoạt động. Như vậy, có thể nói các điều kiện thành lập Công ty Quản lý QAT đã chín muồi. Hơn nữa, Công ty Quản lý QAT ra đời sẽ tạo điều kiện cho hệ thống QTDND nêu cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm; đồng thời giảm thiểu sự can thiệp, hỗ trợ của Nhà nước đối với hệ thống QTDND nhưng vẫn đảm bảo an toàn hoạt động cho các QTDND, qua đó bảo đảm các quyền lợi hợp pháp của các thành viên QTDND.

b- Nội dung của giải pháp

◆ Khái niệm về Công ty Quản lý QAT:

Công ty Quản lý QAT là một định chế tài chính do Hiệp hội QTDND thành lập nhằm mục tiêu hỗ trợ những QTDND gặp khó khăn về tài chính, ngăn chặn nguy cơ phá

sản hoặc giải thể QTDND; qua đó bảo đảm quyền thụ hưởng các dịch vụ do QTDND cung cấp cho thành viên, bảo vệ quyền lợi cho khách hàng gửi tiền tại QTDND; đồng thời góp phần nâng cao uy tín, duy trì sự ổn định và phát triển bền vững của hệ thống QTDND.



Sơ đồ 3. 1 - Đề xuất mô hình hệ thống QTDND Việt Nam

♦ Tổ chức bộ máy của Công ty Quản lý QAT: Công ty Quản lý QAT được thành lập dưới dạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, có tư cách pháp nhân độc lập dưới sự quản lý của Hiệp hội. Do hầu hết các hoạt động nghiệp vụ được thực hiện dưới hình thức uỷ thác cho các tổ chức trong hệ thống nên bộ máy nhân sự của Công ty Quản lý QAT rất gọn nhẹ, chỉ từ khoảng 5- 7 người làm việc tại Hội sở chính.

♦ Chức năng của Công ty Quản lý QAT: Công ty Quản lý QAT có chức

năng thiết lập và quản lý nguồn ngân quỹ (tạm gọi là QAT) theo Điều lệ của Công ty Quản lý QAT và phù hợp với các quy định của pháp luật; đồng thời đảm bảo việc sử dụng QAT một cách hiệu quả, công bằng và đúng mục đích nhằm đảm bảo không để QTDND nào bị giải thể hoặc phá sản; qua đó gián tiếp bảo vệ quyền lợi của thành viên và khách hàng của các QTDND.

♦ Nhiệm vụ của Công ty Quản lý QAT: Công ty Quản lý QAT có các nhiệm vụ chủ yếu sau: (i) Xây dựng phương án tính phí đóng góp vào QAT để trình Hiệp hội thông qua; (ii) Tính toán, thông báo mức phí đóng góp hàng năm cho từng QTDND và đôn đốc các QTDND thực hiện nghĩa vụ đóng góp; (iii) Mở tài khoản để quản lý và theo dõi QAT; (iv) Hạch toán kịp thời, đầy đủ các khoản thu, chi của QAT theo quy định; (v) Hướng dẫn các QTDND xây dựng phương án củng cố, chấn chỉnh và cách thức lập hồ sơ xin hỗ trợ từ nguồn QAT; (vi) Tiếp nhận hồ sơ xin hỗ trợ của QTDND và xem xét, đánh giá thực trạng của QTDND tại thời điểm yêu cầu trợ giúp; (vii) Thực hiện các thủ tục cần thiết để tiến hành hỗ trợ QTDND theo quy định; (viii) Theo dõi tình hình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ QAT; (ix) Kiểm tra, giám sát và hỗ trợ các QTDND thực hiện phương án củng cố, chấn chỉnh; (x) Đôn đốc QTDND hoàn trả lại các khoản được trợ giúp sau khi đã khắc phục được khó khăn, trở lại hoạt động bình thường; (xi) Thực hiện các hoạt động đầu tư bằng nguồn vốn của QAT khi chưa sử dụng đến theo nguyên tắc đảm bảo an toàn, thận trọng và hiệu quả theo quy định; (xii) Thực hiện việc thu hộ phí bảo hiểm của các QTDND cho Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam.

♦ Nguồn hình thành QAT: QAT được hình thành từ các nguồn sau đây: (i) Phí đóng góp theo định kỳ hàng năm của các QTDND; (ii) Thu lãi từ các khoản cho vay hỗ trợ đối với những QTDND gặp khó khăn; (iii) Các khoản lãi đầu tư vào tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác bằng nguồn vốn của QAT khi chưa sử dụng đến; (iv) Tiền hũa hồng được hưởng từ việc thu hộ phí bảo hiểm của các QTDND nộp cho Bảo hiểm

Tiền gửi Việt Nam; (v) Các nguồn hỗ trợ của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế; (vi) các nguồn thu khác (nếu có).

Nguồn QAT là tài sản chung của toàn hệ thống QTDND và không được chia dưới mọi hình thức. Vì vậy, các QTDND không được hoàn lại phần phí đã đóng góp vào QAT.

Mức phí đóng góp vào Công ty Quản lý QAT được xác định theo một tỷ lệ tính trên dư nợ bình quân năm của QTDND do Hiệp hội quy định trong từng thời kỳ theo đề nghị của Công ty Quản lý QAT.

Khoản phí đóng góp vào QAT được hạch toán vào chi phí hoạt động của QTDND.

◆ *Nội dung hoạt động:*

- *Hoạt động hỗ trợ:* Khi gặp khó khăn về tài chính dẫn đến thua lỗ, sau khi đã sử dụng hết các nguồn dự trữ mà vẫn không tự khắc phục được, QTDND sẽ được Công ty Quản lý QAT trợ giúp dưới hình thức cho vay hỗ trợ với mức lãi suất thấp. Sau khi khắc phục được khó khăn, trở lại hoạt động bình thường, QTDND có nghĩa vụ phải hoàn trả lại khoản hỗ trợ (cả gốc lẫn lãi).

Để được hỗ trợ từ Công ty QAT, QTDND phải có đủ các điều kiện theo quy định. Sau khi nhận được hồ sơ xin hỗ trợ của QTDND và có ý kiến của Hiệp hội, Công ty Quản lý QAT sẽ xem xét các điều kiện hỗ trợ và khả năng khắc phục của QTDND yếu kém trước khi quyết định hỗ trợ.

Mức hỗ trợ và thời hạn thu hồi các khoản hỗ trợ đối với một QTDND yếu kém sẽ được Công ty Quản lý QAT xem xét, quyết định trên cơ sở phương án củng cố, chấn chỉnh hoạt động, tình hình khó khăn thực tế của QTDND, khả năng nguồn vốn của Công ty Quản lý QAT và kết quả kiểm toán của QTDND.

- *Hoạt động đầu tư:* Để bảo toàn giá trị và không ngừng tăng trưởng nguồn QAT, Công ty Quản lý QAT được đầu tư phần QAT tạm thời nhàn rỗi vào tín phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá ngắn hạn khác trên thị trường tiền tệ theo nguyên tắc đảm bảo an toàn và có thể sẵn sàng chuyển đổi ra tiền để sử dụng khi cần thiết.

c- Lộ trình thực hiện giải pháp

Việc thành lập Công ty Quản lý QAT là một yêu cầu cấp bách và cũng không quá phức tạp. Vì vậy, có thể triển khai ngay việc chuẩn bị các điều kiện cần thiết và thành lập Công ty Quản lý QAT ngay trong năm 2010.

d- Tổ chức thực hiện giải pháp

- *Đối với NHNN:* Để nhanh chóng triển khai thành lập Công ty Quản lý QAT, NHNN cần thực hiện các công việc chủ yếu sau: (i) Trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương thành lập Công ty Quản lý QAT; (ii) Do Công ty Quản lý QAT là một loại hình định chế khá đặc biệt và chưa có tiền lệ ở Việt Nam nên NHNN cần nghiên cứu, trình Chính phủ ban hành Nghị định về tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý QAT; (iii) Chỉ đạo Hiệp hội khẩn trương xây dựng đề án và triển khai các công việc chuẩn bị thành lập Công ty Quản lý QAT; (iv) Phối hợp với Bộ Tài chính bổ sung quy chế tài chính áp dụng đối với các QTDND theo hướng cho phép các QTDND được hạch toán phí đóng góp vào QTA như một khoản chi phí hoạt động; (v) Phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ cho phép các QTDND được giảm ½ phí đóng góp vào Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam để giảm nhẹ gánh nặng chi phí cho các QTDND (Điều này hoàn toàn có cơ sở cả về mặt thực tiễn lẫn lý thuyết).

- *Đối với Hiệp hội:* Gấp rút triển khai nghiên cứu, xây dựng Đề án và triển khai thực hiện các công việc chuẩn bị cần thiết cho việc thành lập Công

ty Quản lý QAT.

- *Đối với các QTDND CS và QTDND TW:* Quán triệt chủ trương và tích cực ủng hộ việc thành lập Công ty Quản lý QAT.

B- Công ty kiểm toán QTDND

a- Cơ sở đề xuất giải pháp

Theo quy định hiện hành, các TCTD phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập được NHNN chấp thuận. Cho đến nay, vì nhiều lý do khác nhau, các QTDND cơ sở vẫn chưa bị bắt buộc phải áp dụng quy định này. Tuy nhiên, sự “ưu ái” đó sớm muộn gì cũng sẽ phải chấm dứt.

Trên thực tế, với quy mô hoạt động nhỏ bé và năng lực tài chính còn rất hạn chế, phí kiểm toán phải trả cho công ty kiểm toán độc lập sẽ là một gánh nặng đối với các QTDND cơ sở. Bên cạnh đó, các kiểm toán viên độc lập chủ yếu thực hiện việc xác nhận tính chính xác, trung thực, hợp pháp của các tài liệu, số liệu kế toán, báo cáo tài chính; nhận xét, đánh giá việc chấp hành chính sách, chế độ tài chính, kế toán và kiến nghị với tổ chức được kiểm toán các vấn đề phát hiện trong quá trình kiểm toán. Trong khi đó, các QTDND cơ sở lại rất cần những ý kiến tư vấn sâu sát, cụ thể hơn để khắc phục kịp thời những mặt yếu kém và nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ, nhân viên. Mặt khác, hoạt động kiểm toán còn giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước giám sát hoạt động của các QTDND một cách chặt chẽ, sát sao hơn. Do đó, để nâng cao hiệu quả hoạt động và góp phần đảm bảo an toàn cho các QTDND, việc thành lập Công ty kiểm toán riêng cho hệ thống QTDND là hết sức cấp thiết.

Hơn nữa, Công ty kiểm toán do Hiệp hội QTDND thành lập và quản lý, hoạt động chủ yếu nhằm mục tiêu hỗ trợ các QTDND cơ sở chứ không phải nhằm mục tiêu lợi nhuận nên sẽ giảm nhẹ được gánh nặng chi phí cho các QTDND cơ sở nhưng vẫn đảm bảo được sự khách quan và hiệu quả cần thiết theo yêu cầu đặt ra. Sự ra đời của Công ty kiểm toán QTDND sẽ giúp cho các

QTDND cơ sở sớm phát hiện, chấn chỉnh các sai phạm; đồng thời khẳng định được tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của hệ thống QTDND theo đúng nguyên tắc hợp tác xã.

b- Nội dung của giải pháp

◆ Khái niệm: Công ty kiểm toán QTDND (sau đây gọi tắt là Công ty Kiểm toán) là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kiểm toán, do Hiệp hội QTDND thành lập. Công ty Kiểm toán QTDND có chức năng xem xét, đánh giá toàn diện các mặt hoạt động của QTDND, từ tình hình kinh tế, tài chính của QTDND, tính hợp lý trong cơ cấu tổ chức, công tác quản trị, điều hành, kiểm soát, việc chấp hành pháp luật của QTDND; đảm bảo việc tuân thủ các nguyên tắc, mục tiêu hoạt động của QTDND; qua đó tư vấn, hướng dẫn để các QTDND kịp thời chấn chỉnh các sai sót, khắc phục các yếu kém nhằm góp phần phòng ngừa và hạn chế các rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra đối với từng QTDND và cả hệ thống QTDND.

◆ Tổ chức bộ máy: Công ty Kiểm toán được thành lập dưới hình thức công ty TNHH một thành viên có tư cách pháp nhân độc lập, hoạt động dưới sự quản lý của Hiệp hội. Công ty Kiểm toán có trụ sở chính tại Hà Nội với nhiệm vụ chỉ đạo thống nhất hoạt động kiểm toán trên phạm vi toàn quốc và thực hiện kiểm toán cho các QTDND ở các tỉnh phía Bắc; một chi nhánh đặt tại thành phố Hồ Chí Minh để kiểm toán cho các QTDND tại các tỉnh phía Nam.

◆ Nhiệm vụ: Để thực hiện có hiệu quả chức năng của mình, Công ty Kiểm toán có các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Giúp các QTDND thấy rõ chất lượng các mặt hoạt động nghiệp vụ, công tác quản trị, điều hành và kiểm soát tại QTDND; qua đó tư vấn, khuyến nghị cho các QTDND kịp thời sửa chữa, khắc phục các mặt yếu kém, có các biện pháp hữu hiệu để nâng cao hiệu quả tổ chức và chất lượng hoạt động;

- Kịp thời cảnh báo cho các QTDND nhận biết được các nguy cơ tiềm

ẩn rủi ro trong hoạt động và đưa ra các tư vấn, khuyến nghị nhằm giúp QTDND phòng ngừa , ngăn chặn rủi ro một cách hữu hiệu;

- Góp phần đảm bảo thực hiện tốt các quyền của thành viên trong quá trình kiểm tra, giám sát hoạt động của QTDND và giúp cho bộ máy kiểm soát nội bộ của QTDND hoạt động có hiệu quả hơn;

- Phối hợp chặt chẽ với Công ty Quản lý QAT trong việc hỗ trợ, đảm bảo an toàn cho các QTDND; cung cấp kết quả kiểm toán QTDND theo yêu cầu của Công ty Quản lý QAT;

- Kịp thời báo cáo, phản ánh lên các cơ quan quản lý Nhà nước và Hiệp hội những vấn đề cần quan tâm để có những giải pháp củng cố, chấn chỉnh nhằm đảm bảo cho hệ thống QTDND hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững;

- Tham gia thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm toán cho bộ máy kiểm soát nội bộ của các QTDND;

- Quản lý hồ sơ, tài liệu kiểm toán theo quy định của pháp luật; giữ bí mật tài liệu, thông tin, số liệu kế toán và tình hình hoạt động của QTDND được kiểm toán.

♦ Nội dung kiểm toán: Hoạt động của Công ty Kiểm toán tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

- *Kiểm toán việc tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ hoạt động và tính đúng đắn trong quản trị, điều hành của QTDND*: Kiểm toán việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong các mối quan hệ kinh tế của QTDND (quan hệ với thành viên, với các tổ chức kinh tế, với các cơ quan quản lý) và trong quá trình hoạt động; kiểm toán việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của ĐHTV, HĐQT, BKS, Ban điều hành của QTDND theo các quy định của pháp luật, Điều lệ và việc tuân thủ các tôn chỉ mục đích trong hoạt động của QTDND; xem xét, đánh giá về cơ cấu và quy trình tổ chức, quản lý,

điều hành của QTDND bao gồm cả công tác nhân sự, cơ cấu cán bộ của HĐQT, BKS, Ban điều hành nhằm đánh giá tính hợp lý và chất lượng hoạt động của các bộ phận này; kiểm toán về tình hình, kết quả và năng lực hoạt động của bộ máy kiểm soát nội bộ QTDND; kiểm toán việc chấp hành các thể lệ, chế độ nghiệp vụ (kế toán, kho quỹ, tín dụng..).

- *Kiểm toán thực trạng hoạt động kinh tế*: Kiểm toán tình hình tài sản, thực trạng tài chính, các vấn đề liên quan vốn tự có; tình hình lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, trích lập các loại quỹ và chia cổ tức; kiểm toán việc thực hiện các chỉ tiêu về các tỷ lệ an toàn trong hoạt động của QTDND; kiểm toán nghiệp vụ tín dụng, đặc biệt là đối với các khoản cho vay lớn hoặc các khoản cho vay có dấu hiệu rủi ro.

- *Kiểm toán báo cáo tài chính*: Kiểm toán tính hợp pháp, hợp lệ của các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình tài chính (bảng tổng kết tài sản); kiểm toán việc chấp hành chế độ thông tin báo cáo về hoạt động ngân hàng, tài chính, kế toán và thống kê.

- *Kiểm toán khác*: Thực hiện kiểm toán lại một số lĩnh vực hoạt động của QTDND theo yêu cầu của các cơ quan quản lý Nhà nước hoặc thực hiện giám định tài chính, kế toán và các dịch vụ tư vấn về quản lý hoạt động ngân hàng, tài chính, kế toán, thuế và các cam kết khác trong hợp đồng kiểm toán theo yêu cầu của đối tượng kiểm toán, của Hiệp hội hoặc của Công ty Quản lý QAT.

- *Tư vấn khuyến nghị*: Thông qua công tác kiểm toán, nếu phát hiện các sai phạm hoặc yếu kém, tồn tại thì kiểm toán viên phải thực hiện ngay việc tư vấn khuyến nghị để giúp QTDND kịp thời chấn chỉnh, khắc phục.

c- Lộ trình thực hiện giải pháp

Việc thành lập Công ty Kiểm toán cần thực hiện song song với Công ty Quản lý QAT do hai tổ chức này có mối quan hệ hữu cơ và bổ sung lẫn nhau.

Vì vậy, có thể triển khai ngay việc chuẩn bị các điều kiện cần thiết và thành lập Công ty Quản lý Kiểm toán ngay trong năm 2010.

d- Tổ chức thực hiện giải pháp

- *Đối với NHNN*: Để nhanh chóng triển khai thành lập Công ty Kiểm toán, NHNN cần thực hiện các công việc chủ yếu sau: (i) Phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương thành lập Công ty Kiểm toán; (ii) Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty kiểm toán; (iii) Chỉ đạo Hiệp hội khẩn trương xây dựng đề án và triển khai các công việc chuẩn bị thành lập Công ty Kiểm toán; (iv) Phối hợp với Bộ Tài chính bổ sung quy chế tài chính áp dụng đối với các QTDND theo hướng cho phép các QTDND được hạch toán phí kiểm toán như một khoản chi phí hoạt động.

- *Đối với Hiệp hội*: Gấp rút triển khai nghiên cứu, xây dựng Đề án và triển khai thực hiện các công việc chuẩn bị cần thiết cho việc thành lập Công ty Kiểm toán.

- *Đối với các QTDND CS*: Quán triệt chủ trương và tích cực ủng hộ việc thành lập Công ty Kiểm toán.

C- Trung tâm Đào tạo nhân lực

a- Cơ sở đề xuất giải pháp

Tổng số cán bộ quản lý, kiểm soát, điều hành và nhân viên nghiệp vụ của hệ thống QTDND ước tính vào khoảng trên 15.000 người; trong đó đại đa số mới chỉ qua các lớp đào tạo cơ bản. Trong khi đó, các kiến thức đặc thù về QTDND vẫn chưa được đưa vào giảng dạy tại các trường đại học và cao đẳng ở Việt Nam. Chính vì vậy, có thể nói nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho hệ thống QTDND là khá lớn và rất cấp thiết.

Trước đây, đặc biệt là trong giai đoạn thí điểm và củng cố, chấn chỉnh, NHNN đã đứng ra đảm nhận việc tổ chức các khóa đào tạo cán bộ cho hệ

thống QTDND. Việc tổ chức đào tạo hầu như miễn phí đó bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu cung cấp kiến thức cơ bản đối với các QTDND mới được thành lập. Tuy nhiên, sự hỗ trợ mang tính “bao cấp” về đào tạo cần phải chấm dứt vì thiếu tính chuyên nghiệp cần thiết, vô tình gây nên tâm lý ỷ lại, dựa dẫm vào Nhà nước và trái với nguyên tắc hợp tác xã.

Để đảm bảo nguồn nhân lực ổn định và có đủ năng lực, kiến thức cần thiết, đã đến lúc hệ thống QTDND cần phải thành lập Trung tâm đào tạo nhân lực.

b- Nội dung của giải pháp

♦ Mục đích của việc đào tạo nhân lực QTDND: Việc đào tạo nhân lực nhằm trang bị cho cán bộ QTDND những kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ, tín dụng; về quản trị, điều hành và nghiệp vụ QTDND; về các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động của QTDND. Như vậy, đào tạo cán bộ QTDND góp phần rất quan trọng vào việc nâng cao chất lượng quản trị, điều hành và hoạt động nghiệp vụ của hệ thống QTDND. Do đó, công tác đào tạo cán bộ QTDND cần được thực hiện một cách có hệ thống và mang tính chiến lược lâu dài.

♦ Về mô hình tổ chức: Trung tâm đào tạo nhân lực QTDND là một tổ chức đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực QTDND, đặt dưới sự quản lý của Hiệp hội. Để đáp ứng cho nhu cầu đào tạo cán bộ QTDND trên cả nước đồng thời tạo thuận lợi cho các học viên theo học, Trung tâm Đào tạo nhân lực có cơ sở chính tại Hà Nội (gọi tắt là Trung tâm) và các Chi nhánh của Trung tâm đào tạo tại từng khu vực (gọi tắt là Chi nhánh). Các chi nhánh này thực hiện các khoá đào tạo cơ bản, bồi dưỡng và nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đối tượng là cán bộ, nhân viên QTDND trên địa bàn. Đối với học viên là Giám đốc, Phó giám đốc, Trưởng BKS, Kế toán trưởng, sau khi được đào tạo cơ bản tại các chi nhánh phải được đào tạo chuyên sâu tại Trung tâm.

◆ Hình thức và thời gian đào tạo: Trung tâm đào tạo thực hiện 2 hình thức đào tạo cho các đối tượng như sau:

- Các chi nhánh tổ chức các lớp đào tạo cơ bản, đào tạo theo chuyên đề để cấp chứng chỉ; tổ chức các lớp đào tạo nâng cao, chuyên sâu cho một số đối tượng nghiệp vụ. Thời gian mỗi khoá đào tạo từ 2 tuần đến tối đa 8 tuần;

- Trung tâm phối hợp với các trường đại học chuyên ngành để tổ chức các lớp đào tạo tại chức có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học cho cán bộ QTDND và đào tạo nâng cao, chuyên sâu cho các Giám đốc, Phó giám đốc, Trưởng BKS, Kế toán trưởng của QTDND nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao về quy mô và chất lượng hoạt động của các QTDND.

◆ Nội dung và chương trình đào tạo:

- *Đối với đào tạo cấp chứng chỉ*: Nội dung của hình thức đào tạo này phải phù hợp với từng chuyên đề, nghiệp vụ cụ thể như: đào tạo cơ bản về QTDND, quản trị điều hành, thẩm định cho vay, tư vấn khách hàng... thiết thực với từng loại đối tượng cán bộ;

- *Đối với các lớp đào tạo tại chức có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học*: Để tạo điều kiện cho các học viên, các lớp đào tạo này nên thực hiện theo hình thức tín chỉ theo chương trình của Bộ Giáo dục và đào tạo có bổ sung những nội dung phù hợp với đặc thù của loại hình QTDND.

◆ Về nhân sự của Trung tâm và các chi nhánh:

- *Về cơ cấu nhân sự trong biên chế*: Để hoạt động hiệu quả và tiết kiệm chi phí, Trung tâm và các chi nhánh được tổ chức gọn nhẹ, chỉ cần một bộ phận làm nhiệm vụ xây dựng định hướng phát triển công tác đào tạo cho toàn hệ thống, xây dựng kế hoạch, chương trình đào tạo và tổ chức quản lý các khoá đào tạo;

- *Về giảng viên*: Đối với các lớp đào tạo tại trung tâm, có thể mời hoặc thuê giảng viên của các trường đại học, các chuyên gia làm việc tại

các bộ, ngành có liên quan đến từng chuyên đề, của các Vụ, Cục chức năng của NHNN có kinh nghiệm giảng dạy về QTDND. Đối với các chi nhánh có thể mời cán bộ các chi nhánh NHNN các tỉnh, thành phố; các chuyên gia, cán bộ thuế,...có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực này giảng dạy theo các chuyên đề.

♦ Về kinh phí: Trước hết, đào tạo cán bộ QTDND là trách nhiệm của bản thân hệ thống QTDND. Tuy nhiên, QTDND là một loại hình TCTD hợp tác nên cần nghiên cứu thành lập một quỹ hỗ trợ đào tạo cho hệ thống QTDND. Quỹ này có thể giao do Hiệp hội quản lý, sử dụng thông qua Trung tâm Đào tạo và có thể bao gồm các nguồn sau: (i) Nguồn do Nhà nước hỗ trợ theo luật HTX (gồm có nguồn từ phần lợi tức của vốn góp Nhà nước vào QTDND TW hàng năm và nguồn hỗ trợ từ NHNN); (ii) Nguồn đóng góp của các QTDND; (iii) Nguồn hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân khác (nếu có); (iv) Học phí do bản thân đối tượng đi học đóng góp không vượt quá 50% chi phí đào tạo.

c- Lộ trình thực hiện giải pháp

Mặc dù việc thành lập Trung tâm đào tạo không quá phức tạp nhưng lại đòi hỏi phải có thời gian để thực hiện các bước chuẩn bị, nhất là về cơ sở vật chất. Hơn nữa, hiện nay việc đào tạo cán bộ cho hệ thống QTDND đang được NHNN triển khai thực hiện khá tốt. Vì vậy, việc thành lập Trung tâm đào tạo có thể triển khai thực hiện từ sau năm 2010 trở đi.

d- Tổ chức thực hiện giải pháp

- *Đối với NHNN*: Chỉ đạo Hiệp hội nghiên cứu, xây dựng Đề án và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thành lập Trung tâm; đồng thời trình Chính phủ chấp thuận chủ trương cho phép chuyển phần lợi tức hàng năm từ nguồn vốn góp của Nhà nước tại QTDND TW để làm kinh phí xây dựng và vận hành Trung tâm đào tạo.

- *Đối với Hiệp hội:* Triển khai nghiên cứu, xây dựng Đề án và triển khai thực hiện các công việc chuẩn bị cần thiết cho việc thành lập Trung tâm đào tạo; đồng thời tìm kiếm các nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và nước ngoài để tạo dựng cơ sở vật chất cho Trung tâm đào tạo.

- *Đối với các QTDND CS và QTDND TW:* Quán triệt chủ trương và tích cực hưởng ứng việc thành lập Trung tâm đào tạo.

D- Trung tâm công nghệ thông tin

a- Cơ sở đề xuất giải pháp

Để thực hiện các hoạt động liên kết giữa các QTDND, nhất là trong nghiệp vụ thanh toán và thực hiện chế độ thông tin báo cáo, việc ứng dụng công nghệ thông tin là một trong những yếu tố không thể thiếu. Đặc biệt là trong điều kiện các QTDND cơ sở nhỏ lẻ, lại phải hoạt động trên nhiều địa bàn khác nhau, công nghệ thông tin sẽ giúp các QTDND cơ sở “xích lại” gần nhau hơn.

Mặt khác, với tiềm lực tài chính hạn hẹp và nguồn nhân lực hạn chế, các QTDND cơ sở sẽ khó có thể thực hiện quá trình tin học hóa. Bài toán này chỉ có thể giải được khi hệ thống QTDND thành lập một Trung tâm công nghệ thông tin.

b- Nội dung của giải pháp

Trung tâm công nghệ thông tin có chức năng thiết lập, vận hành và quản lý mạng lưới tin học của hệ thống QTDND. Nhiệm vụ chủ yếu của Trung tâm là: (i) Phát triển chương trình phần mềm ứng dụng trong hoạt động nghiệp vụ thống nhất cho tất cả các QTDND; (ii) Xây dựng, quản lý và bảo quản cơ sở dữ liệu tích hợp của toàn hệ thống; (iii) Thiết lập, quản lý mạng lưới thu nhận và phân tích số liệu phục vụ cho công tác quản lý và phát triển hệ thống QTDND; (iv) Cung cấp các dịch vụ bảo trì hệ thống và khắc phục các sự cố cho các QTDND; (v) Tư vấn giúp các QTDND trong việc mua sắm

các trang thiết bị tin học.

Trung tâm công nghệ tin học nên đặt dưới sự quản lý trực tiếp của QTDND TW do tổ chức này sẽ đóng vai trò đầu mối trong hệ thống thanh toán nội bộ của hệ thống QTDND sau này.

c- Lộ trình thực hiện giải pháp

Hiện nay, nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của các QTDND là rất lớn và cấp thiết. Hơn nữa, việc thành lập Trung tâm công nghệ tin học khá đơn giản và không đòi hỏi nhiều thời gian. Vì vậy, QTDND TW có thể triển khai thành lập Trung tâm tin học vào cuối năm 2010.

d- Tổ chức thực hiện giải pháp

- *Đối với Hiệp hội:* Quan tâm chỉ đạo và tạo điều kiện để QTDND TW thành lập Trung tâm công nghệ tin học.

- *Đối với các QTDND TW:* Chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất và nhân lực để triển khai việc thành lập Trung tâm Công nghệ tin học.

- *Đối với QTDND CS:* Quán triệt chủ trương và tích cực ủng hộ việc thành lập Trung tâm Công nghệ tin học.

E- Quỹ bảo hiểm tương hỗ

a- Cơ sở đề xuất giải pháp

Hệ thống QTDND hiện có gần 1,5 triệu thành viên chủ yếu thuộc địa bàn nông nghiệp, nông thôn- nơi mà các định chế bảo hiểm gần như vắng bóng. Trong khi đó, nhu cầu tiếp cận với các dịch vụ bảo hiểm- đặc biệt là dịch vụ bảo hiểm nhân thọ tín dụng ngày càng trở nên cấp thiết.

Một trong những lý do căn bản khiến các định chế bảo hiểm chưa chú trọng đến địa bàn nông nghiệp, nông thôn là do chi phí hoạt động cao; hơn nữa giao thông liên lạc khó khăn, cư dân chưa có tập quán sử dụng các dịch vụ bảo hiểm. Tuy nhiên, với một mạng lưới gồm các QTDND cơ sở am hiểu từng khách hàng thì việc khắc phục những cản trở này là không mấy khó

khăn.

Hơn nữa, hoạt động của Quỹ bảo hiểm tương hỗ là rất phù hợp với các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND. Nó vừa tạo điều kiện cho các QTDND thực hiện tốt hơn mục tiêu tương trợ, phát triển cộng đồng, vừa giúp cho các thành viên được thụ hưởng những dịch vụ bảo hiểm với chi phí hợp lý nhất.

b- Nội dung của giải pháp

Quỹ bảo hiểm tương hỗ là loại hình bảo hiểm được thành lập và quản lý bởi các tổ chức, cá nhân hoạt động trong cùng lĩnh vực, sinh sống trong cùng địa bàn hoặc có cùng loại rủi ro; hoạt động nhằm mục đích hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên chứ không nhằm mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận như các loại hình tổ chức bảo hiểm khác. Nói cách khác, Quỹ bảo hiểm tương hỗ là một loại hình HTX hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm; trong đó, thành viên lập nên Quỹ bảo hiểm tương hỗ là các QTDND.

Là một loại hình tổ chức bảo hiểm rất mới ở Việt Nam nhưng bảo hiểm tương hỗ rất phù hợp với mục tiêu, tôn chỉ và đặc thù của loại hình QTDND.

Quỹ bảo hiểm tương hỗ có thể cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ tương tự như các doanh nghiệp bảo hiểm khác. Tuy nhiên, trong thời gian trước mắt, Quỹ bảo hiểm tương hỗ nên tập trung vào loại hình bảo hiểm nhân thọ tín dụng. Với loại hình bảo hiểm này, khách hàng vay tiền của QTDND sẽ được Quỹ bảo hiểm tương hỗ đứng ra trả nợ cho QTDND trong trường hợp người vay gặp các rủi ro ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, sinh mạng dẫn đến mất khả năng thanh toán nợ (bệnh tật, tai nạn làm mất sức lao động, chết,...). Phí bảo hiểm được tính trên giá trị món vay và do QTDND nơi khách hàng vay vốn chịu.

c- Lộ trình thực hiện giải pháp

Đây là một loại hình bảo hiểm hoàn toàn mới cả về hình thức tổ chức lẫn sản phẩm cung ứng. Vì vậy, cần có thời gian nghiên cứu, học tập kinh nghiệm và xây dựng đề án. Việc triển khai đề án này có thể thực hiện từ sau năm 2011.

d- Tổ chức thực hiện giải pháp

- *Đối với Hiệp hội:* Chịu trách nhiệm làm đầu mối xây dựng đề án và vận động các QTDND tham gia thành lập Quỹ bảo hiểm tương hỗ.

- *Các QTDND CS và QTDND TW:* Quán triệt chủ trương và tích cực tham gia xây dựng, triển khai thực hiện đề án thành lập Quỹ bảo hiểm tương hỗ theo đúng quy định của Chính phủ (Nghị định số 18/2005/NĐ-CP ngày 24/02/2005 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ) và hướng dẫn của Bộ Tài Chính.

3.4.1.2- Thiết lập Quỹ dự phòng khả năng chi trả nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản cho các QTDND CS

a- Cơ sở đề xuất giải pháp

Mỗi QTDND là một pháp nhân hoạt động độc lập trong một bàn địa bàn nhất định (chủ yếu trong một xã, phường, thị trấn). Hơn nữa, quy mô hoạt động của hầu hết các QTDND CS còn rất nhỏ bé, khả năng huy động vốn còn hạn chế. Trong khi đó, hệ thống QTDND chưa thiết lập được hệ thống thanh toán, các hoạt động giao dịch sử dụng hoàn toàn bằng tiền mặt. Do đó, việc bảo đảm khả năng thanh khoản là một trong những vấn đề hết sức quan trọng để đảm bảo uy tín và an toàn hoạt động của các QTDND CS.

Thực tế trong thời gian qua cho thấy một số QTDND CS cho vay ra với tỷ lệ quá cao nên thường xuyên phải đối mặt với nguy cơ không đảm khả năng chi trả. Nếu không kịp thời có giải pháp hữu hiệu để khắc phục tình trạng này, việc xảy ra tình huống một số QTDND CS rơi vào tình trạng khó khăn về khả năng chi trả, gây ảnh hưởng xấu đến uy tín và sự an toàn của hệ thống QTDND là khó tránh khỏi.

b- Nội dung giải pháp

Để giúp các QTDND CS khắc phục tình trạng thiếu khả năng chi trả, hệ thống QTDND cần thiết lập Quỹ dự phòng khả năng chi trả thông qua việc duy trì một tỷ lệ nhất định (khoảng 3- 5% trên tổng số tiền gửi huy động) đặt tại QTDND TW. Điều này hoàn toàn phù hợp với chức năng của QTDND TW là đảm bảo khả năng thanh khoản cho toàn hệ thống. Trong trường hợp cần thiết, các QTDND CS được nhanh chóng tiếp cận nguồn ngân quỹ này để đảm bảo khả năng chi trả, tránh được hiện tượng rút tiền hàng loạt do yếu tố tâm lý; qua đó góp phần nâng cao uy tín của hệ thống QTDND.

c- Lộ trình thực hiện giải pháp

Giải pháp này cần được triển khai thực hiện càng sớm càng tốt, có thể vào đầu năm 2010.

d- Tổ chức thực hiện giải pháp

- *Đối với NHNN*: Nghiên cứu, sửa đổi ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản liên quan đến việc thiết lập và vận hành Quỹ dự phòng chi trả.

- *Đối với các QTDND CS*: Cần tích cực hưởng ứng và chấp hành các quy định về Quỹ dự phòng chi trả.

- *Đối với QTDND TW*: Làm đầu mối chủ trì xây dựng và triển khai thực hiện Đề án lập Quỹ dự phòng khả năng chi trả của hệ thống QTDND.

- *Đối với Hiệp hội*: Hỗ trợ QTDND TW và các QTDND CS trong việc thiết lập Quỹ dự phòng chi trả.

3.4.2- Nhóm giải pháp hoàn thiện tổ chức của các đơn vị cấu thành

hệ thống QTDND

3.4.2.1- Điều chỉnh và hoàn thiện cơ cấu tổ chức của các QTDND CS

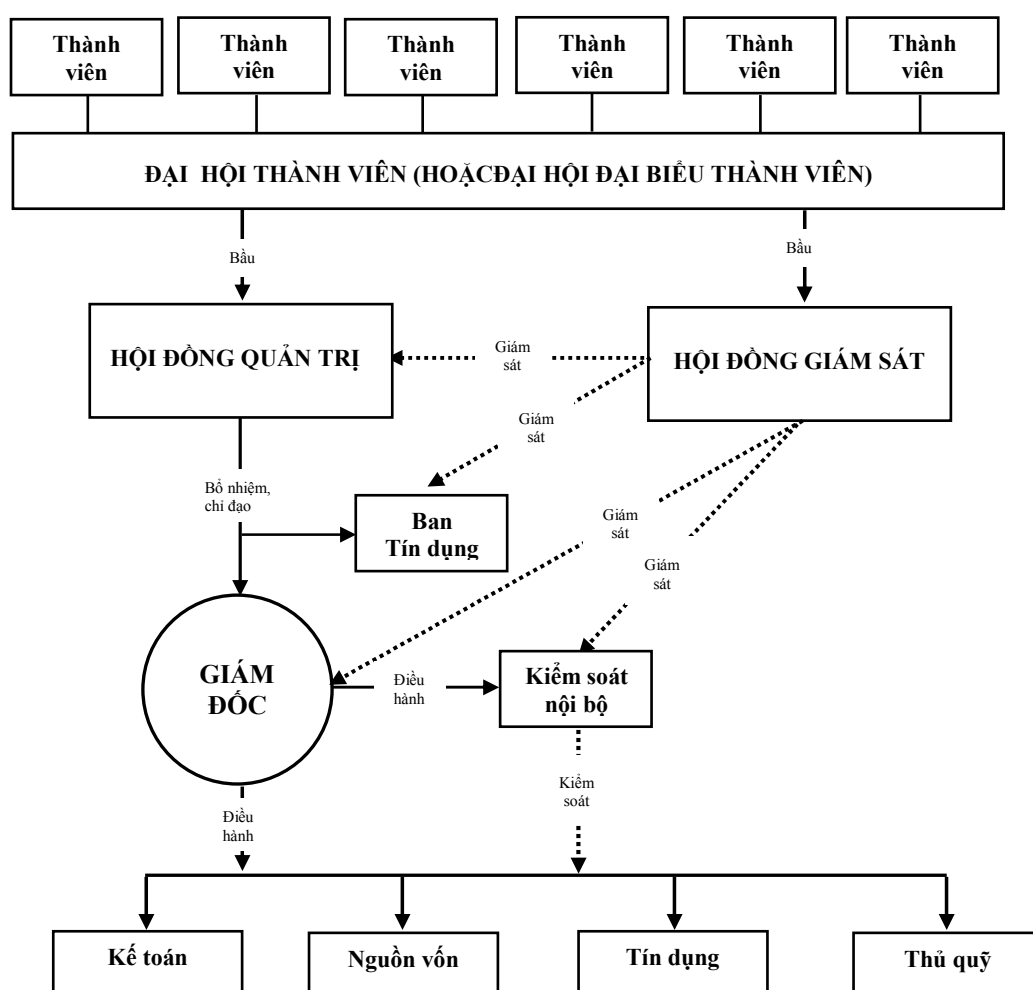
a- Nội dung của giải pháp

Các QTDND CS đóng vai trò là nền tảng của hệ thống QTDND. Nói cách khác, hệ thống QTDND chỉ có thể vững mạnh khi các QTDND CS hoạt động an toàn, hiệu quả. Vì vậy, các giải pháp đối với hệ thống QTDND cần bắt đầu từ các QTDND CS. Qua phân tích thực trạng cơ cấu tổ chức bộ máy của các QTDND CS như đã trình bày ở Chương 2, tác giả cho rằng cần phải thực hiện đồng thời các giải pháp nhằm điều chỉnh cơ cấu tổ chức của các QTDND CS cho phù hợp với bản chất và các nguyên tắc HTX; cụ thể như sau:

- *Một là*, nâng cao vị thế, vai trò của BKS với tư cách là một cơ quan được ĐHTV ủy quyền thực hiện chức năng giám sát, kiểm tra toàn bộ hoạt động của HĐQT, Ban điều hành nhằm đảm bảo cho QTDND hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích, tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ, nghị quyết của ĐHTV và của HĐQT. Để thực hiện được giải pháp này, trước hết cần thay đổi tên gọi BKS thành Hội đồng giám sát (HĐGS) cho phù hợp với bản chất, vị thế và mục đích hoạt động của cơ quan này; đồng thời, cần tăng thẩm quyền của HĐGS theo hướng HĐGS chỉ chịu trách nhiệm báo cáo trước ĐHTV. Bên cạnh đó, cần xác lập rõ vị thế độc lập của HĐGS với HĐQT và Giám đốc điều hành. Ngoài ra, HĐGS còn thực hiện chức năng giám sát tình hình thực hiện các quy tắc đạo đức nghề nghiệp đối với toàn bộ cán bộ, nhân viên của QTDND.

- *Hai là*, thành lập bộ phận kiểm soát nội bộ thuộc cơ cấu điều hành. Bộ phận này sẽ chịu trách nhiệm giúp Giám đốc kiểm soát toàn bộ các hoạt động nghiệp vụ hàng ngày của QTDND nhằm đảm bảo cho các hoạt động này tuân theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Bộ phận kiểm soát nội bộ chịu trách nhiệm báo cáo với Ban điều hành và HĐGS theo yêu cầu.

- *Ba là*, thành lập Ban tín dụng trực thuộc HĐQT với cơ cấu gồm một thành viên đại diện cho HĐQT, một thành viên là Giám đốc và một cán bộ phụ trách tín dụng. Ban này chịu trách nhiệm xem xét, quyết định đối với các khoản cho vay vượt quá thẩm quyền quyết định của Giám đốc và các khoản cho vay đồng tài trợ của QTDND với QTDND TW. Như vậy, Ban tín dụng sẽ góp phần giảm thiểu những rủi ro và tránh được những phán quyết mang tính chủ quan đối với những món cho vay lớn.



Sơ đồ 3.2- Đề xuất cơ cấu tổ chức của QTDND CS

- *Bốn là*, cần quy định cơ cấu tổ chức của các QTDND CS một cách nhất quán và đảm bảo sự tách bạch giữa chức năng quản trị với chức năng điều hành; không nên quy định 2 mô hình cơ cấu tổ chức như hiện nay nhằm

đảm bảo sự thống nhất trong toàn hệ thống và tạo thuận lợi cho việc xây dựng các chuẩn mực về quản trị, điều hành áp dụng chung trong toàn hệ thống QTDND. Theo đó, cơ cấu tổ chức của QTDND CS cần được điều chỉnh và hoàn thiện theo sơ đồ 3.2.

b- Lộ trình thực hiện giải pháp

Nhóm giải pháp này có thể thực hiện trong năm 2010.

c- Tổ chức thực hiện giải pháp

- *Đối với NHNN*: Cần xây dựng, trình Chính phủ ban hành mới Nghị định về tổ chức và hoạt động của QTDND (thay thế Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 và Nghị định số 69/2005/NĐ-CP ngày 26/5/2005); đồng thời sửa đổi, bổ sung các thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định này cho phù hợp.

- *Đối với Hiệp hội QTDND*: Tổ chức tập huấn, hướng dẫn các QTDND thực hiện việc điều chỉnh cơ cấu tổ chức của QTDND CS; nghiên cứu, xây dựng và ban hành bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp áp dụng chung cho toàn hệ thống.

- *Đối với các QTDND CS*: Quán triệt và thực hiện việc điều chỉnh cơ cấu tổ chức theo quy định; nghiêm túc chấp hành các quy tắc đạo đức nghề nghiệp do Hiệp hội xây dựng và ban hành.

3.4.2.2- Nâng cao hiệu quả tổ chức bộ máy của QTDND TW

a- Nội dung của giải pháp

Với tư cách là QTDND đầu mối cấp quốc gia, QTDND TW đóng vai trò trung tâm trong các mối quan hệ liên kết về kinh tế nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động của hệ thống QTDND. Trên cơ sở đó, giải pháp về tổ chức của QTDND TW bao gồm các nội dung sau:

- *Một là*, cần quy định nhất quán về loại hình pháp lý của QTDND TW. Để phù hợp với thông lệ chung và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức thực hiện các cơ chế liên kết về tài chính trong hệ thống QTDND, cần xác

định rõ QTDND TW là loại hình doanh nghiệp TNHH một thành viên thuộc quyền sở hữu và quản lý của Hiệp hội;

- *Hai là*, xác lập lại mối quan hệ giữa QTDND TW với các QTDND CS và Hiệp hội QTDND Việt Nam, theo hướng: Các QTDND CS chỉ làm thành viên của Hiệp hội chứ không phải vừa thành viên của Hiệp hội vừa là thành viên của QTDND TW như hiện nay. Khi đó, Hiệp hội có chức năng chỉ đạo và quản lý đối với QTDND TW. Điều đó đồng nghĩa với việc đưa QTDND TW về đúng với bản chất của nó là định chế tài chính của hệ thống QTDND, chủ yếu phục vụ cho lợi ích của hệ thống QTDND thông qua việc làm trung gian luân chuyển, điều hòa vốn nội bộ cho các QTDND CS, đầu mối thanh toán cho toàn hệ thống QTDND và tìm kiếm nguồn vốn trên thị trường tài chính để nâng cao năng lực hoạt động cho hệ thống QTDND; đồng thời thực hiện những hoạt động kinh doanh vượt quá khả năng của các QTDND CS (*Xem sơ đồ 3.1*).

- *Ba là*, tăng cường vai trò chỉ đạo, định hướng hoạt động của Hiệp hội đối với QTDND TW. Hiện nay, cùng với các QTDND CS, QTDND TW là thành viên sáng lập Hiệp hội QTDND Việt Nam. Mối quan hệ tương chùng như rất lô- gích này thực ra lại không phù hợp với vị trí đích thực của QTDND TW. Đây cũng chính là lý do khiến Hiệp hội QTDND Việt Nam hầu như không có vai trò gì đáng kể đối với hoạt động của QTDND TW, mặc dù hiện nay Chủ tịch Hiệp hội kiêm nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT của QTDND TW. Vì vậy, cần tăng cường vai trò chỉ đạo, định hướng của Hiệp hội đối với QTDND TW thông qua việc trao cho Hiệp hội quyền phê duyệt các chương trình, kế hoạch và chiến lược phát triển của QTDND TW; đồng thời được quyền thực hiện chức năng giám sát hoạt động đối với tổ chức này.

- *Bốn là*, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản trị, điều hành và tác nghiệp của QTDND TW. Trong bất cứ tổ chức nào, chất lượng nguồn nhân lực luôn đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển của tổ chức đó. Nói

chung, đội ngũ cán bộ quản trị, điều hành và tác nghiệp của QTDND là những người có trình độ, được đào tạo bài bản về lĩnh vực tài chính- ngân hàng. Tuy nhiên, đa số những người này lại không am hiểu về tổ chức và hoạt động mang tính đặc thù cao của hệ thống QTDND. Điều này cũng dễ hiểu khi hiện nay trong chương trình giảng dạy ở các trường đại học kinh tế ở nước ta không có các môn học về QTDND. Vì vậy, việc đào tạo chuyên sâu về tổ chức và hoạt động của QTDND cho đội ngũ cán bộ hiện đang làm việc tại QTDND TW là rất cần thiết.

- *Năm là*, cải tổ cơ cấu tổ chức bộ máy của QTDND TW theo hướng: Tăng cường vai trò và sự tham gia của đại diện các QTDND CS tại HĐQT và BKS của QTDND TW với tư cách là thành viên của Hiệp hội. Hiện nay, trong cơ cấu của HĐQT và BKS của QTDND TW có sự tham gia của một số thành viên là đại diện của các QTDND CS. Tuy nhiên, trên thực tế, vai trò của những thành viên này là hết sức mờ nhạt. Theo quan niệm của nhiều người, QTDND TW được xem như là “Ngân hàng Trung ương” và là “cấp trên” của các QTDND CS. Đây là một quan niệm hết sức sai lầm. Ở các nước, QTDND TW được xem là một định chế tài chính do Cơ quan điều phối thành lập nên để phục vụ cho các QTDND CS, tức là giữa các QTDND CS với QTDND TW chỉ tồn tại mối quan hệ hợp tác bình đẳng trong hoạt động chứ không hề tồn tại bất kỳ một mối quan hệ phụ thuộc hay quan hệ đẳng cấp nào. Sự “sáng tạo” của những người thiết kế mô hình hệ thống QTDND Việt Nam nằm ở chỗ đã xác lập vị trí của các QTDND CS với tư cách là các tổ chức góp vốn thành lập nên QTDND TW, hay nói cách khác, các QTDND CS vừa là chủ sở hữu vừa là khách hàng của QTDND TW. Về mặt lý luận, điều này là phù hợp, cũng tương tự như việc các thành viên (các nhân, tổ chức và hộ gia đình) góp vốn thành lập QTDND CS, vừa là chủ sở hữu đồng thời là khách hàng của QTDND CS. Tuy nhiên, điều này lại không phù hợp với thông lệ tại

các nước đã xây dựng thành công mô hình QTDND. Thông thường, ở các nước, QTDND TW được thành lập sau khi đã có Hiệp hội; trong khi ở Việt Nam, QTDND được thành lập trước khi có Hiệp hội. Vì vậy, trước khi Hiệp hội ra đời, QTDND TW được xem như là Cơ quan điều phối cho hệ thống QTDND. Điều này hoàn toàn không phù hợp với chức năng, vai trò và vị trí của QTDND TW.

- *Sáu là*, bố trí, sắp xếp lại hệ thống chi nhánh của QTDND TW. Hiện nay, QTDND TW có 24 chi nhánh được bố trí theo địa bàn các tỉnh, thành phố. Thực tế cho thấy cách bố trí theo tư duy “hành chính hóa” này là cồng kềnh và kém hiệu quả. Theo tác giả, hệ thống chi nhánh của QTDND TW nên bố trí theo vùng kinh tế (gồm: Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ, Tây nguyên, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long). Tại những tỉnh có số lượng QTDND CS lớn, có thể bố trí một Phòng giao dịch.

b- Lộ trình thực hiện giải pháp

Giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức bộ máy của QTDND TW cần được thực hiện đồng thời với giải pháp điều chỉnh cơ cấu tổ chức của QTDND CS. Tuy nhiên, giải pháp này cần có một khoảng thời gian khoảng 3 năm (từ 2010- 2012) để thực hiện.

c- Tổ chức thực hiện giải pháp

- *Đối với NHNN*: Ngoài việc xây dựng, trình Chính phủ ban hành mới Nghị định về tổ chức và hoạt động của QTDND (thay thế Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13/8/2001 và Nghị định số 69/2005/NĐ-CP ngày 26/5/2005), đồng thời sửa đổi, bổ sung các thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định này cho phù hợp như đã nêu trên, NHNN cần tập trung chỉ đạo Hiệp hội QTDND và QTDND TW triển khai việc bố trí, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy, hệ thống chi nhánh và chuyển đổi QTDND TW từ loại hình

TCTD cổ phần thành TCTD trách nhiệm hữu hạn một thành viên trực thuộc Hiệp hội QTDND Việt Nam.

- *Đối với Hiệp hội QTDND*: Khẩn trương phối hợp, chỉ đạo QTDND TW xây dựng đề án chuyển đổi QTDND TW thành TCTD trách nhiệm hữu hạn một thành viên trực thuộc Hiệp hội; đồng thời tăng cường việc tuyên truyền để các QTDND CS hiểu và ủng hộ các giải pháp đối với QTDND TW.

- *Đối với QTDND TW*: Tập trung nghiên cứu, xây dựng Đề án chuyển đổi mô hình và sắp xếp, bố trí lại mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch của QTDND TW; tích cực triển khai thực hiện đề án sau khi đã được Hiệp hội thông qua và NHNN chấp thuận.

- *Đối với các QTDND CS*: Quán triệt về mặt nhận thức và ủng hộ việc triển khai thực hiện các giải pháp đối với QTDND TW.

3.4.2.3- Nâng cao hiệu quả bộ máy tổ chức của Hiệp hội QTDND Việt Nam

a- Nội dung của giải pháp

Hiệp hội có vai trò hết sức quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình hoàn thiện về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND. Trong khi đó, hiệu quả hoạt động của Hiệp hội phụ thuộc rất lớn vào cơ cấu tổ chức của nó. Những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức bộ máy của Hiệp hội gồm các nội dung chủ yếu sau:

- *Một là*, điều chỉnh cơ cấu thành viên theo hướng thành viên chính thức của Hiệp hội chỉ bao gồm các QTDND CS; các tổ chức, cá nhân khác nếu có nguyện vọng có thể tham gia với tư cách là thành viên liên kết hoặc thành viên danh dự.

- *Hai là*, tổ chức ĐHTV thường niên để quyết định các vấn đề quan trọng liên quan đến tổ chức và hoạt động của Hiệp hội cũng như của hệ thống QTDND.

- *Ba là*, xác lập lại vị trí và nâng cao vai trò của BKT Hiệp hội theo hướng đổi tên BKT thành HĐGS và trao cho cơ quan này quyền giám sát toàn bộ hoạt động của BCH và của CQTT Hiệp hội. HĐGS hoạt động theo quy chế do ĐHTV thông qua và chỉ chịu trách nhiệm báo cáo trước ĐHTV.

- *Bốn là*, củng cố bộ máy giúp việc của CQTT Hiệp hội thông qua chính sách thu hút, đào tạo, sử dụng và có chế độ đãi ngộ xứng đáng để xây dựng một đội ngũ cán bộ vừa có năng lực chuyên môn vừa có tâm huyết với công việc. Đây là một nội dung hết sức quan trọng vì con người chính là yếu tố quyết định hiệu quả hoạt động của Hiệp hội.

- *Năm là*, phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm của CQTT với BCH Hiệp hội theo hướng: BCH Hiệp hội chỉ tập trung vào nhiệm vụ hoạch định và chỉ đạo thực hiện các vấn đề quan trọng của Hiệp hội; CQTT thực thi toàn bộ các hoạt động thường nhật của Hiệp hội.

- *Sáu là*, nâng cao vai trò và tiếng nói của các QTDND CS trong cơ cấu của Hiệp hội. Hiện nay, mặc dù cơ cấu của BCH Hiệp hội chủ yếu gồm đại diện của QTDND TW và các QTDND CS, nhưng trên thực tế, vai trò và tiếng nói của các QTDND CS là rất hạn chế.

- *Bảy là*, trao quyền dân chủ thực sự cho các QTDND CS trong việc bầu chức danh Chủ tịch Hiệp hội. Hiện nay, theo quy định, Chủ tịch Hiệp hội do ĐHTV bầu. Tuy nhiên, trên thực tế danh sách ứng cử viên để bầu vào chức danh này chỉ có một người duy nhất do NHNN giới thiệu. Vì vậy, việc bầu chức danh này chỉ mang tính hình thức.

b- Lộ trình thực hiện giải pháp

Nhóm giải pháp này có thể được triển khai thực hiện trong khoảng thời gian 2010- 2011.

c- Tổ chức thực hiện giải pháp

- *Đối với NHNN*: Chỉ đạo việc nghiên cứu, sửa đổi Điều lệ Hiệp hội QTDND Việt Nam theo hướng phù hợp với các nội dung đã trình bày trong nhóm giải pháp nói trên; đồng thời quy định cụ thể tiêu chuẩn để ĐHTV lựa chọn và bầu các chức danh lãnh đạo của Hiệp hội (gồm Chủ tịch, các thành viên BCH, BKT và TTK).

- *Đối với Hiệp hội*: Sớm triển khai nghiên cứu và sửa đổi, bổ sung Điều lệ Hiệp hội QTDND Việt Nam để trình Bộ Nội vụ thông qua; đồng thời kiến nghị, trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế hoạt động và cơ chế tài chính phù hợp với đặc thù của hệ thống QTDND, đảm bảo cho Hiệp hội có đủ nguồn lực về tài chính và nhân sự để triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung giải pháp nêu trên.

- *Đối với QTDND TW*: Với đội ngũ nhân lực có chất lượng hơn hẳn so với các QTDND CS, QTDND TW cần tạo điều kiện cho một số cán bộ của mình hỗ trợ thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy của Hiệp hội.

- *Đối với các QTDND CS*: Nâng cao nhận thức và tinh thần trách nhiệm khi tham gia vào việc quyết định các vấn đề trọng đại của Hiệp hội và phát huy quyền tự do, dân chủ trong việc lựa chọn, bầu những người có đủ tiêu chuẩn vào các chức danh lãnh đạo của Hiệp hội.

3.4.3- Nhóm giải pháp hoàn thiện hoạt động của các đơn vị cấu thành hệ thống QTDND

3.4.3.1- Giải pháp đối với QTDND CS

c- Nội dung của giải pháp

Để hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động, các QTDND CS cần tập trung triển khai thực hiện các giải pháp cụ thể sau:

◆ *Một là, tăng cường năng lực tài chính cho các QTDND CS*: Như đã

phân tích ở chương 2, năng lực tài chính của các QTDND CS nói chung còn rất hạn chế. Thực trạng này khiến các QTDND gặp nhiều khó khăn trong việc đảm bảo an toàn và phát triển quy mô hoạt động. Để tăng cường năng lực tài chính, các QTDND CS cần làm tốt các công việc sau:

- *Tăng mức vốn góp xác lập tối thiểu*: Mức vốn góp tối thiểu là 50.000 đồng được quy định từ năm 1993. Căn cứ để quy định mức vốn góp tối thiểu này bắt nguồn từ việc học tập kinh nghiệm của Canada: Khi thành lập QTDND đầu tiên vào năm 1900, ông Alphonse Desjardins đã quy định mức góp vốn xác lập là 5 CAD với mục đích tạo điều kiện cho mọi người dân đều có thể tham gia vào QTDND. Năm 1993, khi học tập mô hình này, những người xây dựng cơ chế đã đề xuất mức vốn góp xác lập là 50.000 đồng tương đương với 5 CAD tại thời điểm đó. Tuy nhiên, ngày nay mức vốn góp xác lập này đã không còn phù hợp vì các lý do sau: (i) Mức vốn góp xác lập này đã trở nên quá thấp do đồng tiền Việt Nam mất giá rất nhiều kể từ năm 1993 đến nay; (ii) Việc quy định mức vốn góp xác lập quá thấp khiến thành viên thiếu sự cân nhắc khi gia nhập QTDND.

- *Quy định mức góp vốn xác lập phù hợp với từng đối tượng thành viên*: Hiện nay, mức vốn góp xác lập được quy định chung cho cả tất cả các đối tượng thành viên. Theo tác giả, để đảm bảo sự công bằng, cần quy định mức góp vốn xác lập phù hợp với từng đối tượng: cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp.

- *Huy động tối đa các nguồn lực để tăng vốn điều lệ*: Vốn điều lệ là một trong những yếu tố quyết định năng lực tài chính và quy mô hoạt động của QTDND. Để tăng vốn điều lệ, các QTDND cần phải: (i) Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút tối đa các tổ chức (chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các HTX, các tổ hợp tác,...), cá nhân và hộ gia

đình tham gia làm thành viên QTDND; (ii) Nâng mức vốn góp thường xuyên tối thiểu; (iii) Vận động những thành viên có tiềm lực về tài chính tăng mức vốn góp; (v) Tiết kiệm chi phí để tăng lợi nhuận và tăng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

- *Giảm thuế thu nhập để tạo điều kiện cho các QTDND CS có điều kiện tăng vốn tự có:* Mặc dù hoạt động chủ yếu vì mục tiêu lợi nhuận nhưng hiện nay các QTDND đang phải chịu mức thuế thu nhập bằng các TCTD khác kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận. Đây là một trong những nguyên nhân khiến lợi nhuận của các QTDND thấp và không khuyến khích được thành viên tăng mức góp vốn vào QTDND. Do đó, giảm mức thuế thu nhập đối với các QTDND CS vừa có tác dụng khuyến khích các thành viên tăng mức vốn góp vừa tạo điều kiện để các QTDND tăng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;

- *Tăng mức vốn pháp định để tạo sức ép buộc các QTDND phải tăng vốn điều lệ:* Theo quy định hiện nay, mức vốn điều lệ của QTDND CS là 100 triệu đồng. Mức vốn này đã không còn phù hợp trong bối cảnh hiện nay. Vì vậy, để tạo sức ép buộc các QTDND CS phải quan tâm đến việc tăng vốn điều lệ, Chính phủ cần tăng mức vốn pháp định đối với QTDND CS lên mức 500 triệu đồng. Tất nhiên, để các QTDND CS có thời gian thực hiện, cần phải đưa ra một lộ trình cụ thể cho việc tăng vốn điều lệ phù hợp với khả năng của QTDND và điều kiện thực tế.

- *Mở rộng địa bàn hoạt động:* Trong giai đoạn thí điểm, do khả năng quản lý hạn chế, đa số QTDND CS được thành lập và hoạt động trong phạm vi một xã, phường, thị trấn. Vì vậy, việc tăng thêm số lượng thành viên và mở rộng quy mô hoạt động bị hạn chế. Đến nay, khi năng lực quản lý, điều hành, kiểm soát và trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ tại các QTDND CS đã được cải thiện đáng kể, đã đến lúc cho phép các QTDND CS mở rộng địa bàn hoạt động ra các địa bàn lân cận. Thực tế cho thấy đa số QTDND CS có tiềm

lực tài chính mạnh và hoạt động có hiệu quả là những QTDND liên xã, phường, thị trấn.

- *Sáp nhập, hợp nhất các QTDND CS có quy mô nhỏ có địa bàn hoạt động liền kề nhau:* Trong nền kinh tế thị trường nói chung, những doanh nghiệp có quy mô lớn thường có nhiều ưu thế hơn so với những doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Vì vậy, việc sáp nhập, hợp nhất các doanh nghiệp là một xu thế tất yếu và các QTDND CS cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Việc sáp nhập, hợp nhất sẽ tạo điều kiện cho các QTDND nâng cao năng lực tài chính, giảm thiểu chi phí vận hành và cải thiện hiệu quả hoạt động. Hiện nay, có khoảng 20 % số QTDND CS có tổng nguồn vốn hoạt động dưới 3 tỷ đồng. Kết quả khảo sát cho thấy, một QTDND CS cần phải có tổng nguồn vốn hoạt động từ 3 tỷ đồng trở lên thì mới đảm bảo trang trải được các chi phí và có tích lũy để phát triển. Tuy nhiên, sáp nhập, hợp nhất là một công việc nhạy cảm nên cần được thực hiện một cách khoa học, thận trọng và có bài bản trên cơ sở đảm bảo sự đồng thuận, tránh những xáo trộn không cần thiết.

- *Mặt khác, cần bổ sung các quy định pháp lý cần thiết để các QTDND CS được kết nạp thành viên phụ trợ:* Quy định này cho phép những đối tượng (cá nhân, hộ gia đình, tổ chức) có nhu cầu nhưng không đủ điều kiện để làm thành viên chính thức của QTDND CS (ví dụ những người chưa đủ tuổi thành niên, những người sinh sống hoặc làm việc tại các địa bàn lân cận với địa bàn hoạt động của QTDND CS, các doanh nghiệp nằm ngoài địa bàn hoạt động của QTDND CS,...) được gia nhập làm thành viên phụ trợ của QTDND CS. Loại thành viên này có tất cả các quyền và nghĩa vụ giống như thành viên chính thức, trừ quyền về bầu cử vào các chức danh quản lý, điều hành và kiểm soát QTDND CS. Việc bổ sung đối tượng thành viên phụ trợ sẽ tạo điều kiện cho QTDND CS thu hút thêm khách hàng (cả gửi và vay vốn); đồng thời tạo điều kiện cho những đối tượng thành viên này được thụ hưởng các dịch vụ

do QTDND CS cung cấp ngay cả khi không đủ điều kiện để làm thành viên chính thức của QTDND CS.

♦ Hai là, tăng cường khả năng huy động vốn tại chỗ: Nguồn vốn tại chỗ đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động của các QTDND CS. Về mặt lý thuyết, với lợi thế gần gũi khách hàng, thủ tục đơn giản, các QTDND CS có nhiều thuận lợi trong việc thu hút các khoản tiền tạm thời nhàn rỗi trên địa bàn hoạt động. Tuy nhiên, trên thực tế, các QTDND CS chưa phát huy được lợi thế này. Để tăng cường khả năng huy động nguồn vốn tại chỗ, các QTDND CS cần chủ động tiếp cận, tư vấn giúp khách hàng trong việc quản lý các khoản tiền tạm thời nhàn rỗi; đồng thời thiết kế, cung cấp những sản phẩm tiết kiệm phù hợp với nhu cầu của khách hàng và làm tốt công tác quảng bá, marketing, củng cố lòng tin của họ. Bên cạnh việc huy động tiền gửi trong địa bàn, các QTDND cần mở rộng phạm vi thu hút tiền gửi của các đối tượng khách hàng ở ngoài địa bàn. Ngoài ra, một trong những nguyên tắc mà các QTDND cần phải tuân thủ để thu hút và giữ khách hàng là không bao giờ được phép từ chối nhu cầu gửi tiền của họ. Trên thực tế, rất nhiều QTDND đã từ chối không nhận tiền gửi khi gặp khó khăn trong việc cho vay, khiến khách hàng rời bỏ QTDND để đến với các TCTD hoạt động trên cùng địa bàn.

♦ Ba là, tăng cường hoạt động tín dụng đi đôi với việc nâng cao chất lượng tín dụng: Hoạt động tín dụng có vai trò quyết định đối với quy mô và hiệu quả của QTDND CS. Để thực hiện tốt giải pháp này, các QTDND CS cần phải làm tốt các công việc sau:

- *Mở rộng đối tượng khách hàng vay vốn*: Theo quy định hiện hành, một QTDND CS chỉ được cho vay đối với thành viên, những hộ nghèo trong địa bàn và những khách hàng không phải là thành viên nhưng có sổ tiền gửi tại QTDND đó. Vì vậy, muốn mở rộng đối tượng khách hàng vay vốn, QTDND CS cần tăng

số lượng thành viên và thu hút các khách hàng gửi tiền tại QTDND.

- *Hoàn thiện quy trình, thủ tục cho vay*: Với lợi thế gần gũi và hiểu rõ khách hàng, các QTDND cần hoàn thiện quy trình, thủ tục cho vay theo hướng đơn giản hóa nhưng vẫn đảm bảo nguyên tắc chặt chẽ, khoa học và tạo thuận lợi tối đa cho khách hàng;

- *Rút ngắn thời gian thẩm định, xét duyệt cho vay*: Phần lớn nhu cầu vay vốn của đối tượng khách hàng QTDND CS thường mang tính đột xuất. Vì vậy, việc rút ngắn thời gian thẩm định, xét duyệt cho vay là hết sức cần thiết. Hơn nữa, hiện nay thời gian thẩm định, xét duyệt cho vay tại các NHTM được rút ngắn rất nhiều. Vì vậy, nếu các QTDND CS không nhanh chóng thực hiện việc rút ngắn thời gian thẩm định, xét duyệt cho vay thì sẽ có nguy cơ mất khách hàng;

- *Nâng cao khả năng phân tích, thẩm định dự án và tư vấn cho khách hàng vay vốn*: Hầu hết khách hàng của QTDND CS là cá nhân, hộ gia đình sản xuất nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, trình độ hạn chế nên việc lập dự án vay vốn là một khó khăn, trở ngại không nhỏ. Vì vậy, để đảm bảo chất lượng tín dụng, các QTDND cần quan tâm đến việc tư vấn giúp khách hàng trong quá trình xây dựng dự án; đồng thời nâng cao khả năng phân tích, thẩm định dự án.

♦ *Bón là, cho phép và tạo điều kiện thuận lợi cho các QTDND CS cung cấp các dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ ủy thác, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ phi ngân hàng*: Do thu nhập chủ yếu của các QTDND CS là các khoản thu lãi tiền vay nên lợi nhuận thu được rất hạn chế. Mặt khác, nhu cầu sử dụng các dịch vụ của khách hàng QTDND ngày càng đa dạng. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả hoạt động và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của các thành viên, các QTDND CS cần phải cung cấp các dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ ủy thác, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ phi ngân hàng. Về lâu

dài, khi điều kiện cho phép có thể cho các QTDND cung cấp các dịch vụ ngoại hối và các dịch vụ thẻ;

◆ Năm là, nâng cao nhận thức của các QTDND CS về tầm quan trọng của các hoạt động quảng cáo, marketing, nghiên cứu sản phẩm, dịch vụ mới phù hợp với nhu cầu của khách hàng: Cho đến nay, đại đa số các QTDND CS chỉ tập trung vào hoạt động huy động và cho vay vốn chứ chưa ý thức được tầm quan trọng của các hoạt động quảng cáo, tiếp thị và chưa quan tâm đến nhu cầu của khách hàng. Trong khi đây là những hoạt động rất quan trọng trong hoạt động kinh doanh nói chung và kinh doanh tiền tệ- ngân hàng nói riêng. Đây cũng chính là lý do giải thích tại sao mặc dù hệ thống QTDND ngày càng tăng cả về số lượng lẫn quy mô hoạt động nhưng vẫn còn rất nhiều người chưa hiểu rõ về loại hình TCTD này.

◆ Sáu là, thiết lập hệ thống quản trị rủi ro và hệ thống thông tin quản lý tại các QTDND CS: Quản trị rủi ro và hệ thống thông tin quản lý là những yếu tố hết sức quan trọng đảm bảo cho sự an toàn và hiệu quả trong hoạt động ngân hàng. Đã đến lúc các QTDND phải thiết lập hệ thống quản trị rủi ro và hệ thống thông tin quản lý. Từng QTDND CS rất khó làm được việc này. Vì vậy, Hiệp hội cần chủ trì việc xây dựng và hướng dẫn các QTDND áp dụng các chuẩn mực, quy trình thiết lập hệ thống quản trị rủi ro và hệ thống thông tin quản lý.

◆ Bảy là, quán triệt và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về an toàn tín dụng: Trong hoạt động kinh doanh tiền tệ, việc chấp hành các quy định về an toàn tín dụng là một trong những điều kiện tiên quyết nhằm giúp cho các TCTD bảo đảm an toàn hoạt động. Trên thực tế, tình trạng QTDND CS vi phạm các quy định an toàn tín dụng như cho vay vượt mức quy định vốn tự có, cho vay ngoài thành viên, ngoài địa bàn, cho vay sai đối tượng, cho vay ưu đãi đối với các cán bộ chủ chốt quản lý và điều hành QTDND, ... xảy

ra tương đối phổ biến. Vì vậy, để nâng cao chất lượng tín dụng và đảm bảo an toàn hoạt động, các QTDND CS cần phải quán triệt và thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn tín dụng. Giải pháp này cần được coi trọng trong cả các khâu từ việc tiếp nhận, xem xét hồ sơ cho đến việc xét duyệt cho vay, kiểm tra, theo dõi tình hình sử dụng vốn vay. Các QTDND CS chỉ có thể hoạt động an toàn và nâng cao chất lượng tín dụng khi quán triệt, thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn tín dụng.

b- Lộ trình thực hiện giải pháp

Các giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động của các QTDND CS cần được triển khai thực hiện theo một trình tự khoa học và phù hợp với điều kiện thực tế. Theo tác giả, các giải pháp này cần được triển khai trong khoảng thời gian từ 2010- 2015.

c- Tổ chức thực hiện giải pháp

- *Đối với NHNN*: Tập trung chỉ đạo việc xây dựng Đề án hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của các QTDND CS thông qua đầu mối là Hiệp hội. Bên cạnh đó, NHNN cần rà soát lại các quy định về hoạt động của các QTDND CS để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các giải pháp nêu trên.

- *Đối với các QTDND CS*: Cần tập trung mọi nguồn lực để triển khai thực hiện các giải pháp hoàn thiện hoạt động theo chỉ đạo của NHNN và hướng dẫn của Hiệp hội.

- *Đối với Hiệp hội*: Chủ trì việc xây dựng và hướng dẫn các QTDND CS thực hiện Đề án hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống QTDND.

3.4.3.2- Giải pháp đối với QTDND TW

a- Nội dung của các giải pháp

QTDND TW là Cơ quan đầu mối liên kết về hoạt động nghiệp vụ của hệ thống QTDND. Vì vậy, QTDND TW có tầm ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động và sự phát triển của các QTDND CS.

Việc hoàn thiện hoạt động của QTDND TW cần tập trung vào những giải pháp cụ thể như sau:

◆ Một là, đưa QTDND TW trở về đúng với bản chất của một định chế tài chính của hệ thống QTDND: Về lý thuyết, QTDND TW là TCTD hợp tác do các QTDND CS góp vốn thành lập. Tuy nhiên, trong cơ cấu vốn điều lệ của QTDND TW, tổng số vốn của các QTDND CS góp vào QTDND TW chỉ chiếm khoảng 1,63%. Phần còn lại do 4 NHTM Nhà nước (chiếm 3,26%) và vốn hỗ trợ của Nhà nước giao cho NHNN đại diện quản lý (khoảng 95,31%). Như vậy, phần vốn góp của các QTDND CS là rất nhỏ và đây cũng chính là một trong những lý do cơ bản khiến các QTDND CS chưa phát huy được vai trò người chủ sở hữu đích thực của các QTDND CS đối với QTDND TW.

Do cơ cấu vốn góp như trên, QTDND TW hiện đang chịu sự quản lý trực tiếp của NHNN với tư cách là người đại diện số vốn lớn nhất mà biểu hiện cụ thể nhất là việc NHNN cử người tham gia các chức danh Chủ tịch HĐQT và TGD của QTDND TW. Trong giai đoạn đầu, đây là một giải pháp cần thiết nhằm giúp QTDND TW nâng cao năng lực quản trị, điều hành và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của NHNN. Tuy nhiên, chính thực trạng này là không phù hợp với nguyên tắc tổ chức và hoạt động của QTDND TW và làm hạn chế khả năng tự chủ, tự chịu trách nhiệm của hệ thống QTDND.

Vì vậy, để giải quyết triệt để vấn đề này, đã đến lúc NHNN cần phải nghiên cứu, chuyển giao dần vai trò quản trị, điều hành QTDND TW cho hệ thống QTDND; đồng thời chuyển đổi QTDND TW từ loại hình TCTD cổ

phần sang loại hình TCTD trách nhiệm hữu hạn một thành viên thông qua việc tạo cơ chế Hiệp hội nắm phần vốn điều lệ của QTDND TW. Với việc chuyển đổi này, việc quản trị, điều hành và kiểm soát QTDND TW sẽ do hệ thống QTDND tự quyết định.

♦ Hai là, tăng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Với mục đích hoạt động chủ yếu là phục vụ cho lợi ích của các QTDND CS, lợi nhuận của QTDND TW là rất thấp so với các TCTD cổ phần khác. Vì vậy, cũng như đối với các QTDND CS, Nhà nước nên xem xét, giảm mức thuế thu nhập của QTDND TW và quy định phần thuế được giảm này phải được dùng vào mục đích trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của QTDND TW.

♦ Ba là, cải tiến quy trình, thủ tục nghiệp vụ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động điều hòa vốn khả dụng đối với các QTDND CS theo nguyên tắc nhanh gọn, đơn giản và linh hoạt: Một trong những nhiệm vụ cơ bản của QTDND TW là làm trung tâm điều hòa vốn khả dụng cho toàn hệ thống QTDND. Nhiệm vụ này được thực hiện thông qua việc QTDND TW tiếp nhận nguồn vốn khả dụng tạm thời dư thừa của các QTDND CS và cho những QTDND CS thiếu vốn khả dụng vay. Mục đích của hoạt động này là nhằm đảm bảo sự cân đối giữa khả năng huy động vốn với khả năng cho vay của tất cả các QTDND CS. Hơn nữa, nếu làm tốt việc điều hòa vốn khả dụng, các QTDND CS sẽ đáp ứng tốt nhất nhu cầu gửi và vay vốn của các thành viên, qua đó nâng cao uy tín cũng như khả năng khai thác thị trường một cách tốt nhất.

Để thực hiện tốt giải pháp này, trước hết QTDND TW cần quán triệt nguyên tắc ưu tiên phục vụ các QTDND CS, tức là QTDND TW chỉ cho vay đối với các doanh nghiệp ngoài hệ thống sau khi đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các QTDND CS. Bên cạnh đó, QTDND TW cần cải thiện quy trình, thủ tục nghiệp vụ về nhận và cho vay vốn khả dụng đối với các QTDND theo hướng linh hoạt, đơn giản, nhanh chóng và thuận tiện nhất có thể. Mặt khác,

QTDND TW cần làm đầu mối thiết lập, đưa vào vận hành hệ thống thanh toán nội bộ nhằm phục vụ việc thực hiện dịch vụ thanh toán nội bộ trong hệ thống, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác điều hoà vốn từ QTDND CS thừa vốn đến QTDND CS thiếu vốn trên phạm vi toàn quốc; nhằm khắc phục tình trạng thanh toán, vận chuyển tiền mặt vừa mất an toàn vừa chậm trễ của các QTDND CS.

♦ Bón là, nâng cao khả năng phục vụ, hỗ trợ các QTDND CS: Mỗi QTDND CS là một tổ chức kinh tế độc lập, tự chủ, tự quản lý, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động nhưng lại có quy mô nhỏ bé, địa bàn hoạt động giới hạn trong một khu vực bó hẹp, trình độ cán bộ hạn chế. Vì vậy, để tồn tại và phát triển, các QTDND CS cần được thụ hưởng các dịch vụ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động như tư vấn, tập huấn nghiệp vụ, xây dựng kế hoạch và chiến lược hoạt động kinh doanh, trao đổi cung cấp thông tin, nghiên cứu thị trường nắm bắt các nhu cầu khách hàng để tạo ra các sản phẩm dịch vụ ngân hàng mới... . Với khả năng hạn chế về nhiều mặt, bản thân từng QTDND CS không thể tự thực hiện được các dịch vụ này.

Với tư cách là Cơ quan đầu mối có phạm vi hoạt động trong cả nước, QTDND TW cần chủ động thiết lập mạng lưới tổ chức và cơ chế phục vụ, chăm sóc hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của các QTDND CS. Mặt khác, QTDND TW cần được trao quyền tự chủ trong việc thực hiện các hoạt động kinh doanh nhằm tăng cường năng lực tài chính và đa dạng hóa các hoạt động nghiệp vụ, đáp ứng nhu cầu hỗ trợ ngày một tốt hơn cho hoạt động của các QTDND CS.

♦ Năm là, tăng cường hoạt động cho vay đồng tài trợ giữa QTDND TW với các QTDND: Như đã phân tích ở trên, nguồn vốn hoạt động của từng QTDND CS thường hạn chế, trong khi nhu cầu vay vốn của khách hàng là rất lớn. Hơn nữa, để đảm bảo an toàn hoạt động, QTDND chỉ đáp ứng được

những khoản vay trong một hạn mức nhất định. Khi những dự án vay vốn lớn vượt quá khả năng đáp ứng của QTDND bị từ chối, khách hàng sẽ tìm đến các TCTD khác và như vậy QTDND sẽ bị mất khách hàng. Để giải quyết vấn đề này, QTDND TW phải thiết lập cơ chế cho vay đồng tài trợ cùng với các QTDND CS. Về quy trình thực hiện, QTDND CS là nơi tiếp nhận hồ sơ xin vay vốn. Khi xét thấy khả năng và các quy định về đảm bảo an toàn hoạt động không cho phép tài trợ toàn bộ dự án xin vay của khách hàng, QTDND sẽ chuyển toàn bộ hồ sơ xin vay vốn lên QTDND TW. Sau khi thẩm định hồ sơ, QTDND TW sẽ quyết định việc cho vay đồng tài trợ với QTDND CS.

Hoạt động cho vay đồng tài trợ có ý nghĩa hết sức quan trọng trong hoạt động của QTDND CS. Nó vừa đảm bảo khả năng đáp ứng nhu cầu của khách hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh với các TCTD khác, vừa tăng cường mối liên kết trong hoạt động kinh doanh của hệ thống QTDND.

♦ Sáu là, chủ động đẩy mạnh việc tìm kiếm nguồn vốn trên thị trường tài chính trong và ngoài nước để cung ứng cho các QTDND CS: Nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh trong địa bàn nông nghiệp- nông thôn là rất lớn; trong khi khả năng huy động nguồn vốn tại chỗ của các QTDND CS còn hạn chế. Với lợi thế của một TCTD hoạt động trong phạm vi cả nước, QTDND TW có điều kiện tiếp xúc với nhiều tổ chức tài chính trong và ngoài nước. Trong thời gian qua, đã có một số tổ chức quốc tế, tổ chức chính phủ và phi chính phủ tìm đến với hệ thống QTDND để tài trợ vốn cho hệ thống này. Tuy nhiên, do còn thụ động và chưa thực sự quan tâm đến việc khai thác các ưu thế của loại hình TCTD hợp tác, hệ thống QTDND chưa tranh thủ được các nguồn vốn vay ưu đãi.

Để làm được việc này, QTDND TW cần chủ động tăng cường hoạt động đối ngoại, tích cực tham gia các phong trào, các diễn đàn về tài chính vi mô nhằm mở rộng các mối quan hệ và thu hút sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ trong nước và nước ngoài. Đây là một trong

những giải pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả và nhanh chóng hoàn thiện hoạt động của QTDND TW nói riêng và của hệ thống QTDND nói chung.

b- Lộ trình thực hiện giải pháp

Các giải pháp hoàn thiện hoạt động của QTDND TW cần được thực hiện đồng thời với các giải pháp hoàn thiện hoạt động của các QTDND CS. Vì vậy, các giải pháp này cần được triển khai trong giai đoạn từ năm 2010- 2015.

c- Tổ chức thực hiện giải pháp

- *Đối với NHNN*: Tập trung chỉ đạo việc xây dựng Đề án hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của QTDND TW. Bên cạnh đó, NHNN cần rà soát lại các quy định về hoạt động của các QTDND TW để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các giải pháp nêu trên.

- *Đối với các QTDND CS*: Quán triệt và tích cực ủng hộ việc triển khai các giải pháp hoàn thiện hoạt động của QTDND TW.

- *Đối với QTDND TW*: Khẩn trương, tích cực xây dựng và triển khai thực hiện Đề án hoàn thiện hoạt động của QTDND TW.

- *Đối với Hiệp hội*: Chỉ đạo và hỗ trợ QTDND TW thực hiện Đề án hoàn thiện hoạt động của QTDND TW.

3.4.3.3- Đối với Hiệp hội QTDND Việt Nam

Với vai trò “đầu tàu” của hệ thống QTDND, hoạt động của Hiệp hội có ảnh hưởng rất lớn đến toàn bộ hệ thống QTDND. Trên cơ sở đó, các giải pháp hoàn thiện hoạt động của Hiệp hội cần tập trung vào các nội dung sau:

a- Nội dung của giải pháp

◆ *Một là, trao cho Hiệp hội quyền chủ động trong việc xây dựng định hướng phát triển, các quy chế quản lý nội bộ, các quy tắc đạo đức nghề nghiệp và các chuẩn mực hoạt động áp dụng thống nhất trong hệ thống QTDND*: Điều lệ Hiệp hội QTDND Việt Nam được xây dựng trên cơ sở vận dụng Nghị định số 88/2003/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2003 của

Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội. Nghị định này được ban hành dựa trên căn cứ là Sắc lệnh số 102/SL/L004 ngày 20 tháng 5 năm 1957 ban hành Luật quy định quyền lập hội. Chính vì vậy, Điều lệ Hiệp hội QTDND Việt Nam có khá nhiều điểm bất cập và chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế; trong đó, những quy định về quyền và trách nhiệm của Hiệp hội là chưa đầy đủ.

Ở hầu hết các nước, Hiệp hội có trách nhiệm xây dựng định hướng phát triển, các quy chế quản lý nội bộ, các chuẩn mực hoạt động và các quy tắc đạo đức nghề nghiệp áp dụng trong hệ thống QTDND. Điều này hoàn toàn phù hợp với vị trí, chức năng của Hiệp hội và tạo điều kiện cho hệ thống QTDND quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình. Trong khi đó, ở nước ta, các công việc này được giao cho cơ quan quản lý Nhà nước, cụ thể trong trường hợp này là NHNN.

Trong bối cảnh ngành ngân hàng đang hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan cho phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn là yêu cầu hết sức cấp thiết. Vì vậy, cần bổ sung các quy định theo hướng trao cho Hiệp hội quyền chủ động trong việc xây dựng định hướng phát triển, các quy chế quản lý nội bộ, các quy tắc đạo đức nghề nghiệp và các chuẩn mực hoạt động áp dụng thống nhất trong hệ thống QTDND.

♦ Hai là, Hiệp hội cần tăng cường công tác quảng bá, nâng cao thương hiệu của hệ thống QTDND: Sau hơn 16 năm hoạt động, hệ thống QTDND đã gặt hái được khá nhiều kết quả rất đáng ghi nhận. Tuy nhiên, nhận thức của các cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân về hệ thống QTDND vẫn còn rất hạn chế. Một trong những nguyên nhân cơ bản của thực trạng này là do hệ thống QTDND chưa quan tâm đến công tác quảng bá, nâng cao thương hiệu. Trong khi đó, thương hiệu là một trong những yếu tố hết sức quan trọng góp

phần làm nên thành công của hệ thống QTDND.

Trong giai đoạn thí điểm và củng cố, chấn chỉnh, công tác tuyên truyền về hệ thống QTDND hoàn toàn do NHNN thực hiện và chủ yếu tập trung vào việc nâng cao nhận thức của người dân về chủ trương thành lập QTDND. Bước vào giai đoạn hoàn thiện, phát triển, Hiệp hội cần tăng cường công tác quảng bá, nâng cao uy tín và thương hiệu của hệ thống QTDND. Có như vậy, hệ thống QTDND mới thu hút được thêm khách hàng, đồng thời tranh thủ được sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

♦ Ba là, thiết kế các sản phẩm, dịch vụ phù hợp với đặc thù của các QTDND CS: Do hạn chế về năng lực, trình độ và điều kiện kinh tế, từng QTDND CS không có điều kiện để thiết kế các sản phẩm, dịch vụ phù hợp với đối tượng khách hàng của mình. Vì vậy, Hiệp hội cần chủ động thực hiện các nghiên cứu về thị trường và thiết kế các sản phẩm, dịch vụ nhằm tạo điều kiện cho các QTDND CS đáp ứng ngày càng tốt hơn các nhu cầu của khách hàng. Đây là một trong những giải pháp hữu hiệu nhằm giúp các QTDND CS thu hút thêm khách hàng trong điều kiện áp lực cạnh tranh ngày càng lớn từ các TCTD khác hoạt động trên cùng địa bàn.

♦ Bốn là, tăng cường hoạt động tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật nghiệp vụ đối với các QTDND CS: Do hạn chế về năng lực quản lý và trình độ nghiệp vụ, các QTDND CS thường gặp phải những vướng mắc trong quá trình hoạt động. Để giải quyết vấn đề này, Hiệp hội cần đẩy mạnh công tác tư vấn, hỗ trợ nghiệp vụ cho các QTDND CS thông qua việc thiết lập đường dây nóng để giải đáp các thắc mắc về chế độ, chính sách liên quan đến QTDND và cử các chuyên gia về tận QTDND CS để hướng dẫn tháo gỡ những vướng mắc trong hoạt động theo yêu cầu. Giải pháp này sẽ góp phần củng cố mối quan hệ mật thiết giữa các QTDND CS với Hiệp hội; đồng thời nâng cao vị thế của Hiệp hội.

◆ Năm là, mở rộng quan hệ đối ngoại nhằm tranh thủ các dự án hỗ trợ kỹ thuật của các tổ chức, cá nhân đối với hệ thống QTDND: Trong quá trình xây dựng hệ thống QTDND, NHNN đã thực hiện một số dự án hỗ trợ kỹ thuật do các tổ chức nước ngoài tài trợ. Các dự án này đã góp phần tích cực trong việc giúp NHNN thiết kế mô hình tổ chức, xây dựng các cơ chế, quy chế về hoạt động đối với hệ thống QTDND. Với tư cách là cơ quan quản lý Nhà nước, NHNN chỉ có thể thực hiện công việc này trong giai đoạn quá độ, khi mà Cơ quan điều phối (Hiệp hội) chưa ra đời.

Vì vậy, đã đến lúc Hiệp hội cần chủ động thực hiện việc thiết lập và mở rộng các mối quan hệ đối ngoại; tham gia các diễn đàn, hội thảo quốc tế về tài chính vi mô và tham gia làm thành viên của các tổ chức quốc tế về lĩnh vực QTDND như: Tổng liên đoàn các Quỹ tín dụng châu Á (ACCU), Hội đồng Liên minh tín dụng thế giới WOCCU),... Đây là một giải pháp có tầm quan trọng đặc biệt trong bối cảnh nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới và hệ thống QTDND được thừa nhận là một bộ phận không thể tách rời của ngành ngân hàng nói riêng và của nền kinh tế quốc dân nói chung.

b- Lộ trình thực hiện giải pháp

Giải pháp thứ nhất cần được triển khai thực hiện càng sớm càng tốt. Các giải pháp còn lại cần được triển khai thường xuyên tùy theo tình hình, điều kiện thực tế của hệ thống QTDND (có thể từ năm 2010- 2015).

c- Tổ chức thực hiện giải pháp

- *Đối với NHNN*: Chỉ đạo Hiệp hội nghiên cứu, xây dựng và trình Bộ Nội vụ chấp thuận sửa đổi, bổ sung Điều lệ Hiệp hội QTDND Việt Nam theo hướng trao cho Hiệp hội quyền chủ động trong việc xây dựng định hướng phát triển, các quy chế quản lý nội bộ, các quy tắc đạo đức nghề nghiệp và các chuẩn mực hoạt động áp dụng thống nhất trong hệ thống QTDND.

- *Đối với Hiệp hội:* Tích cực nghiên cứu, xây dựng, trình NHNN và Bộ Nội vụ chấp thuận sửa đổi, bổ sung Điều lệ Hiệp hội QTDND Việt Nam theo hướng nêu trên; đồng thời chủ động triển khai thực hiện các giải pháp theo đề xuất.

- *Đối với các QTDND CS:* Cần quán triệt và tích cực ủng hộ Hiệp hội thực hiện các giải pháp nói trên.

3.5- MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Đề tạo điều kiện cho việc thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND như đã trình bày ở trên, tác giả xin đề xuất một số kiến nghị như sau:

3.5.1- Kiến nghị với Đảng và Nhà nước:

◆ Một là, quán triệt nhận thức về vai trò của hệ thống QTDND trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội: Tại Chỉ thị số 57-CT/TW ngày 10/10/2000 của Bộ chính trị về củng cố, hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND, việc xây dựng và phát triển QTDND đã được xác định “là một trong những giải pháp quan trọng để góp phần đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ phát triển kinh tế xã hội ở khu vực nông nghiệp và nông thôn”. Sau gần 9 năm thực hiện Chỉ thị số 57-CT/TW, về cơ bản hệ thống QTDND đã khắc phục được những hạn chế, yếu kém và ngày càng phát triển về cả quy mô, số lượng lẫn chất lượng. Tuy nhiên, nhận thức về chủ trương củng cố, hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND tại một số cấp ủy Đảng, chính quyền từ Trung ương đến địa phương chưa được quán triệt một cách thường xuyên. Vì vậy, một số Bộ, ngành chưa làm tốt việc xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách nhằm tạo thuận lợi cho việc hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND. Bên cạnh đó, cấp uỷ đảng và chính quyền ở một số địa phương chưa thực hiện tốt vai trò của mình, thậm chí có nơi can thiệp quá sâu hoặc buông lỏng quản lý đối với hoạt động của QTDND.

Mặt khác, sau 9 năm triển khai thực hiện Chỉ thị số 57-CT/TW, bối cảnh của nền kinh tế nói chung và tình hình của hệ thống QTDND nói riêng đã có nhiều thay đổi. Vì vậy, đề nghị Bộ Chính trị có văn bản chỉ đạo các cấp uỷ Đảng từ Trung ương đến địa phương quán triệt nhận thức về vai trò của hệ thống QTDND trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội; quan tâm, chỉ đạo các cơ quan hữu quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao nhằm tạo điều kiện cho quá trình hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND phù hợp với tình hình mới.

♦ Hai là, áp dụng chính sách ưu đãi về thuế đối với các QTDND: Do hoạt động vì mục tiêu chủ yếu là tương trợ, phát triển cộng đồng nên ở hầu hết các nước, các QTDND luôn được Nhà nước dành sự ưu ái đặc biệt về nghĩa vụ nộp thuế. Ví dụ, ở Canada, Nhà nước áp dụng chính sách miễn thuế cho hệ thống QTD Desjardins trong 70 năm (từ năm 1900- 1972). Hiện nay, ở Canada và CHLB Đức, các NH HTX chỉ phải nộp mức thuế bằng 50% so với loại hình TCTD khác.

Trong khi đó, các QTDND ở nước ta chỉ được miễn thuế trong 3 năm đầu sau khi hoạt động; sau đó phải chịu mức thuế ngang với các loại hình TCTD thương mại khác. Chính sách thuế này vừa không phù hợp với thông lệ quốc tế, vừa không thể hiện được chính sách ưu đãi hợp lý đối với các QTDND và không khuyến khích được người dân tham gia góp vốn vào QTDND.

Để tạo điều thuận lợi cho các QTDND nâng cao năng lực tài chính và thu hút thành viên, đề nghị Chính phủ giao Bộ Tài chính nghiên cứu, trình Quốc hội xem xét, sửa đổi mức thuế áp dụng đối với các QTDND bằng 50% so với các loại hình TCTD khác.

♦ Ba là, hoàn thiện khung khổ pháp lý điều chỉnh hệ thống QTDND: Hiện nay, hệ thống QTDND Việt Nam chịu sự điều chỉnh của 2 luật: (i) Luật HTX điều chỉnh về tổ chức; (ii) Luật Các TCTD điều chỉnh về hoạt động.

Trong khi đó, hệ thống QTDND mang tính đặc thù rất khó dung hòa với các loại hình tổ chức khác cả về mặt tổ chức lẫn hoạt động nên việc áp dụng các quy định chung như các HTX (về mặt tổ chức) và các TCTD (về mặt hoạt động) là không phù hợp. Mặt khác, giữa hai luật này có một số quy định chòng chéo, thậm chí xung đột nhau khiến việc hướng dẫn thi hành bằng các văn bản dưới luật gặp nhiều khó khăn.

Thực tế cho thấy hầu hết các nước trên thế giới có xu hướng ban hành luật riêng về các QTDND. Cách làm này vừa tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan Nhà nước trong việc quản lý các QTDND, vừa giúp các QTDND dễ dàng áp dụng các quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động.

Vì vậy, đã đến lúc đề nghị Chính phủ giao NHNN nghiên cứu, xây dựng để trình Quốc hội ban hành Luật Các quỹ tín dụng nhân dân (hoặc Luật Các TCTD hợp tác) vào năm 2012.

♦ Bốn là, tạo môi trường hoạt động thuận lợi cho quá trình hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND: Như đã phân tích ở trên, các QTDND có quy mô hoạt động nhỏ, năng lực tài chính hạn chế, trình độ cán bộ quản lý, điều hành còn nhiều bất cập, môi trường hoạt động luôn chứa đựng nhiều rủi ro. Vì vậy, để thực hiện thành công việc hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND, đề nghị Chính phủ chỉ đạo các Bộ, Ngành có liên quan cho triển khai các cơ chế tạo môi trường hoạt động lành mạnh cho hệ thống QTDND như: bảo hiểm nông nghiệp, chính sách trợ giá nông sản để hỗ trợ cho người dân khi có biến động bất lợi về thị trường và giá cả hoặc bị thiệt hại do thiên tai.

Bên cạnh đó, đề nghị Chính phủ cho phép áp dụng các QTDND được hưởng chính sách hỗ trợ đối với các khoản cho vay không thu hồi được những nguyên nhân bất khả kháng.

♦ Năm là, hỗ trợ việc đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho

hệ thống QTDND: Chất lượng nguồn nhân lực đóng vai trò quyết định đối với chất lượng hoạt động của hệ thống QTDND. Trong điều kiện hiện nay, hệ thống QTDND chưa thể tự đảm đương việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quản lý và nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, nhân viên của hệ thống QTDND. Vì vậy, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ về cơ sở vật chất ban đầu để hệ thống QTDND xây dựng các cơ sở đào tạo; đồng thời áp dụng cơ chế miễn, giảm học phí đối với cán bộ, nhân viên của hệ thống QTDND khi tham gia các chương trình đào tạo nâng cao tại các trường chuyên nghiệp;

♦ Sáu là, tạo điều kiện cho hệ thống QTDND tiếp cận với các nguồn vốn từ bên ngoài: Đáp ứng nhu cầu về vốn luôn là một nhiệm vụ quan trọng đối với hệ thống QTDND, trong khi khả năng huy động nguồn vốn tại chỗ là rất hạn chế. Vì vậy, Nhà nước cần tạo điều kiện và cho phép hệ thống QTDND làm đại lý, uỷ thác cho vay đối với các nguồn vốn hỗ trợ phát triển nông nghiệp- nông thôn, xoá đói giảm nghèo của Nhà nước, của các tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức chính phủ nước và phi chính phủ nước ngoài.

3.5.2- Kiến nghị với NHNN

♦ Thứ nhất, nhanh chóng phê duyệt chủ trương và giao cho Hiệp hội QTDND Việt Nam xây dựng đề án và triển khai chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thành lập QAT hệ thống, Tổ chức kiểm toán, Trung tâm đào tạo nhân lực, Trung tâm công nghệ thông tin và Quỹ bảo hiểm tương hỗ.

♦ Thứ hai, tổng rà soát lại các văn bản quy phạm pháp luật để sửa đổi, bổ sung, ban hành mới hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như điều kiện thực tiễn ở nước ta.

♦ Thứ ba, mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của hệ thống QTDND: Hệ thống QTDND là một tập hợp gồm các TCTD hợp tác hoạt động theo Luật Hợp tác xã và Luật Các tổ chức tín dụng. Nói chung, qui định của các

luật và văn bản dưới luật hiện hành chưa phát huy được quyền tự chủ về kinh doanh, về quản lý tài chính, quản lý nhân sự và tiền lương cho các QTDND. Điều này không phù hợp với thông lệ quốc tế và làm hạn chế khả năng sáng tạo, tính linh hoạt của hệ thống QTDND. Để khắc phục tình trạng này, NHNN cần ban hành hoặc xây dựng, trình các cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản theo hướng mở rộng các quyền tự chủ nói trên cho hệ thống QTDND.

♦ *Thứ tư*, tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với hệ thống QTDND; phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan, với chính quyền địa phương các cấp trong việc quản lý nhà nước đối với hoạt động của QTDND, nhằm đảm bảo cho hệ thống QTDND hoạt động an toàn, ổn định và phát triển bền vững; xác lập rõ vai trò quản lý Nhà nước của NHNN đối với hệ thống QTDND và chuyển giao một số chức năng, nhiệm vụ do NHNN đang thực hiện cho Hiệp hội nhằm đảm bảo nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm của hệ thống QTDND.

3.5.3- Kiến nghị với Bộ Tài chính

♦ *Một là*, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cơ chế tài chính phù hợp với tính chất đặc thù của hệ thống QTDND theo hướng chỉ quy định những vấn đề mang tính nguyên tắc và trao quyền chủ động cho các QTDND. Việc quy định cơ chế tài chính quá chi tiết như hiện nay là không cần thiết và làm triệt tiêu nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các QTDND. Mặt khác, việc QTDND TW thực hiện chế độ tài chính căn bản giống với doanh nghiệp Nhà nước là không phù hợp;

♦ *Hai là*, nghiên cứu, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép QTDND được tham gia đồng thời cả Bảo hiểm tiền gửi lẫn Công ty Quản lý QAT với tổng mức phí phải nộp cho cả hai tổ chức này không cao hơn mức phải nộp cho Bảo hiểm tiền gửi hiện nay.

3.5.4- Kiến nghị với Liên minh HTX Việt Nam

♦ *Một là*, tăng cường sự phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho hệ thống QTDND được tham gia vào các hoạt động của Liên minh; đồng thời nghiên cứu, thiết lập và tăng cường mối liên kết giữa hệ thống QTDND với các loại hình HTX khác;

♦ *Hai là*, tích cực hỗ trợ hệ thống QTDND mở rộng các mối quan hệ đối ngoại và tạo điều kiện để hệ thống QTDND được tham gia vào các diễn đàn, hội thảo về các chủ đề liên quan đến lĩnh vực HTX và tài chính vi mô.

3.4.5- Kiến nghị với cấp uỷ, chính quyền địa phương các cấp

♦ *Một là*, cần tăng cường vai trò chỉ đạo của cấp uỷ và chức năng quản lý nhà nước của Chính quyền địa phương các cấp đối với QTDND theo quy định của pháp luật. Đặc biệt cần quan tâm đến việc hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho QTDND hoạt động như tạo điều kiện hỗ trợ trong việc thu hồi và xử lý nợ vay, tạo điều kiện về đất đai xây dựng trụ sở làm việc;

♦ *Hai là*, có các quy chế quy định tiêu chuẩn và trách nhiệm tham gia, xem xét lựa chọn cán bộ quản trị, điều hành, kiểm soát cho QTDND; tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ quản trị, điều hành, kiểm soát cho QTDND làm việc ổn định; tạo điều kiện thuận lợi cho QTDND hoạt động an toàn và hiệu quả.

***Kết luận chương 3:** Trên cơ sở vận dụng những lý luận và kinh nghiệm thực tế đã được trình bày ở chương 1; sau khi phân tích, đánh giá thực trạng ở chương 2, tác giả đã đề xuất các định hướng, mục đích, yêu cầu và các nhóm giải pháp đồng bộ nhằm hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã đưa ra những kiến nghị đối với các cơ quan hữu quan nhằm thúc đẩy quá trình hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam trong thời gian tới.*

KẾT LUẬN

Trên cơ sở tập hợp, luận giải, minh chứng và phân tích các dữ liệu một cách khoa học, luận án đã hoàn thành các nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất: Hệ thống hoá những vấn đề mang tính lý luận về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND trong nền kinh tế thị trường. Đặc biệt, tác giả tập trung phân tích các nguyên tắc, bản chất và đặc trưng về tổ chức và hoạt động của loại hình QTDND; đồng thời trình bày kinh nghiệm của Canada trong quá trình hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND. Về cơ bản, những nội dung được trình bày phù hợp với mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu đã xác định, là cơ sở lý thuyết hoàn chỉnh để tiếp cận những vấn đề tiếp theo.

Thứ hai: Trên cơ sở lý luận tổng quan về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND, tác giả nhấn mạnh đến sự cần thiết phải hoàn thiện về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam. Theo đó, bằng nguồn tư liệu phong phú, tác giả đã tập trung mô tả, phân tích, đánh giá thực trạng tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND trong giai đoạn 1993- 2008, đặc biệt là từ năm 2000- 2008. Qua đó, tác giả đi đến kết luận rằng mặc dù tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam đã cải thiện nhưng chưa đáp ứng được mục đích, yêu cầu đặt ra đối với hệ thống QTDND. Mặt khác, tác giả đã phân tích làm rõ những nguyên nhân cơ bản của những tồn tại hạn chế về tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam.

Thứ ba: Dựa vào những định hướng, mục tiêu phát triển hệ thống QTDND Việt Nam trong gian tới, tác giả khẳng định việc hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam là một yêu cầu bức thiết. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất các nhóm giải pháp một cách khoa học và có tính ứng dụng cao nhằm hoàn thiện tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND Việt Nam. Để thực thi các giải pháp, tác giả cũng đã mạnh dạn đưa ra các

kiến nghị đối với các cơ quan hữu quan.

Với những kết quả đã đạt được, tác giả hy vọng luận án đóng góp một phần nhỏ vào quá trình hoàn thiện tổ chức và hoạt động hệ thống QTDND trong thời gian tới.

Tác giả hy vọng luận án này góp phần làm phong phú thêm cơ sở lý luận về hệ thống QTDND và có giá trị tham khảo đối với các nhà xây dựng cơ chế, chính sách và quản lý QTDND.

Do điều kiện thời gian và khả năng có hạn, đề tài này không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tác giả rất mong nhận được sự đóng góp, tham gia ý kiến của các thầy, cô giáo, các nhà khoa học, các nhà quản lý và tất cả những ai quan tâm đến hệ thống QTDND Việt Nam./.

DANH MỤC**CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ**

1. Doãn Hữu Tuệ (2002), *Về việc hoàn thiện mô hình hệ thống Quỹ Tín dụng nhân dân trong thời gian tới*, Tạp chí Ngân hàng (8).
2. Doãn Hữu Tuệ (2002), *Thử phác thảo tổ chức đại diện cho hệ thống Quỹ Tín dụng nhân dân ở nước ta*, Tạp chí Ngân hàng (9).
3. Doãn Hữu Tuệ (2004), *Hợp tác xã tín dụng và khuyến nghị đối với hợp tác xã tín dụng ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế (3).
4. Doãn Hữu Tuệ (2004), *Hệ thống QTDND sau 3 năm thực hiện Chỉ thị 57-CT/TW của Bộ Chính trị*, Tạp chí Ngân hàng (7).
5. Doãn Hữu Tuệ (2005), *Bàn về tài chính vi mô và một số khuyến nghị đối với hoạt động tài chính vi mô ở nước ta*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế (10, 11).
6. Doãn Hữu Tuệ (2007), *Tập đoàn kinh tế: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế (6).
7. Doãn Hữu Tuệ (2008), *Đề hiểu đúng về tập đoàn kinh tế*, Tuần Việt Nam (6).
8. Doãn Hữu Tuệ (2008), *Expanding access to insurance and savings services in Viet Nam (Mở rộng tiếp cận dịch vụ tiết kiệm và bảo hiểm ở Việt Nam)*, Tài liệu nghiên cứu- International Labour Organization.
9. Doãn Hữu Tuệ (2009), *Nhận diện những yếu tố góp phần giúp loại hình tổ chức tín dụng hợp tác vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và bài học đối với hệ thống Quỹ Tín dụng nhân dân Việt Nam*, Tạp chí Ngân hàng (6).
10. Doãn Hữu Tuệ (2009), *Bàn về hệ thống liên kết và một số kiến nghị đối với hệ thống QTDND Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế (9).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Ban Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam (1994), *Thông báo số 93-TB/TW ngày 12/10/1994 cho phép mở rộng thí điểm thành lập QTDND*, Hà Nội.
2. BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện và tài liệu nghiên cứu các Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCH Trung ương khoá IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt nam, *Chỉ thị số 57-CT/TW ngày 10/10/2000 của Bộ Chính trị về củng cố, hoàn thiện và phát triển QTDND*, Hà Nội.
4. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (1993), *Đề án thí điểm thành lập QTDND kèm theo Quyết định số 390/TTg ngày 27/7/1993 của Thủ tướng Chính phủ*, Hà Nội.
5. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (1994), *Thông báo ý kiến của Thủ tướng chính phủ cho phép mở rộng thí điểm thành lập QTDND*, Thông báo số 112 ngày 31/8/1994, Hà Nội.
6. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (1997), *Nghị định của Chính phủ về Điều lệ mẫu QTDND*, Hà Nội.
7. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2001), *Nghị định Chính phủ về tổ chức và hoạt động của QTDND*, Hà Nội.
8. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Nghị định Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ*, Hà Nội.
9. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2000), *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án củng cố, hoàn thiện và phát triển QTDND*, Hà Nội.

10. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2000), *Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg ngày 24/5/2006 phê duyệt Đề án phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
11. Hồ Chí Minh (1946), *Thư gửi điền chủ nông gia Việt Nam*, Hồ Chí Minh toàn tập, Tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2000.
12. Quách Thị Cúc (2003), *Một số quy định về tổ chức và hoạt động của QTDND trong Luật các TCTD cần được nghiên cứu, hoàn thiện*, Tạp chí Ngân hàng, số chuyên đề.
13. Nguyễn Đình Lưu (2003), *Hệ thống QTDND qua hơn 2 năm củng cố, chấn chỉnh theo chỉ thị 57 của Bộ Chính trị*, Tạp chí Ngân hàng, số 1, 2 .
14. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2004), *Báo cáo tổng kết giai đoạn thí điểm, phương hướng củng cố, phát triển hệ thống QTDND trong thời gian tới*, Hà Nội.
15. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2001), *Báo cáo kết quả của đoàn công tác khảo sát nghiệp vụ tại Canada từ ngày 22- 29/9/2001 do PTĐ Nguyễn Văn Giàu làm trưởng đoàn*, Hà Nội.
16. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1999), *Báo cáo kết quả khảo sát chuyên môn về cơ chế bảo đảm an toàn hoạt động của hệ thống QTDND Desjardins- Canada*, Hà Nội.
17. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2000- 2008), *Báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống QTDND*, Hà Nội.
18. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2001), *Báo cáo kết quả khảo sát mô hình tổ chức hệ thống các NH HTX tại CHLB Đức do PTĐ Nguyễn Văn Giàu làm trưởng đoàn*, Hà Nội.
19. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2001), *Báo cáo kết quả chuyên khảo sát mô hình NH HTX Đức do PTĐ Trần Minh Tuấn làm trưởng đoàn*, Hà Nội.

20. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2000), *Chỉ thị của Thống đốc NHNN v/v triển khai các nhiệm vụ nhằm củng cố, hoàn thiện và tăng cường quản lý hệ thống QTDND sau giai đoạn thí điểm*, Hà Nội.
21. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1996), *Ngân hàng Việt Nam quá trình xây dựng và phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1991), *Luật về các Quỹ tiết kiệm và tín dụng Desjardins*, Canada, tài liệu dịch, Hà Nội.
23. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1991), *Luật thay thế cho Luật về Tổng liên đoàn các Quỹ tiết kiệm và tín dụng Desjardins*, Canada, tài liệu dịch, Hà Nội.
24. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1991), *Luật về Tổng thanh tra các Định chế tài chính Quebec*, Canada, tài liệu dịch, Hà Nội.
25. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1992), *Luật về công ty tài chính nông nghiệp Quebec*, Canada, tài liệu dịch, Hà Nội.
26. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1992), *Luật về Bảo hiểm cho vay nông nghiệp và lâm nghiệp*, Canada, tài liệu dịch, Hà Nội.
27. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1992), *Luật về Bảo hiểm tiền gửi Quebec*, Canada, tài liệu dịch, Hà Nội.
28. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1992), *Luật về Hợp tác xã Quebec*, Canada, tài liệu dịch, Hà Nội.
29. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1992), *Luật về Hiến chương của Liên đoàn các Hợp tác xã Quebec*, Canada, tài liệu dịch, Hà Nội.
30. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1999), *Luật công ty QAT Quebec*, Canada, tài liệu dịch, Hà Nội.
31. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1999), *Quy chế của Tổng liên đoàn Desjardins về Quỹ khả dụng, Quỹ tiền gửi và đầu tư của các Liên đoàn và về một số chuẩn mực Tài chính áp dụng đối với các Quỹ và các Liên đoàn Quebec*, Canada, tài liệu dịch, Hà Nội.

32. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1999), *Quy chế quản lý nội bộ Tổng liên đoàn các Quỹ tiết kiệm và tín dụng Desjardins Quebec, Canada*, tài liệu dịch, Hà Nội.
33. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2001), *Thông tư của NHNN hướng dẫn thực hiện Nghị định 48/2001/NĐ-CP*, Hà Nội.
34. Lê Phi Phu (1998), *Bàn về cấu trúc và chức năng, nhiệm vụ của Liên minh QTDND Việt Nam*, Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ, số 7.
35. Phạm Hữu Phương (2003), *Luật các TCTD đối với hoạt động của hệ thống QTDND*- Tạp chí Ngân hàng, số chuyên đề.
36. Peter S. Rose (2001), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, Hà Nội.
37. Văn Tạo (2003), *Tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND với Luật các TCTD*- Tạp chí Ngân hàng, số chuyên đề.
38. Bùi Ngọc Thanh (2003), *Cần có một luật riêng cho QTDND*, , Tạp chí Ngân hàng, số chuyên đề.
39. Hải Thành (1999), *Cần sớm hoàn chỉnh mô hình QTDND cơ sở*- Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ, số 7.
40. VT (2000), *Cần thành lập Quỹ bảo toàn tổ chức cho hệ thống QTDND*, Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ, số 1.
41. Nguyễn Văn Tiến và tập thể tác giả (1999), *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, NXB Thống kê, Hà Nội.
42. Phạm Quang Vinh (2001), *Điều hoà vốn trong hệ thống QTDND*, Tạp chí Ngân hàng, số 10.
43. Phạm Quang Vinh (2001), “Về tính chất và mục tiêu hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân”, *Tạp chí Ngân hàng* (Số 7).
44. Phạm Quang Vinh (2001), “Mô hình kiểm toán của hệ thống các Ngân hàng Hợp tác xã ở CHLB Đức”, *Tạp chí ngân hàng* (Số 8).
45. Nguyễn Như Ý (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*.

Tiếng Anh:

46. CUNA (2007), *Model Credit Union Act § 3.10*, www.ncua.gov/.
47. Craig F. Churchill (1996), *An introduction to key Issues in Microfinance*, Microfinance Network.
48. Martin Desrocher and Klaus P. Fischer (2005), *The power of networks: Integration and financial cooperative performance*, *Analys of public and cooperative economics*, Blackwell Publishing, Vol. 76.
49. Klaus P. Fischer (2000), *Financial cooperatives: Governance, regulation and performance*. Cahier de recherche, DID.
50. Wim Fonteyne (2007), *Cooperative banks in Europe: Policy issues*, IMF working papers, 07/159.
51. Nataradol P. Mutua K. and M. Otero (1996), *The view from the Field: Perspectives from managers of microfinance institutions*, *Journal of International Development*, Washington D.C.
52. Marc Labie & Anaïs Périlleux (2008), *Corporate Governance in Microfinance: Credit Unions*, Working Papers CEB 08-003. RS, Université Libre de Bruxelles, Solvay Business School, Centre Emile Bernheim (CEB).
53. Martin & Heiko Hesse (2007), *Cooperative Banks and Financial Stability*, IMF Working Papers 07/2.
54. WOCCU, *"What is a Credit Union*. www.woccu.org/about/creditunion.

Tiếng Pháp:

55. Pierre Daubert (1995), *Politique d'épargne dans les systèmes d'épargne et de crédit*, GRET.
56. Équipe ISAO (1996), *Les pratiques de microcrédit dans les pays en développement*- Université Laval- Canada.
57. Fédération Raiffeisen (1996), *Raiffeisen Vue D'ensemble Actuelle 1996*, Bonn.

58. Pierre Giguère (1992), *La coopérative d'épargne et de crédit*, - Société de Développement International Desjardins- Canada.
59. Pierre Giguère (1993), *La sécurité de l'épargne à la coopérative d'épargne et de crédit* - DID, Québec, Canada- Janvier 1993.
60. Pierre Larocque (1996), *L'approche réseau de développement international Desjardins pour les coopératives d'épargne et de crédit*, DID, Québec, Canada.
61. PAMEFF (1996), *L'audit et le contrôle dans les coopératives d'épargne et de crédit*.
62. Pierre Poulin (1990), *Histoire du Mouvement Desjardins*, Editions Quebec/ Amérique inc, Quebec.